NGUYỄN VIẾT THỊNH
ĐỖ THỊ MINH ĐỨC

GIÁO TRÌNH
ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

(TẬP MỘT : PHẦN ĐẠI CƯƠNG)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

GS. TS. NGUYỄN VIẾT THỊNH - PGS. TS. ĐỖ THỊ MINH ĐỨC

GIÁO TRÌNH

ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

TẬP MỘT : PHẦN ĐẠI CƯƠNG

(Tái bản lần thứ ba, có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI NÓI ĐẦU
(Cho lần tái bản thứ hai)

Giáo trình *Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam* tập một được in lần đầu 5000 cuốn vào năm 2000, đến năm 2001 tái bản lần thứ nhất với số lượng 4000 cuốn. Các tác giả vui mừng khi thấy cuốn sách được đông đảo bạn đọc hoan nghênh. Đây là lần tái bản thứ hai, có sửa chữa và bổ sung khá nhiều so với lần xuất bản trước.

Dựa trên nhiều nguồn số liệu, tài liệu khoa học mới công bố, các tác giả đã rà soát, đối chiếu, sửa chữa, bổ sung, cập nhật nội dung khoa học ở tất cả các chương. Trong chương I bổ sung chủ yếu về tài nguyên và về khoáng sản. Nội dung chương II được chỉnh sửa dựa trên các kết quả phân tích mới nhất từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 (các tài liệu về dân tộc, tôn giáo, kết cấu dân số, sự di cư trong nước), từ quy hoạch hệ thống đô thị đến năm 2020. Nội dung về kết cấu dân số theo tôn giáo mới được đưa vào trong lần xuất bản này. Chương III cũng được sửa chữa nhiều, nhất là phần về công nghiệp dầu khí và điện. Trong chương này bổ sung nội dung về công nghiệp nông thôn. Chương IV cũng bổ sung nhiều dữ liệu và phân tích mới liên quan cả đến sản xuất lương thực và thực phẩm, đặc biệt phần về ngành thuỷ sản. Trong chương V, phần bổ sung nhiều nhất liên quan đến giao thông vận tải đường bộ. Trong chương này thêm nội dung về vận tải đường ống. Trong chương VI đã bổ sung những phân tích liên quan đến những xu hướng mới sau cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, tác động của việc thực hiện AFTA và việc kí Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kì, cả trong ngoại thương và thu hút đầu tư của nước ngoài.

Toàn bộ các hình vẽ (bản đồ, biểu đồ) đã được các tác giả trực tiếp xây dựng lại.

Các tác giả chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục, đặc biệt là ông Tổng biên tập đã đồng ý để các tác giả được sửa chữa, bổ sung trong lần tái bản này. Đây cũng là ý nguyện của các tác giả muốn không ngừng hoàn thiện nội dung của sách, để cuốn sách phản ánh sát thực các vấn đề hiện đại của địa lí kinh tế - xã hội nước nhà và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của bạn đọc.

Mùa thu năm 2002

Các tác giả

Chương I

LÃNH THỔ - MÔI TRƯỜNG - TÀI NGUYÊN

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, LÃNH THỔ

1. Đất nước Việt Nam gồm hai bộ phận : bộ phận là lãnh thổ trên đất liền và bộ phận là vùng biển, thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, trong đó có rất nhiều đảo và quần đảo.

Nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông là Biển Đông.

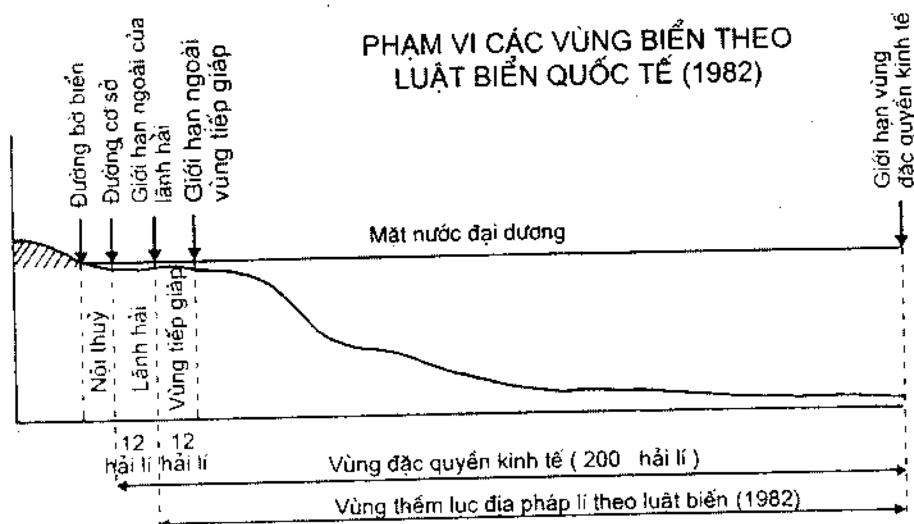
Toạ độ địa lí trên đất liền như sau :

Điểm cực Bắc 23°22'B, tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

Điểm cực Nam 8°30'B tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

Điểm cực Tây 102°10'Đ trên núi Pulasan tại xã Sín Thầu, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Điểm cực Đông 109°24'Đ tại bán đảo Hòn Gốm, tỉnh Khánh Hoà.



Hình 1 - Phạm vi các vùng biển theo Luật biển quốc tế (1982)
(dẫn theo Biển và đảo Việt Nam, tr. 59).

Đường biên giới trên biển còn chưa được xác định đầy đủ, vì vẫn còn các vùng nước lịch sử ở vùng biển Tây Nam (vịnh Thái Lan) và vịnh Bắc Bộ cần đàm phán với các nước láng giềng ven biển Đông. Tuy nhiên căn cứ vào Công ước quốc tế về luật biển 1982[1] và các tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ta có thể xác định một số điểm cơ bản như sau.

Trước hết là *đường cơ sở* để xác định nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa pháp lí theo luật biển 1982.

Phạm vi các vùng biển theo Luật biển 1982 được trình bày ở hình vẽ dưới đây. Theo tuyên bố ngày 12-11-1982 của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, thì đường cơ sở giới hạn nội thuỷ và dùng để tính chiều rộng lãnh hải và các vùng biển khác của nước ta là một đường gấp khúc gồm 10 đoạn thẳng nối liền các điểm từ O đến A11, có các toạ độ như sau :

Vị trí địa lí của các điểm tính đường cơ sở

Điểm	Vị trí địa lí	Vĩ độ (B)	Kinh độ (Đ)
O	Nằm trên ranh giới phía tây nam của vùng nước lịch sử của nước CHXHCN Việt Nam và Campuchia	9°15'0	103°27'0
A1	Tại Hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu tỉnh Kiên Giang	9°15'0	103°27'0
A2	Tại Hòn Đá Lẻ ở Đông Nam Hòn Khoai tỉnh Minh Hải	8°22'8	104°52'4
A3	Tại Hòn Tài Lớn, Côn Đảo, Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo	8°37'8	106°37'5
A4	Tại Hòn Bông Lang, Côn Đảo	8°38'9	106°40'3
A5	Tại Hòn Bảy Cạnh, Côn Đảo	8°39'7	106°42'1
A6	Tại Hòn Hải (nhóm đảo Phú Quý) tỉnh Thuận Hải	9°58'0	109°05'0
A7	Tại Hòn Đôi, tỉnh Phú Khánh	12°39'0	109°28'0
A8	Tại mũi Đại Lãnh, tỉnh Phú Khánh	12°53'8	109°27'2
A9	Tại Hòn Ông Căn, tỉnh Nghĩa Bình	13°54'0	109°21'0
A10	Tại đảo Lý Sơn, tỉnh Nghĩa Bình	15°23'1	109°09'0
A11	Tại đảo Cồn Cỏ, tỉnh Bình Trị Thiên	17°10'0	107°20'0

(1) Việt Nam là một trong 119 quốc gia đầu tiên kí vào Công ước tháng 12/1982. Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Công ước ngày 23/6/1994.

Chú thích :

Số lẻ cuối cùng tính theo thập phân của phút.

Các tỉnh nói trên là tính ở thời điểm tháng 11-1982. Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ; nhóm đảo Phú Quý nay thuộc tỉnh Bình Thuận ; Hòn Đôi nay thuộc tỉnh Khánh Hoà ; mũi Đại Lãnh nay thuộc tỉnh Khánh Hoà ; Hòn Ông Căn nay thuộc tỉnh Bình Định ; đảo Lí Sơn nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi ; đảo Cồn Cỏ nay thuộc tỉnh Quảng Trị.

Theo cục đo đạc và Bản đồ Nhà nước vẽ tháng 7 năm 1982

Hình 2 - Sơ đồ đường cơ sở tính chiều rộng lãnh hải ven bờ lục địa Việt Nam (Theo Cục Đo đạc và bản đồ Nhà nước vẽ tháng 7 năm 1982).

Theo Tuyên bố trên thì nước ta chưa công bố đường cơ sở của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, mà mới công bố đường cơ sở ven bờ lục địa. Ngay các điểm đầu và điểm kết thúc của đường cơ sở cũng chưa xác định, vì các điểm này còn phụ thuộc vào việc xác định đường biên giới trên biển giữa nước ta và các nước láng giềng Trung Quốc và Cămpuchia thông qua thương lượng hoà bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền quốc gia của mỗi nước, tinh thần hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau.

Nước ta thực hiện chủ quyền đầy đủ, tuyệt đối và toàn vẹn ở trong nội thuỷ cũng như trên lãnh thổ đất liền. Diện tích lãnh thổ đất liền của nước ta là 329.241km^2 (Niên giám thống kê 2000). Nếu tính đến đường cơ sở, thì tổng diện tích đất liền và nội thuỷ là khoảng 560 nghìn km^2.

Nhà nước ta tuyên bố *lãnh hải* Việt Nam rộng 12 hải lí[(1)], ở phía ngoài đường cơ sở. Ranh giới phía ngoài của lãnh hải chính là biên giới trên biển của nước ta.

Vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 12 hải lí, hợp với lãnh hải thành vùng biển 24 hải lí.

Vùng đặc quyền về kinh tế rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Ở vùng biển này, nước ta có các quyền hoàn toàn riêng biệt về mặt kinh tế, như : có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ, sử dụng và quản lí tất cả các tài nguyên thiên nhiên, quyền riêng biệt về thiết lập các công trình, đảo nhân tạo, quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học, và bảo vệ, chống ô nhiễm môi trường biển.

Thềm lục địa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam, mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Nơi nào bờ ngoài rìa lục địa cách đường cơ sở chưa đến 200 hải lí, thì thềm lục địa được mở rộng ra cách đường cơ sở 200 hải lí. Nước ta có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

Dọc theo bờ biển nước ta suốt từ Bắc vào Nam có hàng nghìn đảo lớn nhỏ[(2)], nhưng tập trung nhiều nhất ở vùng biển thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng (vịnh Bắc Bộ) và các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau thuộc vùng biển Tây Nam nước ta (trong vịnh Thái Lan). Có những đảo nằm một mình như đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), đảo Lí Sơn (Quảng Ngãi) ; hoặc cụm lại thành nhóm đảo như quần đảo Cô Tô, quần đảo Thổ Chu... Nhiều huyện đảo có dân cư khá đông như huyện đảo Phú Quý, huyện đảo Phú Quốc. Cách bờ tương đối xa, từ 170 đến 250 hải lí, là huyện Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và huyện Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà). Việc khẳng

(1) Một hải lí bằng 1853m.

(2) Theo kết quả nghiên cứu của *Đề tài KT-03-12* (1995), thì sơ bộ thống kê được 2773 hòn đảo lớn nhỏ với tổng diện tích 1720 km^2.

định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo này còn là cơ sở để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

2. Ý nghĩa của vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ

a) Đối với sự hình thành lãnh thổ tự nhiên

Nước ta nằm hoàn toàn trong vòng nội chí tuyến, nóng ẩm, ở giữa vùng châu Á gió mùa, lại ở rìa phía đông bán đảo Trung - Ấn, thông ra Thái Bình Dương qua Biển Đông. Chính điều này tạo nên nền tảng của thiên nhiên nước ta là thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ẩm, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. Với lãnh thổ trải dài trên gần 15 độ vĩ tuyến, sự phân hoá không gian của thiên nhiên Việt Nam khá lớn.

Nước ta nằm ở vị trí giao nhau của vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải. Những hoạt động macma ứng với các vành đai sinh khoáng này đã làm cho tài nguyên khoáng sản của nước ta rất đa dạng.

Nước ta còn nằm ở nơi giao thoa giữa các luồng di cư của thực vật và động vật thuộc các khu hệ Hymalaya, Malaixia - Inđônêxia và Ấn Độ - Mianma. Những luồng di cư này chủ yếu diễn ra vào thời kì Tân kiến tạo và làm phong phú thêm các khu hệ thực, động vật ở nước ta bên cạnh các loài đặc hữu.

b) Đối với việc củng cố an ninh, quốc phòng

Nước ta nằm ở nơi tiếp giáp giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, một khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, một thị trường có sức mua khá lớn, một vùng kinh tế nhiều thập kỉ phát triển năng động. Đó là nơi rất hấp dẫn các thế lực đế quốc, bành trướng nhiều tham vọng và cũng là nơi rất nhạy cảm trước các biến chuyển trong đời sống chính trị thế giới.

Nước ta có đường biên giới trên đất liền và trên biển rất dài, tiếp giáp với nhiều nước. Chỉ tính lục giới đã tới hơn 4500 km. Biên giới phía bắc với Trung Quốc dài tới 1400 km. Còn đường biên giới phía tây chung với Lào là 2067 km, với Campuchia là 1080 km. Dọc các biên giới với Trung Quốc và Lào, "núi liền núi, sông liền sông", không có các trở ngại tự nhiên khó vượt qua, mà ngược lại, còn có các thung lũng sông, các đèo thấp, thông với các nước láng giềng. Giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia không có biên giới tự nhiên, mà là một châu thổ mênh mông trải dài từ bán đảo Cà Mau lên tận Biển Hồ.

Bờ biển nước ta dài 3260 km. Trên Biển Đông, vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của nhiều nước và lãnh thổ : Trung Quốc, Đài Loan, Philippin, Inđônêxia, Brunây, Malaixia, Campuchia và Thái Lan. Biển Đông giàu tài nguyên sinh vật (cá, tôm...), thềm lục địa có nhiều tài nguyên khoáng sản (đặc biệt là dầu mỏ), lại án ngữ một trong các đường hàng hải quốc tế quan trọng. Biển Đông có vị trí vô cùng quan trọng đối với nước Việt Nam về các mặt chiến lược, kinh tế, an ninh, quốc phòng, trước mắt cũng như lâu dài.

Để bảo vệ chủ quyền lịch sử của mình và khẳng định chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình trên cơ sở Công ước về Luật biển 1982, nước ta phải giải quyết các vấn đề về Biển Đông với các nước có chung Biển Đông : vấn đề về biên giới trên biển giữa Việt Nam và Campuchia, Việt Nam và Trung Quốc ; giải quyết tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ; hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Inđônêxia, giữa Việt Nam và Malaixia, giữa Việt Nam và Thái Lan... Việc giải quyết hoà bình các tranh chấp về Biển Đông, xây dựng các quan hệ hợp tác trong khai thác và kiểm soát ở Biển Đông sẽ đem lại lợi ích cho các nước có liên quan và góp phần làm hoà dịu các vấn đề của khu vực.

c) Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ ảnh hưởng sâu sắc tới sự hình thành các đặc điểm của lãnh thổ tự nhiên, từ đó ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương thức khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ có ảnh hưởng rất sâu đậm đến sự tổ chức lãnh thổ kinh tế quốc dân, đặc biệt là sự tổ chức các trung tâm, hạt nhân phát triển vùng, các mối liên hệ kinh tế nội vùng và liên vùng, cũng như các mối liên hệ kinh tế quốc tế. Điều này sẽ được phân tích sâu hơn ở phần về địa lí các ngành và các vùng.

Vị trí địa lí đã có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành cộng đồng dân tộc Việt Nam, một quốc gia đa dân tộc, đa văn hoá. Ở đây những yếu tố bản địa được làm giàu trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những yếu tố ngoại lai. Nhưng nền văn hoá này lại được thống nhất trong quá trình các dân tộc cùng chung lưng đấu cật để dựng nước và giữ nước.

Nét độc đáo của vị trí địa lí nước ta là ở chỗ nước ta nằm ở nơi gặp gỡ, giao thoa của nhiều hệ thống tự nhiên, của các nền văn hoá lớn trên thế giới, của các luồng di dân trong lịch sử. Nước ta nằm ở vị trí cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Trong thời kì chiến tranh lạnh và chiến tranh nóng, thì đây là nơi tập trung các mâu thuẫn lớn của thời đại. Trong điều kiện hiện nay của sự phát triển hoà bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á, thì đây là nơi hội tụ nhiều cơ hội của phát triển.

Cũng chính các đặc điểm này làm cho thiên nhiên nước ta trở nên đa dạng, phong phú mà nhiều nơi trên thế giới không có được.

Như là một loại nguồn lực đặc biệt, vị trí địa lí của nước ta luôn đặt ra những trở ngại và thuận lợi khách quan đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

II - NHỮNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CHÍNH CỦA NƯỚC TA VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của đất nước là tiền đề vật chất vô cùng quan trọng để phát triển. Việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên cho sự phát triển hôm nay và bảo đảm cho sự phát triển lâu bền trong tương lai luôn luôn đặt ra những câu hỏi không dễ trả lời về thực trạng tài nguyên thiên nhiên của nước ta. Trong phần này, chúng ta sẽ đánh giá khái quát về các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên chủ yếu từ góc độ tổ chức lãnh thổ các ngành và các vùng kinh tế.

1. Điều kiện địa hình

Điều kiện địa hình là nền tảng của sự phân hoá tự nhiên và do vậy, nó là một điều kiện rất căn bản cần tính đến trong khai thác kinh tế môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Nước ta có tới hơn 3/4 diện tích là đồi núi, không quá 1/4 là đồng bằng. Điều kiện địa hình đồi núi làm cho thiên nhiên nước ta phân hoá rất đa dạng, bên cạnh sự phân hoá theo chiều kinh tuyến rõ rệt từ Bắc vào Nam là sự phân hoá theo đai cao. Sự tương tác giữa địa hình và hoàn lưu đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của điều kiện khí hậu, thời tiết, mà các dãy núi lớn ở nước ta đã trở thành các ranh giới khí hậu.

Các vùng núi của nước ta là cấu trúc cổ được vận động Tân kiến tạo làm trẻ lại. Chính vì vậy, các sông lớn ở nước ta như sông Hồng, sông Chảy, sông Đà, sông Cả... đều chảy trong các đứt gãy sâu. Hướng sơn văn chủ yếu là dốc từ tây bắc xuống đông nam và hướng vòng cung. Các miền tự nhiên của nước ta đều có những đặc điểm địa hình đặc trưng rất phong phú, đa dạng. Miền Đông Bắc là xứ sở của các dãy núi thấp hình vòng cung, với những thung lũng sông cho phép các tuyến đường thuỷ, đường bộ có thể men theo đó để xâm nhập từ đồng bằng lên miền núi. Hướng núi vòng cung cũng không cản trở các frông lạnh tràn sâu xuống phía nam, làm cho vùng giáp biên giới Việt - Trung tuy núi thấp, mà lạnh nhất nước ta về mùa đông. Còn giáp với đồng bằng sông Hồng là dải đồi thấp trung du, nơi đang có nhiều triển vọng phát triển. Miền Tây Bắc là xứ sở của các dãy núi cao, khe sâu, địa hình hiểm trở. Dãy Hoàng Liên Sơn như bức tường chắn ở phía đông, làm cho vùng Tây Bắc ít chịu ảnh hưởng của frông lạnh về mùa đông. Các dãy núi cao trung bình 1500-2500 m như Tà Phình - Sin Chải, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao chạy theo hướng tây bắc - đông nam xen kẽ với các dãy núi thấp hơn, các cao nguyên đá vôi... Tây Bắc, hòn ngọc của Tổ quốc với nhiều tiềm năng nhưng không dễ khai thác. Miền Trường Sơn Bắc đặc trưng bởi các dãy núi già bị chia cắt dữ dội, với những đỉnh núi cao trung bình không quá 1000m. Tiếp đến là vùng gò đồi, chuyển nhanh xuống

dải đồng bằng hẹp ven biển. Miền Trường Sơn Nam đặc trưng là các "gờ núi"[(1)] cấu tạo bằng đá granit, đá phun trào riolit hay đaxit khá đồ sộ, với nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển, tạo ra nhiều vũng vịnh kín đáo. Những gờ núi này tạo thành đường viền bao lấy các cao nguyên bazan xếp tầng của Tây Nguyên, nơi đang còn là kho vàng xanh của đất nước và cũng là nơi có nhiều tiềm năng về cây công nghiệp. Đông Nam Bộ, với địa hình lượn sóng của các cao nguyên đất đỏ bazan và phù sa cổ, thuận lợi cho phát triển nhiều ngành nông, lâm nghiệp và cả công nghiệp. Còn hai đồng bằng lớn của đất nước là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long đã thực sự là "hai vựa lương thực, thực phẩm" của cả nước.

Trong thực tiễn, các đường sống núi (đường phân thuỷ) và những sông suối đã được sử dụng làm ranh giới tự nhiên (ở những nơi có thể được) trong hoạch định biên giới quốc gia, địa giới các đơn vị hành chính trong nước. Như vậy, ở một chừng mực nhất định, sự kết hợp giữa quản lí lưu vực và quản lí kinh tế - xã hội theo lãnh thổ đã có thể được thực hiện. Ta có thể nhìn thấy qua lược đồ về các lưu vực sông chính của Việt Nam trong quan hệ với ranh giới các tỉnh (Hình 6). Điều này cho phép nhìn nhận rõ hơn mối tương tác trong sử dụng tự nhiên giữa các tỉnh, huyện nằm trong cùng một lưu vực, giữa miền núi, trung du và vùng châu thổ, từ đó có được các biện pháp nhằm phát triển lâu bền. Điều kiện vùng núi, với những thung lũng sông, các đèo vượt qua được đã cho phép phát triển các trục kinh tế, các "trục động lực" trong phát triển của miền núi, nhưng lại hạn chế sự lan toả ảnh hưởng của các trục này. Chính vì vậy mà đòi hỏi phải mở các nhánh ngang nối các trục này lại với nhau, với một loạt các trung tâm và các điểm kinh tế quy mô nhỏ.

Sự phân hoá của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên giữa đồng bằng và miền núi, trung du đã tạo ra những tiền đề tự nhiên cho sự hình thành những cấu trúc kinh tế khác nhau, bổ sung cho nhau. Vùng núi cần có các phương thức khai thác lãnh thổ thích hợp, chẳng hạn như việc phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp, thực hiện phương thức canh tác trên đất dốc... Với nhiều tiềm năng về lâm sản, khả năng phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, tiềm năng lớn về khoáng sản, tiềm năng thuỷ điện... đây là nơi có nhiều khả năng phát triển các ngành công nghiệp "thượng du" (khai thác trực tiếp các tài nguyên thiên nhiên). Còn vùng trung du, với vị trí địa lí đặc biệt, địa hình đồi, nền địa chất công trình lí tưởng, có khả năng phát triển cây công nghiệp, công nghiệp cơ bản (nhất là công nghiệp năng lượng và sản xuất vật liệu xây dựng) đang thu hút ngày càng nhiều đầu tư.

Vùng đồng bằng hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi là nơi tập trung các ngành công nghiệp "hạ lưu" (các ngành chế biến, sản xuất các thành phẩm cuối cùng),

---

(1) Xem thêm *Thiên nhiên Việt Nam* của GS. Lê Bá Thảo, chương VI, Nxb KHKT, H., 1990.

nông nghiệp thâm canh cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi tiểu gia súc, gia cầm, thuỷ sản cũng như các ngành dịch vụ.

2. Điều kiện khí hậu

Khí hậu nước ta là nhiệt đới gió mùa ẩm. Tính chất nhiệt đới thể hiện ở tổng xạ ở miền Bắc trên 120 kcal/cm^2/năm, còn ở miền Nam 130 kcal/cm^2/năm, đặc biệt từ Quảng Ngãi đến Phan Thiết có bức xạ tổng cộng trên 140 kcal/cm^2/năm. Cân bằng bức xạ quanh năm dương, ở miền Bắc là 86 kcal/cm^2/năm, còn ở miền Nam là 112 kcal/cm^2/năm. Nhiệt độ trung bình năm là 22-27^{o}C (tiêu chuẩn nhiệt đới là 21^{o}C). Tổng nhiệt độ hoạt động là từ 8000 - 10000^{o}C.

Tính chất ẩm thể hiện ở lượng mưa trung bình năm từ 1500-2000mm. Ở những sườn đón gió của nhiều dãy núi tới 3500 - 4000mm, ở vùng khô hạn Ninh Thuận, Bình Thuận chỉ 700 - 800mm. Độ ẩm không khí thường xuyên trên 80%.

Tính chất gió mùa làm cho khí hậu ở nước ta phân hoá, biến động rất phức tạp. Gió mùa mùa đông từ tháng X đến tháng IV năm sau, với sự thống trị ảnh hưởng của khối khí cực đới (Pc) ở bắc vĩ độ 16 (khối núi Bạch Mã). Khối khí cực đới tràn về gây ra thời tiết lạnh, khô vào nửa đầu mùa đông (tháng XII-I), lạnh và ẩm vào nửa sau của mùa đông (tháng II-III). Do khí cực đới bị biến tính và suy yếu khi chuyển về phía Nam, nên từ vĩ độ 16^{o}B trở vào Nam, về mùa đông thống trị là tín phong Thái Bình Dương, nhất là vào thời kì chuyển mùa, vào các tháng IX-X, đem đến thời tiết mát và ẩm.

Gió mùa mùa hạ rất phức tạp, nhất là sự tranh chấp giữa các khối khí trong thời gian chuyển mùa làm cho thời tiết càng thất thường. Vào đầu mùa hạ, dòng khí vịnh Bengan thổi vào nước ta theo hướng tây nam, gây ra thời tiết khô và rất nóng ở Tây Bắc Bắc Bộ và Trung Bộ (hiện tượng gió Lào), nhưng lại gây ra mưa lớn đầu mùa hạ cho Tây Nguyên và Nam Bộ. Vào nửa sau của mùa hạ, thống trị là khối khí xích đạo, thổi theo hướng tây nam vào Tây Nguyên, Nam Bộ, theo hướng nam vào miền Trung và đông nam vào Bắc Bộ. Khối khí này gây ra mưa lớn ở cả hai miền Nam và Bắc, nhất là khi gặp các nhiễu động khí quyển khác như bão, hội tụ nội chí tuyến... gây mưa lớn kéo dài.

Khí hậu ở nước ta phân hoá rất sâu sắc theo không gian và thời gian. Trên cơ sở hai chế độ nhiệt và nhiều chế độ mưa phân hoá phức tạp, các nhà khí hậu học đã đưa ra các sơ đồ phân vùng khí hậu khác nhau đôi chút. Theo Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc (1978, 1993), phần đất liền của nước ta chia thành ba miền khí hậu :

- Miền khí hậu phía Bắc tính từ vĩ tuyến 18^{o}B (Hoành Sơn) trở ra Bắc, thuộc loại hình đặc biệt : khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh. Miền khí hậu này được chia thành 5 vùng khí hậu là : 1. Vùng núi Đông Bắc ; 2. Vùng núi Việt Bắc - Hoàng Liên Sơn (vùng núi phía Bắc) ; 3. Vùng đồng bằng Bắc Bộ ; 4. Vùng núi Tây Bắc ; 5. Vùng Bắc Trung Bộ ;

- Miền khí hậu phía Nam bao gồm phần lãnh thổ Trung Bộ thuộc sườn Tây Trường Sơn (Tây Nguyên) và Đông Nam Bộ - đồng bằng sông Cửu Long. Miền khí hậu này chia thành hai vùng khí hậu khác nhau về nhiều mặt : 1. Vùng Tây Nguyên ; 2. Vùng Đông Nam Bộ - đồng bằng sông Cửu Long.

- Miền khí hậu Đông Trường Sơn bao gồm phần Đông Trường Sơn, kéo dài từ Nam Hoành Sơn (Đèo Ngang) đến xấp xỉ vĩ tuyến 12^{o}B. Đây là miền khí hậu chuyển tiếp giữa hai miền khí hậu nói trên. Ở đây phân biệt được 3 vùng khí hậu : 1. Vùng Bình - Trị - Thiên ; 2. Vùng Trung Trung Bộ và 3. Vùng Nam Trung Bộ.

Theo *Atlas khí tượng thuỷ văn Việt Nam (1994)*, sơ đồ phân vùng khí hậu nước ta gồm hai miền, lấy ranh giới là khối núi Bạch Mã (đèo Hải Vân). Miền khí hậu phía Bắc có 4 vùng khí hậu. Miền khí hậu phía Nam có 3 vùng khí hậu (Hình 3).

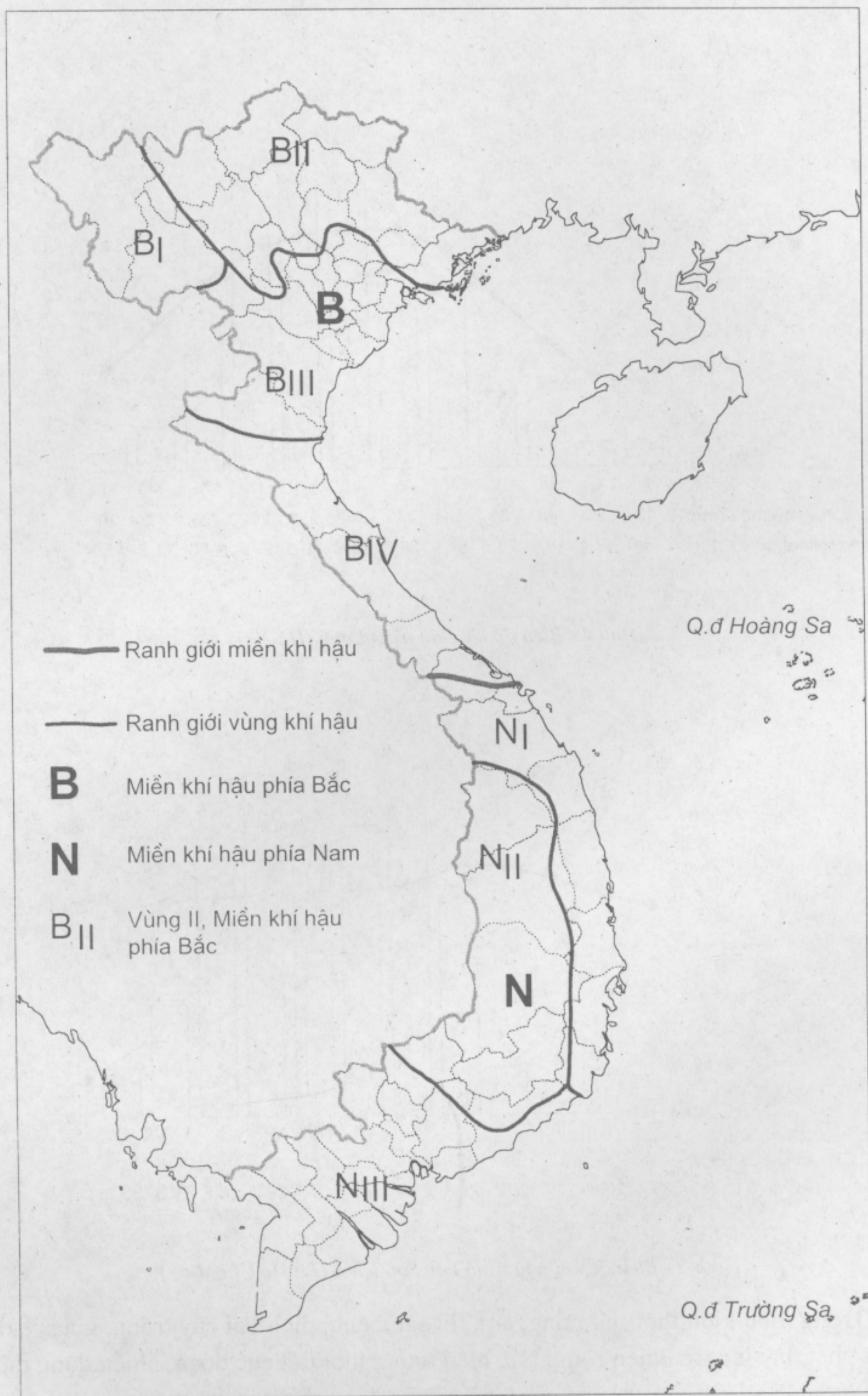
Một số đặc trưng chỉ thị của các miền và các vùng khí hậu

Miền khí hậu	Bắc (B)	Nam (N)
Biên độ năm của nhiệt độ không khí (^{o}C)	≥ 9	< 9
Bức xạ tổng cộng trung bình năm (kcal/cm^2)	≤ 140	> 140
Số giờ nắng trung bình năm (giờ)	≤ 2000	> 2000

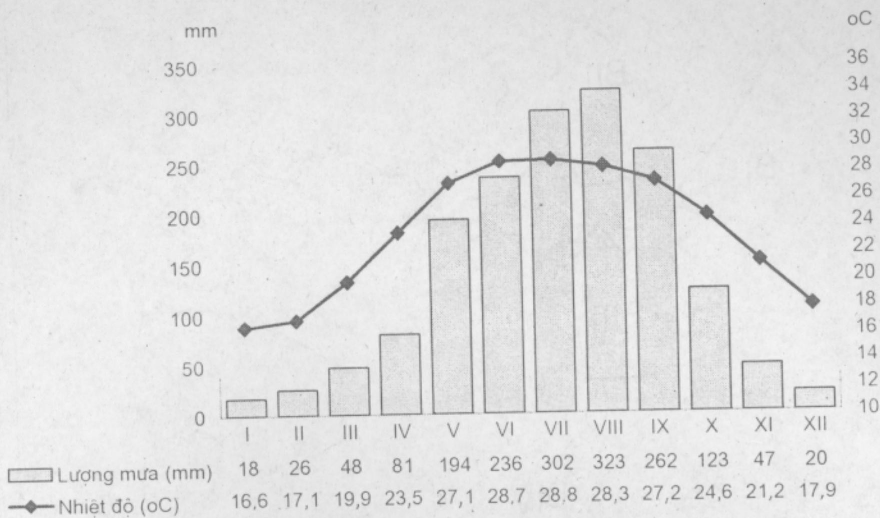
Vùng khí hậu	B_I	B_{II}	B_{III}	B_{IV}	N_I	N_{II}	N_{III}
Mùa mưa	IV-IX	IV-X	V-X	VIII-XII	VIII-XII	V-X	V-X
Ba tháng mưa lớn nhất	VI-VIII	VI-VIII	VII-IX	VIII-X	IX-XI	VII-IX	VIII-X

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta có nguồn nhiệt rất phong phú, cho phép cây cối phát triển xanh tươi quanh năm, tăng trưởng nhanh. Điều kiện nhiệt cho phép trồng từ các loại cây ưa nhiệt của vùng nhiệt đới (như bông, lúa gạo...), cho đến các cây của xứ cận nhiệt hay ôn đới. Khả năng tăng vụ, xen canh, gối vụ rất lớn, nếu điều kiện ẩm được thoả mãn cho cây trồng.

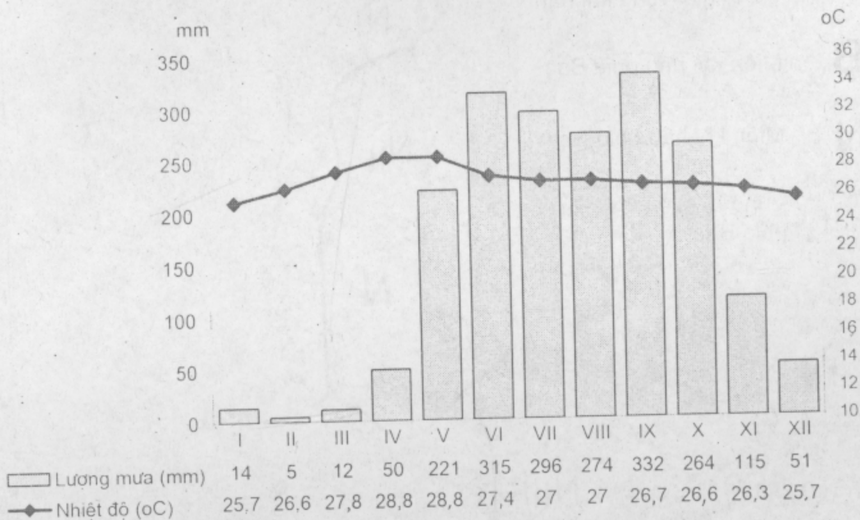
Lượng mưa, ẩm trong năm ở hầu hết các vùng nước ta là đáp ứng được cho nhu cầu của cây trồng, vật nuôi. Nhưng sự phân phối ẩm không đều trong năm là hạn chế lớn đối với việc khai thác tài nguyên nhiệt, và do vậy, dù cho điều kiện kĩ thuật có tiến bộ đến đâu, thì thuỷ lợi vẫn là biện pháp hàng đầu trong nông nghiệp. Nó cũng đặt ra vấn đề đối với hầu hết các vùng về mùa khô, nhất là ở các tỉnh phía Nam, là phải có các biện pháp tiết kiệm tài nguyên nước và trong đó phải tính đến việc thay đổi cơ cấu cây trồng (ví dụ, hạn chế diện tích lúa nước hay các cây trồng có nhu cầu nước lớn trong các tháng mùa khô).



Hình 3 - Sơ đồ phân vùng khí hậu Việt Nam (Dựa theo Atlas khí tượng thuỷ văn Việt Nam, 1994, tr.28)



Hình 4 - Biểu đồ khí hậu trạm Láng (Hà Nội)



Hình 5 - Biểu đồ khí hậu trạm Tân Sơn Nhất (TP Hồ Chí Minh)

Trong điều kiện thời tiết nóng, ẩm, thì sâu bệnh, dịch hại cây trồng, gia súc dễ bùng phát, lây lan trên diện rộng. Các hiện tượng thời tiết cực đoan, nhiễu động thời tiết thường xảy ra vào thời gian chuyển mùa làm cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở nước ta thêm bấp bênh.

Sự phân hoá khá mạnh mẽ của các loại hình khí hậu và của mùa khí hậu làm cho nước ta lãnh thổ tuy không lớn, nhưng mùa nào thức ấy, và có thể thấy sự hiện diện của một số "băng chuyền địa lí" với sự chuyển dịch mùa thu hoạch nông sản từ Bắc vào Nam, một mặt làm giảm sự căng thẳng về nhu cầu nông sản vào những kì giáp vụ, mặt khác cũng tạo điều kiện giải quyết nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản.

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu nước ta làm cho các chỉ tiêu khí hậu trung bình năm, trung bình tháng... chỉ có ý nghĩa tương đối. Tính chất bất thường của khí hậu bên cạnh tính nhịp điệu mùa làm cho việc phòng chống thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra thêm khó khăn. Trong hoạt động thực tiễn, bên cạnh việc theo dõi các chỉ tiêu trung bình của khí hậu, thời tiết, thì các trị số cực đoan (cực tiểu, cực đại), cũng như xác suất xuất hiện các hiện tượng cực đoan, thời gian xuất hiện các hiện tượng thời tiết đặc biệt có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Chẳng hạn, nhìn chung điều kiện khí hậu vùng Tây Bắc thuận lợi cho phát triển cây cà phê chè *(Coffea arabica)*, nhưng hiện tượng sương muối và hạn hán sâu sắc vào nửa sau của mùa đông là một trở ngại đáng kể, nhất là khi cà phê đang trong thời kì xây dựng cơ bản. Thời tiết lạnh về mùa đông ở Bắc Bộ, hay quá nóng do gió Lào ở Bắc Trung Bộ gây hạn chế nhiều cho việc nuôi tôm ở các vùng này... Có thể kể ra vô số các ví dụ tương tự trong mọi hoạt động kinh tế.

Bão lụt là thiên tai thường xuyên đe doạ hầu hết các vùng ở nước ta. Trước hết nói về bão. Trong vòng 100 năm, từ 1884 đến 1989, trung bình có 4,7 cơn bão đổ bộ vào nước ta mỗi năm, phân bố vào các vùng như sau : Bắc Bộ 30%, Thanh - Nghệ - Tĩnh 19%, Bình - Trị - Thiên 18%, Quảng Nam - Bình Định 24%, từ Đèo Cả trở vào 9%. Bão thường xảy ra từ tháng VI đến tháng XI, theo hướng chuyển dần từ Bắc vào Nam : từ vĩ độ 19^{o}B trở ra là từ tháng VI-IX, từ vĩ độ 19^{o}B - 15^{o}B : tháng VII-X, từ vĩ độ 15^{o}B - 11^{o}B : tháng IX-XI, nam vĩ độ 11^{o} : tháng X-XI. Tuy nhiên, có khi bão đổ bộ sớm hơn - vào tháng V, hoặc muộn hơn - vào tháng XII, và những tình huống này có khi gây thiệt hại nặng nề về người và của(1) . Bão gây thiệt hại không chỉ do gió giật, mà còn do gây ra mưa lớn, kéo dài, trên diện rộng, gây ra nước dâng ở vùng cửa sông, ven biển uy hiếp hệ thống đê sông và đê biển. Mưa bão lớn lại trùng với lúc triều cường thì cực kì nguy hiểm.

Tính chất mùa khí hậu tạo ra tính thời vụ sản xuất khá khắt khe. Chính điều kiện tự nhiên của vùng gió mùa châu Á làm cho việc trồng lúa nước là sự lựa chọn tốt nhất trong các loại ngũ cốc, và thế là hình thành nền nông nghiệp lúa nước, cùng với nó là "văn minh lúa nước" như nhiều nhà nghiên cứu đã nói đến. Nền nông nghiệp lúa nước ở nước ta tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, có khả năng nuôi khối

---

(1) Xem thêm : Nguyễn Viết Phổ, Vũ Văn Tuấn - *Đánh giá, khai thác và bảo vệ tài nguyên khí hậu, tài nguyên nước của Việt Nam*. Nxb KHKT, H., 1994.

dân cư đông, mặt khác cũng đòi hỏi nhiều lao động (nhất là trong điều kiện sản xuất thủ công) vào thời vụ căng thẳng, và tạo ra sự thừa nhân công ngay sau đó. Chính điều này đã tạo ra tình trạng thu nhập thấp nói chung của nền nông nghiệp lúa nước, nhu cầu tự nhiên xuất hiện các nghề tiểu thủ công nghiệp kiêm, dần dần hình thành được các làng nghề, làng buôn, nhưng lại kìm hãm sự tách các nghề thủ công truyền thống ra khỏi nông nghiệp, làm cơ sở cho sự hình thành các đô thị như ở châu Âu thời kì công trường thủ công [1].

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng khá sâu sắc tới hoạt động công nghiệp. Các máy móc, thiết bị cần được "nhiệt đới hoá" để chống mốc, chống chịu ăn mòn... Các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản (theo công nghệ lộ thiên), khai thác rừng, khai thác hải sản... có nhịp điệu mùa rất rõ. Tính chất mùa của nguồn nguyên liệu nông sản cũng quy định nên tính mùa vụ của các cơ sở chế biến nông sản.

Điều kiện khí hậu ảnh hưởng rất sâu sắc tới hoạt động vận tải. Đặc biệt, về mùa mưa bão, giao thông vận tải ở nước ta (nói riêng là vận tải đường ô tô và đường sắt) thường xuyên bị đe doạ ách tắc, cả các tuyến đường nối đồng bằng với miền núi, cả tuyến đường Bắc - Nam. Tính chất mùa của khí hậu cũng ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển và hoạt động của du lịch tham quan, nghỉ dưỡng. Tính chất bất thường của khí hậu (rõ rệt nhất là ở miền khí hậu phía Bắc) làm giảm rõ rệt hiệu quả khai thác tài nguyên du lịch và hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành du lịch.

Như vậy, có thể thấy rằng điều kiện khí hậu nước ta có ảnh hưởng đến mọi mặt hoạt động kinh tế - xã hội. Một mặt, chúng ta có thể và cần cải tạo điều kiện khí hậu (khí hậu địa phương, vi khí hậu). Mặt khác, chúng ta cần nắm được các đặc điểm mang tính quy luật của khí hậu nước ta, để thích ứng một cách có hiệu quả nhất trong tổ chức đời sống kinh tế - xã hội.

3. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước bao gồm tài nguyên nước trên mặt và nước ngầm. Trong điều kiện của nền kinh tế ngày càng phát triển, nhu cầu nước cho các ngành kinh tế và cho sinh hoạt của dân cư ngày càng lớn, lại do sự phân bố không đều của tài nguyên nước, dẫn tới sự mất cân đối giữa cung và cầu về nước sạch thể hiện ở nhiều vùng trên Trái Đất. Bởi vậy, loại tài nguyên đã từng được coi là vô tận này đã tỏ ra là rất có hạn. Điều này cũng thể hiện rõ trong điều kiện của nước ta.

---

(1) Trong tác phẩm *Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa* (nguyên bản 1987, bản dịch của Viện châu Á và Thái Bình Dương, H., 1989), Harry T. Oshima đã dành chương 1 bàn về bản chất nền kinh tế gió mùa châu Á và di sản nghèo nàn của nó (tr.25-76). Điều lí thú là thông qua sự lí giải cặn kẽ của tác giả, ta không thấy cách tiếp cận "địa lí quyết định luận", nhưng thấy rõ sự hạn chế của hoàn cảnh tự nhiên, mà một nền kinh tế hiện đại phải thắng được các trở lực đó để phát triển.

a) Tài nguyên nước trên mặt

Với địa hình hơn 3/4 là đồi núi, bị chia cắt dữ dội, lại trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, trung bình khoảng 0,5-1,0 km/km^2. Dọc bờ biển, trung bình cứ 20 km lại gặp một cửa sông. Cả nước có 2360 con sông có chiều dài từ 10 km trở lên. Có 10 lưu vực sông chính có diện tích rộng hơn 10.000 km^2. Đó là các hệ thống sông Bằng Giang - Kì Cùng, Hồng - Thái Bình, Mã, Cả, Thu Bồn, Ba (hay Đà Rằng), Đồng Nai, Cửu Long, Xrêpok, Xê Xan. Mười lưu vực sông này chiếm 80% diện tích, 70% nguồn nước và hơn 80% số dân cả nước[(1)].

Tổng lượng dòng chảy của tất cả các sông nước ta trung bình là 880 km^3/năm, trong đó 325 km^3 là lượng dòng chảy sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam (chiếm 37% tổng lượng dòng chảy năm). Như vậy, tới 63% lượng dòng chảy sông ngòi sinh ra từ ngoài lãnh thổ nước ta. Những sông lớn nhất như sông Mê Công, diện tích lưu vực 795.000 km^2, thì phần của Việt Nam chỉ có 72.000 km^2, bằng 9% ; tổng lưu lượng 520,6 tỉ m^3, thì phần nước phát sinh trên lãnh thổ chỉ chiếm 10%. Hệ thống sông Hồng - Thái Bình có diện tích lưu vực 169.000 km^2, thì chỉ 51% thuộc lãnh thổ nước ta ; với tổng lưu lượng 137 tỉ m^3, thì lượng nước phát sinh trên lãnh thổ chỉ chiếm 68%. Như vậy, nếu các nước ở thượng nguồn khai thác mạnh tài nguyên nước, nhất là về mùa khô, thì nguồn nước có thể khai thác ở nước ta sẽ bị ảnh hưởng nhiều và nằm ngoài tầm kiểm soát của Việt Nam. Điều này cũng đặt ra những vấn đề về sử dụng chung tài nguyên nước giữa Việt Nam và các nước có chung lưu vực, một vấn đề sẽ ngày càng trở nên cấp bách trong thế kỉ XXI.

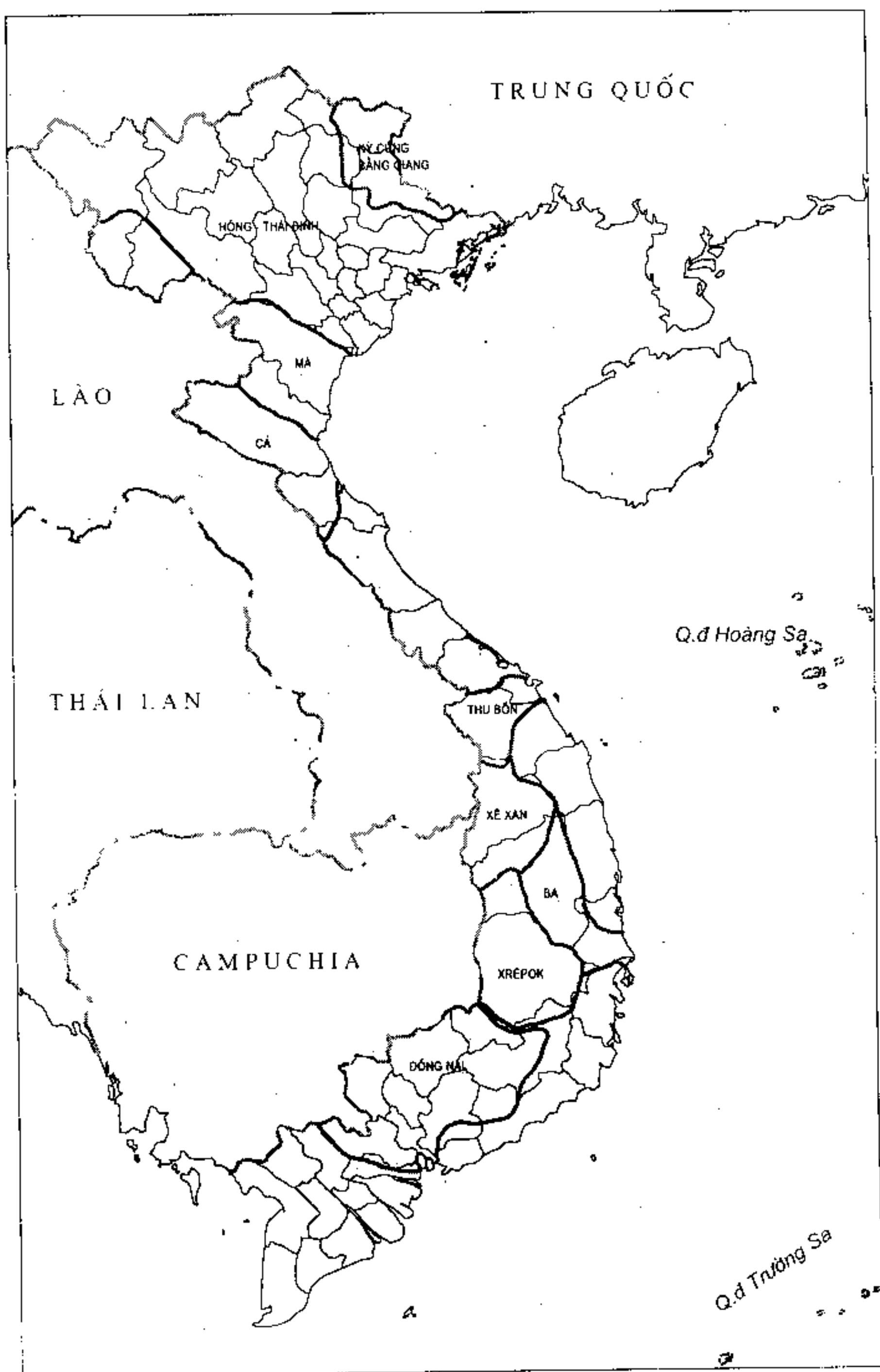
Do tính chất bất thường của chế độ mưa mùa, trạng thái bề mặt lưu vực và hình thái mạng lưới sông mà dòng chảy sông ngòi có sự chênh lệch lớn giữa mùa lũ và mùa kiệt.

Hệ thống sông Hồng có thủy chế ít điều hoà, lưu lượng mùa lũ (tháng VI-X) chiếm 74% tổng lượng nước cả năm. Lũ của hạ lưu sông Hồng do ba dòng sông tạo nên : sông Đà 41-61%, sông Lô 20-34%, sông Thao 15-23%[(2)]. Khi lũ của ba sông cùng gặp nhau thì gây lũ lớn đột xuất. Với hình thái lưu vực dốc nhiều ở thượng nguồn và trung du, dốc ít ở hạ du, lũ sông Hồng lên nhanh nhưng rút chậm. Chính vì vậy, để khai thác đồng bằng sông Hồng, ngay từ thế kỉ XI, hệ thống đê điều ở đây đã hình thành và đến nay đã phát triển khá hoàn chỉnh. Việc phát triển các công trình thuỷ điện lớn trong lưu vực không chỉ có ý nghĩa đối với ngành năng lượng, mà còn có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kiểm soát lũ sông Hồng.

---

(1) *Việt Nam - Đánh giá tổng quan ngành thuỷ lợi*. Báo cáo chính, 5/1996, tr.17.

(2) Xem : Vũ Tự Lập - *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, tập 1, Nxb Gáo dục, 1978, tr.124.



Hình 6 - Sơ đồ các lưu vực sông chính ở nước ta

Hệ thống sông Mê Công, mà phần hạ lưu ở nước ta có tên là Cửu Long, dài khoảng 4500 km, qua Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, qua nhiều vùng khí hậu khác nhau. Đây là sông có lượng dòng chảy năm lớn nhất, mùa lũ từ tháng VI đến tháng XI. Lũ lên từ từ và cũng rút từ từ, đặc biệt do vai trò điều tiết của hồ Tônglêsap (Biển Hồ). Sự tương phản của mùa mưa và mùa khô cũng phản ánh ở sự chênh lệch lớn giữa lưu lượng mùa lũ và mùa kiệt : chênh nhau tới 7 lần. Trong việc khai thác đồng bằng sông Cửu Long, nhân dân ta đã có kinh nghiệm chung sống với lũ, né lũ chính vụ. Vì thế, ở đây không có hệ thống đê điều hoàn chỉnh như ở đồng bằng sông Hồng. Nhịp thở của sông Cửu Long đã trở thành nhịp sống của đồng bằng trù phú này. Ngay cả trong điều kiện hiện nay, chúng ta cũng chỉ chủ trương kiểm soát lũ từng phần, đắp các đê bao, các tuyến đường vượt lũ.

Trên Tây Nguyên có những sông nhánh tả ngạn sông Mê Công, trong đó lớn hơn cả là lưu vực sông Xê Xan và sông Xrêpok. Những sông này có ý nghĩa rất lớn trong việc cấp nước cho Tây Nguyên cũng như cho việc phát triển thuỷ điện. Trên sông Xê Xan có thuỷ điện Yaly, công trình thuỷ điện lớn thứ hai cả nước, đã hoàn thành năm 2002. Còn dòng Krông Ana trên thượng nguồn của sông Xrêpok là nguồn nước tưới cho những cánh đồng lúa nổi tiếng của huyện Lăc (tỉnh Đắc Lắc).

Hệ thống sông Đồng Nai - Vàm Cỏ có diện tích lưu vực 42.655 km^2, trong đó diện tích lưu vực thuộc nước ta là 36.261 km^2, tưới nước cho cả vùng Đông Nam Bộ và một phần Nam Tây Nguyên. Đây là lưu vực sông của một vùng kinh tế đang phát triển năng động nhất cả nước, nên việc sử dụng hợp lí nguồn nước hạn chế ở đây có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Sông có lũ về mùa hạ, lớn nhất là từ tháng VII-IX, mùa kiệt nhất vào tháng III-V.

Hệ thống sông Hồng -Thái Bình và hệ thống sông Cửu Long đã tạo nên các đồng bằng lớn nhất nước ta : đồng bằng sông Hồng rộng 1,5 triệu ha và đồng bằng sông Cửu Long rộng 4 triệu ha. Những sông này có ý nghĩa rất lớn trong phát triển nông nghiệp, cấp nước cho sinh hoạt của các đồng bằng đông dân cư, cả nông thôn và các đô thị, các trung tâm công nghiệp. Mạng lưới sông ngòi dày đặc đã tạo thành các thuỷ đạo thuận lợi cho việc phát triển giao thông đường sông, sông - biển ven bờ.

Hệ thống sông Mã - sông Chu với diện tích lưu vực 28.400 km^2, chảy qua một phần Tây Bắc, Lào và chủ yếu qua tỉnh Thanh Hoá. Lũ trên sông Mã từ tháng VI-X, cực đại vào tháng IX. Lũ sông Chu từ tháng VI-XI, cũng lớn nhất vào tháng IX. Hai sông này cung cấp phù sa chủ yếu để tạo nên đồng bằng Thanh Hoá.

Hệ thống sông Cả, diện tích lưu vực 27.200 km^2, bắt nguồn từ bên Lào, chủ yếu chảy qua tỉnh Nghệ An. Mùa lũ từ tháng VI-X, cực đại vào tháng IX. Mùa cạn từ tháng XI-V, kiệt nhất vào tháng III. Sông tạo nên đồng bằng Nghệ An, nối liền với đồng bằng Thanh Hoá. Ở hạ lưu có thành phố Vinh, một trung tâm kinh tế của Bắc Trung Bộ.

Các sông miền Trung thuộc sườn đông Trường Sơn từ Hà Tĩnh đến Bình Thuận có đặc điểm chung là ngắn, dốc, lưu lượng nhỏ, ít phù sa, có lũ muộn về mùa thu đông, trùng với mùa mưa ở đây. Các sông này tạo ra các đồng bằng nhỏ hẹp miền Trung, thường bị ngăn cách bởi các mạch núi ăn lan ra sát biển. Ở hạ lưu các sông thường có các thị trấn, thị xã và những sông tương đối lớn thường mang tên các thị trấn, thị xã nó chảy qua. Do các sông ngắn, dốc, nên về mùa lũ, nước thường lên nhanh, rút nhanh, ở hạ lưu thường không có đê. Tuy nhiên, lũ của các sông miền Trung không phải vì thế mà ít nguy hiểm. Ở thượng nguồn, hiện tượng lũ quét thường xuyên đe doạ các điểm dân cư, các công trình xây dựng, đường xá. Còn ở vùng đồng bằng duyên hải, trong mấy năm gần đây thiệt hại do lũ gây ra đặc biệt lớn. Trong điều kiện của miền Trung, việc làm các hồ, đập chứa nước có ý nghĩa rất lớn để điều hoà nguồn nước về mùa lũ và tích nước cho mùa khô. Đối với các sông cực Nam Trung Bộ, việc chuyển một phần nước từ lưu vực sông Đồng Nai sang có ý nghĩa lớn để khai thác tốt hơn tài nguyên khí hậu và đất nông nghiệp của vùng, nhưng đây là một việc cần tính toán thận trọng về tác động đến môi trường.

Nói chung, hệ thống sông ngòi ở nước ta có ý nghĩa kinh tế rất lớn. Các hệ thống sông tạo nên các đồng bằng lớn như đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, dải đồng bằng hẹp duyên hải miền Trung, các cánh đồng giữa núi. Điều kiện thuỷ lợi thuận lợi cho phép ở các đồng bằng này sớm phát triển nền nông nghiệp lúa nước, định canh, từ đó sớm tập trung dân cư và phát triển các ngành kinh tế khác. Ven sông có nhiều địa điểm thuận lợi cho việc lập làng, phát triển các đô thị. Hàng loạt các đô thị quan trọng đều được bố trí ven các sông lớn. Nhiều trung tâm công nghiệp, dịch vụ đều được phân bố ven sông. Hệ thống sông, nếu được cải tạo, sẽ là hệ thống giao thông thuỷ lí tưởng ; ven sông có các cảng sông, thậm chí có cảng có ý nghĩa quốc tế như cảng Cần Thơ. Nước ta có nhiều cửa sông hình phễu, thuận lợi cho tàu bè ra vào, vì thế dọc bờ biển nước ta có hàng loạt cảng "biển" được xây dựng ven vùng cửa sông.

Sông ngòi nước ta có giá trị rất lớn về thuỷ điện[(1)] . Tổng trữ năng theo đánh giá lí thuyết là hơn 28 triệu kW, cho sản lượng điện tiềm tàng 250 tỉ kWh mỗi

(1) Xem chương IV, phần về thuỷ điện.

năm ; khả năng kĩ thuật hiện nay cho phép khai thác khoảng 60 tỉ kWh một năm. Việc khai thác thuỷ điện có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế, khai thác tổng hợp tài nguyên nước.

Khó khăn trong khai thác kinh tế sông ngòi ở nước ta trước hết là do tính chất bất thường của thuỷ chế, sự chênh lệch quá lớn giữa lưu lượng mùa lũ và mùa kiệt. Lũ lụt năm nào cũng gây ra thiệt hại lớn về người và của. Chỉ tính riêng năm 1994, lũ lụt gây thiệt hại trị giá 260 triệu USD, làm 507 người chết, 573.900 ha lúa bị ngập úng, 634 nghìn nhà cửa bị phá hoại[1]. Về mùa kiệt, do lưu lượng dòng chảy sông ngòi nhỏ, nên ảnh hưởng của triều vào khá sâu trong đất liền. Ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, trong phạm vi 30-50 km từ cửa sông vào là vùng chịu ảnh hưởng của triều biển là chính. Hiện tượng giao thoa ở vùng giáp nước sông - triều có ảnh hưởng lớn đến việc khai thác tài nguyên nước cho tưới, vận tải thuỷ, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long.

Dòng chảy cát bùn (phù sa) rất lớn. Hàng năm các sông của nước ta đổ ra biển khoảng 350 triệu tấn phù sa, trong đó sông Hồng 120 triệu tấn và sông Cửu Long 170 triệu tấn. Nếu miền thượng lưu (núi, trung du) đất, rừng bị khai thác quá mức, hiện tượng xói mòn đất càng lớn, thì lượng bùn cát đổ ra biển càng tăng. Lượng phù sa này, một mặt bồi bổ cho các đồng bằng thông qua việc tưới phù sa, mặt khác lại gây bồi lấp hệ thống thuỷ lợi (kênh mương, hồ chứa nước), các đập thuỷ điện, làm thay đổi luồng lạch, đòi hỏi phải nạo vét thường xuyên, rất tốn kém. Ghềnh thác ở miền núi và trung du, hiện tượng đổi dòng của sông ngòi ở đồng bằng đòi hỏi phải chỉnh trị luồng lạch, và gây ra những khó khăn không nhỏ trong quy hoạch, phân bố các công trình giao thông thuỷ.

b) Tài nguyên nước ngầm

Tiềm năng nước ngầm của nước ta khá phong phú, tổng trữ lượng động thiên nhiên (lưu lượng dòng ngầm ở một mặt cắt nào đó của tầng chứa nước) của toàn lãnh thổ đạt 1513 m^3/s. Trữ lượng khai thác nước ngầm[2] đã thăm dò tỉ mỉ là 1,2 triệu m^3/ngày, đã thăm dò sơ bộ là 15 triệu m^3/ngày. Ước tính nguồn nước ngầm có thể khai thác được là 6-7 tỉ m^3/năm, nhưng hiện nay mới khai thác chưa đầy 1 tỉ m^3, đó là vì việc khai thác nước ngầm đòi hỏi phương tiện kĩ thuật và chi phí cao hơn, trong khi nguồn nước mặt hiện nay khá dồi dào và khai thác ít tốn kém.

---

(1) *Việt Nam - Đánh giá tổng quan ngành thuỷ lợi*. Báo cáo chính, 5/1996, tr.19.

(2) Trữ lượng khai thác nước ngầm là lượng nước tính bằng m^3 trong một ngày đêm, có thể thu được bằng các công trình lấy nước một cách hợp lí theo chế độ khai thác nhất định và chất lượng đáp ứng yêu cầu trong thời gian sử dụng nước.

Trữ lượng nước ngầm dồi dào trong các tầng trầm tích bở rời, phân bố chủ yếu ở các đồng bằng châu thổ và vùng ven biển. Trữ lượng nước ngầm hạn chế hơn và không đều ở các vùng đá vôi (các tỉnh phía Bắc) và trong các tầng bazan (nhất là ở Tây Nguyên).

Việc khai thác nước ngầm có ý nghĩa rất quan trọng trong việc cấp nước đô thị, cấp nước công nghiệp. Ở nhiều vùng nông thôn, việc cấp nước sạch cho sinh hoạt cũng đang hướng tới việc khai thác nguồn nước ngầm. Việc sử dụng nước ngầm trong tưới nước về mùa khô đang ngày càng phát triển ở các vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả. Chẳng hạn, việc khai thác nước ngầm ở lưu vực sông Xrêpok (Đắc Lắc) để tưới cà phê đã trở nên phổ biến.

Trong việc sử dụng tài nguyên nước, cần có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước, kể cả nước mặt và nước ngầm. Ở các đô thị, mới có khoảng 1/2 lượng chất thải rắn được thu gom và xử lí, lượng rác thải còn lại gây ra ô nhiễm đất và ô nhiễm nước. Hệ thống cấp nước và nhất là hệ thống thoát nước còn bị quá tải rất nhiều. Ở vùng nông thôn, tuy lượng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học... được sử dụng tính trên 1 ha còn thấp hơn mức trung bình của thế giới, nhưng các hoá chất phục vụ nông nghiệp đang được sử dụng quá nhiều, tràn lan ở các vùng trồng rau (Đà Lạt, Hà Nội), các vùng trồng chè, trồng lúa thâm canh gây ô nhiễm đáng kể nguồn nước ngầm tầng nông ; đây lại là tầng nước mà phần lớn nông dân dùng cho sinh hoạt.

4. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của nước ta rất đa dạng, phân hoá theo các tổ hợp của các nhân tố hình thành đất. Các loại đất này rất khác nhau về nguồn gốc phát sinh, độ phì, về khả năng khai thác cho hoạt động nông, lâm nghiệp. Theo các nghiên cứu về thổ nhưỡng học, đất Việt Nam gồm 14 nhóm với diện tích như sau[1] :

(1) Trong công trình *Đất Việt Nam* (Hội Khoa học Đất, Nxb Nông nghiệp, H., 2000) có công bố kết quả phân loại đất quốc gia theo phương pháp định lượng (ứng dụng phương pháp quốc tế FAO-UNESCO-WRB). Theo cách phân loại này thì nước ta có 54 loại đất khác nhau, thuộc 19 nhóm (Chương VIII). Trong khi đánh giá, phân hạng đất đai, xây dựng bản đồ đơn vị đất đai toàn quốc (tỉ lệ 1 : 500.000 và 1 : 1.000.000) các loại đất được trình bày chủ yếu theo quan điểm sinh thái và khả năng sử dụng, cách đặt tên các loại đất và thống kê diện tích các loại đất này có khác một chút so với bảng phân loại ở chương VIII (Xem chương IX). Trong phần trình bày dưới đây, chúng tôi vẫn dựa trên các kết quả phân loại đất theo nguồn gốc phát sinh, có đối chiếu với kết quả phân loại mới để người đọc tiện theo dõi.

Các nhóm đất chính ở Việt Nam

Stt	Các nhóm đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
1	Đất cát	502.000	1,4
2	Đất mặn	991.000	3,0
3	Đất phèn	2.140.000	6,4
4	Đất lầy và than bùn	71.000	0,2
5	Đất phù sa	3.000.000	9,0
6	Đất xám bạc màu	2.482.000	7,4
7	Đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn	31.000	0,1
8	Đất đen	237.000	0,7
9	Đất đỏ vàng	16.000.000	50,0
10	Đất mùn vàng đỏ trên núi	3.000.000	9,0
11	Đất mùn thô trên núi cao	280.000	0,8
12	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	330.000	1,0
13	Đất xói mòn trơ sỏi đá	505,000	1,5
14	Đất pôtzon	rất ít, chưa thống kê được	

Dẫn theo Tôn Thất Chiểu - Nhìn lại tài nguyên đất với quan điểm kinh tế sinh thái. 1995.

a) Các loại đất chính vùng đồng bằng

Đất vùng đồng bằng chủ yếu là đất phù sa. Tuỳ theo lưu vực sông mà thành phần cơ giới, đặc tính lý hoá, độ phì của đất rất khác nhau. Đất phù sa sông được cải tạo qua nhiều thế kỉ, được san bằng, đắp bờ để giữ nước, cấy lúa, nên thành phần cơ, lí, hoá bị biến đổi nhiều, thành loại hình đặc biệt là đất lúa nước.

Đất phù sa mới[1] : diện tích gần 3 triệu ha, trong đó ở đồng bằng sông Hồng 600.000 ha, đồng bằng sông Cửu Long hơn 1 triệu ha.

Đất phù sa sông Hồng có thành phần cơ giới chủ yếu từ cát pha đến thịt trung bình, tại các vùng ô trũng thì thành phần cơ giới là thịt nặng hoặc sét. Độ pH 5,5-7,0, giàu N, P, K, Ca, Mg và chất hữu cơ. Do có hệ thống đê nên phần lớn diện tích đồng bằng là đất phù sa không được bồi hàng năm, lại được sử dụng với cường độ cao, nên nhiều nơi đất đã bị bạc màu. Trong đồng bằng hình thành nhiều ô trũng, điển hình nhất là ô trũng Hà Nam Ninh. Đất vùng ô trũng bị hoá lầy, có hiện tượng glây mạnh, giàu mùn, giàu đạm nhưng nghèo lân. Đất lầy thường có nhiều độc tố trong đất, hạn chế sự sinh trưởng và năng suất của cây trồng, cũng như khả năng

(1) Theo phân loại của FAO-UNESCO-WRB nhóm đất glây mới được tách riêng.

nuôi thuỷ sản, đòi hỏi phải có các biện pháp thuỷ lợi, cải tạo đất thích hợp. Đất ngoài đê được bồi hàng năm, đất cát pha, màu mỡ, thường được dùng để trồng cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

Đất phù sa của sông Cửu Long có thành phần cơ giới nặng hơn, từ đất thịt đến sét, phản ứng từ chua đến trung tính, mùn và đạm trung bình, lân tương đối thấp, nhưng cũng phì nhiêu. Do ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ có một số hệ thống đê bao, nên về mùa lũ phần lớn diện tích đồng bằng được tưới phù sa. Diện tích phù sa nước ngọt của vùng ven sông Tiền, sông Hậu hiện nay đang được thâm canh cao, trồng cây lương thực, thực phẩm và cây ăn quả.

Đất phù sa của các đồng bằng duyên hải miền Trung, do tác động của biển rõ rệt trong quá trình hình thành đồng bằng, nên đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, đất chua, nghèo.

Đất phèn : diện tích hơn 2,1 triệu ha. Riêng ở đồng bằng sông Cửu Long tới 1,9 triệu ha, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau. Ở vùng đồng bằng sông Hồng đất phèn có ở các huyện ven biển Hải Phòng, Thái Bình là chính. Đất phèn chủ yếu phân bố ở các vũng biển cũ, nơi có nhiều xác thực vật thối rữa của rừng ngập mặn trước đây. Phèn thường tồn tại dưới dạng phèn tiềm tàng (FeS), nếu phèn bị ôxy hoá thì sẽ tạo thành axit sunphuric làm cho đất chua và nước trong đất chua, đất trở thành đất phèn thực sự. Nếu như độ pH của đất và nước trong đất dưới 4,5, thì hầu hết các loài cá không sống được, và nếu như độ pH dưới 3,0 thì không loài thuỷ sinh và giống cây nào sống được (kể cả cây ngập mặn). Vì vậy, đối với vùng đất phèn phải tiến hành thau chua, rửa phèn. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhân dân có kinh nghiệm ém phèn[1], giữ cho phèn ở dạng tiềm tàng và hạn chế không cho bốc phèn lên mặt, nhất là về mùa khô.

Đất mặn : diện tích gần 1 triệu ha, tập trung ở vùng cửa sông ven biển của đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Ở đồng bằng sông Hồng đất mặn phân bố chủ yếu ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định. Đất bị nhiễm mặn có thể do ngập nước triều mặn hay do nước ngầm mặn gây ra. Tuỳ theo hàm lượng Cl^- trong đất, mà phân ra đất mặn nhiều, mặn trung bình, mặn ít và đất mặn dưới rừng ngập mặn. Trong đánh giá đất đai, còn chia ra nhóm đất mặn mùa khô (rất thích hợp để trồng lúa) và nhóm đất mặn thường xuyên (thích hợp để trồng rừng ngập mặn và khoanh bờ bao nuôi thuỷ sản).

---

(1) Kinh nghiệm "ém phèn" của nông dân đồng bằng sông Cửu Long là : cày nông bừa sục, giữ nước liên tục, tháo nước định kì".

Để khai thác đất mặn, nhân dân ta thường quai đê lấn biển, rửa mặn bằng nước mưa, trồng cói trước khi trồng lúa (cói lấn biển, lúa lấn cói). Hiện nay, ở nhiều vùng, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, nhân dân ta trồng một vụ lúa dựa vào nước trời và nuôi một vụ tôm, cho hiệu quả kinh tế khá cao.

Đất cát ven biển : diện tích khoảng 500.000 ha, phân bố dọc bờ biển, nhiều nhất ở Trung Bộ. Các cồn cát hiện đại (cồn cát vàng) có nhiều ở Quảng Bình, còn các cồn cát cũ (cồn cát trắng) kéo dài từ Quảng Trị đến Thừa Thiên - Huế. Các cồn cát cổ (cát đỏ) có nhiều ở Bình Thuận. Ngoài ra còn các bãi cát biển khá bằng phẳng.

Trên các đất cát ven biển, điều kiện nước cho sinh hoạt và cây trồng gặp nhiều khó khăn. Đất nghèo mùn và N, P, K, phản ứng chua. Các cồn cát hiện đại và cồn cát cũ hay di động, lấn làng mạc, ruộng đồng, nên việc trồng rừng chắn gió, chắn cát ở các tỉnh miền Trung rất quan trọng. Các cồn cát cổ đã ổn định, không di động, có thể tận dụng để trồng hoa màu, cây công nghiệp, hay trồng rừng. *Ở duyên hải Nam Trung Bộ, hiện nay nhiều nơi đang cải tạo các bãi cát biển thành các đầm nuôi tôm sú ("nuôi tôm trên cát") đạt hiệu quả cao.*

b) Các loại đất chính vùng đồi núi

Ở miền đồi núi, quá trình hình thành đất chủ yếu là quá trình feralitic. Đây là quá trình hình thành đất đặc trưng cho các xứ nhiệt đới ẩm, gió mùa. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hoá diễn ra rất mạnh, các chất bazơ dễ tan như Ca^{2+}, Mg^{2+}, K^{+} bị rửa trôi, làm cho đất chua, đồng thời ôxyt sắt (Fe^{3+}) và nhôm (Al^{3+}) được tích tụ, làm cho đất có màu đỏ vàng. Đất feralit nói chung đều nghèo mùn. Quá trình feralitic điển hình diễn ra trên các đá mẹ axit, nhưng cũng quá trình này cũng diễn ra cả trên các đá bazơ, cả trên các thềm phù sa cổ. Vì thế, đây là quá trình hình thành đất chủ yếu ở vùng đồi núi nước ta.

Đất feralit có tên Việt Nam là đất đỏ vàng, tổng diện tích khoảng 16 triệu ha. Các nhà thổ nhưỡng học phân ra nhiều loại đất feralit :

- Đất feralit nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính, chủ yếu là bazan, khoảng 2 triệu ha, tập trung ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Ngoài ra còn có rải rác ở phần phía Tây của các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên... Đất giàu cation Ca, Mg, Fe, Al, giàu đạm và lân tổng số, nhưng nghèo kali và lân dễ tiêu. Đất có tầng dày, khá phì nhiêu, thích hợp cho các cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, chè.

- Đất feralit nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính. Diện tích khoảng 400.000 ha, tập trung trên cao nguyên Bảo Lộc, ở độ cao 800-900m. Bên cạnh các

cây công nghiệp lâu năm, đất này còn thích hợp cho các cây lương thực trồng cạn (do lượng ẩm trong đất khá).

- Đất nâu tím trên đá macma bazơ và trung tính, diện tích khoảng 99.000 ha, phân bố thành các vệt nhỏ xen kẽ với đất nâu đỏ, tập trung nhất ở Đắc Lắc. Đây là loại đất tốt, thích hợp để trồng các cây lâu năm có giá trị như cao su, cà phê, ca cao, hồ tiêu, chè, cây ăn quả.

- Đất feralit đỏ nâu trên đá vôi, diện tích khoảng 300.000 ha, tập trung ở các vùng núi đá vôi, cao nguyên đá vôi ở miền núi phía Bắc (từ Tây Bắc sang Đông Bắc). Đất giàu mùn, đạm, tơi xốp, thuận lợi cho việc trồng ngô, đậu tương.

- Đất feralit vàng đỏ trên đá biến chất và đá sét(1), diện tích rất lớn, trên 6,8 triệu ha, tập trung ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu. Đất có thành phần cơ giới nặng, kém tơi xốp, tầng đất dày trung bình 1,5-2,0m. Đất dễ bị xói mòn, chủ yếu dành cho lâm nghiệp và nông - lâm kết hợp.

- Đất feralit vàng đỏ trên đá macma axit, diện tích khoảng 4,6 triệu ha, tại các vùng đồi núi granit và riolit. Đất thường mỏng, lẫn nhiều đá, thành phần cơ giới trung bình, chua, nghèo mùn, lân. Địa hình núi granit, riolit thường dốc, dễ bị xói mòn, lại bị khai thác không hợp lí, nên hầu hết diện tích đã bị thoái hoá nghiêm trọng, cần trồng rừng phục hồi đất.

- Đất feralit vàng nhạt trên đá cát, diện tích hơn 2,6 triệu ha. Do đá mẹ có thành phần silic cao hơn cả các đá macma axit, nên đất có tầng mỏng, thành phần cơ giới từ các pha đến cát, đất nghèo, chua, khô hạn. Phần lớn là đất trống đồi trọc.

- Đất feralit nâu vàng trên phù sa cổ : diện tích khoảng 450.000 ha, phân bố ở rìa các châu thổ, trên các thềm sông cổ. Địa hình đồi, cao 25-30m. Đất đã bị thoái hoá, trong đất có kết von oxyt sắt, nhôm, có nơi có đá ong. Đất này cần được cải tạo để trồng hoa màu, cây công nghiệp lâu năm và ngắn ngày, cây ăn quả.

Đất xám bạc màu có hai loại chính :

- Đất xám bạc màu trên đá axit, diện tích trên 800.000 ha, tập trung ở Tây Nguyên và rải rác ở ven biển miền Trung. Đất rất nghèo mùn, thành phần cơ giới nhẹ, cát pha đến cát thô. Thảm thực vật là rừng khộp hay cỏ tranh.

- Đất xám bạc màu trên phù sa cổ, diện tích khoảng 1,2 triệu ha, trong đó riêng vùng Đông Nam Bộ tập trung tới trên 900.000 ha. Ngoài ra còn phân bố ở rìa đồng bằng sông Hồng, duyên hải Nam Trung Bộ, dải đất cao ở Long An, Đồng Tháp. Địa

---

(1) Theo phân loại của FAO-UNESCO-WRB các loại đất feralit trên đá biến chất và đá sét, trên đá macma axit, trên đá cát, trên phù sa cổ và bị biến đổi do trồng lúa đều gọi chung là loại đất xám feralit, diện tích tổng cộng trên 14 triệu ha.

hình cao 15-20m. Đất bị rửa trôi lâu ngày nên nghèo phì liệu, nhưng tơi xốp, thoát nước tốt. Đất này nếu được cải tạo, có thể dùng để trồng cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.

Đất mùn vàng đỏ trên núi có diện tích gần 3 triệu ha, phân bố ở độ cao từ 500-600m đến 1600-1700m, ở miền Nam từ độ cao 1000-2000m. Do ảnh hưởng của độ cao, đây là đai rừng cận nhiệt đới trên núi, nhiệt độ giảm, còn lượng mưa tăng, làm cho quá trình feralitic yếu đi, quá trình tích luỹ mùn tăng lên. Với địa hình dốc của miền núi, đất có tầng mỏng, thích hợp với việc sử dụng trong lâm nghiệp. Ở một số nơi như Sapa... có thể trồng các loại rau ôn đới và cây thuốc.

Đất mùn thô trên núi cao (đất mùn alit trên núi cao) có diện tích trên 280.000 ha, phân bố ở độ cao trên 1600-1700m, trên các khối núi cao Hoàng Liên Sơn, Ngọc Linh, Ngọc Áng, Chư Yang Sin. Đây là đai rừng cận nhiệt đới mưa mù trên núi, quanh năm mây mù lạnh ẩm, nên quá trình feralitic bị chấm dứt hoàn toàn. Đất chứa nhiều oxit nhôm, nhiều mùn thô, tầng thảm mục. Tầng đất mỏng, lại là khu vực đầu nguồn nên cần bảo vệ nghiêm ngặt, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.

Ngoài các loại đất kể trên, ở miền đồi núi còn có khoảng 330.000 ha đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, thích hợp cho việc làm ruộng bậc thang để sản xuất lúa nước thâm canh, trồng hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày. Đất xói mòn trơ sỏi đá là 505.000 ha, đã bị thoái hoá nghiêm trọng, không trồng trọt được nữa, và việc cải tạo, phủ xanh diện tích này gặp nhiều khó khăn. Ở vùng đồng bằng cũng như ở các thung lũng miền núi còn có đất lầy và than bùn, diện tích hơn 70.000 ha, tập trung nhất là đất than bùn ở vùng U Minh, thuộc Kiên Giang, Cà Mau.

c) Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia. Đó là tư liệu sản xuất chủ yếu, không thể thay thế được của các ngành nông, lâm nghiệp. Đất đai còn là mặt bằng để bố trí các điểm dân cư (nông thôn, đô thị), các cơ sở công nghiệp, các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt, các công trình quốc phòng... Đất đai có giá trị và giá trị sử dụng. Trong điều kiện chuyển sang kinh tế thị trường, đất đai trở thành một loại hàng hoá đặc biệt, mà việc thay đổi mục đích sử dụng có thể làm thay đổi mạnh mẽ giá trị của đất đai. Chính vì vậy, vấn đề sử dụng tài nguyên đất sao cho hợp lí, có hiệu quả kinh tế và sinh thái, đảm bảo sự phát triển lâu bền đang là vấn đề rất bức xúc ở mọi miền của đất nước.

Ở nước ta hiện nay chia ra năm loại đất theo mục đích sử dụng : đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng, đất khu dân cư và đất chưa sử dụng. Sự phân bố tài nguyên đất theo các vùng ở nước ta như sau.

Tài nguyên đất phân theo các vùng năm 2000

(đơn vị : nghìn ha)

	Tổng diện tích đất	Chia ra				
		Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp có rừng	Đất chuyên dùng	Đất khu dân cư	Đất chưa sử dụng
Cả nước	32924,1	9345,4	11575,4	1532,8	443,2	10027,3
Trung du miền núi phía Bắc	10096,3	1305,3	3710,9	262,7	74,3	4743,1
Đồng bằng sông Hồng	1478,9	857,6	119,0	233,0	91,3	178,0
Bắc Trung Bộ	5150,1	725,3	2222,0	231,3	52,8	1918,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	4425,5	807,0	1703,1	244,8	41,4	1629,2
Tây Nguyên	5447,6	1233,6	2993,2	137,1	33,1	1050,6
Đông Nam Bộ	2354,5	1446,3	489,3	200,4	49,1	169,3
Đồng bằng sông Cửu Long	3971,2	2970,3	337,7	223,5	101,3	338,4

Nguồn : Tổng cục Địa chính. Kết quả tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000. H., 2001.

Tài nguyên đất của nước ta rất hạn chế, chưa đến 0,5 ha/người, thấp vào bậc nhất thế giới. Tài nguyên đất nông nghiệp trong những năm qua đã tăng lên đáng kể, từ 6.993.000 ha (1989) lên 7.348.000 ha (1993) và 9.345.400 ha (2000) do những nỗ lực trong khai hoang, phục hoá[1]. Diện tích đất nông nghiệp được mở rộng mạnh nhất ở Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người cũng chỉ 0,1 ha/người.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất, chẳng hạn từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp, từ đất nông nghiệp thành đất thổ cư hay đất chuyên dùng... cũng có nghĩa là thay đổi hướng tác động của con người lên đất đai, thay đổi giá trị sử dụng và giá trị của đất đai, bởi vậy cần phải tiến hành một cách thận trọng, trên cơ sở quy hoạch tổng thể sử dụng đất đai của cả nước hay của các vùng lớn.

(1) Theo Tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000, các diện tích đất vườn nhà đã được tính vào đất nông nghiệp (trước kia tính vào đất khu dân cư). Vì vậy, diện tích đất khu dân cư năm 1993 là 774.000 ha, nhưng đến năm 2000 chỉ tính còn 443.200 ha. Diện tích khu dân cư theo cách tính mới bị thu hẹp nhiều ở những vùng có kinh tế vườn phát triển như Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long...

Ở vùng đồi núi, do địa hình dốc, lại trong điều kiện nhiệt đới ẩm, mưa mùa, với sự luân phiên mùa khô và mùa mưa, quá trình khoáng hoá diễn ra rất mãnh liệt, nên đất dễ bị rửa trôi, nghèo mùn và chua. Điều kiện thuỷ lợi khó khăn, khó áp dụng các biện pháp thâm canh như ở vùng đồng bằng, cộng với sự phát triển hạn chế của cơ sở hạ tầng, của các loại dịch vụ sản xuất và xã hội nên nói chung sản xuất nông nghiệp ở đây cho năng suất thấp, nhiều vùng còn mang tính chất tự cấp, tự túc. Việc sử dụng đất chưa hợp lí, cùng với nạn phá rừng làm cho diện tích đất trống đồi trọc lên tới 10,4 triệu ha. Để sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở vùng đồi núi, cần phải xác định rõ trên thực tế ranh giới giữa đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp, áp dụng các hình thức nông - lâm kết hợp, kĩ thuật canh tác trên đất dốc, tích cực bón phân hữu cơ, giữ độ che phủ cho đất để tránh xói mòn và giữ ẩm cho đất. Mặc dù có những tính toán rằng có thể cải tạo hơn 10 triệu ha đất trống đồi trọc thành khoảng 3 triệu ha trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, 2 triệu ha đồng cỏ và 5 triệu ha rừng[1], nhưng đây là một chương trình dài hạn và đòi hỏi đầu tư rất lớn mới có thể thực hiện được. Đối với các vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung như ở Tây Nguyên cũng cần tính đến những giới hạn trong việc khai hoang mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm, hạn chế sự suy thoái lớp phủ rừng và mất cân bằng nước của lãnh thổ.

Ở vùng đồng bằng, cần có những biện pháp nghiêm ngặt nhằm hạn chế việc suy giảm tài nguyên đất nông nghiệp do lãng phí đất trong khi chuyển từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng và thổ cư, do để đất bị hoang hoá trở lại. Thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu để nâng cao hệ số sử dụng đất, gồm : tháo úng, chống hạn, thau chua, rửa mặn, tăng vụ trong mùa khô, cải tạo đất. Hiện nay, việc chống hạn, chủ động tưới đã đạt được nhiều thành quả, nhưng việc chống úng còn nhiều khó khăn. Việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất không tách rời với việc sử dụng hợp lí tài nguyên khí hậu (tài nguyên nhiệt, ẩm) và tài nguyên nước. Vì vậy, việc thay đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ có ý nghĩa rất quan trọng để sử dụng hợp lí tài nguyên đất.

Việc quản lí và sử dụng hợp lí các đất phèn là nhiệm vụ rất khó khăn ở đồng bằng. Ở đồng bằng sông Cửu Long, việc xổ phèn bằng nước ngọt được tiến hành sau mùa mưa nhằm giảm độ phèn của các tầng nông. Ở vùng Đồng Tháp Mười, biện pháp này (nhờ phát triển hệ thống thuỷ lợi) đã biến hơn 200 nghìn ha đất hoang hoá và một vụ không ăn chắc thành ruộng hai, ba vụ, năng suất cao. Tuy nhiên, điều này có thể làm ảnh hưởng đến môi trường ở các vùng hạ lưu, và tình hình càng khó khăn hơn trong điều kiện của mùa khô, đồng thời là mùa kiệt, dòng chảy của sông Cửu Long chỉ bằng 1/7 mùa lũ. Những biện pháp áp dụng các hệ

---

(1) Xem : Trần Khải - *Tình hình sử dụng đất hiện nay và chiến lược sử dụng đất từ nay đến năm 2000*. Hội thảo quốc gia về sử dụng đất lần thứ hai. 9/1994.

thống canh tác hợp lí có ý nghĩa lớn : lên liếp để trồng các cây trồng cạn (mía, dứa, rau), cây ăn quả ; trồng các giống cây địa phương có khả năng chịu phèn tốt và phát triển các hệ thống cây trồng, vật nuôi thích nghi với các độ chua phèn khác nhau.

5. Hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật

Nước ta có giới sinh vật, cả thực vật và động vật, rất phong phú về thành phần loài. Do vị trí địa lí là nơi gặp gỡ của các luồng di cư thực vật và động vật, nên ngoài các loài bản địa (chiếm khoảng một nửa số loài), là các loài thuộc các luồng Himalaya, Malaixia - Inđônêxia và Ấn Độ - Mianma và thêm vào đó là các loài nhập nội sau này. Sự phân hoá của các điều kiện khí hậu (nhiệt - ẩm), điều kiện địa hình và lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài đã tạo ra những khu vực phân bố các giống loài thuộc các luồng di cư trên khá rõ nét.

Luồng Himalaya mang đến các yếu tố ôn đới của khu vực Vân Nam - Quý Châu - Himalaya, phân bố tập trung ở Tây Bắc nước ta, kéo dọc theo dải Trường Sơn, xuống đến vĩ tuyến 10^{o}B tại vùng núi Cực Nam Trung Bộ.

Luồng Hoa Nam phân bố tập trung ở các vùng còn chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa đông bắc, đem đến nhiều loài động vật và thực vật đặc sắc cho khu Đông Bắc.

Luồng Ấn Độ - Mianma từ phía tây sang, mang đến các loài cây rụng lá trong mùa khô, phân bố chủ yếu ở những vùng có gió fơn khô nóng của Tây Bắc và Trung Bộ.

Luồng Malaixia - Inđônêxia từ phía nam lên, mang theo các cây họ Dầu, phân bố tới tận vĩ tuyến 18^{o}B, nhưng đặc trưng nhất là ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

a) Các hệ sinh thái rừng

Các hệ sinh thái ở nước ta rất đa dạng và phong phú. *Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa* phân bố trên các đất feralit ở vùng đồi núi thấp, tới độ cao trung bình dưới 600-700m (vùng Đông Bắc có độ cao dưới 500m, còn ở miền Nam lên đến 900-1000m) là điển hình nhất và phổ biến nhất. Có thể gộp thành các nhóm lớn : 1/ Nhóm các hệ sinh thái rừng rậm nhiệt đới ; 2/ Nhóm các hệ sinh thái rừng thưa nhiệt đới và xa van ; 3/ Nhóm các hệ sinh thái phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt.

• Nhóm các hệ sinh thái rừng rậm nhiệt đới

Kiểu rừng rậm nhiệt đới ẩm thường xanh, với kết cấu nhiều tầng, trong đó có 3 tầng cây gỗ có sức sống mãnh liệt, là loại rừng cho trữ lượng gỗ lớn nhất ở nước ta, từ 200 đến 300 m^3/ha. Kiểu rừng này phát triển trong điều kiện nhiệt độ trung bình năm trên 20^{o}C, không có tháng lạnh dưới 18^{o}C, lượng mưa trên 2000mm, mùa khô không quá 3 tháng, vì thế mà chỉ phân bố ở sườn đông Trường Sơn. Ở đây có các

loại gỗ thuộc họ Dầu. Ở bắc vĩ độ 16°B gặp phổ biến các loài Táu, Chò (Chò chỉ, Chò nâu, Chò xanh), ngoài ra còn có các loài ưu thế khác là Lim, Sến, Re, Dẻ... Ở nam vĩ độ 16°B có các loài Sao, Dầu rái, Gụ, Huỳnh, Kiền Kiền. Gỗ Sao rất quý, dùng để đóng thuyền, còn nhựa Dầu rái dùng để thắp đuốc và trám các đồ tre nứa, song may, thuyền nan...

Kiểu rừng rậm nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá phát triển được trong điều kiện có mùa đông lạnh dưới 18°C, lượng mưa 1500-1800mm, mùa khô kéo dài trên 3 tháng. Vì vậy, kiểu rừng này khá phổ biến ở miền Bắc và các vùng có mùa khô rõ rệt ở miền Nam như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Rừng có kết cấu nhiều tầng tán, ngoài các cây thường xanh còn có trên 25% số cá thể trong rừng là cây rụng lá như Sến cát, Dầu lông, Xoan, Săng lẻ. Rừng có trữ lượng gỗ thường từ 120 đến 150 m^3/ha.

Kiểu rừng rậm nhiệt đới gió mùa rụng lá phát triển trong điều kiện lượng mưa ít, 1000-1500mm, mùa khô sâu sắc, kéo dài 4-6 tháng, phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Rừng có kết cấu tương đối đơn giản, 1-2 tầng cây gỗ, trong rừng về mùa khô có tới trên 75% số cây rừng rụng lá trơ cành. Trong rừng thường gặp các loài cây họ Dầu như Dầu lông, Dầu trà ben, Dầu chai, Sến cát. Cây họ Đậu có Săng lẻ, Lim xẹt, Sau sau. Rừng có trữ lượng gỗ thấp, nơi đất xấu chỉ 60-70 m^3/ha.

• *Nhóm các hệ sinh thái rừng thưa nhiệt đới và xavan*

Kiểu rừng thưa nhiệt đới khô lá rộng chỉ gặp ở những vùng khô hạn, lượng mưa khoảng 700mm, mùa khô kéo dài tới 8-9 tháng như ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận và Mường Xén (Nghệ An). Rừng thường chỉ có một tầng, chủ yếu là các cây họ Dầu (Dầu lông, Dầu trà ben...). Vùng rừng đặc sản Lá buông ở Phan Thiết thuộc hệ sinh thái này.

Kiểu rừng thưa nhiệt đới khô lá kim, chủ yếu là rừng thông (thông hai lá, thông đuôi ngựa), phát triển trên đất trơ sỏi đá (ở Quảng Ninh, Lâm Đồng...).

Kiểu xavan nhiệt đới khô (trảng cỏ) phát triển trên các vùng khô cằn ở Cực Nam Trung Bộ. Thảm thực vật chủ yếu là tầng cỏ, với các cây bụi mọc rải rác.

Kiểu truông nhiệt đới khô tồn tại ở các vùng khô cằn của Ninh Thuận, Bình Thuận và ở vùng Quảng Trị (truông Nhà Hồ).

• *Nhóm các hệ sinh thái trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt*

Kiểu rừng nhiệt đới lá rộng xanh quanh năm phát triển trên đá vôi, phân bố ở miền Bắc. Cây rừng đặc trưng là gỗ Nghiến, Trai. Rừng có kết cấu đơn giản, cây cối sinh trưởng chậm, điều kiện khai thác khó khăn và khi đã bị tàn phá thì rất khó phục hồi. Hiện nay, nhiều rừng trên đá vôi còn là những bảo tàng gen quý hiếm, được quy hoạch thành các khu dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia...

Kiểu rừng nhiệt đới trên đất mặn (rừng ngập mặn) phân bố ở các vùng cửa sông ven biển, tập trung thành 4 khu vực chính : a/ Đông Bắc (Quảng Ninh) ; b/ đồng bằng sông Hồng ; c/ Duyên hải miền Trung ; d/ Nam Bộ (từ Nam Vũng Tàu). Rừng ngập mặn ở miền Bắc chủ yếu là Sú, Vẹt ; ít phát triển do có mùa đông lạnh và lớp bùn mỏng. Rừng ngập mặn ở miền Nam chủ yếu là Đước, Đâng, Giá, Chà là, đến vùng nước lợ có Bần, Dừa nước xen Ô rô. Ở miền Nam, do địa hình thấp ven biển, nhiều kênh rạch, cửa sông hình phễu mang nhiều phù sa ra biển, lại có chế độ bán nhật triều và khí hậu cận xích đạo nên rừng ngập mặn phát triển rất tốt.

Kiểu rừng nhiệt đới trên đất phèn, phát triển chủ yếu trên các đất phèn, đất than bùn của đồng bằng sông Cửu Long, điển hình là vùng U Minh. Cây Tràm là tiêu biểu. Đây cũng là nơi ở cho các loài chim di trú, tạo thành các sân chim nổi tiếng. Chính vì thế hệ sinh thái này còn được gọi là hệ sinh thái Tràm - Chim.

Do ảnh hưởng của điều kiện độ cao, mà có các kiểu rừng sau :

Kiểu rừng cận nhiệt đới ở độ cao 600-700m đến 1600-1700m. Trong điều kiện lạnh, ẩm hơn, ta gặp kiểu rừng cận nhiệt đới ẩm hỗn giao, với các loài cây lá rộng như Dẻ, Re, Hồ đào mọc xen với các cây lá kim như Samu, Pơmu, Thông nàng... Ở một số vùng núi có khí hậu khô hơn (vùng sông Mã ở Tây Bắc, vùng núi Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên), ta gặp kiểu rừng thưa cận nhiệt đới hơi ẩm lá kim với cây Du sam ở Tây Bắc, Thông ba lá ở Tây Nguyên.

Kiểu rừng cận nhiệt đới mưa mù ở độ cao trên 1600-1700m. Ở đây ta gặp nhiều loài cây ôn đới thuộc họ Đỗ quyên, Cúc, Hoa hồng, Hồi.

Kiểu rừng lùn đỉnh núi cao ở độ cao trên 2600m ở miền Bắc.

b) Nguồn tài nguyên sinh vật

Sự đa dạng sinh học ở nước ta nổi bật so với các nước khác có cùng quy mô lãnh thổ, và ngay cả với các nước lân cận. Trên cả nước có tới 14.624 loài thực vật thuộc gần 300 họ. Về động vật có tới 11.217 loài và phân loài, trong đó có 1009 loài và phân loài chim, 265 loài thú, 349 loài bò sát lưỡng cư, 2000 loài cá biển, hơn 500 loài cá nước ngọt và hàng ngàn loài tôm, cua, nhuyễn thể và thuỷ sinh vật khác. Về cây trồng, nước ta cũng có hơn 200 loài, phong phú hơn cả trung tâm cây trồng Hoa Nam nổi tiếng của Trung Quốc[1]. Trong rừng có nhiều loài gỗ cứng như

---

(1) Xem : Vũ Tự Lập (Chủ biên) - *Địa lí tự nhiên Việt Nam* (phần đại cương), ĐHSP HN, 1995.

Theo *"Chương trình hành động về đa dạng sinh học cho Việt Nam"* (1994), sự đa dạng sinh học của Việt Nam được đánh giá như sau : Việt Nam có một vốn quý các tài nguyên sinh học bao gồm 275 loài có vú, 800 loài chim, 180 loài bò sát và gần 2500 loài cá và động vật không xương sống. Khoảng 5000 loài côn trùng đang sống trong rừng tươi tốt và trong vùng đất ngập nước của Việt Nam. Trong số 7000 loài thực vật tìm thấy ở Việt Nam thì khoảng 40% số loài không tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Về sự mất đa dạng sinh học tiềm tàng, thì 28% loài có vú, 10% các loài chim, 21% loài lưỡng cư và bò sát đặc hữu của Việt Nam được liệt trong danh sách có nguy cơ tuyệt chủng. Tình trạng của 360 loài thực vật, 350 loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng đã được công bố trong Sách Đỏ Việt Nam.

Đinh, Lim, Sến, Táu, Nghiến, Sao, Chò chỉ, Kiền kiền. Nhiều loài gỗ đẹp, dùng để đóng đồ nội thất như Lát hoa, Trai, Mun, Gụ, Huỳnh đường, Cẩm lai, Giáng hương. Bên cạnh nguồn gỗ là sản phẩm chính của rừng, với tổng trữ lượng rừng tự nhiên 657 triệu m^3, trong rừng còn có khoảng 60 loài tre nứa, với tổng trữ lượng hơn 5,5 tỉ cây[1]. Đó là nguồn nguyên liệu quý giá để phát triển công nghiệp xenlulô - giấy. Trong rừng còn có nhiều loài cây cho tinh dầu ; rừng còn là kho dược liệu quý giá, với khoảng 1300 loài cây thuốc. Nguồn tài nguyên động vật là nguồn gen quý giá, đồng thời cũng là nguồn đạm động vật to lớn, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dược phẩm và công nghiệp nhẹ.

c) Sự suy giảm tài nguyên rừng và vấn đề bảo vệ rừng, bảo vệ các hệ sinh thái

Diện tích rừng tự nhiên năm 1993 là 8,6 triệu ha trên diện tích đất lâm nghiệp là 20 triệu ha, chiếm 43,1% diện tích đất lâm nghiệp và 26% diện tích đất tự nhiên. Bình quân diện tích rừng trên đầu người vào loại rất thấp trên thế giới (0,12 ha, năm 1993).

Tốc độ mất rừng đi đôi với sự tăng lên của diện tích đất trống đồi núi trọc. Điều này được phản ánh ở bảng dưới đây.

Độ che phủ rừng, tốc độ mất rừng và tỉ lệ đất trống đồi trọc

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Độ che phủ rừng (%)		Tỉ lệ đất trống đồi trọc (%)
	1991	1943	1991	1993
Miền núi phía Bắc	7645	95	17	60 - 65
Trung du phía Bắc	3982	55	29	27 - 33
Đồng bằng sông Hồng	1030	3	3	5 - 14
Bắc Trung Bộ	4002	66	35	40 - 44
Duyên hải Nam Trung Bộ	4582	62	32	42 - 49
Tây Nguyên	5557	93	60	25 - 32
Đông Nam Bộ	2348	54	24	23 - 34
Đồng bằng sông Cửu Long	3957	23	9	12 - 21
Tổng cộng	33104	67[2]	29	35 - 42

Nguồn : Viet Nam : Environmental Program and Policy Priorities for a Socialist Economy in Transition. WB, 6/1995[2].

---

(1) Kết quả kiểm kê rừng tự nhiên, 1993.

(2) Bản báo cáo trên của Ngân hàng Thế giới dựa trên tài liệu của Maurand 1943 và đánh giá rằng tổng diện tích rừng năm 1943 của cả nước ta là 22.244.000 ha. Con số này cao hơn nhiều so với các nguồn trích dẫn của nhiều tác giả Việt Nam (Chương trình KT-02) là chỉ 14.272.000ha. Kết quả là, có sự chênh nhau rất lớn về tốc độ mất rừng : 12,6 triệu ha so với 5,1 triệu ha.

Như vậy là từ năm 1943 đến 1991, độ che phủ rừng (cả rừng tự nhiên và rừng trồng) ở toàn lãnh thổ nước ta đã giảm từ 67% xuống 29%. Ít nhất là 12,6 triệu ha rừng đã bị mất, trong đó 8 triệu ha ở miền Bắc và 4,6 triệu ha ở miền Nam. Lớp phủ rừng bị huỷ hoại mạnh nhất ở các tỉnh miền núi phía Bắc, làm cho độ che phủ rừng giảm từ 95% xuống còn 17%. Trong điều kiện của miền núi nhiệt đới mưa mùa của nước ta, lớp phủ rừng dưới 30% đã ở dưới mức an toàn về sinh thái. Điều này đã làm cho thiên tai, nhất là hiện tượng lũ quét, hạn hán ở miền núi những năm gần đây thêm dữ dội và xảy ra thường xuyên hơn. Năm 2000, diện tích rừng của cả nước là 10915,6 nghìn ha (trong đó diện tích rừng tự nhiên là 9444,2 nghìn ha), che phủ 33% diện tích cả nước. Tuy nhiên, ở vùng núi Tây Bắc, thượng nguồn hồ thuỷ điện Hoà Bình, độ che phủ rừng cũng mới đạt 27%.

Có nhiều nguyên nhân làm suy thoái lớp phủ rừng :

- Do việc mở rộng diện tích đất canh tác. Ở vùng miền núi phía Bắc chủ yếu là do mở rộng diện tích để trồng cây lương thực tự cấp tự túc và tình trạng du canh du cư còn phổ biến ở nhiều cộng đồng dân tộc ít người. Còn ở Tây Nguyên, lại là việc phá rừng mở rộng diện tích trồng cây lâu năm (cà phê, cao su, chè...).

- Do chặt rừng lấy củi. Nhu cầu về củi đốt của nhân dân ta rất lớn, chiếm tới 75% tổng năng lượng sử dụng các loại. Mỗi năm cả nước khai thác khoảng xấp xỉ 30 triệu ste củi. Ở các vùng mà lớp phủ rừng đã bị suy thoái nhiều, thì đây cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho việc phục hồi rừng thêm khó khăn.

- Do khai thác gỗ cho nhu cầu công nghiệp và dân dụng, cho xuất khẩu... Tình trạng khai thác quá mức, và nhất là tình trạng khai thác lậu gỗ ở các khu rừng cấm khai thác vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi.

- Do du canh, du cư. Tình trạng đốt nương, làm rẫy, du canh còn khá phổ biến ở vùng núi và trung du phía Bắc, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ. Một chu kì nương rẫy 7-11 năm đảm bảo cho đất phục hồi lại độ phì tự nhiên và phục hồi lớp phủ rừng. Nhưng do sức ép dân số cao ở vùng núi và trung du lên tài nguyên đất, do năng suất cây trồng thấp, mà chu kì nương rẫy bị rút ngắn lại và đất bị thoái hoá nhanh. Ở nước ta, ước tính mỗi năm có khoảng 1 triệu ha bỏ hoá sau nương rẫy.

Tình trạng du canh, đốt nương làm rẫy vẫn còn là phương thức kiếm sống của hàng chục vạn hộ gia đình dân tộc ít người.

- Do cháy rừng. Việc đốt nương làm rẫy mà không có các biện pháp ngăn lửa thường làm cho diện tích đất, rừng bị đốt lớn gấp 10-20 lần diện tích cần khai hoang. Hiện tượng cháy rừng diễn ra với quy mô lớn tại đồng bằng sông Cửu Long,

vì ở đây có lượng mưa nhỏ về mùa khô, mùa khô rõ rệt và đất than bùn làm cho thực bì dễ bén lửa. Quy mô cháy rừng hiện nay đặc biệt lớn tại Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, trên những cánh rừng nhiệt đới thường xanh của cao nguyên và núi thấp, gây thiệt hại lớn về tài nguyên rừng và động vật hoang dã(1).

- Các nguyên nhân khác : chiến tranh (nhất là thời kì chống Mĩ cứu nước) ; việc xây dựng các công trình hồ chứa lớn cũng làm ngập nhiều diện tích rừng.

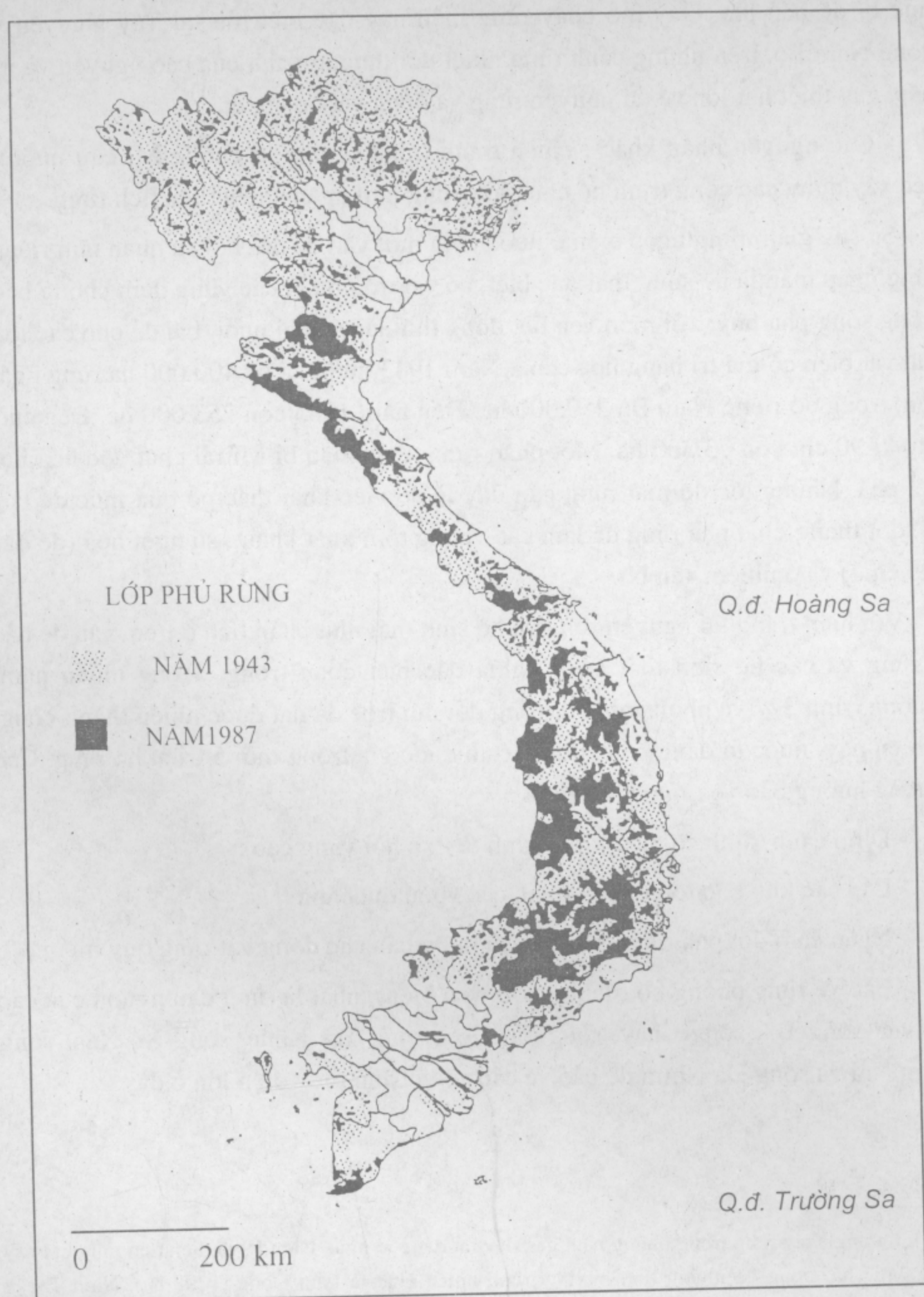
Sự suy giảm rừng ngập mặn ở nước ta là một vấn đề đòi hỏi sự quan tâm riêng. Rừng ngập mặn là hệ sinh thái đặc biệt, có vai trò như là các vùng đệm chống bão, chống sóng phá hủy, xói mòn ven bờ, đồng thời là các bãi nuôi, bãi đẻ cho các loài sinh vật biển có giá trị hàng hoá cao... Năm 1943, nước ta có 400.000 ha rừng ngập mặn, trong đó riêng Nam Bộ 250.000 ha. Đến năm 1983 còn 253.000 ha. Đến cuối thập kỉ 90 chỉ còn 73.300 ha. Một phần rừng ngập mặn bị Mĩ rải chất độc hoá học triệt phá. Nhưng tốc độ mất rừng gần đây là do việc khai thác gỗ quá mức để làm củi, đốt than ; chặt phá rừng để làm các vuông tôm xuất khẩu ; sự ngọt hoá (do đắp đê biển...) và ô nhiễm ven bờ.

Với hiện trạng tài nguyên rừng và hệ sinh thái như phân tích ở trên, vấn đề bảo vệ rừng và các hệ sinh thái có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong nhiều năm, Chương trình 327 về phủ xanh đất trống đồi núi trọc đã đạt được nhiều thành công, và hiện nay, nước ta đang có chương trình quốc gia trồng mới 5 triệu ha rừng. Các phương hướng bảo vệ rừng chủ yếu là :

- Định canh, định cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng cao ;
- Lập các khu bảo tồn thiên nhiên, các vườn quốc gia ;
- Ngăn cấm đốt phá rừng, săn bắn và buôn bán các động vật rừng quý hiếm ;
- Bảo vệ rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển), nhất là rừng đầu nguồn của các lưu vực sông Đà, sông Chảy, sông Sài Gòn, sông Trà Khúc, sông Xê Xan, sông Đồng Nai và sông Đa Nhim để bảo vệ các công trình thuỷ điện lớn ở đây.

---

(1) Tình trạng cháy rừng trong những năm gần đây rất đáng lo ngại. Năm 1995 diện tích rừng bị cháy là 7457 ha, trong đó những tỉnh bị cháy rừng nhiều nhất là Lâm Đồng (1298 ha), Ninh Thuận (1584 ha) và Cà Mau (1743 ha). Năm 1998, diện tích rừng bị cháy là 19943 ha, trong đó các tỉnh bị thiệt hại lớn là Sơn La (3784 ha), Đồng Nai (1106 ha), Kiên Giang (8653 ha) và Cà Mau (1210 ha) *(Niên giám thống kê 2000)*. Thảm hoạ cháy Vườn Quốc gia U Minh Thượng (mùa khô năm 2001 - 2002).



Hình 7 - Sự suy giảm lớp phủ rừng từ năm 1943 đến năm 1987

Nguồn : Vietnam : Environmental Program and Policy Priorities for a Socialist Economy in Transition, WB, June 1995, Map 3.

6. Tài nguyên khoáng sản

Nước ta có lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài và phức tạp. Các chu kì vận động tạo sơn lớn trong lịch sử địa chất nước ta - Calêđôni, Hecxini (đại Cổ sinh) và Inđôxini, Kimêri (đại Trung sinh) với các pha trầm tích, các đợt phun trào macma, những vận động uốn nếp, vò nhàu, các đứt gãy sâu, tạo nên các mỏ nội sinh. Còn quá trình phong hoá lâu dài, sự phân huỷ khoáng từ các mỏ thân quặng và trầm tích vật liệu ở các máng trũng đã tạo nên các mỏ ngoại sinh. Phần lớn các mỏ khoáng sản ở nước ta gắn với các thời kì tạo khoáng sản Cổ sinh và Trung sinh. Vào đại Tân sinh, vận động Tân kiến tạo làm cho địa hình nước ta trẻ lại, các bán bình nguyên cổ được nâng lên mạnh và bị cắt xẻ dữ dội. Điều này làm cho phần lớn các mỏ ở nước ta, nhất là các mỏ kim loại, ở trong điều kiện khai thác không mấy thuận lợi. Nhưng cũng ở đại Tân sinh, trong lòng đất nước ta đã hình thành các mỏ lớn có giá trị : dầu, khí, than nâu.

Trong nhiều năm nay, vẫn có một câu hỏi lớn : tài nguyên khoáng sản nước ta giàu hay nghèo. Các nghiên cứu mới nhất đánh giá tiềm năng khoáng sản của nước ta, so sánh với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực, cũng như yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, trình độ công nghệ hiện tại... cho ta nhận định rằng : *tài nguyên khoáng sản nước ta phong phú về thể loại, nhưng phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng.*

Khoáng sản nước ta khá phong phú về thể loại : các khoáng sản nhiên liệu - năng lượng, khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại, nước khoáng. Đến nay đã phát hiện được hơn 3500 mỏ và điểm quặng của hơn 80 loại khoáng sản, nhưng mới có 300 mỏ của 30 loại khoáng sản được đưa vào thiết kế, khai thác.

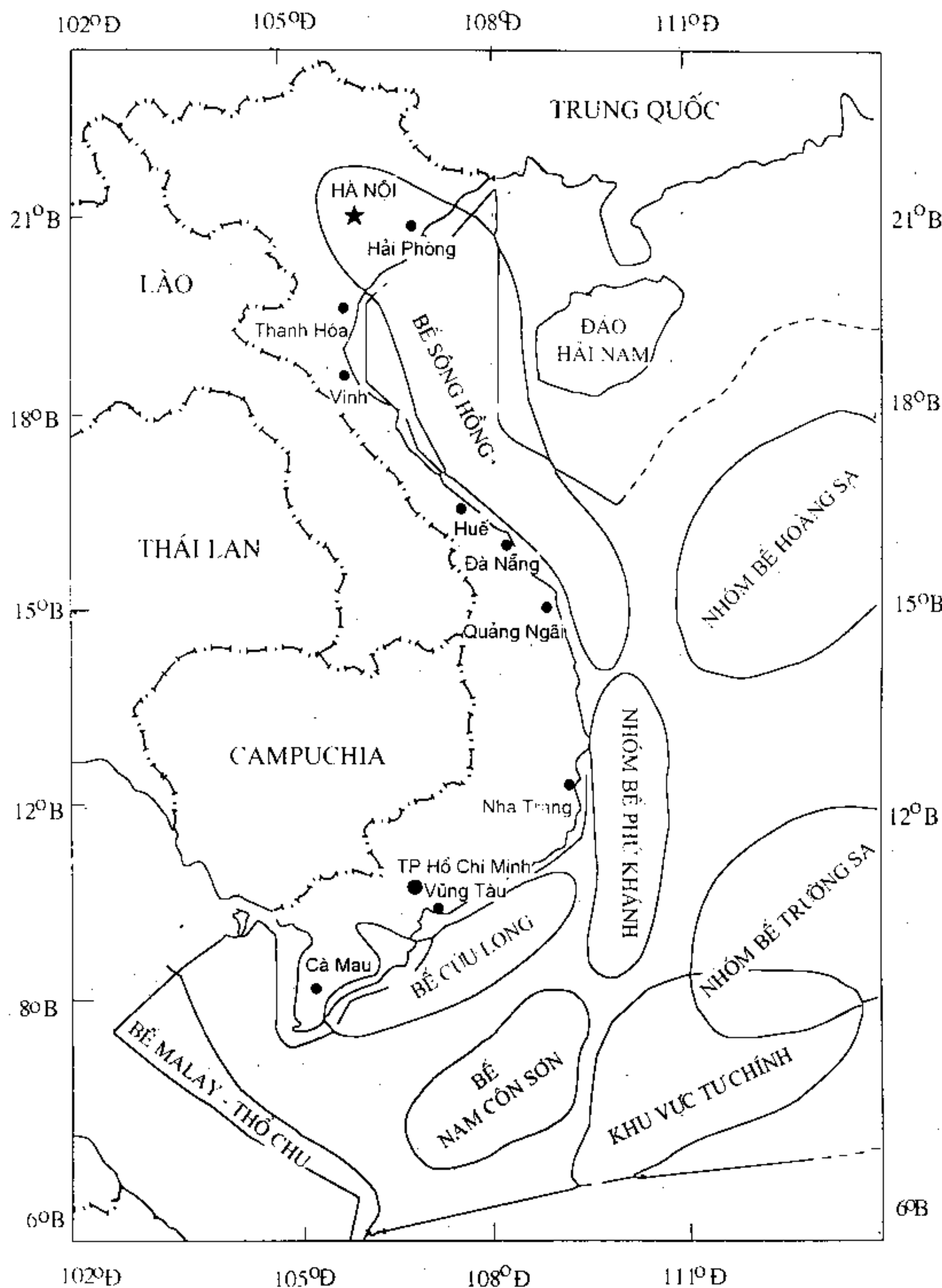
Phần lớn các mỏ có trữ lượng trung bình và nhỏ, nên khó khăn trong thiết kế khai thác công nghiệp, và cũng gây trở ngại trong công tác quản lí tài nguyên khoáng sản, có thể thấy khá rõ trong điều kiện chuyển sang kinh tế thị trường và phân cấp quản lí hiện nay. Các mỏ lại chủ yếu phân bố ở miền núi và trung du, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng kém phát triển, nhất là điều kiện giao thông vận tải, dịch vụ sinh hoạt, rất khó khăn cho việc khai thác và chế biến.

Nước ta có một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt, là điều kiện vật chất cho việc xây dựng một số ngành công nghiệp trọng điểm, đồng thời tạo ra nguồn hàng xuất khẩu khoáng sản chủ lực của đất nước.

a) Khoáng sản nhiên liệu - năng lượng

• *Dầu, khí thiên nhiên*

Kết quả nghiên cứu thăm dò dầu khí ở nước ta đã được xác định 8 bể trầm tích có triển vọng dầu khí với tổng diện tích gần 1 triệu km^2, đó là : bể sông Hồng, bể Phú Khánh, bể Cửu Long, bể Nam Côn Sơn, bể Malay - Thổ Chu, bể Vũng Mây - Tư Chính, bể Trường Sa và bể Hoàng Sa.



Hình 8 - Sơ đồ các bể trầm tích Đệ Tam ở Việt Nam

(Dẫn lại theo Đoàn Thiện Tích, 2001)

- Bể sông Hồng có diện tích 160 nghìn km^2, kéo dài từ đồng bằng sông Hồng đến vịnh Bắc Bộ và phần Bắc thềm lục địa miền Trung.

- Bể Phú Khánh có diện tích 40 nghìn km^2, phần lớn nằm ở độ sâu trên 200 m.

- Bể Cửu Long có diện tích khoảng 60 nghìn km^2 gồm đồng bằng sông Cửu Long và thềm lục địa kế cận duyên hải các tỉnh Đông Nam Bộ.

- Bể Nam Côn Sơn có diện tích gần 100 nghìn km^2, nằm ở đông nam Côn Đảo.

- Bể Malay - Thổ Chu nằm ở thềm lục địa trên vùng biển Tây Nam, diện tích 40 nghìn km^2.

- Bể Vũng Mây - Tư Chính ở phía đông bể Nam Côn Sơn, diện tích 60 nghìn km^2, ở độ sâu trên 200m.

- Các bể Hoàng Sa và Trường Sa có diện tích rất lớn nhưng là vùng tranh chấp quốc tế khá phức tạp.

Mặc dù chưa có các con số chính xác về trữ lượng dầu khí, dự báo trữ lượng địa chất là khoảng 10 tỉ tấn dầu, trữ lượng khai thác khoảng 4-5 tỉ tấn dầu quy đổi. Chỉ tính riêng các mỏ dầu khí có giá trị công nghiệp ở thềm lục địa phía Nam, tổng trữ lượng có thể khai thác là trên 150 triệu tấn dầu, khoảng 50 tỉ m^3 khí đồng hành và hàng trăm tỉ m^3 khí tự nhiên(1). Các mỏ dầu khí đã khai thác hiện nay : Tiền Hải(2), Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bunga Kekwa ; trong năm 2002 sẽ khai thác các mỏ khí Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bunga Kekwa ; sẽ khai thác trong năm 2002. Dầu thô nước ta có hàm lượng lưu huỳnh thấp, nhưng hàm lượng parafin khá cao.

• *Than*

Tổng tiềm năng (trữ lượng địa chất) của than nước ta là khoảng 7 tỉ tấn, trong đó than antraxit và nửa antraxit là 6610 triệu tấn, than mỡ (than cốc) 25 triệu tấn ; than nâu lửa dài 200 tỉ tấn.

Vùng than lớn nhất nước ta là bể than Đông Bắc (6500 triệu tấn) chủ yếu tại Quảng Ninh. Than antraxit và nửa antraxit, có tuổi Trias, cho nhiệt lượng cao, ít tro, ít sunfua. Hiện nay các vỉa khai thác lộ thiên không còn nhiều, vì thế trong tương lai chủ yếu sẽ là khai thác hầm lò, khó khăn hơn và năng suất thấp hơn. Ngoài ra, than antraxit còn có ở bể than Nghệ - Tĩnh, bể than Nông Sơn (Quảng Nam).

Tài nguyên than của nước ta chủ yếu là than năng lượng. Trữ lượng than mỡ để luyện cốc cho công nghiệp luyện kim hạn chế, chỉ có một số mỏ nhỏ ở Phấn Mễ,

---

(1) Theo Tổng công ti dầu khí Việt Nam ước tính trữ lượng thu hồi ở toàn bộ các bể trầm tích là khoảng 1 tỉ m^3 dầu quy đổi trong đó hơn 50% là khí đốt (1000 m^3 khí tương đương $1 m^3$ dầu).

(2) Mỏ khí Tiền Hải tuy nhỏ, nhưng đó là niềm tự hào của ngành công nghiệp dầu khí nước ta, vì là "đứa con đầu lòng" của ngành công nghiệp hiện đại này.

Làng Cẩm, Chợ Đồn (bể than Đông Bắc), bể than Điện Biên, Khe Bố (Nghệ An), trữ lượng đã thăm dò tổng cộng 8,6 triệu tấn.

Than nâu, tuổi Neogen, do là than biến chất yếu, nên hàm lượng lưu huỳnh trong than cao, chứa nhiều chất bốc, nên còn gọi là than lửa dài. Các mỏ than nâu có trữ lượng công nghiệp là Na Dương (Lạng Sơn), trữ lượng đã đánh giá khoảng 100 triệu tấn, đã từ lâu được khai thác cho công nghiệp sản xuất xi măng ; vùng trũng Hà Nội, trữ lượng đã thăm dò khoảng 2,2 tỉ tấn ; vùng trũng dọc sông Cả khoảng 1 triệu tấn.

Than bùn, hình thành trong kỉ Đệ Tứ, phân bố chủ yếu ở các hố trũng của trung du phía Bắc, các hỗ trũng của đồng bằng sông Hồng, và nhất là ở các hố trũng của đồng bằng sông Cửu Long, hiện đã được khai thác làm chất đốt, phân bón phục vụ nhu cầu của các địa phương.

b) Khoáng sản kim loại

• *Kim loại đen*

Thuộc nhóm kim loại đen, làm nguyên liệu cho công nghiệp luyện kim đen có sắt, mangan, crôm, titan.

Sắt : tổng trữ lượng dự báo khoảng 1800 tỉ tấn, trữ lượng đã thăm dò khoảng 1 tỉ tấn. Thành phần quặng của các mỏ có khác nhau, nhưng phổ biến là hêmatit và manhêtit, hàm lượng sắt từ 20-40%.

Có một số mỏ sắt lớn : Tòng Bá (Hà Giang), Trại Cau (Thái Nguyên), Hà Quảng (Cao Bằng), Quý Xa (Yên Bái), Thạch Khê (Hà Tĩnh). Mỏ sắt Thạch Khê có trữ lượng tới 554 triệu tấn, nhưng điều kiện khai thác khó khăn. Mỏ Trại Cau đã được khai thác từ năm 1962.

Mangan : chỉ có một số mỏ nhỏ. Đáng kể là mỏ Trùng Khánh, Trà Lĩnh (Cao Bằng), trữ lượng dự báo tới 3,2 triệu tấn, hàm lượng mangan trong quặng 35-50%.

Crôm : mỏ crômit Cổ Định (Thanh Hoá) là một mỏ vào loại lớn trên thế giới, trữ lượng đã thăm dò là 3,2 triệu tấn, trữ lượng dự báo 22,8 triệu tấn. Hàm lượng crôm trong quặng trên 46%. Mỏ đã được khai thác từ lâu.

• *Kim loại màu, kim loại nhẹ, kim loại quý và hiếm*

Đặc điểm chung của các mỏ kim loại màu là mỏ đa kim, phần lớn là các mỏ nhỏ, lại ở vùng núi, điều kiện khai thác khó khăn. Các mỏ đồng - niken, đồng - vàng, chì - kẽm là các mỏ nội sinh, nguồn gốc nhiệt dịch xâm nhập. Mỏ bôxit chủ yếu là ngoại sinh, do phong hoá laterit các đá macma phun trào tuổi Đệ Tứ mà thành. Còn các mỏ thiếc có cả kiểu mỏ gốc và mỏ sa khoáng. Việc khai thác quặng kim loại màu luôn đòi hỏi công nghệ cao, tổng hợp, để có thể thu hồi tốt nhất các quặng kim loại màu vốn có hàm lượng rất thấp trong quặng. Việc tuyển quặng, làm

giàu quặng thường cần rất nhiều nước, vì vậy việc khai thác kim loại màu dễ gây ô nhiễm môi trường nước. Hơn nữa, các mỏ kim loại màu đều phân bố ở vùng đầu nguồn của các dòng sông, suối.

Đồng : Mỏ Tạ Khoa (Sơn La) chủ yếu là đồng - niken. Mỏ Sin Quyền (Lào Cai) là đồng - vàng. Trữ lượng đã xác định khoảng 600 nghìn tấn đồng, 120 nghìn tấn niken, 29 tấn vàng, 25 tấn bạc...

Chì - kẽm : Vùng mỏ Chợ Điền - Chợ Đồn tập trung 80% trữ lượng chì - kẽm cả nước. Ngoài ra còn vùng mỏ Lang Hít (Thái Nguyên), vùng mỏ Sơn Dương (Tuyên Quang). Ở Bắc Trung Bộ cũng có một số mỏ đang trong quá trình điều tra, thăm dò. Trước đây, tư bản Pháp mới bắt đầu khai thác chì - kẽm ở Chợ Điền, Chợ Đồn, chuyển về làm giàu quặng ở Quảng Yên.

Thiếc - vonfram : Vùng Cao Bằng có mỏ Pia Oắc là kiểu mỏ gốc, và mỏ Tĩnh Túc là mỏ sa khoáng. Mỏ Tĩnh Túc đã được người Pháp khai thác từ năm 1911, trữ lượng 13.900 tấn thiếc. Vùng Tam Đảo - Tuyên Quang cũng có các mỏ gốc và mỏ sa khoáng. Ở Tây Nghệ An có vùng mỏ Quỳ Hợp - Anh Sơn. Mỏ sa khoáng Quỳ Hợp đã được khai thác. Vùng Đà Lạt cũng có thiếc - vonfram, triển vọng là các mỏ nhỏ đến trung bình.

Bôxit : Tổng trữ lượng dự báo khoảng 6,6 tỉ tấn, trữ lượng đã thăm dò chắc chắn là 4 tỉ tấn. Mỏ bôxit nội sinh có ở vùng Đông Bắc (Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn) và Tây Nghệ An, Quảng Bình. Mỏ ngoại sinh tập trung ở Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng) và Đông Nam Bộ (Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai).

Titan : Có cả mỏ gốc và mỏ sa khoáng. Mỏ gốc ở khu vực Núi Chúa (Thái Nguyên), trữ lượng đã thăm dò đạt 180 triệu tấn. Mỏ sa khoáng ở trong các bãi cát ven biển, tập trung thành vùng có trữ lượng lớn suốt từ Quảng Ninh đến Cực Nam Trung Bộ, trữ lượng đã thăm dò khoảng 16 triệu tấn, dễ khai thác.

Vàng : có ở nhiều vùng trên khắp đất nước ta. Đến nay đã phát hiện được 284 điểm quặng và mỏ quặng vàng, trong đó đã thăm dò khảo sát, đánh giá được 45 điểm và mỏ quặng, đã khai thác khoảng 30 điểm mỏ nhỏ. Nói chung, các mỏ vàng ở nước ta đều nhỏ. Hiện nay, tình trạng khai thác vàng sa khoáng thiếu kiểm soát, tổ chức đang gây ra nhiều vấn đề môi trường và xã hội ở những vùng có mỏ vàng nhỏ.

Trữ lượng vàng dự báo là 280 tấn vàng, ở cấp tin cậy là 49 tấn, ở cấp chắc chắn là gần 18 tấn. Mỏ vàng Bồng Miêu (Quảng Nam) là mỏ lớn nhất nước ta, trữ lượng dự báo khoảng 10 tấn. Mỏ này đã được khai thác từ lâu.

Ngoài các kim loại kể trên, còn có bạc, platin (thường có trong quặng đồng - niken), antimon, đất hiếm, kim loại phóng xạ.

c) Khoáng sản không kim loại

Khoáng sản không kim loại được phân thành một số nhóm : nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất và phân bón, nguyên liệu kĩ thuật và mĩ nghệ, nguyên liệu sản xuất gạch chịu lửa - gốm sứ - thuỷ tinh, vật liệu xây dựng.

Apatit : Mỏ ngoại sinh, phân bố tập trung ở vùng Cam Đường (Lào Cai), trữ lượng dự báo là 2 tỉ tấn, trữ lượng đã thăm dò đánh giá là 908 triệu tấn. Đây là nguồn nguyên liệu để sản xuất phân lân.

Photphorit : Ít, chỉ có mỏ Hữu Lũng (Lạng Sơn) là có giá trị công nghiệp.

Pyrit : Là nguyên liệu để sản xuất axit sunfuric, tổng trữ lượng cả nước khoảng 10 triệu tấn, có rải rác ở nhiều nơi. Hiện nay mới khai thác mỏ Thanh Sơn (Phú Thọ) để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy hoá chất Lâm Thao.

Đá quý : Tập trung ở đới Sông Hồng (kéo dài từ Lào Cai đến Sơn Tây), hiện đã khai thác mỏ Tân Hương, Lục Yên (Yên Bái). Vùng mỏ Quỳ Hợp (Nghệ An) chủ yếu có rubi, saphia.

Cát thuỷ tinh : Chủ yếu ở duyên hải miền Trung (khoảng 1,1 tỉ tấn). Ở đây có 6 mỏ lớn là Cửa Tùng (Quảng Trị), Quảng Ngãi, Tuy Hoà, Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết. Cát ở Cam Ranh nổi tiếng có chất lượng tốt để sản xuất phalê. Ở phía Bắc chỉ có các mỏ quy mô nhỏ (trữ lượng khoảng 6 triệu tấn). Cát Vân Hải (Quảng Ninh) có tiếng chất lượng tốt.

Sét xi măng : Tổng trữ lượng khoảng 300 triệu tấn, tập trung chủ yếu ở Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương. Ngoài ra ở Bắc Trung Bộ cũng có nhiều sét xi măng.

Caolanh : Để sản xuất đồ sứ cao cấp và sứ mĩ nghệ, có ở nhiều nơi, tổng trữ lượng khoảng 50 triệu tấn.

Đá vôi : Rất phong phú, tập trung ở khu vực từ Thừa Thiên - Huế ra Bắc. Ngoài ra còn có ở vùng Quảng Nam, Đà Nẵng, Hà Tiên (Kiên Giang). Đây là nguyên liệu để làm chất trợ dung cho luyện gang, nguyên liệu sản xuất xi măng, làm đá ốp lát... Cảnh quan vùng đá vôi rất có giá trị về du lịch.

Ngoài các khoáng sản chính kể trên, còn phải kể đến *sét làm gạch chịu lửa*, tạo thành các mỏ không lớn ở vùng Đông Bắc, Đông Nam Bộ.

Nước khoáng - nước nóng[1]

---

(1) Ở nước ta, theo các tiêu chuẩn quy ước đang được áp dụng, thì nước khoáng hoá (đối với các loại nước không có các yếu tố đặc hiệu) phải có độ tổng khoáng hoá tối thiểu 1000 mg/lít. Còn căn cứ vào hàm lượng các hợp chất có hoạt tính sinh học, nước ta có các loại nước khoáng (NK) sau : NK cacbonic, NK silic, NK sunfua-hydro, NK flo, NK sắt, NK asen, NK brom, NK bo, NK radi, NK iot. Còn nước nóng thiên nhiên theo quy định phải có nhiệt độ tối thiểu $30^{0}C$.

Nguồn nước khoáng - nước nóng của lòng đất nước ta khá phong phú. Cả nước có khoảng 400 nguồn nước khoáng - nước nóng, trong đó có 287 nguồn đã được khảo sát, đăng kí, lấy mẫu phân tích tính chất lí - hoá. Trong số 287 nguồn đã được thống kê này thì có 34 nguồn có nhiệt độ dưới 30°C, còn lại 253 nguồn có nhiệt độ trên 30°C. Có 164 nguồn vừa là nước khoáng (có thành phần đặc hiệu) vừa là nước nóng. Các nguồn nước khoáng - nước nóng ở nước ta là nguồn tài nguyên quý giá cho du lịch nghỉ dưỡng. Nhiều nguồn nước khoáng - nước nóng có giá trị chữa bệnh tốt, đã được khai thác như : Mĩ Lâm (Tuyên Quang), Kim Bôi (Hoà Bình), Quang Hanh (Quảng Ninh), Bang (Quảng Bình), Thạch Bích (Quảng Ngãi), Vĩnh Hảo (Bình Thuận)...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích đặc điểm về vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ của nước ta. Đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta ?
2. Phân tích vai trò của vị trí địa lí đối với sự phát triển của các vùng kinh tế lớn của nước ta.
3. Chứng minh đặc điểm khí hậu của nước ta : nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá phức tạp cả về không gian và thời gian (theo mùa). Đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp ?
4. Tại sao ở nước ta, vấn đề quản lí lưu vực rất quan trọng ?
5. Phân tích đặc điểm tài nguyên đất ở nước ta. Phân tích mối quan hệ giữa sử dụng hợp lí tài nguyên đất và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên rừng, tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước.
6. Chứng minh rằng tài nguyên khoáng sản của nước ta phong phú về chủng loại, nhưng phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng. Điều này có ảnh hưởng như thế nào đến việc xác định cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta ?

Chương II

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

I - CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VIỆT NAM

Căn cứ vào các bằng chứng khảo cổ học, thì loài người định cư rất sớm trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay. Những chiếc răng tương tự răng người vượn Bắc Kinh phát hiện được ở Bình Gia (Lạng Sơn), ở Thẩm Ồm (Quỳ Châu, Nghệ An), còn ở Xuân Lộc (Đồng Nai) đã phát hiện được răng người khôn ngoan *(Homo sapiens).* Di tích sơ kì đồ đá cũ tìm thấy ở núi Đọ (Thanh Hoá) chứng tỏ rằng cách đây 30 - 40 vạn năm, trên đất nước Việt Nam đã có người nguyên thuỷ sinh sống và không ít cứ liệu để đi tới chứng minh tính liên tục giữa người vượn Bắc Kinh và người Giava mà Việt Nam là một khâu tiếp nối giữa châu Đại Dương và lục địa châu Á.[1]

Di tích loài người trong những thời đại muộn hơn cũng được phát hiện ở nhiều nơi ở Việt Nam : ở hang Hùm (Yên Bái), hang Thung Lang (Ninh Bình)..., trong các địa điểm của nền văn hoá Hoà Bình, văn hoá Bắc Sơn, văn hoá Đông Sơn (Thanh Hoá), văn hoá Quỳnh Văn (Nghệ An), văn hoá Bàu Tró (Quảng Bình), văn hoá Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), văn hoá Óc Eo (An Giang), và những nền văn hoá kế tiếp. Các bằng chứng này khẳng định Việt Nam là một cái nôi phát triển văn hoá đa dạng, nhưng lại thống nhất về tính chất và đặc điểm chung.

Dân tộc Việt Nam hình thành chủ yếu do những yêu cầu khách quan và bức thiết của sự nghiệp dựng nước và giữ nước, trong điều kiện thiên nhiên có nhiều biến động và hoàn cảnh lịch sử có những bước ngoặt đầy thử thách, đòi hỏi dân tộc ta phải đấu tranh quyết liệt để sinh tồn và phát triển.

Cũng như các dân tộc khác, dân tộc Việt Nam có những biến đổi lịch sử theo các hình thái kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cần thấy rằng trong hoàn cảnh địa lí chung của các nước phương Đông và các nước Đông Nam Á, cộng đồng dân tộc Việt Nam hình thành sớm và phát triển nhanh. Kết cấu kinh tế - xã hội tiền tư bản chủ nghĩa làm cho quá trình gắn kết cộng đồng diễn ra sớm và được trải qua nhiều thử thách, không phải đến thời kì phát triển TBCN, dân tộc mới hình thành.

Nằm ở vị trí ngã ba đường giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, Việt Nam sớm trở thành nơi sinh tụ, gặp gỡ, tiếp xúc giữa các bộ lạc, bộ tộc thuộc

(1) Theo tài liệu *Lịch sử Việt Nam* tập I, nxb KHXH.

các thành phần nhân chủng, ngôn ngữ và văn hoá khác nhau. Chính điều này đã tạo nên đặc điểm của một nước Việt Nam là quốc gia đa dân tộc ; nền văn hoá Việt Nam đa dạng, phong phú với các yếu tố bản địa hoà quyện với các yếu tố bên ngoài đã được hấp thu, đồng hoá, tạo nên bản sắc của văn hoá Việt Nam, của dân tộc Việt Nam vừa độc đáo, vừa dễ hội nhập cùng thế giới.

Các nhà dân tộc học Việt Nam cho rằng cộng đồng tộc người hay dân tộc là một tập đoàn người tương đối ổn định hoặc ổn định được hình thành trong quá trình lịch sử, dựa trên những mối liên hệ chung về địa vực cư trú, sinh hoạt kinh tế, tiếng nói, những đặc điểm sinh hoạt - văn hoá, và dựa trên ý thức về thành phần và tên gọi dân tộc chung[(1)]. Cộng đồng tộc người là đơn vị cơ bản để xác minh thành phần các dân tộc. Tộc người có thể gồm các nhóm địa phương.

Trong điều kiện cụ thể của nước ta, các nhà dân tộc học cho rằng *tiếng nói, những đặc điểm sinh hoạt văn hoá* và *ý thức tự giác dân tộc* là những tiêu chuẩn chủ yếu để xác minh thành phần dân tộc ở Việt Nam.

1. Thành phần các dân tộc Việt Nam

Bản danh mục tương đối hoàn chỉnh về thành phần các dân tộc ở Việt Nam được đưa ra lần đầu tiên trong cuốn sách *"Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam"* (1959) của các tác giả Lã Văn Lộ, Nguyễn Hữu Thấu, Mai Văn Trí, Ngọc Anh, Mạc Như Đường. Theo các tác giả này, nước ta có 64 dân tộc, trong đó có 63 dân tộc thiểu số thuộc ba ngữ hệ khác nhau là Hán - Tạng, Môn - Khơme và Malayô - Pôlinêdiêng.

Đến năm 1974, một danh mục tương đối hoàn chỉnh về thành phần các dân tộc ở Việt Nam gồm 59 dân tộc được đưa ra[(2)] thuộc ba hệ ngôn ngữ : Nam Á, Hán - Tạng và Malayô - Pôlinêdiêng. Ở đây hệ Môn - Khơme được thay bằng hệ Nam Á, bao gồm các nhóm Môn - Khơme, Việt - Mường, Tày - Thái, Mèo - Dao và nhóm ngôn ngữ khác (nhóm Ka Đai).

Để chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra dân số trong cả nước năm 1979, dựa trên kết quả nghiên cứu của Uỷ ban khoa học xã hội Việt Nam và Uỷ ban Dân tộc Trung ương, Tổng cục Thống kê đã chính thức ban hành Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam. Theo Danh mục này, nước ta có 54 dân tộc.

Tuy nhiên, theo các nhà dân tộc học, thì thành phần tộc người ở nước ta nói riêng hay ở thế giới nói chung không phải là bất biến. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những thay đổi về thành phần tộc người ở những mốc thời gian khác nhau, mà ở đây, cần chú ý đặc biệt tới các quá trình tộc người (cố kết, đồng hoá, hoặc phân li

(1) Xem *"Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam"*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1975.

(2) Tạp chí *Dân tộc học* số 1, 1974.

tộc người). Ở nước ta, nếu như trong khoảng trên dưới 20 năm về trước, người ta hay nói đến quá trình kết hợp, cố kết tộc người hay sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc, thì hiện nay đang có xu hướng các nhóm địa phương của một số dân tộc muốn tách thành những tộc riêng[1].

Các dân tộc xếp theo các dòng ngôn ngữ như sau :

a) Dòng Nam Á

- *Ngôn ngữ Việt - Mường :* Kinh (Việt), Mường, Thổ, Chứt.

- *Ngôn ngữ Môn - Khơme :* Khơme, Ba Na, Xơ Đăng, Cơ Ho, Hrê, Mnông, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Cơ Tu, Giẻ - Triêng, Mạ, Khơ Mú, Co, Tà Ôi, Chơ Ro, Kháng, Xinh Mun, Mảng, Brâu, Ơ Đu, Rơ Măm.

- *Ngôn ngữ Tày - Thái :* Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan - Sán Chỉ), Giáy, Lào, Lự, Bố Y.

- *Ngôn ngữ Mèo - Dao :* Mông (Mèo), Dao, Pà Thẻn.

- *Ngôn ngữ Ka Đai :* La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu Péo.

b) Dòng Nam Đảo

- *Ngôn ngữ Malayô - Pôlinêdiêng :* Gia Rai, Êđê, Chăm (Chàm), Raglai, Chu Ru.

c) Dòng Hán - Tạng

- *Ngôn ngữ Hán :* Hoa (Hán), Ngái, Sán Dìu.

- *Ngôn ngữ Tạng - Miến :* Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Cống, Si La.[2]

2. Sự phân bố các dân tộc ở nước ta[3]

a) Khái quát chung

Trong số 54 dân tộc của nước ta hiện nay, thì có 4 dân tộc (Kinh, Hoa, Khơme và Chăm) cư trú chủ yếu ở đồng bằng, ven biển và trung du, sống định cư, có tập quán trồng lúa nước là chính (trừ người Hoa). Năm mươi dân tộc còn lại sinh sống chủ yếu ở miền núi, trong đó nhiều cộng đồng tộc người sinh sống bằng nghề trồng lúa theo phương pháp đốt rừng làm rẫy.

Trong suốt quá trình lịch sử , nhiều biến động lớn : chiến tranh, loạn lạc, thiên tai, dịch bệnh, đói nghèo... liên tiếp diễn ra trên dải đất Việt Nam. Các cộng đồng

(1) Xem thêm Khổng Diễn, *"Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam"*, tr.66, Nxb KHXH, Hà Nội 1995.

(2) Xem *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, Viện dân tộc học, Nxb KHXH, 1983, phần Dẫn luận.

(3) Trong phần này, các số liệu về dân số của các tộc người là theo Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999.

cư dân thường di động, ít ở nơi cư trú ban đầu của mình ; có các cuộc thiên di, chuyển cư của các nhóm người từ ngoài đến và cũng có các biến động từ bên trong. Chính vì vậy, bức tranh phân bố dân cư - dân tộc có nhiều thay đổi. Kết quả là, các dân tộc miền núi, *nhất là ở miền núi phía Bắc* không có địa bàn cư trú riêng rẽ, mà ở xen kẽ nhau. Mỗi một dân tộc lại thường bị xé lẻ, cư trú ở những địa vực khác nhau, phân thành các nhóm địa phương.

Sự phân bố các dân tộc ít người ở nước ta có thể chia thành các khu vực có các đặc điểm riêng.

Khu vực miền núi phía Bắc (từ Đèo Ngang trở ra) tập trung 31 trong 54 dân tộc, thuộc 7 trong 8 nhóm ngôn ngữ và 2 trong 3 ngữ hệ trong cả nước. Trên bản đồ dân tộc Việt Nam - phần phía Bắc, thì sông Hồng như là một đường ranh giới : phía tả ngạn, chủ yếu là các dân tộc thuộc nhóm Tày - Nùng, phía hữu ngạn là Thái và các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơme. Dọc biên giới Việt - Trung là cư dân Tạng - Miến, còn dọc biên giới Việt - Lào là cư dân Môn - Khơme. Nếu xét sự phân tầng cư trú theo độ cao, thì ở rẻo thấp có các dân tộc Tày, Nùng, Sán Chay, Sán Dìu, ở rẻo giữa có người Dao, Khơ Mú..., và rẻo cao trên cùng là người Mông.

Khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên là một khu vực địa lí - dân tộc học -lịch sử gồm 4 tỉnh Tây Nguyên, phần miền núi phía tây các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai và Bình Phước, Bình Dương. Trên vùng lãnh thổ rộng lớn này, ngoài các dân tộc nói ngôn ngữ Việt - Mường như Kinh, Chứt và người Hoa, một số dân tộc ít người miền núi các tỉnh phía Bắc mới di cư vào trong mấy thập kỉ gần đây (Tày, Nùng, Thái, Dao...) thì hiện nay có 19 dân tộc[1] được coi là dân tộc bản địa. Trên bản đồ phân bố dân tộc toàn vùng, thì các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơme cư trú ở hai đầu, còn các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo (Malayô- Pôlinêdiêng) cư trú ở khúc giữa và phần lớn tập trung ở phía Đông, giáp với miền đồng bằng ven biển.

- Nhóm Môn - Khơme Bắc Trường Sơn gồm các dân tộc Bru, Tà Ôi và Cơ Tu.

- Nhóm Môn - Khơme Trung Trường Sơn gồm các dân tộc Giẻ - Triêng, Xơ Đăng, Co, Hrê, Ba Na, Rơ Măm, Brâu.

- Nhóm Nam Đảo ở xen giữa nhóm Môn - Khơme miền Trung Trường Sơn và Nam Trường Sơn gồm các dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Chăm, Raglai và Chu Ru.

- Nhóm Môn - Khơme Nam Trường Sơn gồm các dân tộc Mnông, Cơ Ho, Mạ, Xtiêng và Chơ Ro.

---

(1) Ghi chú : Trong *"Địa lí Việt Nam"* do GS Trần Đình Gián chủ biên, Nxb KHXH 1990 có ghi là 20 dân tộc (tr.113).

So với các dân tộc ít người miền núi phía Bắc, thì các dân tộc ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên cư trú khá tập trung theo các địa vực nhất định. Cách đây ba - bốn thập kỉ, ranh giới giữa các tộc người và các nhóm địa phương còn khá rõ nét. Nhưng trong vài ba thập kỉ trở lại đây, do những biến động xã hội như chiến tranh, do nhu cầu phân bố lại lao động trong phạm vi cả nước mà ranh giới giữa các tộc người và các nhóm tộc người dần dần bị mờ nhạt, tình trạng cư trú xen kẽ giữa các dân tộc đang diễn ra.

Vùng duyên hải Cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ có các tộc người Chăm, Khơme cư trú thành từng vệt riêng hoặc xen kẽ, hoà nhập văn hoá với người Kinh. Riêng người Hoa cư trú chủ yếu ở các thành phố lớn, nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh.

b) Dân tộc Kinh (Việt)

Người Kinh (Việt) có tiếng nói thuộc ngữ hệ Việt - Mường, dòng Nam Á, về mặt nhân chủng thuộc tiểu chủng Môngôlôit phương Nam. Theo các tài liệu khảo cổ học, sử học, dân tộc học, văn hoá dân gian, thì vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngay từ đầu thời kì đồ đá đã có con người cư trú. Người Lạc Việt, tổ tiên của nhóm cư dân Việt - Mường đầu thế kỉ III trước Công nguyên đã cùng người Âu Việt, tổ tiên của nhóm cư dân Tày - Nùng hợp nhau lại lập ra nước Âu Lạc, đứng đầu là Thục Phán, sau xưng là An Dương Vương.

Nền văn minh của người Việt cổ được biết đến với các trống đồng Đông Sơn (thời đại đồng thau), với các di chỉ văn hoá Đông Sơn, Phùng Nguyên. Trong quá trình dựng nước, khẩn hoang, chinh phục thiên nhiên nhiệt đới ẩm mưa mùa của vùng đồng bằng sông Hồng và phát triển nghề trồng lúa nước, người Việt đã sáng tạo ra nền văn minh sông Hồng nổi tiếng. Người Việt từ vùng đồng bằng sông Hồng trong tiến trình lịch sử đã tiến ra các vùng xung quanh : lên miền núi và trung du phía Bắc, dọc theo dải các đồng bằng duyên hải dần tiến xuống phía Nam, kể cả khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. "Gánh tên làng qua các chuyến di cư", người Việt mang theo cả các tập tục quê hương đi đến các vùng đất mới, trong quá trình hoà hợp với các dân tộc anh em khác.

Người Việt có kinh nghiệm thâm canh lúa nước, lại có các nghề thủ công tinh xảo ; kết hợp kinh tế nông nghiệp với tiểu thủ công nghiệp là một nét nổi bật trong tập quán sản xuất của người Việt. Người Việt sớm có truyền thống làm nghề sông, biển, đi khai thác các nguồn lợi trên các đảo xa trên Biển Đông. Người Việt cũng có nhiều khả năng trong tiếp thu kĩ thuật mới.

Hiện nay, người Việt chiếm 86,2% dân số cả nước, có mặt trong tất cả 61 tỉnh, thành phố, chỉ có 11 tỉnh có tỉ lệ người Việt dưới 50% là Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Lào Cai và Kon Tum.

c) Các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc

- Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Việt - Mường :

Người Mường, hơn 1137 nghìn người, chiếm 1,5% dân số cả nước (1999), cư trú trên một vùng đồi núi khá rộng nằm giữa vùng người Kinh ở phía đông và vùng người Thái ở phía tây, suốt từ tây bắc tỉnh Yên Bái đến bắc tỉnh Nghệ An, nhưng tập trung đông nhất ở tỉnh Hoà Bình và 6 huyện miền Tây Thanh Hoá. Ngoài ra, người Mường còn có mặt ở một số tỉnh phía nam như các tỉnh Tây Nguyên và Đồng Nai.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Mường và người Kinh đều là con cháu của người Lạc Việt (hay người Việt cổ). Văn hoá Mường có những nét căn bản gần với người Việt cổ, nhưng cũng có những nét gần gũi với người Thái. Nền văn hoá Hoà Bình nổi tiếng với nghề trồng lúa ra đời cách đây trên 7000 năm.

Người Mường sống dựa chủ yếu vào làm ruộng định canh và chăn nuôi, nhưng cũng làm nhiều nghề thủ công (rèn, dệt, chế tạo công cụ tinh xảo..). Săn bắn và đánh cá là những hoạt động thường gặp trong đời sống của đồng bào Mường.

Người Thổ (hơn 68 nghìn người), cư trú chủ yếu ở vùng Nghệ An, Thanh Hoá. Xét về nguồn gốc và các đặc điểm trong sinh hoạt văn hoá có thể cho rằng người Thổ là kết quả của sự tiếp xúc, hỗn hợp giữa Kinh và Mường. Song trong thực tế, họ đã hình thành một cộng đồng riêng.

Người Chứt, chỉ chưa đầy 4000 người, sống ở vùng Tây Bắc Quảng Bình và Nam Hà Tĩnh.

- Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tày - Thái

Người Tày, 1477 nghìn người, chiếm 1,94% dân số cả nước, là một dân tộc có mặt lâu đời trên đất nước ta. Hiện nay, người Tày có mặt trên hầu khắp các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhưng tập trung nhất vẫn là ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai... Hiện nay cũng có hơn 80 nghìn người Tày ở các tỉnh Tây Nguyên và hơn 33 nghìn người Tày ở Đông Nam Bộ.

Người Tày thường ở nhà sàn, thành các bản ở chân núi, hay các vùng đất bằn ven sông suối, trên các cánh đồng. Người Tày có kinh nghiệm trồng lúa nước, trồn màu (ngô, đậu, lạc) và cây công nghiệp như chè, hồi, quế, trẩu, sở... Đồng bào cũn có kinh nghiệm làm nghề rừng, làm nghề thủ công như đan lát, dệt thổ cẩm dệt vải...

Người Thái, 1328 nghìn người, chiếm 1,74% dân số cả nước. Người Thái bắ đầu vào Việt Nam vào khoảng thế kỉ IX sau Công nguyên. Hiện nay, người Thá sống rải ra từ hữu ngạn sông Hồng tới thượng du Nghệ An, đông nhất ở các tỉn Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái và Hoà Bình. Ở Tâ

Nguyên cũng có hơn 25 nghìn người Thái. Người Thái Trắng phân bố chủ yếu ở tỉnh Lai Châu và các huyện Mộc Châu, Phù Yên (Sơn La). Người Thái Đen chủ yếu ở Lào Cai, Sơn La và một phần tỉnh Lai Châu.

Người Thái ở nhà sàn, trong những bản vài chục nóc nhà, ở các thung lũng màu mỡ và ven các sông suối (nhất là ở các cánh đồng rộng giữa núi như Mường Thanh, Nghĩa Lộ, Than Uyên, Quang Huy). Người Thái trồng lúa nước từ lâu đời, giàu kinh nghiệm đào mương, đắp phai, làm cọn và máng dẫn nước vào ruộng ; giỏi dệt vải, thổ cẩm. Người Thái là dân tộc sớm có chữ viết, có thể từ thế kỉ V. Kho tàng văn hoá Thái đặc sắc, phong phú.

Người Nùng, 856 nghìn người, chiếm 1,12% dân số cả nước. Trừ một bộ phận người Nùng cư trú lâu đời ở Việt Nam mà phần đông đã hoà vào Tày, còn đa số người Nùng hiện nay mới di cư vào nước ta cách đây khoảng vài ba thế kỉ. Hiện nay, người Nùng sống ở hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước, nhưng tập trung đông nhất vẫn là ở miền núi và trung du Bắc Bộ, từ lưu vực sông Hồng đến ven biển Quảng Ninh (nhiều nhất là ở Lạng Sơn và Cao Bằng).

Người Nùng làm ruộng nước thành thạo như người Việt, người Tày. Nhưng do cư trú ở vùng chuyển tiếp giữa vùng thấp và vùng cao nên ruộng nước ít, nương rẫy có vai trò quan trọng. Người Nùng có kinh nghiệm trong chăn nuôi, đã tạo được giống tốt như lợn Mường Khương, Lạng Sơn, ngựa Nước Hai (Cao Bằng). Nghề phụ gia đình phong phú và đóng vai trò nổi bật trong thu nhập của đồng bào.

Thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái còn có các dân tộc *Sán Chay* (147 nghìn người), *Giáy* (49 nghìn người), *Lào* (gần 12 nghìn người), *Lự* (5 nghìn người), *Bố Y* (hơn 1800 người).

- Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Mông - Dao

Dân tộc Mông (Mèo), 787 nghìn người, chiếm 1,03% dân số cả nước. Người Mông (ở Trung Quốc gọi là người Miêu) sang Việt Nam sớm nhất cách đây khoảng trên ba trăm năm, vào cuối đời Minh, đầu đời Thanh, nhưng chủ yếu trong thời gian cách đây 100 - 150 năm. Tuy nhiên, đa số người Mông ở Việt Nam coi vùng Mèo Vạc là quê hương của mình. Người Mông cư trú trên địa bàn rộng, ở độ cao khoảng 700 - 800m đến độ cao trên dưới 1500m, suốt từ biên giới phía bắc tới Nghệ An, đông nhất là ở Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng. Người Mông hiện nay ở nhiều vùng còn du canh, du cư, và họ di chuyển theo các đường sống núi.

Người Mông ở nhà đất, thành các bản từ vài nóc nhà đến vài chục nóc nhà. Người Mông giỏi làm ruộng bậc thang, làm các nương định canh, trồng lúa, ngô, các cây thuốc, dệt vải và có kĩ nghệ rèn đúc nông cụ, súng kíp, thạo nghề săn bắn.

Người Dao (trước đây còn có các tên gọi là Mán, Động, Trại, Xá...), hơn 620 nghìn người (0,81% dân số cả nước). Người Dao có gốc gác từ nhóm người Man, cư trú ở miền sông Dương Tử và sông Tây Giang bên Trung Quốc. Người Dao đến Việt Nam sớm nhất từ thế kỉ XI (theo Khổng Diễn, 1995), hoặc thế kỉ XIII (theo Đặng Nghiêm Vạn, 1993) từ nhiều địa phương, bằng nhiều con đường khác nhau. Hiện nay ở nước ta có tới 30 nhóm Dao khác nhau.

Người Dao cư trú phân tán trên địa bàn rộng ở trung du, miền núi Bắc Bộ, cho đến tận Ninh Bình, Thanh Hoá, nhưng đông nhất là ở Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Lạng Sơn, ... Gần đây, hàng ngàn người Dao đã di cư đến vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Người Dao là dân tộc cư trú ở rẻo giữa và rẻo cao, trước đây sống chủ yếu bằng nương rẫy du canh, nay đang từng bước chuyển sang định canh. Vì ở rẻo giữa và rẻo cao, nên ít ruộng lúa nước. Người Dao có kinh nghiệm trồng vườn rừng, đặc biệt là trồng cây ăn quả và một số loại lâm đặc sản như quế.

Trong nhóm ngôn ngữ Mông - Dao còn có dân tộc *Pà Thẻn* (hơn 5.500 người), cư trú ở vùng Hà Giang, Tuyên Quang.

- Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khơme

Các cư dân thuộc ngôn ngữ Môn - Khơme được xác nhận là những người đầu tiên lập nghiệp ở bán đảo Đông Dương và có thể ở một số vùng miền Tây Nam Trung Quốc. Vào thiên niên kỉ I sau Công nguyên, tổ tiên của các cư dân Môn - Khơme đã lập ra các nhà nước hùng cường ở Đông Dương như Phù Nam, Chân Lạp, Ăng Co, Dvaravati, Criksettra, Haripunjaya, Mường Xoa, một số mường ở Trung, Hạ Lào. Ở Việt Nam, vào thiên niên kỉ I sau Công nguyên, cư dân Môn - Khơme đã cư trú khắp miền núi phía Tây từ lưu vực sông Đà, sông Mã đến vùng cao nguyên Nam Trung Bộ. Sau khi các quốc gia Môn - Khơ Me tan rã trong thiên niên kỉ II sau Công nguyên, thì những chủ nhân của các quốc gia này phần bị đồng hoá, phần bị tiêu diệt, phần còn lại bị xé lẻ thành nhiều tộc người, nhiều nhóm địa phương cư trú xen kẽ với các cư dân khác[1].

Cư dân Môn - Khơme ở các tỉnh phía Bắc có người *Khơ Mú* (hơn 56 nghìn người), *Xinh Mun* (18 nghìn người), *Kháng* (hơn 10 nghìn người), *La Ha* (5700 người) và *Mảng* (chưa đến 3000 người). Người Khơ Mú có số dân đông ở miền núi Đông Dương, đứng thứ ba toàn nước Lào. Người Khơ Mú sang Việt Nam muộn, vào khoảng trên dưới 200 năm nay. Hiện nay, người Khơ Mú tập trung đông ở tỉnh

---

(1) Chi tiết hơn, xem Đặng Nghiêm Vạn *"Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia đa dân tộc"*, Nxb Chính trị quốc gia, H., 1993, tr.97.

Nghệ An (hai huyện Kì Sơn và Tương Dương), và rải rác ở vùng núi Tây Bắc. Người Khơ Mú vẫn còn có tập quán du canh, du cư.

Một số cộng đồng thuộc dòng Nam Á khác là *La Chí* (gần 11 nghìn người), *Pu Péo* (hơn 700 người) và *Cơ Lao* (chưa đến 2000 người).

- Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng - Miến

Cư dân Tạng - Miến xưa sống ở vùng Tây Bắc Trung Quốc, đến khoảng thiên niên kỉ II trước Công nguyên thì di xuống phía nam, tới vùng Vân Nam. Các cộng đồng cư dân Tạng - Miến đến nước ta vào các thời gian khác nhau, nhiều nhất trong khoảng 300 - 400 năm trở lại đây. Các tộc người ở Việt Nam có *Hà Nhì* (hơn 17 nghìn người), *Phù Lá* (9 nghìn người), *La Hủ* (chưa đến 7 nghìn người), *Lô Lô* (3300 người), *Cống* (gần 1700 người), *Si La* (chưa đến 900 người). Các cộng đồng này cư trú thành các bản riêng, rải rác dọc biên giới Việt - Trung và Việt - Lào (các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La).

Các cư dân Tạng - Miến qua các thế hệ vẫn tiếp tục sang Việt Nam thành từng nhóm, từng đợt, hoặc có trường hợp trở lại Trung Quốc hoặc Lào. Điều này phụ thuộc vào tình hình an ninh trong vùng và việc kiếm sống, do tình trạng du canh du cư bắt buộc, và cũng do ở vùng ba biên giới họ có các quan hệ thân tộc, họ hàng.

- Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Hán :

Người Hoa ở Việt Nam, hơn 862 nghìn người (không kể Hoa kiều), đa phần từ các tỉnh phía Nam Trung Quốc đến (Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam). Họ thường được gọi theo tên các địa phương trước khi họ ra nước ngoài. Người Hoa có mặt ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước, nhưng sau các cuộc di cư lớn cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80, địa bàn cư trú của người Hoa có thu hẹp lại. Hiện nay, người Hoa tập trung nhiều ở các tỉnh phía Nam : thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu, Kiên Giang ...

Người Sán Dìu (hơn 126 nghìn người) và *người Ngái* (gần 5 nghìn người) đến nước ta trong khoảng trên dưới 300 năm nay, sống ở vùng bán sơn địa, nơi chuyển tiếp từ trung du lên miền núi Người Sán Dìu sống tập trung trong vùng từ tả ngạn sông Hồng đổ về phía đông. Người Ngái sống phân tán trong các tỉnh Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

d) Các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Nam

- Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khơme

Người Khơme, hơn 1055 nghìn người, chiếm 1,38% dân số cả nước. Ở nước ta, người Khơme sống tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở các

tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu. Người Khơme sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Phần đông người Khơme theo đạo Phật (tiểu thừa), có nhiều lễ hội đặc sắc, kho tàng văn hoá dân gian hết sức phong phú.

Theo Đặng Nghiêm Vạn (1993), nhóm cư dân quan trọng nhất trong ngôn ngữ Môn - Khơme ở miền Nam Việt Nam là ngành Ba Na. Ngành Ba Na chia thành hai phân ngành. Phân ngành Ba Na Bắc gồm các tộc người Giẻ - Triêng, Xơ Đăng, Ba Na, Co, Hrê, Brâu, Rơ Măm. Phân ngành Ba Na Nam gồm các tộc người Cơ Ho, Mạ, Mnông, Xtiêng, Chơ Ro.

Người Ba Na, hơn 174 nghìn người, đông thứ ba trong các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên (sau Gia Rai và Êđê). Cư dân Ba Na có nhiều nhóm địa phương, cư trú trên địa bàn rộng rãi thuộc hai tỉnh Gia Lai, Kon Tum và rải rác ở Bình Định, Phú Yên.

Người Xơ Đăng, hơn 127 nghìn người, cư trú chủ yếu ở tỉnh Kon Tum và tây nam tỉnh Quảng Nam, miền Tây tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài ra còn vài nghìn người Xơ Đăng ở huyện Krông Pắc (tỉnh Đắc Lắc).

Người Cơ Ho, gần 129 nghìn người, sống tập trung nhất ở tỉnh Lâm Đồng.

Người Hrê chủ yếu ở vùng đồi núi phía tây tỉnh Quảng Ngãi và tây bắc tỉnh Bình Định.

Người Mnông, hơn 92 nghìn người, sống tập trung chủ yếu ở tỉnh Đắc Lắc, ngoài ra cũng còn gần 17 nghìn người Mnông sống ở hai tỉnh Lâm Đồng và Bình Phước.

Người Tà Ôi, gần 35 nghìn người, cư trú chủ yếu ở miền núi Thừa Thiên - Huế và Quảng Trị.

Người Mạ, hơn 33 nghìn người, cư trú chủ yếu ở lưu vực sông Đồng Nai thuộc tây nam tỉnh Lâm Đồng.

Người Giẻ - Triêng, hơn 30 nghìn người, tập trung chủ yếu ở huyện Đắc Glây (tỉnh Kon Tum) và huyện Giằng (huyện Nam Giang) tỉnh Quảng Nam.

Người Co, gần 28 nghìn người, có địa bàn cư trú là hai huyện Trà Bồng (Quảng Ngãi) và Trà Mi (Quảng Nam).

- Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Malayô - Pôlinêdiêng (nhóm Nam Đảo)

Có những ý kiến cho rằng cư dân Nam Đảo có nguồn gốc từ vùng Đông Nam Trung Quốc, đã di chuyển xuống phía nam bằng đường biển. Cách đây hàng nghìn năm, tổ tiên người Ê Đê và Gia Rai từ ven biển lên khai phá miền cao nguyên Đắc Lắc và Plâycu, tách cư dân ngành Ba Na ra thành hai bộ phận Bắc và Nam

(Đặng Nghiêm Vạn, 1993). Cư dân Nam Đảo cư trú hỗn hợp với cư dân Môn - Khơme từ rất xưa, đã hỗn huyết và hoà nhập ngôn ngữ vào với nhau.

Người Gia Rai, hơn 317 nghìn người, đông nhất trong số các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, sống trên địa bàn khá rộng thuộc các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắc Lắc. Phía bắc giáp địa bàn của người Xơ Đăng và Ba Na, phía đông giáp địa bàn của người Kinh, phía nam là địa bàn của người Ê Đê và phía tây là biên giới Việt Nam - Campuchia.

Người Ê Đê (hơn 270 nghìn người) sống hầu như chỉ trong tỉnh Đắc Lắc, tập trung nhất là ở các huyện Cư M'Gar, Krông Ana, Krông Buk, Krông Pắc. Người Ê Đê là cư dân nông nghiệp lâu đời, sử dụng nương rẫy theo chế độ luân khoảnh. Cho đến thời gian gần đây, người Ê Đê vẫn còn ở trong những nhà dài. Đó là những ngôi nhà dài từ vài ba chục mét đến vài trăm mét, là nơi cư ngụ của gia đình lớn hay của những gia đình nhỏ có quan hệ chị em, cô cháu với nhau mới được phân chia (đó là những biểu hiện của chế độ mẫu hệ còn sót lại).

Người Chăm (còn có các tên gọi khác là Chàm, Chiêm Thành, Hời), có dân số gần 133 nghìn người. Người Chăm vốn sinh tụ ở miền Trung Việt Nam và đã kiến tạo nên một nền văn hoá rực rỡ. Người Chăm có hai bộ phận : ở Nam Trung Bộ chủ yếu ở hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và ở Nam Bộ (Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long), mà nhiều nhất là ở An Giang. Người Chăm ở Nam Bộ theo đạo Hồi (Ixlam), còn người Chăm ở Nam Trung Bộ phần lớn theo đạo Bà la môn (đạo Hinđu). Người Chăm ở Nam Trung Bộ giỏi làm ruộng nước, trồng cây ăn quả trong vườn và chăn nuôi bò, cừu. Người Chăm ở Nam Bộ lại sinh sống chủ yếu bằng nghề chài lưới, nghề dệt thủ công và buôn bán nhỏ, nghề nông là thứ yếu.

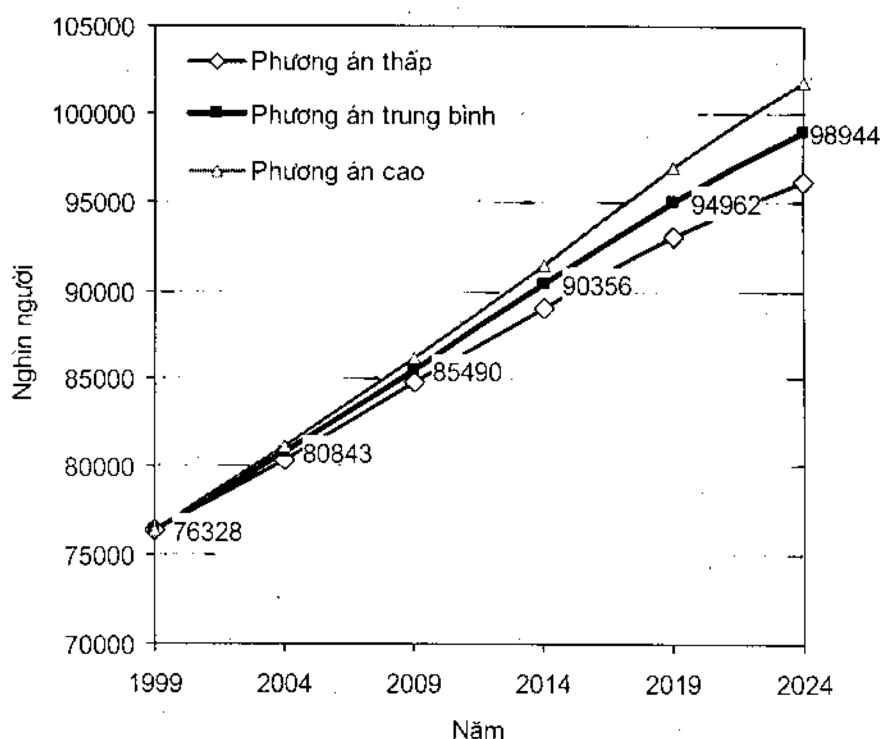
Người Raglai, gần 97 nghìn người, cư trú từ độ cao khoảng 500 mét trở lên, rải suốt từ Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận đến Lâm Đồng.

Người Chu Ru (Chơ Ru), gần 15 nghìn người, cư trú chủ yếu ở hai huyện Đơn Dương và Đức Trọng (tỉnh Lâm Đồng).

II - DÂN SỐ VÀ SỰ BIẾN ĐỔI DÂN SỐ

1. Dân số và sự gia tăng dân số

Về diện tích tự nhiên, nước ta đứng thứ 58 trên thế giới, nhưng về dân số, nước ta đứng thứ 14. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 dân số nước ta là 76,3 triệu người. Theo Dự báo dân số nước ta từ năm 1999 đến năm 2024, thì vào năm 2010 dân số nước ta sẽ là 86,3 triệu người, năm 2020 là 95,8 triệu người và năm 2024 sẽ là 98,9 triệu người. Nếu theo phương án cao thì năm 2024 dân số sẽ là 101,8 triệu người, còn theo phương án thấp là 96,1 triệu người.



Hình 9 - Dự báo dân số cả nước 1999-2024

Dân số 14 nước đông dân nhất thế giới (Triệu người)

STT năm 2000	Nước	Dân số năm 2000	STT năm 2025	Dân số dự báo năm 2025	Tỉ lệ gia tăng dân số năm 2000 (%)	Tổng tỉ suất sinh (trên 1 phụ nữ) năm 2000
1	Trung Quốc	1256,2	2	1407,7	0,71	1,79
2	Ấn Độ	1017,6	1	1415,3	1,65	3,11
3	Hoa Kì	274,9	3	335,4	0,84	2,07
4	Inđônêxia	219,3	4	288,0	1,44	2,53
5	Braxin	173,8	6	209,6	1,08	2,23
6	LB Nga	145,9	10	138,8	-0,34	1,33
7	Pakixtan	141,1	5	211,7	2,15	4,56
8	Bănglađet	129,1	8	179,1	1,58	2,77
9	Nhật Bản	126,4	12	119,9	0,20	1,50
10	Nigiêria	117,2	7	203,4	2,87	5,95
11	Mêhicô	102,0	9	141,6	1,69	2,79
12	CHLB Đức	82,1	19	75,4	-0,02	1,27
13	Philippin	81,0	11	120,5	1,99	3,38
14	Việt Nam	77,7*	14	103,9	1,30	2,31

*Nguồn : Microsoft Encarta Interractive World Atlas 2001, *Niên giám thống kê 2000.*

Vào năm 1921, dân số nước ta mới có 15,6 triệu người. Bốn mươi năm sau (1961) dân số mới tăng gấp đôi. Năm 1931, dân số nước ta là 17,7 triệu người. Khoảng 34 năm sau, dân số tăng gấp đôi (dân số năm 1965 là 34,9 triệu người). Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, hiện tượng "bùng nổ" dân số ở nước ta bắt đầu từ những năm 50 của thế kỉ này. Đến khoảng năm 1980 - 1985, dân số nước ta còn ở vào đầu giai đoạn II của sự quá độ dân số, và như vậy là sự "bùng nổ" dân số ở nước ta đạt mức cực đại vào cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80, sau đó mới giảm dần, đi vào thế ổn định từ khoảng năm 2000 - 2005 trở đi.Theo Dự báo dân số năm 1999-2024, phương án trung bình, thì tỉ suất sinh thô, tỉ suất chết thô và tỉ suất tăng tự nhiên như sau :

Dự báo tỉ suất sinh, tử và gia tăng tự nhiên 1999-2024 (phần nghìn)

	1999-2004	2004-2009	2009-2014	2014-2019	2019-2024
Tỷ suất sinh thô	18,61	17,95	17,81	16,66	15,08
Tỷ suất chết thộ	7,12	6,78	6,74	6,72	6,87
Tỷ suất tăng tự nhiên	11,49	11,17	11,07	9,94	8,21

Dự báo dân số 1999-2024. NXB Thống kê 2002.

Việt Nam hiện đã chuyển sang giai đoạn cuối của quá trình quá độ dân số : tỉ lệ sinh đã tương đối thấp và đang giảm chậm ; tỉ lệ tử vong cũng giữ ổn định ở mức tương đối thấp. Hiện nay, mức gia tăng dân số của nước ta đã thấp hơn mức trung bình của thế giới, khẳng định những thành tựu to lớn của công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình.

Dân số trung bình và tỉ lệ phát triển dân số hàng năm
ở Việt Nam trong thời kì 1921- 2000

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Tỉ lệ phát triển dân số hàng năm	
		Giai đoạn	%
1951	23061	-	-
1955	25074	1951-1955	2,11
1960	30172	1955-1960	3,77
1965	34929	1960-1965	2,97
1970	41063	1965-1970	3,29
1975	47638	1970-1975	3,02
1980	53722	1975-1980	2,43
1985	59872	1980-1985	2,19
1990	66016	1985-1990	1,97
1995	71995	1990-1995	1,75
2000	77685	1995-2000	1,53

Nguồn : Phân tích kết quả điều tra mẫu - Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, Niên giám thống kê năm 2000.

Mặc dù mức phát triển dân số 15 năm trở lại đây giảm đi đáng kể nhưng mỗi năm dân số cũng tăng thêm khoảng 1,2 triệu người. Số dân tăng thêm này lớn gấp đôi số dân của một số tỉnh như Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Kạn, Quảng Trị , Kon Tum, Ninh Thuận. Tỉ suất tăng tự nhiên thay đổi rất mạnh theo các vùng của nước ta.

Một số chỉ tiêu về biến động dân số tự nhiên phân theo vùng năm 1999

	Tỉ suất sinh thô CBR (‰)	Tổng tỉ suất sinh (TFR)	Tỷ suất chết sơ sinh (IMR) (‰)	Tỷ suất chết thô (CDR) (‰)	Tỉ suất gia tăng tự nhiên (%)
CẢ NƯỚC	19,9	2,3	36,7	5,6	1,43
- Thành thị	15,9	1,7	18,3	4,2	1,12
- Nông thôn	21,2	2,6	41,0	6,0	1,52
Đồng bằng sông Hồng	16,2	2,0	26,5	5,1	1,11
Miền núi-Trung du Bắc bộ					
- Đông Bắc	19,3	2,3	40,8	6,4	1,29
- Tây Bắc	28,9	3,6	58,3	7,0	2,19
Bắc Trung bộ	21,4	2,8	37,0	6,7	1,47
Duyên hải Nam Trung bộ	21,0	2,5	40,6	6,4	1,46
Tây Nguyên	29,8	3,9	64,4	8,7	2,11
Đông Nam Bộ	18,2	1,9	23,6	4,5	1,37
Đồng bằng sông Cửu Long	18,9	2,1	38,0	5,0	1,39

Nguồn : Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 : Kết quả điều tra mẫu.

2. Phân tích động thái tỉ suất tử vong

Tỉ suất tử vong thô (CDR)[1] ở nước ta những năm qua chịu tác động của nhiều biến cố xã hội. Hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mĩ xâm lược đã để lại những tổn thất to lớn về người. Không chỉ hàng triệu người bị giết trong chiến tranh (mà phần lớn trong số này ở tuổi tráng niên), mà còn hàng triệu người khác mang thương tật do chiến tranh, và hậu quả còn để lâu dài cho các thế hệ mai sau.

Mặt khác, song song với việc ổn định và phát triển kinh tế, sự phát triển của y học nước nhà, cải thiện điều kiện dịch vụ y tế, đặc biệt là việc chăm sóc bà mẹ và trẻ em, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân đã góp phần làm giảm nhanh

(1) CDR - Crude Death Rate

chống tỉ suất tử vong. Tỉ suất tử vong thô của dân số Việt Nam năm 1965 là 12‰, đến năm 1999 chỉ còn 5,6‰. Việc giảm tỉ suất tử vong trẻ em đã đóng góp phần quan trọng vào việc giảm tỉ suất tử vong thô. Nếu như tỉ suất tử vong trẻ em (1995-2000) trung bình trên thế giới là 57‰, ở các nước phát triển là 9‰, các nước đang phát triển là 63‰, còn các nước kém phát triển nhất là 99‰, thì ở nước ta cùng thời kì là 38‰. Việc triển khai các chương trình y tế quốc gia (tiêm chủng mở rộng cho trẻ em, phòng chống sốt rét, lao, phòng chống bướu cổ và các bệnh xã hội, giám sát AIDS...) đang góp phần làm giảm tỉ lệ mắc và chết do các căn bệnh nguy hiểm này.

Tuổi thọ trung bình của dân cư năm 1989 là 63 tuổi đối với nam và 67,5 tuổi đối với nữ. Đến năm 1999, tuổi thọ trung bình của nam tăng lên 66,5, còn của nữ tăng lên 70,1. Cùng với việc nâng tuổi thọ chung của dân cư, thì khoảng cách tuổi thọ giữa nữ và nam sẽ tăng lên trong tương lai.

Tỉ suất tử vong thay đổi giữa các vùng, tuy không thật lớn. Tỉ suất tử vong cao nhất vẫn là ở Tây Nguyên, thấp nhất ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng.

Trong các nguyên nhân gây tử vong, chiếm tỉ lệ cao nhất vẫn là các bệnh truyền nhiễm, kí sinh trùng, suy dinh dưỡng, thiếu máu. Tiếp đến là các bệnh về đường hô hấp, đường tiêu hoá. Đáng chú ý là một số nguyên nhân gây tử vong chiếm tỉ lệ cao ở các nước phát triển thì nay cũng bắt đầu chiếm tỉ lệ đáng kể ở nước ta, chẳng hạn như bệnh ung thư, bệnh tim mạch... Tai nạn giao thông cũng đã trở thành một nguyên nhân gây tử vong quan trọng. Việc nhiễm HIV và mắc bệnh AIDS ở một số nhóm dân cư có nguy cơ cao cũng đang trở thành mối quan tâm chung của cộng đồng[1].

3. Phân tích động thái tỉ suất sinh

Nước ta trải qua hai cuộc chiến tranh khốc liệt, kéo dài từ 1945 đến 1975. "Quy luật bù trừ" trong phát triển dân số sau chiến tranh đã đưa đến những đỉnh cao trong tỉ suất sinh vào cuối thập kỉ 50, đầu thập kỉ 60 (ở miền Bắc) và vào những năm cuối thập kỉ 70 (trong cả nước).

Có thể thấy điều đó qua mấy số liệu sau đây :

Năm		Tỉ lệ sinh (‰)
Miền Bắc	1960	46,00
	1965	37,80
	1970	34,60
	1975	31,30
Cả nước	1976	39,50
	1980	31,70
	1981	30,02

(2) Tính đến cuối tháng 4/2002 cả nước đã có 3817 người chết và còn khoảng 180.000 người nhiễm HIV/AIDS.

Hiện nay, công tác kế hoạch hoá gia đình thu hút sự nỗ lực của các tổ chức xã hội và các cá nhân, trở thành một bộ phận hữu cơ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Tuy nhiên, việc phấn đấu giảm tỉ lệ sinh phụ thuộc rất lớn vào kết quả của cuộc vận động này ở vùng nông thôn, nơi chiếm gần 80% dân số, tỉ lệ sinh còn cao, và một loạt các nhân tố kinh tế - xã hội chưa thật sự thuận lợi cho việc thay đổi cách nghĩ và hành vi sinh sản của các cặp vợ chồng trẻ.

Tổng tỉ suất sinh ở các vùng năm 1989 và 1999

	Năm 1989	Năm 1999
Cả nước :	3,8	2,3
Thành thị	2,23	1,7
Nông thôn	4,27	2,6
Miền núi và trung du Bắc Bộ :	4,17	-
- Đông Bắc		2,3
- Tây Bắc		3,6
Đồng bằng sông Hồng	3,03	2,0
Bắc Trung Bộ	4,29	2,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	4,61	2,5
Tây Nguyên	5,97	3,9
Đông Nam Bộ	2,89	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long	3,88	2,1

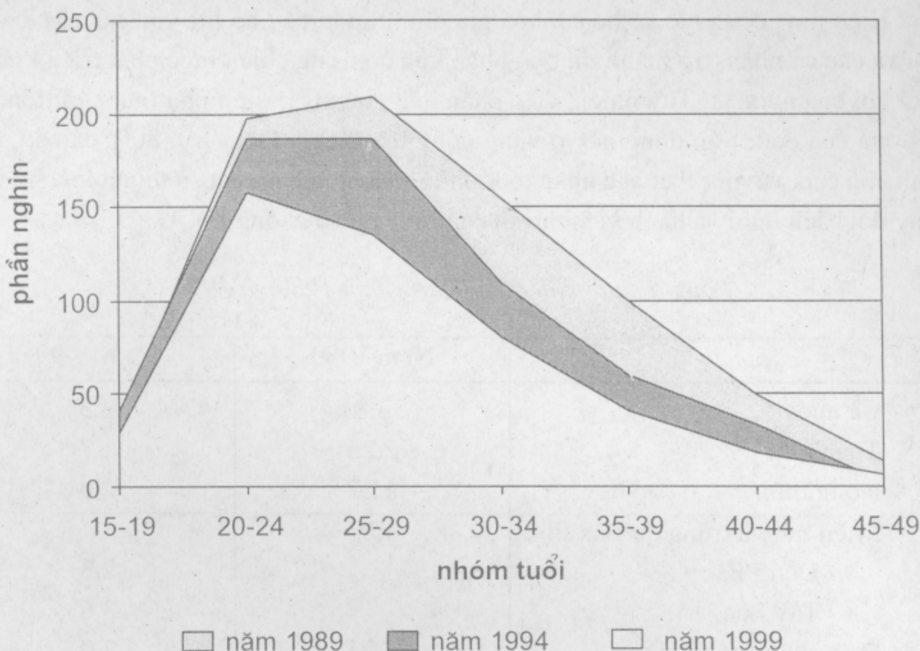
Nguồn : Kết quả điều tra mẫu - Tổng điều tra dân số 1989, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999.

Tổng tỉ suất sinh (TFR)(1) còn được gọi là "số con trung bình của một phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ". Tổng tỉ suất sinh tính chung cả nước đã giảm từ 5,5 trẻ em tính trên một phụ nữ (giai đoạn 1969-1974) xuống 4,85 (1978-1979), 3,80 (1988-1989), 3,1 (năm 1994) và 2,3 em (năm 1999). Đây là một cố gắng lớn trong việc kiểm soát tỉ lệ sinh. Mô hình sinh theo độ tuổi của ba năm (1989, 1994 và 1999) cho thấy mức sinh đã giảm ở tất cả các nhóm tuổi của phụ nữ, rõ nhất là ở ba nhóm tuổi : 25-29, 30-34 và 35-39 (xem hình 10).

Trong khi ở nông thôn tổng tỉ suất sinh là 2,6, thì ở thành thị, tổng tỉ suất sinh là 1,7 đã ở dưới mức thay thế(2). Mức sinh cũng đã khá thấp ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Công tác kế hoạch hoá

(1) TFR - Total Fertility Rate.

(2) Tổng tỉ suất sinh bằng 2,1 được coi là mức thay thế.



Hình 10 - Tỉ suất sinh phân theo độ tuổi của người mẹ

gia đình ở các thành phố thực hiện có kết quả tốt, làm cho tổng tỉ suất sinh ở đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ (nơi có các thành phố lớn) tương đối thấp. Tuy nhiên, việc giảm tỉ suất sinh ở vùng nông thôn là chưa vững chắc. Ở nông thôn vẫn còn tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa nhận thức về sức ép dân số và hành vi sinh đẻ trên thực tế, và dường như có sự giằng co của các yếu tố truyền thống trước các yếu tố kinh tế và tác động cuả hoạt động dân số.

Tây Nguyên có mức sinh cao nhất cả nước (TFR năm 1989 gần 6,0, năm 1999 là 3,9), kế đến là Tây Bắc (TFR năm 1999 là 3,6). Tổng tỉ suất sinh cũng khá cao ở duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ. Đây đồng thời cũng là các địa phương có mức sống dân cư thấp hơn các vùng khác. Cái vòng luẩn quẩn của quan hệ giữa dân số và sự phát triển kinh tế - xã hội càng nhấn mạnh thêm tính chất cấp bách của việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình ở đây.

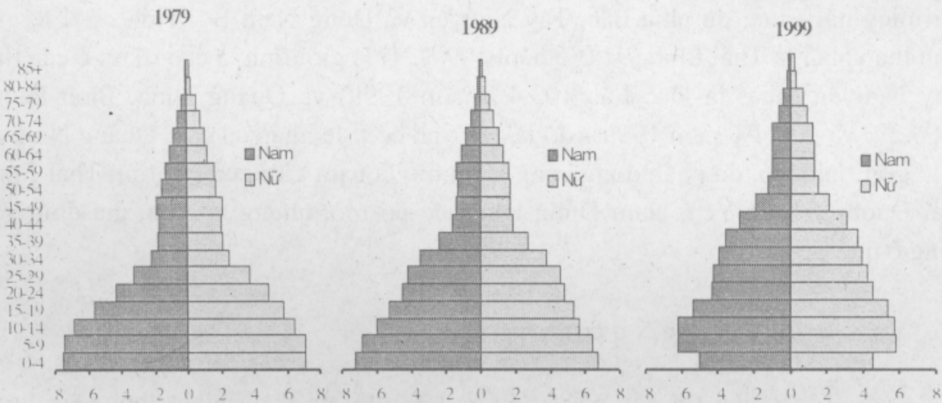
III - KẾT CẤU TUỔI - GIỚI TÍNH

1. Kết cấu tuổi

Kết cấu tuổi của dân số nước ta thể hiện rõ nét một dân số trẻ, với tỉ trọng cao của các nhóm tuổi trẻ. Sự thu hẹp đột ngột của tháp dân số (năm 1989) sau độ tuổi 35 và tỉ lệ giới tính thấp (số nam tính trên 100 nữ) ngay từ các nhóm tuổi tráng niên

cho thấy rõ tác động của các cuộc chiến tranh diễn ra trong suốt 35 năm, từ 1945 đến 1979. Tuy nhiên, dân số nước ta đã có phần "già đi", thể hiện ở sự giảm tỉ trọng của dân số thuộc nhóm tuổi 0-14 và tăng tỉ trọng của dân số trong độ tuổi lao động. Tuổi trung vị của dân số[1] đã tăng thêm gần 5 tuổi, từ 18,3 (năm 1979) lên 20,2 (năm 1989), 22,1 (1994) và 23,0 (1999).

Tỉ trọng cao của dân số các nhóm tuổi 0-4 và 0-14 đặt ra những vấn đề cấp bách về văn hoá, y tế, giáo dục, giải quyết việc làm cho số công dân tương lai này. Vấn đề phát triển nguồn nhân lực càng gay gắt ở các tỉnh miền núi và trung du, ở các cộng đồng dân tộc ít người.



Hình 11 - Tháp dân số năm 1979, 1989 và 1999 (tính theo % dân số)

Tỉ lệ dân số phụ thuộc được đo bằng tỉ số giữa dân số ngoài độ tuổi lao động (ở đây quy ước là 0-14 và 65+) so với dân số trong độ tuổi lao động (ở đây quy ước là 15-64). Tỉ lệ này tính chung toàn thế giới (1988) là 64%, ở các nước phát triển là 49%, ở các nước đang phát triển (không kể Trung Quốc) là 78%. Ở nước ta năm 1979, tỉ lệ phụ thuộc chung là 89,9%, trong đó tỉ lệ phụ thuộc của trẻ em là gần 81%, của người già là 9%. Đến năm 1989, tỉ lệ phụ thuộc chung là 77,7%, trong đó tỉ lệ phụ thuộc của trẻ em là 69,3%, của người già là 8,4%. Năm 1999, các con số tương ứng là 64,7%, 55,2% và 9,5%. Với một nền kinh tế có năng suất lao động xã hội còn thấp, thì tỉ lệ phụ thuộc cao một mặt đè nặng lên người lao động, mặt khác làm cho một phần khá đông trẻ em (nhất là ở vùng nông thôn) sớm phải bước vào tuổi lao động. Điều này lại có ảnh hưởng xấu lâu dài đến việc phát triển nguồn nhân lực.

---

(1) Tuổi trung vị là độ tuổi phân chia dân số thành hai phần bằng nhau : một nửa số dân ở dưới tuổi đó và một nửa số dân ở trên tuổi đó.

2. Kết cấu giới tính

Ở nước ta, tỉ lệ giới tính (số nam so với 100 nữ) của dân số phản ánh tác động của chiến tranh kéo dài. Tỉ lệ giới tính năm 1979 là 94,2%, vào loại thấp nhất thế giới. Cuộc sống hoà bình đang kéo tỉ lệ giới tính lại gần con số cân bằng từ 94,7% (năm 1989) lên 95,3 (năm 1994) và 96,4% (năm 1999).

Tỉ lệ giới tính còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng chuyển cư : thường tỉ lệ này là thấp ở nơi có các luồng xuất cư và tỉ lệ này là cao ở nơi có các luồng nhập cư. Trong thập kỉ 80 và 90, do xu hướng chuyển cư có những thay đổi nhất định, nên tỉ lệ giới tính cũng có những thay đổi tương ứng. Tỉ lệ giới tính thấp nhất là ở đồng bằng sông Hồng, nơi liên tục nhiều năm nay có các luồng di dân nông nghiệp tới miền núi trung du phía Bắc, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Tỉnh có tỉ lệ giới tính thấp nhất là Thái Bình (91,0% năm 1999). Tỉ lệ giới tính là cao rõ rệt ở các tỉnh Tây Nguyên (nhất là Đắc Lắc 103,4% năm 1999) và Quảng Ninh, Bình Phước (104,2% và 104,4% năm 1999)- đó là các tỉnh có tỉ lệ nhập cư cao. Quảng Ninh có tỉ lệ giới tính cao, do phần đông công nhân mỏ là nam giới của các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, làm việc tại mỏ, nhưng vợ con, gia đình vẫn sống ở quê.

IV - KẾT CẤU DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 đã cho những thông tin quan trọng về kết cấu dân số theo tôn giáo ở nước ta hiện nay. Việc công bố kết quả này cũng cho thấy sự quan tâm của Nhà nước Việt Nam đối với vấn đề tự do tín ngưỡng và việc thực hiện chính sách tôn giáo.

Dân số nước ta phân theo tôn giáo (1/4/1999)

Tôn giáo	Nghìn người	Phần trăm dân số
Tổng số	76.323	100,0
Không tôn giáo	61.571	80,7
Phật giáo	7105	9,3
Công giáo	5111	6,7
Tin lành	410	0,5
Hồi giáo	63	0,1
Cao đài	857	1,1
Hoà hảo	1173	1,5
Không xác định	34	0,0

Nguồn : Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999. TCTK. Phiên bản CD-ROM, 2001.

Hơn 80% dân số không tôn giáo. Có thể thấy là tỉ lệ dân số không tôn giáo cao hơn ở các tỉnh phía Bắc và thấp hơn nhiều ở các tỉnh Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Hơn 19% dân số nước ta theo các tín ngưỡng nhất định. Các tôn giáo chính ở nước ta là Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, đạo Cao Đài và đạo Hoà Hảo. Ngoài ra, trong dân gian còn có các tín ngưỡng dân gian thờ Mẫu, bái vật giáo. Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng rõ nét của Nho giáo và Lão giáo.

Phật giáo được đưa vào nước ta ngay từ thế kỉ II sau Công nguyên. Phía Bắc, từ Trung Quốc sang là phái Đại Thừa (Bắc Tông) ; còn phía Nam, từ Thái Lan, Lào, Campuchia sang là phái Tiểu Thừa (Nam Tông). Dưới các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần (thế kỉ X đến XIV), Phật giáo ở nước ta đã là quốc đạo, có đóng góp lớn vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Trong cuộc sống ở làng xã, chùa làng có vai trò quan trọng trong sinh hoạt văn hoá, tinh thần của cộng đồng. Số lượng Phật tử cả nước là 7,1 triệu người, nhiều nhất là ở TP Hồ Chí Minh (hơn 1 triệu người) và An Giang (860 nghìn người), tiếp đến là Trà Vinh, Kiên Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Thừa Thiên - Huế. Tỉ lệ dân số theo Phật giáo cao nhất là ở Trà Vinh (43,2%), An Giang (42,1%), tiếp đến là Sóc Trăng, Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Tháp và TP Hồ Chí Minh.

Công giáo (một môn phái của Ki tô giáo) được truyền vào Việt Nam từ thế kỉ XVI-XVII bởi các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, và sau đó là bởi các giáo sĩ người Pháp (Hội Thừa sai truyền giáo Pari). Trước kia, thực dân Pháp, đế quốc Mĩ và các thế lực phản động từng tìm cách lợi dụng thần quyền, giáo lí để chia rẽ lương - giáo, đẩy người công giáo Việt Nam đối lập với dân tộc, nhưng tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc của bà con giáo dân vẫn được giữ vững, và giáo dân đã góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng. Năm 1980, Hội đồng giám mục Việt Nam được thành lập chung cho cả nước. Cả nước hiện có hơn 5,1 triệu giáo dân. Hai địa phương tập trung đông giáo dân nhất là Đồng Nai (hơn 690 nghìn người) và TP Hồ Chí Minh (gần 630 nghìn người), tiếp đến là Nam Định, Lâm Đồng, Đắc Lắc, Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu và Ninh Bình. Tỉ lệ dân công giáo cao nhất là ở Đồng Nai (34,9%), Kon Tum (30,6%), Lâm Đồng, tiếp đến là Bà Rịa - Vũng Tàu, Nam Định và Ninh Bình.

Đạo Tin lành là Ki tô giáo cải lương, hay còn gọi là Cơ Đốc tân giáo, được du nhập vào Việt Nam năm 1911. Hiện nay cả nước có khoảng 410 nghìn người theo đạo Tin Lành, nhiều nhất là ở Tây Nguyên (244 nghìn người), riêng Đắc Lắc có 113 nghìn tín đồ Tin lành. Các tỉnh có nhiều tín đồ Tin lành khác là Bình Phước, TP Hồ Chí Minh.

Hồi giáo du nhập vào Việt Nam khá sớm. Hiện nay, cả nước có 63 nghìn người theo đạo Hồi, chủ yếu là những người thuộc dân tộc Chăm, Khơ me. Ba tỉnh có nhiều tín đồ Hồi giáo là Ninh Thuận (gần 22 nghìn người), Bình Thuận (hơn 15 nghìn người) và An Giang (hơn 12 nghìn người). Tín đồ Hồi giáo ở nước ta không có tục hành hương tập thể đến thánh địa Mecca hằng năm vào lễ ăn chay và chỉ đọc kinh một tuần một ngày mà không đọc kinh 5 lần một ngày như ở các nước Hồi giáo khác.

Đạo Cao Đài là một đạo mới được thành lập chính thức từ năm 1926 ở miền Nam Việt Nam. Ông phủ Lê Văn Chiêu, công chức ở Phú Quốc là người sáng lập ra đạo này. Đạo Cao Đài còn mệnh danh là Đại Đạo Tam Kì Phổ Độ, tôn thờ ba đấng tối cao là Đức Phật, Đức Giêsu và ngôi cuối cùng là Đức Cao Đài. Trong thánh thất, hình tượng Con Mắt Tối Cao là hình thiêng của đạo Cao Đài. Cả nước có 856 nghìn tín đồ Cao Đài, thì riêng tỉnh Tây Ninh có 394 nghìn người, chiếm 40,8% dân số toàn tỉnh. Những tỉnh có nhiều tín đồ Cao Đài khác là An Giang, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, TP Hồ Chí Minh. Toà thánh Cao Đài ở gần thị xã Tây Ninh là một công trình kiến trúc tôn giáo nổi tiếng.

Đạo Hoà Hảo là một tôn giáo mới ở Việt Nam, có nguồn gốc từ đạo Phật. Giáo chủ là Huỳnh Phú Sổ, quê ở làng Hoà Hảo, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang, sáng lập đạo này năm 1939. Tên của đạo là tên quê của giáo chủ và cũng nói lên tôn chỉ, mục đích của đạo là hướng tới sự hoà thuận. Cả nước có gần 1,2 triệu tín đồ, chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Riêng tỉnh An Giang có 792 nghìn tín đồ, chiếm gần 39% dân số của tỉnh. Các tỉnh tập trung đông tín đồ nữa là Cần Thơ (187 nghìn người), Đồng Tháp (hơn 160 nghìn người) và Vĩnh Long (26 nghìn người).

V - PHÂN BỐ DÂN CƯ

Năm 1989, mật độ dân số nước ta là 195 người/km^2. Đến năm 1999, con số này đã là 232 người/km^2. Với mật độ dân số cao như vậy, trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam chỉ thua Xingapo, và tương đương Philippin.

1. Đặc điểm nổi bật là dân số phân bố rất không đồng đều

Có những tỉnh mật độ dân số chỉ khoảng 35 người/km^2 như Lai Châu, Kon Tum, lại có những vùng nông thôn của đồng bằng sông Hồng mật độ dân số trên 000 người/km^2, dân cư trù mật ngang các vùng đô thị. Nói chung, các vùng nằm ọc theo hai con sông lớn - sông Hồng và sông Cửu Long - có mật độ dân số cao :

các tỉnh Hưng Yên 1202 người/km^2,Thái Bình 1165 người/km^2, Nam Định 1128 người/km^2 ở đồng bằng sông Hồng ; các tỉnh Vĩnh Long 686 người/km^2, Tiền Giang 690 người/km^2, Cần Thơ 611 người/km^2 ở vùng phù sa ngọt của đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng ven biển có mật độ dân số 100 - 200 người/km^2, còn các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân số dưới 100 người/km^2. Không có vùng nào quá vắng người. Đương nhiên, các vùng thành phố lớn có mật độ dân số rất cao : thủ đô Hà Nội 2913 người/km^2, TP Hồ Chí Minh 2405 người/km^2 (số liệu 1999).

Các vùng đồng bằng chiếm 38% diện tích cả nước, nhưng thu hút hơn 80% dân số. Ngược lại, trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chiếm 1/2 diện tích cả nước nhưng chỉ có gần 20% dân số.

Sự phân bố không đều của dân số Việt Nam

	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)	Mật độ trung bình (ng/km^2)	% diện tích cả nước	% dân số cả nước
>1000ng/km^2	13.281	190.986	1.438	4,0	25,0
501-1000	17.408	112.216	645	5,3	14,7
301-500	35.004	127.146	363	10,6	16,7
100-300	130.279	239.628	184	39,6	31,4
<100	133.269	93.256	70	40,5	12,2

Nguồn : tính toán từ Số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999.

Đặc điểm phân bố dân cư không đều thể hiện rất rõ trong bản đồ mật độ dân số năm 1999, phân theo huyện.

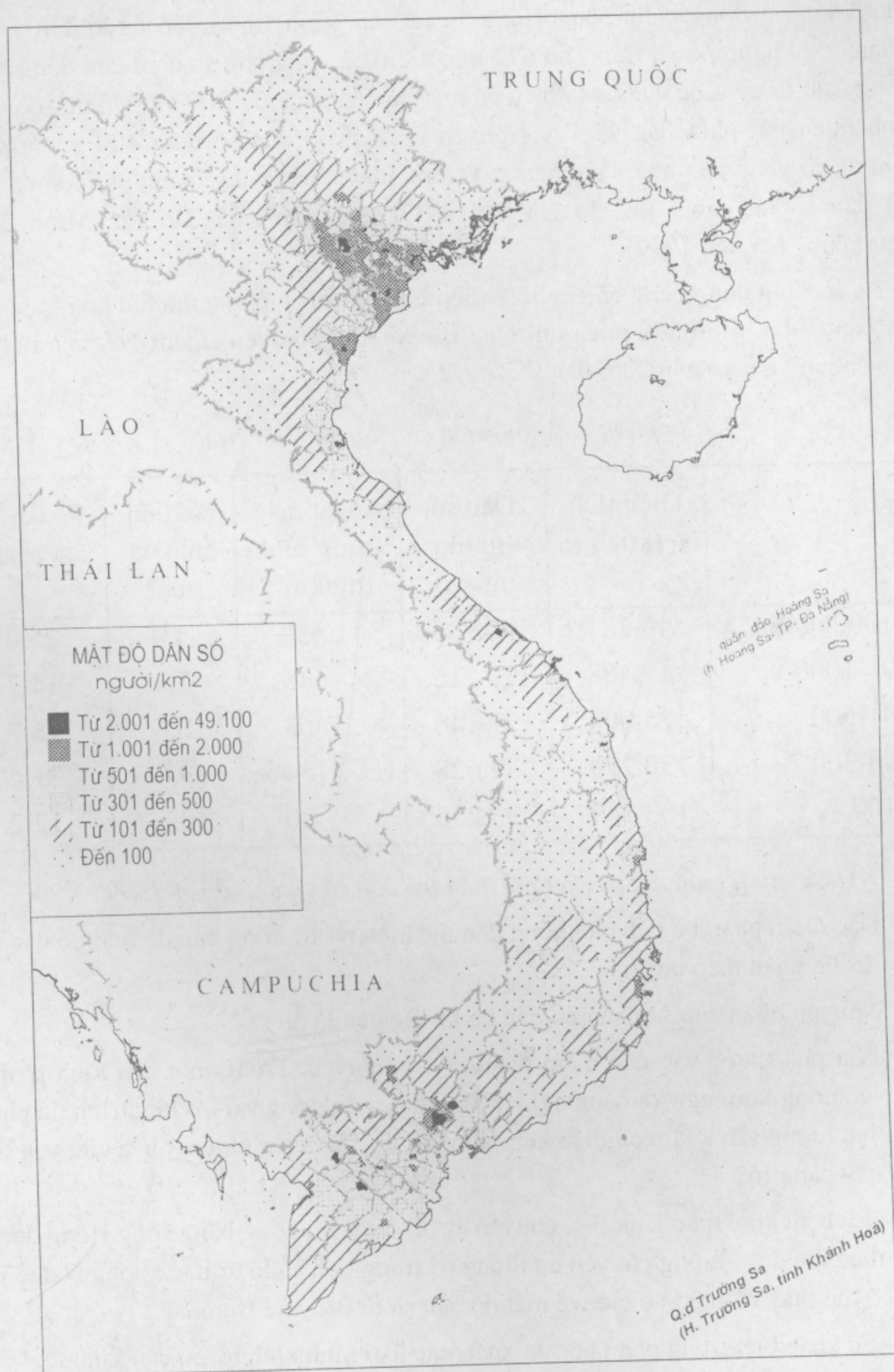
Nguyên nhân của sự phân bố dân cư không đều là do :

- Sự phụ thuộc vào đặc điểm phận bố tài nguyên. Trong một nền kinh tế mà khu vực nông lâm, ngư và công nghiệp khai thác còn đóng vai trò lớn, trình độ phát triển lực lượng sản xuất còn thấp kém, kinh tế tự cấp tự túc chiếm phần chủ yếu thì điều này càng rõ.

- Lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư. Ở nước ta, đồng bằng sông Hồng được khai thác lâu đời ; luồng chuyển cư thống trị trong lịch sử là từ Bắc xuống Nam. Vì thế, có thể thấy rõ sự khác biệt về mật độ dân số từ Bắc vào Nam.

- Sự khác biệt trong phân bố sản xuất, các loại hình kinh tế, cơ cấu kinh tế.

- Sự khác biệt trong điều kiện dịch vụ, cơ sở hạ tầng.



Hình 12 - Bản đồ mật độ dân số năm 1993, phân theo huyện

2. Phân bố lại dân cư trong cả nước gắn liền với việc phân bố sản xuất và cân đối với phân bố nguồn tài nguyên

Tỉ lệ dân số của từng vùng là kết quả của sự tăng dân số tự nhiên và biến động cơ học. Trong thời gian qua, đồng bằng sông Hồng và duyên hải Nam Trung Bộ là hai vùng mà Nhà nước chủ trương giãn dân, giảm sức ép dân số, số người chuyển đến ít hơn số người chuyển đi. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai địa bàn chủ yếu chuyển dân tới, đặc biệt là để xây dựng các vùng kinh tế mới.

Bức tranh phân bố dân cư trong phạm vi cả nước trong 20 năm (1979-1999) có thay đổi. Phần của Tây Nguyên trong toàn bộ dân số cả nước tăng rõ (từ 2,9% lên 5,3%). Phần của Đông Nam Bộ và của miền núi, trung du phía Bắc tăng lên chút ít. Thay thế vào đó, phần của các vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung bộ giảm chút ít.

Tuy nhiên, rất cần thiết có sự nhìn nhận thận trọng và toàn diện về các mặt kinh tế - xã hội và sinh thái đối với việc chuyển dân với quy mô lớn tới một số địa phương, chẳng hạn như tới các tỉnh Đắc Lắc (Tây Nguyên) hay Đồng Nai (Đông Nam Bộ). Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 1989, từ 1984 đến 1989 dân số Đắc Lắc tăng 116 nghìn người do chuyển cư. Cũng trong khoảng thời gian trên, hơn 91 nghìn người tăng thêm ở tỉnh Đồng Nai do chuyển cư. Số người chuyển đến tỉnh Đắc Lắc chủ yếu từ các tỉnh Hải Hưng, Thái Bình, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Thanh Hoá, Nghĩa Bình và Cao Bằng. Số người chuyển đến tỉnh Đồng Nai lại chủ yếu từ Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên và Thuận Hải, cộng thêm từ Cao Bằng, Hải Hưng, Thanh Hoá và Nghĩa Bình[1]. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 cho thấy các tỉnh này vẫn thu hút rất mạnh dân cư và lao động ngoại tỉnh. Trong thời kì từ 1994 đến 1999, dân số Đắc Lắc tăng thêm 176 nghìn người do chuyển cư. Còn dân số Đồng Nai cũng tăng thêm hơn 112 nghìn người từ ngoại tỉnh. Các nhóm dân cư mới đến định cư đem đến những yếu tố mới cho cộng đồng, làm cho nó trở nên năng động hơn, nhưng đồng thời cũng đòi hỏi phải có thời gian thì cộng đồng này mới trở nên ổn định.

Đáng lưu ý là những người chuyển tới các vùng kinh tế mới chủ yếu là nông dân, sống dựa vào đất đai. Việt Nam là nước có bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người vào loại thấp nhất thế giới : 0,1 ha/người, bằng 1/4 mức bình quân toàn thế giới. Cùng với việc xây dựng các vùng kinh tế mới, diện tích đất nông nghiệp đã được mở rộng, đặc biệt ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, và mới đây là ở

---

(1) Tỉnh Hải Hưng nay là Hải Dương và Hưng Yên ; Hà Nam Ninh nay là Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình ; Nghệ Tĩnh nay là Nghệ An và Hà Tĩnh ; Bình Trị Thiên nay là Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế ; Nghĩa Bình nay là Quảng Ngãi và Bình Định ; Thuận Hải nay là Ninh Thuận và Bình Thuận.

đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, bình quân đất nông nghiệp trên đầu người ở nước ta không quá chênh lệch giữa các vùng, và ngay ở Tây Nguyên, nơi "đất rộng người thưa", bình quân đất nông nghiệp cũng chưa đầy 0,15 ha/người (1989). Còn sự mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở Tây Nguyên khá mạnh trong thời gian gần đây, nâng bình quân diện tích đất nông nghiệp lên 0,297 ha/người (1994) cũng có thể làm nảy sinh các vấn đề về môi trường.

Bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người qua các năm 1978, 1985, 1989, 1994

Đơn vị tính : ha

Các vùng	1978	1985	1989	1994	1999
Cả nước	0,131	0,115	0,104	0,102	0,122
Miền núi và trung du Bắc Bộ	0,153	0,131	0,107	0,097	0,109
Đồng bằng sông Hồng	0,074	0,061	0,060	0,051	0,050
Bắc Trung Bộ	0,110	0,091	0,085	0,069	0,074
Duyên hải Nam Trung Bộ	0,106	0,083	0,079	0,072	0,101
Tây Nguyên	0,238	0,195	0,144	0,210	0,297
Đông Nam Bộ	0,119	0,113	0,099	0,108	0,138
Đồng bằng sông Cửu Long	0,212	0,179	0,160	0,167	0,185

Nguồn : Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Địa chính.

Các số liệu trên cho phép rút ra kết luận rằng việc di dân nông nghiệp giữa các vùng sẽ thu hẹp quy mô lại. Hướng phân bố lao động tại chỗ sẽ ngày càng tăng ý nghĩa. Mặt khác, thay cho di dân nông nghiệp sẽ phải là di dân công nghiệp, gắn với việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển các khu vực công nghiệp và dịch vụ, gắn với việc đô thị hoá trên các vùng lãnh thổ.

Di dân công nghiệp khác di dân nông nghiệp ở chỗ người di chuyển phải thay đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, và kèm theo đó là sự thay đổi từng bước lối sống của họ. Sự thay đổi phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng như sự di chuyển dân cư giữa các đô thị gắn liền với việc chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp, việc tập trung công nghiệp, dịch vụ ở các thành phố, sự thay đổi chức năng của một số thành phố. Trong thời gian từ năm 1975 đến nay, mặc dù có sự gia tăng cơ học ở các đô thị, nhưng do tỉ lệ gia tăng tự nhiên ở các thành phố thấp hơn nhiều so với vùng nông thôn, nên tỉ lệ dân thành thị trong toàn bộ dân cư không tăng (hiện nay chỉ trên 23%). Tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân thấp như vậy phản ánh trình độ phát triển công nghiệp còn thấp, cũng như tình trạng còn chậm phát triển của các ngành dịch vụ.

VI - CÁC LUỒNG DI DÂN

1. Trong suốt quá trình lịch sử, nước ta thường xuyên có các cuộc di dân

Di dân là một tất yếu trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Các nguyên nhân di dân có nhiều : do kinh tế, chiến tranh, dịch bệnh... trong đó các nguyên nhân kinh tế có vai trò chủ chốt. Có các cuộc di dân tự phát (di dân tự do) và các cuộc di cư có tổ chức (có sự can thiệp, tổ chức của Nhà nước).

a) Trong thời kì phong kiến, các cuộc di dân gắn liền với việc khai khẩn các miền đất mới, mở mang bờ cõi

Các cuộc di dân đầu tiên xuất phát từ cái nôi hình thành dân tộc Việt Nam ở miền trung du phía Bắc, lan xuống phía Đông và sau đó là xuống phía Nam theo các thời kì lịch sử.

Các cuộc di dân lớn có tổ chức đầu tiên có từ thời Lý - Trần, lên vùng trung du, miền núi dựng làng và lập đồn điền. Lực lượng chủ yếu là tù binh và các tội phạm. Sang đời Lê, nhất là thời Lê Thánh Tông, việc khẩn hoang, lập đồn điền được tiếp tục đẩy mạnh, chủ yếu ở ngoài Bắc.

Trong thời kì Trịnh Nguyễn phân tranh (Nam - Bắc triều), nền kinh tế ở Đàng Ngoài bị sa sút hơn ở Đàng Trong. Nhất là ở vùng đồng bằng Thanh - Nghệ bị tàn phá nặng nề, ruộng bỏ hoang nhiều, dân phiêu tán khắp nơi. Lúc này, có các luồng chuyển cư quan trọng từ Đàng Ngoài vào vùng Thuận Quảng, mà lực lượng chủ yếu là các nông dân bị bần cùng hoá, đi lập làng ở vùng đất lúc bấy giờ còn hoang vắng, bên cạnh các đồn điền của Nhà nước phong kiến. Những người Việt đầu tiên đến khai khẩn vùng Đồng Nai - Gia Định có thể là vào cuối thế kỉ XVI, đầu thế kỉ XVII.

Công cuộc di dân, khẩn hoang được tiến hành đặc biệt mạnh mẽ dưới triều Nguyễn, đúng hơn là vào thời vua Tự Đức. Ở miền Bắc, điển hình là sự nghiệp di dân, khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ lãnh đạo. Ông đã tổ chức nhiều cuộc di dân, nhưng có hai cuộc để lại dấu ấn mạnh mẽ nhất trong sử sách. Cuộc thứ nhất, ông cho binh lính khai hoang vỡ đất làm ruộng, khi đã trở thành ruộng thục, ông kêu gọi dân lưu tán đến định cư, lập nên vùng Quảng Yên thuộc Quảng Ninh ngày nay. Cuộc di dân thứ hai, chiêu mộ dân lưu tán khẩn hoang lập ra hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn và một số xã thuộc hai huyện Hải Hậu, Giao Thuỷ.

Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, việc khẩn hoang, lập ấp còn gắn với việc bảo vệ biên giới. Vùng An Giang, Hà Tiên, bán đảo Cà Mau được coi trọng trong công cuộc khẩn hoang. Một số kênh rạch được đào trong thời gian này là kênh Sập Thoại Hà, kênh Vĩnh Tế ở vùng Châu Đốc... Các tên tuổi lớn gắn với việc khẩn

hoang đồng bằng sông Cửu Long thời kì này là Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản... và những người khác mà tên tuổi đã được đặt cho các dòng kênh.

b) Trong thời kì thuộc địa của Pháp, nhiều cuộc di dân gắn liền với việc Pháp khai khẩn, bóc lột tài nguyên thuộc địa, lập đồn điền, khai mỏ, xây dựng các cơ sở công nghiệp và bước đầu phát triển mạng lưới đô thị.

Trong thời kì thực dân Pháp đô hộ nước ta, các cuộc di dân trở nên phức tạp hơn, đa dạng hơn. Trong thời kì này có cả di cư trong nước và di cư quốc tế, di cư nông nghiệp, di cư gắn với phát triển công nghiệp, di cư nông thôn - đô thị.

Ngay sau khi xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã ra sức bóc lột thuộc địa. Nam Bộ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng bị bóc lột trước tiên, khi Pháp biến "Nam Kì lục tỉnh" thành Nam Kì thuộc địa Pháp, với mục tiêu ban đầu là "Nam Kì có thể và phải trở thành thuộc địa nông nghiệp"[1]. Trong vòng 50 năm (1880 - 1930), tại đây đã đào được gần 1800 km kênh quan trọng, trong đó có các kênh nhằm khẩn hoang vùng Đồng Tháp Mười và vùng Tây Nam sông Hậu.

Những luồng chuyển cư nông nghiệp lớn trong thời kì này gắn với việc mộ phu đi đồn điền. Nông dân Đông Nam Bộ di cư tới các miền đất ở Hậu Giang, Tây Nam Bộ. Nông dân đồng bằng Bắc Kì (các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hoá, Nghệ An ngày nay) tới các đồn điền Đông Nam Bộ. Còn nông dân các tỉnh Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ lên các đồn điền ở Tây Nguyên. Do cường độ chuyển cư cao, mà dân số Nam Bộ tăng nhanh, từ dưới 2 triệu người năm 1861 lên 3 triệu người năm 1901, 4,6 triệu năm 1936 và 5,6 triệu năm 1943. Nghĩa là trong khoảng thời gian 80 năm, dân số Nam Bộ tăng lên 2,8 lần, trong khi dân số Bắc Bộ tăng 2 lần và Trung Bộ tăng 1,5 lần.[2]

Luồng di dân loại thứ hai gắn với việc mộ phu đi mỏ, làm các công trình công cộng (mở đường sắt, đường bộ, xây dựng cảng...), mộ công nhân trong các nhà máy, công xưởng. Ngay từ cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã mở các con đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho (1881), Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn, Phủ Lạng Thương - Hà Nội (1890), Hà Nội - Hải Phòng (1892, 1893), đường sắt xuyên Việt vào thập kỉ 20 của thế kỉ XX. Hàng loạt mỏ cũng mở ra (khai thác than, thiếc, crômit, apatit, kẽm...), mà trong đó thu hút nhiều lao động nhất là các mỏ than ở vùng Đông Bắc. Các nhà máy tuy nhỏ bé nhưng cũng đã thu hút hàng vạn công nhân trong cả nước - điều này xảy ra chủ yếu trong những năm 20 - 30 của thế kỉ XX. Dần dần từ quãng những năm 30 trở đi, nước ta cũng đã hình thành các đô thị lớn như Hà Nội, Hải

---

(1) Báo cáo trước Hội đồng quản hạt năm 1886. Dẫn theo *"Đồng bằng sông Cửu Long : Tài nguyên - Môi trường - Phát triển"*. Chương trình 60-B, 1990.

(2) xem Khổng Diễn, sách đã dẫn, tr. 166.

Phòng, Nam Định, Đà Nẵng, Sài Gòn... Như vậy là đã xuất hiện các luồng di dân loại thứ hai, gắn với việc phát triển một nền công nghiệp thuộc địa và sự hình thành, phát triển các đô thị.

Trong luồng di dân loại thứ nhất, người nông dân vẫn không thay đổi nghề nghiệp của mình, mặc dù một bộ phận trong số họ đã chuyển từ người nông dân tiểu nông thành người công nhân nông nghiệp, làm thuê. Trong luồng di dân loại thứ hai, đã có sự chuyển dịch nghề nghiệp : từ nông nghiệp sang công nghiệp hay các hoạt động phi nông nghiệp khác.

Thời kì thuộc địa của Pháp cũng đánh dấu bằng những luồng di cư quốc tế : những người "culi" được mộ đi lao động ở các thuộc địa của Pháp hoặc đi lao động ở Pháp. Những nghĩa quân sau thất bại của phong trào Cần Vương, các nông dân nổi dậy và con cháu họ, nhiều người phải di cư sang các nước láng giềng, nhất là Thái Lan, để tránh khủng bố...

c) Nước ta trong nửa thế kỉ qua thường xuyên có các cuộc di cư do các nguyên nhân quân sự, những thay đổi chính trị

Đó là các luồng di cư đặc biệt, rất phức tạp về thành phần, về hướng chuyển cư, và cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Các cuộc di cư, "tản cư" từ vùng tạm chiếm sang vùng tự do trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp làm hình thành ở vùng tự do (miền núi, trung du) các thị trấn, các điểm dân cư tạm thời và góp phần cho sự phát triển kinh tế vùng tự do, phục vụ sự nghiệp kháng chiến.

Trong thời kì chống chiến tranh leo thang bằng không quân của đế quốc Mĩ đánh phá miền Bắc (1964-1972) các cơ quan, xí nghiệp, trường học... và nhân dân từ các thị xã, thành phố lớn "sơ tán" về vùng nông thôn. Không ít các cơ sở kinh tế trong số này đã ở lại các địa phương sơ tán trước đây, làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của nhiều vùng nông thôn.

Trong thời kì đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, ở miền Nam do tác động của chiến tranh nên nổi bật là luồng di cư từ nông thôn vào các đô thị, nhất là các đô thị lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng. Chỉ trong 3 năm (1965-1967) đã có trên 2 triệu người chuyển cư. Tính đến năm 1972, có khoảng 4,8 triệu người dân miền Nam từ nông thôn đổ vào các đô thị, tương đương 1/3 dân số miền Nam lúc bấy giờ.[1]

Chính quyền Sài Gòn ra sức gom dân, lập ấp chiến lược, lập các khu dinh điền. Những luồng chuyển cư này, cũng như sự huỷ diệt, cào làng, hoàn toàn nhằm mục

---

(1) Nguyễn Xuân Nghĩa - *Nhận xét sơ bộ về cơ cấu và chuyển động dân số ở miền Nam dưới thời Mỹ nguy*. Tạp chí Dân tộc học số 1, 1978 (Dẫn lại theo Khổng Diễn, tr. 168).

tiêu giành dân với chính quyền Cách mạng, nhất là ở các địa bàn trọng điểm, chiến lược về mặt quân sự.

Thời kì kết thúc các cuộc chiến tranh cũng là thời kì có các cuộc chuyển cư lớn.

Sau khi hoà bình lập lại năm 1954 trên cả nước diễn ra những luồng chuyển cư lớn :

- Đông đảo cán bộ, bộ đội, công nhân viên chức, học sinh và nhân dân từ các vùng tự do, căn cứ kháng chiến trở về các thành phố, thị xã, thị trấn và xóm làng ở miền xuôi. Đây là các luồng di cư ngược với thời kì buổi đầu kháng chiến.

- Hàng chục vạn cán bộ, chiến sĩ, đồng bào thuộc các gia đình cách mạng từ miền Nam tập kết ra Bắc.

- Hàng chục vạn người thuộc bộ máy chính quyền Pháp, một số nguỵ quân, nguỵ quyền và đồng bào, trong đó có nhiều giáo dân, bị cưỡng ép hoặc dụ dỗ di cư vào Nam. Đây là một cuộc di dân vào loại lớn của thế kỉ này, lại diễn ra vào thời gian ngắn.

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975), cũng có các luồng chuyển cư lớn :

- Làn sóng những người có liên quan mật thiết với chế độ cũ "di tản" ngay sau khi chính quyền Sài Gòn sụp đổ. Sau đó là những làn sóng thuyền nhân. Đây là một trong những làn sóng di cư quốc tế lớn nhất trong nửa sau thế kỉ XX, và là mối quan ngại của những nước có liên quan.

Làn sóng di cư quốc tế trong những năm cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80 còn có liên quan đến "sự kiện người Hoa" và sự ra đi ồ ạt của hàng chục vạn người gốc Hoa, bằng cả đường bộ và đường biển.

- Các cuộc hồi hương, tái hoà nhập cộng đồng của các "thuyền nhân" Việt Nam (từ năm 1990) theo các chương trình hồi hương của Nhà nước, có sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế. Theo số liệu của Bộ Lao động, thương binh và xã hội, 51.542 người đã hồi hương trong 4 năm, từ 1990 đến 1993, trong đó 38.213 người từ Hồng Công, còn lại chủ yếu từ các trại tị nạn của Thái Lan, Inđônêxia và Malayxia. Tính đến 31/12/1993, vẫn còn 63.971 người tị nạn trong các trại, trong đó 1/2 là ở các trại của Hồng Công[1].

- Các dòng người hồi hương sau chiến tranh ở miền Nam, nổi bật là dòng người từ các đô thị trở về nông thôn trong những năm đầu sau giải phóng, đã làm giảm mạnh tỉ lê dân số đô thị ở miền Nam thời kì bấy giờ.

---

(1) *Niên giám thống kê lao động, thương binh và xã hội 1993*. Bộ Lao động, thương binh và xã hội, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

- Hàng chục vạn cán bộ, công nhân viên và sinh viên từ miền Bắc xung phong vào công tác ở miền Nam trong những năm khó khăn sau giải phóng, trong đó có nhiều cán bộ và con em của các gia đình miền Nam tập kết. Luồng chuyển cư này còn là một bộ phận của công tác phân bố lại lao động trong phạm vi cả nước.

2. Trong điều kiện hoà bình xây dựng đất nước, các luồng di cư trong nước gắn liền với quá trình phân bố lại lực lượng sản xuất trong phạm vi cả nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng lãnh thổ

Trong 14 năm (từ 1960 đến 1974) ở miền Bắc đã có 384 nghìn người đi công tác ở miền núi, trong đó do điều động, tuyển dụng là 188 nghìn người, đi phát triển kinh tế miền núi là 164 nghìn người (số này chủ yếu là khai hoang sản xuất nông nghiệp). Tiếp sau đó là công cuộc di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới (xây dựng các nông, lâm trường và các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp). Các vùng đất mới khai thác hầu hết nằm ở trung du, miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo..., những vùng trọng điểm chiến lược về quốc phòng, an ninh.

Trong thời gian 13 năm (1976 - 1988) đã có 3,6 triệu người đã được điều động đi xây dựng các vùng kinh tế mới. Cụ thể như sau.

Quy mô di dân giữa các vùng xây dựng kinh tế mới trong thời kì 1976 - 1988(1)

Đơn vị tính : Người

STT	Vùng	Nội vùng	Ngoài vùng	
			Đi	Nhận
1	Trung du, miền núi Bắc Bộ	224.000	6.000	207.000
2	Đồng bằng sông Hồng	95.000	610.000	
3	Bắc Trung Bộ	362.000	231.000	
4	Duyên hải miền Trung	329.000	210.000	34.000
5	Tây Nguyên	231.000	400	616.000
6	Đông Nam Bộ	595.000	200.000	163.300
7	Đồng bằng sông Cửu Long	507.000		237.000
	Cộng	2.343.000	1.257.400	1.257.400

Những vùng chuyển cư với quy mô lớn là đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ. Còn các vùng nhận dân nhiều là Tây Nguyên, Đông

(1) Phạm Đỗ Nhật Tân - *Định hướng công tác di dân xây dựng vùng kinh tế mới trong thời gian tới.* Hội thảo khoa học về di dân xây dựng kinh tế mới, H., 3/1990.

Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, miền núi và trung du phía Bắc. Những vùng chỉ có đi mà không có nhận là đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Ngược lại vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ có nhận mà không có đi. Trong tương quan giữa di chuyển nội vùng và di chuyển ngoại vùng, thì di chuyển nội vùng, có cự li gần ngày càng chiếm tỉ trọng cao so với di chuyển ngoại vùng, có cự li xa.

Số người chuyển cư tới các vùng kinh tế mới từ 1976 đến 1990[1]

(Nghìn người)

	1976 - 1980		1981 - 1985		1986 - 1990		Cộng 1976-90	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số	1520	100	1260	100	1100	100	3880	100
Nội vùng	852	54	840	66	930	84,5	2595	67
Ngoại vùng	695	46	420	34	170	15,5	1285	33
Nam - Nam	294	-	83	-	33,6	-	410,6	-
Bắc - Nam	206	-	323	-	126,1	-	654,1	-
Bắc - Bắc	195	-	14	-	1,7	-	210,7	-

Các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 cho thấy rõ nét hơn các luồng trao đổi dân cư và lao động giữa các vùng. Do sự chuyển biến trong cơ cấu kinh tế nên các luồng chuyển cư cũng có những thay đổi nhất định nếu so sánh nửa cuối thập kỉ 80 và nửa cuối thập kỉ 90.

Miền núi và trung du phía Bắc cho đến đầu thập kỉ 80 còn là địa bàn nhập cư, thì từ giữa thập kỉ 80 trở về sau liên tục là địa bàn xuất cư nhiều hơn nhập cư. Bên cạnh luồng trao đổi dân cư và lao động với đồng bằng sông Hồng là các luồng di chuyển quy mô lớn đến Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng xuất cư lớn nhất nước ta, mặc dù trong thời kì 1994 - 1999 thì quy mô xuất cư từ Bắc Trung Bộ đã gần theo kịp đồng bằng sông Hồng. Di dân từ đồng bằng sông Hồng vẫn tiếp nối dòng di dân trong lịch sử là di dân đường dài, theo hướng Bắc - Nam, nhưng hiện nay là tới Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Trong thời kì 1994 - 1999 hơn 150 nghìn người đã chuyển từ đồng bằng sông Hồng đến Đông Nam Bộ (bằng 46% số người di chuyển ngoại vùng), trong đó hơn 80 nghìn người đã đến các vùng đô thị ở Đông Nam Bộ. Mặt khác, cần nhận

(1) Nguyễn Văn Thanh - *Đổi mới cơ chế quản lí di dân và xây dựng các vùng kinh tế mới*. Trong "Ba mươi năm sự nghiệp di dân khai hoang và xây dựng kinh tế mới 1961 - 1991", tr.16.

thấy rằng, đồng bằng sông Hồng là một vùng kinh tế phát triển, lại có Thủ đô Hà Nội và nhiều trung tâm công nghiệp lớn, nên cũng thu hút khá mạnh dân cư và lao động từ các vùng khác trong nước.

Bắc Trung Bộ là vùng xuất cư lớn thứ hai ở nước ta. Giống như đồng bằng sông Hồng, luồng chuyển cư quan trọng nhất là đến Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Trong thời kì 1994 - 1999, khoảng 146 nghìn người từ Bắc Trung Bộ đã đến Đông Nam Bộ (bằng 47% số người di chuyển khỏi Bắc Trung Bộ).

Số người di chuyển ngoại vùng (qua hai cuộc Tổng điều tra dân số)

Đơn vị tính : nghìn người

Vùng	Thời kì 1984 - 1989		Thời kì 1994 - 1999	
	Chuyển đến ngoại vùng	Chuyển đi ngoại vùng	Chuyển đến ngoại vùng	Chuyển đi ngoại vùng
MN-TD phía Bắc	91,5	194,4	77,6	154,7
Đồng bằng sông Hồng	148,8	320,6	131,0	324,7
Bắc Trung Bộ	73,6	218,8	40,1	310,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	67,9	126,3	81,4	176,3
Tây Nguyên	316,2	32,1	316,4	61,8
Đông Nam Bộ	315,1	66,0	666,8	103,4
Đồng bằng sông Cửu Long	48,5	103,3	56,1	236,2

Nguồn : Tính toán từ Kết quả điều tra toàn diện Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/4/1989 và *Dữ liệu và kết quả điều tra mẫu 3%, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999.*

Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có cán cân di chuyển âm. Các luồng di chuyển chủ yếu là đến Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Tây Nguyên trong thời kì 1984 - 1989 là vùng nhập cư lớn nhất nước ta (316,2 nghìn người). Đến thời kì 1994 - 1999 quy mô nhập cư vẫn không giảm, nhưng Tây Nguyên đã lùi xuống hàng thứ hai sau Đông Nam Bộ. Các luồng di dân đến Tây Nguyên chủ yếu để phát triển các vùng cây công nghiệp, nhất là cây cà phê.

Đông Nam Bộ là vùng nhập cư lớn trong nhiều thập kỉ. Trong thời kì 1994 - 1999, đây là vùng có số người nhập cư từ các vùng khác lớn nhất (666,8 nghìn người, bằng 48,7% tổng số người di chuyển ngoại vùng của cả nước). Đáng chú ý là

hơn 70% số người nhập cư từ các vùng khác đã đổ vào các đô thị ở Đông Nam Bộ, góp phần làm tăng nhanh dân số đô thị của vùng.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có dân cư ít biến động hơn cả (tức là vùng có tỉ suất di cư tổng cộng nhỏ nhất), nhưng các luồng xuất cư từ đồng bằng sông Cửu Long đã tăng lên mạnh, chủ yếu là đến Đông Nam Bộ.

Các luồng chuyển cư từ nông thôn ra đô thị gắn liền với quá trình công nghiệp hoá. Việc xây dựng các thành phố công nghiệp (Việt Trì, Thái Nguyên ... trong thập kỉ 60 của thế kỉ XX ở miền Bắc), việc thành lập một loạt các khu công nghiệp tập trung, xây dựng các công trình công nghiệp lớn, các khu chế xuất và việc đẩy mạnh nhịp độ đô thị hoá đã thu hút các luồng chuyển dân ra thành phố, tập trung ngày càng nhiều lao động lành nghề và cán bộ khoa học kĩ thuật vào các đô thị lớn, các cực phát triển của các vùng và của cả nước.

Đáng chú ý là trong những năm đổi mới, di dân tự do vào đô thị đang là một vấn đề nóng bỏng, vì nó gây sức ép lên môi trường đô thị và lên việc quản lí đô thị nói chung. Theo "Kết quả điều tra lao động - việc làm 1996" của Bộ lao động - thương binh và xã hội, thì trong 12 tháng (tính đến thời điểm điều tra) số lao động từ nông thôn di chuyển tự do ra đô thị tìm việc làm chiếm 7,14% nguồn lao động ở nông thôn. Đó là vì ở vùng nông thôn, tỉ lệ thiếu việc làm rất cao và thu nhập của nông dân rất thấp(1).

Vùng đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ di dân tự do vào đô thị cao nhất : 12,94%, tiếp đến là Bắc Trung Bộ : chiếm 8,43% lực lượng lao động nông thôn. Dòng di dân tự do vào các thành phố lớn là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh càng lớn. Muốn giảm dòng di dân tự do từ nông thôn vào đô thị, điều khiển được quá trình phát triển dân số đô thị phù hợp với tốc độ công nghiệp hoá, phát triển cơ sở kinh tế đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, thì giải pháp lâu dài và chủ yếu phải là xoá đói giảm nghèo ở vùng nông thôn, giảm sự cách biệt nông thôn - đô thị, đô thị hoá nông thôn, công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn.

Các luồng chuyển cư đã gây xáo trộn dân cư khá lớn ở tất cả các vùng lãnh thổ của nước ta. Những tác động kinh tế - xã hội của sự chuyển cư này rất nhiều mặt, đa dạng và lâu dài. Bảng dưới đây trích từ kết quả "Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992 - 1993" và "Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998" cho thấy một bức tranh khá lí thú về sự chuyển cư giữa các vùng.

---

(1) Theo một đánh giá có phần lạc quan của Bộ Lao động, thương binh và xã hội thì tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn chiếm 27%, còn số thời gian lao động sử dụng được là 72%. Tất nhiên, các con số sẽ rất khác đối với các vùng thuần nông, còn khá phổ biến ở nước ta.

Vùng nơi đã sinh ra và vùng cư trú hiện nay

(Phần trăm)

Vùng nơi sinh	Vùng cư trú hiện nay						
	MN và TD phía Bắc	ĐBSH	Bắc Trung Bộ	Duyên hải NTB	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
MN-TD phía Bắc	(69,24) 66,58	(4,36) 3,34	(0,82) 0,60	(1,68) 1,40	(11,04) 14,11	(5,39) 4,62	(0,10) 0,22
Đồng bằng sông Hồng	(27,37) 29,55	(92,06) 93,06	(1,77) 1,98	(4,06) 3,02	(6,75) 24,13	(16,91) 12,99	(4,56) 3,69
Bắc Trung Bộ	(2,78) 2,58	(2,65) 2,39	(94,68) 94,57	(11,06) 9,67	(14,72) 9,13	(9,34) 11,92	(3,14) 2,66
Duyên hải NTB	(0,31) 0,49	(0,39) 0,35	(1,91) 1,41	(78,01) 77,75	(50,31) 40,44	(9,44) 7,80	(1,24) 1,01
Tây Nguyên	(0,00)	(0,00) 0,15	(0,00) 0,28	(1,82) 4,86	(14,72) 11,16	(0,93) 0,77	(0,57) 0,46
Đông Nam Bộ	(0,00) 0,00	(0,08) 0,04	(0,41) 0,41	(2,24) 2,65	(1,84) 0,76	(34,65) 42,12	(6,27) 6,27
Đồng bằng sông Cửu Long	(0,1) 0,16	(0,08) 0,11	(0,00) 0,00	(0,98) 0,54	(0,61) 0,28	(18,67) 15,84	(82,03) 84,25
Nước ngoài	(0,00) 0,65	(0,39) 0,57	(0,41) 0,76	(0,14) 0,12	(0,00) 0,00	(4,67) 3,95	(2,09) 1,44
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

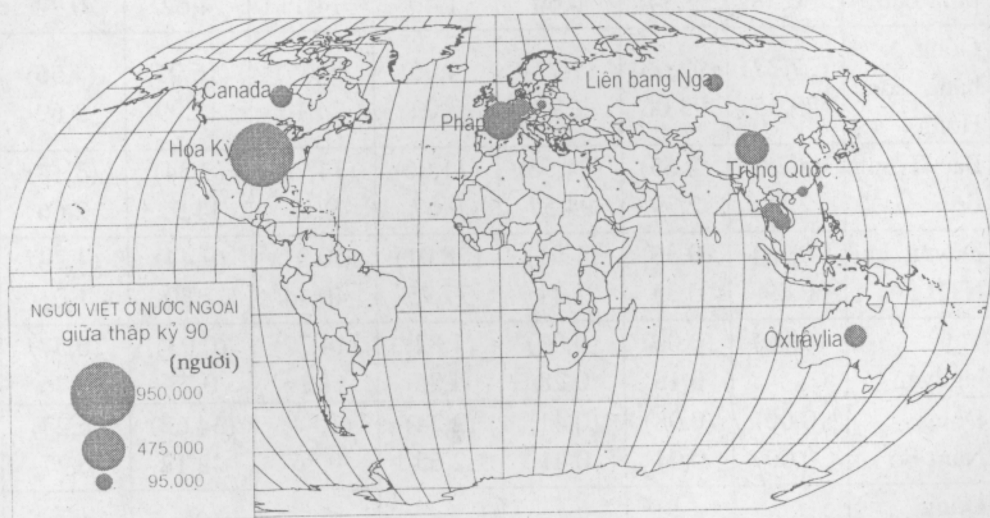
Nguồn : 1) Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992 - 1993. UBKHNN, TCTK, H., 9-1994, tr.273. 2) Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998. Tổng cục Thống kê, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 33.

Ghi chú : các số liệu trong ô, ở hàng trên, trong ngoặc là từ cuộc điều tra 1992-93, còn số liệu ở hàng dưới, không để trong ngoặc là từ cuộc điều tra 1997-98.

3. Người Việt ở hải ngoại là một bộ phận quan trọng của dân tộc Việt Nam

Theo các kết quả nghiên cứu gần đây, thì vào giữa những năm 90, có khoảng 2,6 triệu Việt kiều ở khoảng 100 nước trên thế giới, trong đó đông Việt kiều nhất là Hoa Kỳ (950 nghìn người), Pháp (400 nghìn người), Trung Quốc (300 nghìn

người), Ôxtrâylia (160 nghìn người), Pháp (150 nghìn người), Thái Lan, Liên bang Nga, CHLB Đức, Campuchia, mỗi nước có trên 100 nghìn người. Ngoài ra là các nước thuộc Liên Xô cũ, các nước Đông Âu... Việc lôi cuốn được ngày càng nhiều Việt kiều tham gia vào xây dựng Tổ quốc sẽ rất có ý nghĩa cả về kinh tế, chính trị và văn hoá.



Hình 13 - Bản đồ phân bố người Việt Nam ở nước ngoài giữa thập kỉ 90

VII - NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ VIỆC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Nguồn lao động ở nước ta : tiềm năng to lớn và sức ép nặng nề đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Trước khi đi vào phân tích các đặc điểm về số lượng và chất lượng nguồn lao động của nước ta, chúng ta cần làm rõ một số khái niệm.

Nguồn lao động bao gồm những người trong độ tuổi lao động (ở nước ta quy định : nam từ 16 đến 60, nữ từ 16 đến 55) có khả năng lao động, có nghĩa vụ lao động và những người ngoài độ tuổi trên nhưng vẫn tham gia lao động (gọi là lao

động dưới độ tuổi và trên độ tuổi). Không tính vào nguồn lao động những quân nhân đang tại ngũ, các học sinh, sinh viên đang đào tạo tại các trường.

Dân số hoạt động kinh tế (còn gọi là *lực lượng lao động*) bao gồm : những người có việc làm và những người không có việc làm (thất nghiệp) nhưng đang tìm việc làm.[1]

Dân số không hoạt động kinh tế bao gồm : những người từ 15 tuổi trở lên, đang đi học, những người nội trợ, những người mất khả năng lao động (là những người vì điều kiện sức khoẻ không làm việc để tự nuôi sống mình được), những người có khả năng lao động nhưng không muốn làm việc và những người đã nghỉ hưu không làm việc.

Con người là vốn quý nhất. Lao động là một trong hai nguồn tài nguyên quý giá nhất của mỗi quốc gia. Nước ta có nguồn lao động dồi dào, đó là một tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội.

Nguồn lao động của nước ta năm 1990 là 32,9 triệu người, năm 1999 đã là 41 triệu người. Tốc độ tăng nguồn lao động là cao, cao hơn tốc độ tăng dân số. Bình quân thời kì 1960 - 1975 : 3,2%, 1975 - 1980 : 3,37%, 1980 - 1985 : 3,36%, 1985 - 1990 : 3,55% và hiện nay là khoảng 2,5% một năm. Với tốc độ tăng nguồn lao động cao như vậy, bình quân mỗi năm chúng ta có thêm khoảng 1,1 triệu lao động.

Lực lượng lao động của nước ta, mặc dù chủ yếu vẫn là lao động thủ công, nhưng so với một số nước có thu nhập quốc dân tính trên đầu người tương tự thì trình độ văn hoá và tay nghề của người lao động nước ta cao hơn. Mức tiền công thấp cũng là một lợi thế để thu hút đầu tư của nước ngoài.

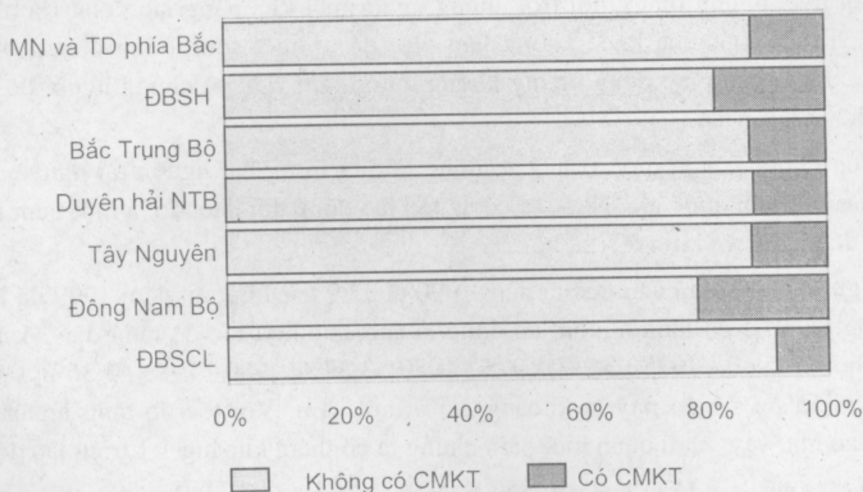
Theo kết quả điều tra lao động - việc làm năm 1999 thì lực lượng lao động của toàn quốc là 37.784 nghìn người, trong đó, khu vực thành thị chiếm 22,3%, khu vực nông thôn chiếm 77,7%. Về trình độ học vấn của lực lượng lao động : 31,9% đã tốt nghiệp trung học cơ sở, 17,1% đã tốt nghiệp trung học phổ thông, chưa tốt nghiệp tiểu học và chưa biết chữ là 22,1%. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỉ lệ lực lượng lao động tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông cao nhất (73,5%), còn đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỉ lệ lực lượng lao động chưa tốt nghiệp tiểu học và chưa biết chữ cao nhất (41,1%).

---

(1) Trong *Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989*, các tình trạng việc làm được định nghĩa cụ thể như sau :

- Làm việc ổn định : những người trong 12 tháng qua làm việc 6 tháng trở lên ; những người làm việc dưới 6 tháng trong 12 tháng qua và sẽ tiếp tục làm việc đó ổn định
- Làm việc tạm thời : Những người làm việc dưới 6 tháng trong 12 tháng trước thời điểm điều tra và tại thời điểm điều tra đang làm một công việc tạm thời hoặc không có việc làm dưới 1 tháng.
- Không có việc làm : Những người có nhu cầu lao động nhưng không có việc làm đã trên một tháng và trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chỉ làm việc dưới 6 tháng.

Về trình độ chuyên môn kĩ thuật, tính chung toàn quốc 86,1% lao động không có trình độ chuyên môn kĩ thuật, 13,9% có trình độ chuyên môn kĩ thuật, trong đó 10,4% có trình độ công nhân kĩ thuật và trung học chuyên nghiệp, 3,5% có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học. Tuy nhiên, sự phân bố lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kĩ thuật thay đổi rõ giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng lãnh thổ trong cả nước.



Hình 14 - Cơ cấu lao động có chuyên môn kĩ thuật và không có chuyên môn kĩ thuật phân theo vùng, năm 1999

Lực lượng lao động khoa học kĩ thuật như trên là rất quý, nhưng rõ ràng là đội ngũ này còn mỏng. Đội ngũ lao động có tay nghề cao càng mỏng. Vì vậy, có những vấn đề phải đặt ra đối với việc sử dụng nhiều lao động không lành nghề trong các thành phần kinh tế khác nhau, cũng như việc phát triển đội ngũ lao động có chuyên môn kĩ thuật để mở rộng khả năng hợp tác với nước ngoài.

Với mức tăng nguồn lao động 3% một năm, thì nền sản xuất xã hội phải tăng 7 - 8% một năm mới có khả năng thu hút hết được lao động. Nguồn lao động tăng nhanh trong khi sản xuất chưa phát triển, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng chưa đủ cung cấp, điều kiện sinh hoạt của người lao động chậm được cải thiện, số người chưa tìm được việc làm tăng lên, thì đó lại là sức ép lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Theo số liệu của Tổng điều tra dân số năm 1989, cả nước có gần 1,8 triệu lao động có nhu cầu tìm việc làm nhưng chưa có việc làm, chiếm 5,8% dân số hoạt động kinh tế. Trong những nghiên cứu gần đây, thường phân biệt hai trạng thái : thiếu việc làm và thất nghiệp.

Ngay trong thập kỉ 90, các chuyên gia đã tính rằng, với mức tăng nguồn lao động như trên, thì đến năm 2000 cần có tới 10 triệu chỗ làm việc mới. Nếu tính rằng hiện nay còn khoảng 1/3 quỹ thời gian lao động ở nông thôn chưa được sử dụng (mà ở nhiều vùng thuần nông, xa thị trường, con số này còn cao hơn nhiều) cộng với một phần khá lớn người lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ chưa đủ việc làm, số lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp lại sản xuất, thì ta có thể hình dung rằng nước ta hiện nay còn một dự trữ lớn sức lao động. Nếu được sử dụng hợp lí, thì năng suất lao động xã hội sẽ được nâng cao, đời sống người lao động cũng sẽ được nâng lên đáng kể.

2. Việc sử dụng lao động có chuyển biến, nhưng còn chậm

Năm 1993, nước ta có 32,7 triệu lao động đang hoạt động trong các ngành kinh tế. Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp vẫn thu hút nhiều nhất lực lượng lao động (74% lao động xã hội). Các ngành công nghiệp và xây dựng thu hút 13% lao động, bằng số lao động của các ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ (giao thông vận tải, bưu điện, thương mại, các ngành dịch vụ không sản xuất vật chất)[1]. Việc cơ cấu lại nền kinh tế có thể nói là đang tạo ra những chuyển động chưa ổn định trong xu hướng phân bố lại lao động giữa các ngành kinh tế. Đến năm 1999, trong tổng số 35,7 triệu người đang hoạt động trong các ngành kinh tế, thì 63,5% trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, 12,5% trong công nghiệp và xây dựng, 24,0% trong các ngành dịch vụ[2]. Có thể nói, công cuộc đổi mới đang từng bước làm thay đổi việc sử dụng lao động xã hội, nhưng sự phân công lao động theo ngành ở nước ta còn chậm chuyển biến. Lao động thủ công vẫn là phổ biến, năng suất lao động thấp.

Việc sử dụng lao động phân theo các thành phần kinh tế đã có chuyển biến rõ nét. Năm 1989 được coi là một cái mốc trên con đường đổi mới kinh tế. Việc đa dạng hoá các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức sản xuất tạo ra các điều kiện cần thiết cho sự hình thành, tồn tại và phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần[3]. Lao động trong thành phần kinh tế quốc doanh giảm, chuyển dịch sang khu vực kinh tế tập thể và tư nhân, cá thể. Sự chuyển dịch lao động giữa các thành phần kinh tế diễn ra đặc biệt rõ nét trong công nghiệp và thương nghiệp, cung ứng vật tư. Trong nông nghiệp, với chính sách "Khoán 10", giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ xã viên, đấu thầu, khoán ruộng đất, công cụ sản xuất... của HTX, kinh tế hộ gia đình có vai trò lớn hơn, đã xuất hiện các nông trại sản xuất nông sản hàng hoá.

---

(1) Nguồn : *Niên giám thống kê 1994*. TCTK, H., 1995.

(2) Nguồn : *Thực trạng lao động, việc làm ở Việt Nam 1996*. Bộ LĐ-TB và XH, H., 1997.

(3) Nền kinh tế nước ta hiện nay bao gồm các thành phần kinh tế : a/ quốc doanh ; b/ tập thể ; c/ tư nhân, cá thể và gia đình ; d/ tư bản tư nhân ; đ/ tư bản Nhà nước.

Những chuyển biến như vậy đã cho phép tạo ra sự phân công lao động mới ở nông thôn, đồng thời cũng tạo ra các thay đổi xã hội sâu sắc trong nông thôn nước ta.

Việc phân chia các thành phần kinh tế thành hai khu vực lớn : kinh tế Nhà nước (quốc doanh) và kinh tế ngoài quốc doanh, thì có thể thấy sự chuyển dịch lao động từ khu vực kinh tế Nhà nước sang khu vực kinh tế ngoài quốc doanh những năm qua như sau.

Sự thay đổi cơ cấu sử dụng lao động theo thành phần kinh tế

(phần trăm)

Năm	Khu vực nhà nước	Khu vực ngoài quốc doanh
1985	15,0	85,0
1990	11,3	88,7
1993	9,1	90,9

Nguồn : Niên giám thống kê qua các năm.

Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh thu hút tuyệt đại bộ phận lao động nông, lâm nghiệp, và cũng đang thu hút ngày càng nhiều lao động làm công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Cuộc điều tra lao động, việc làm năm 1999 cho biết : 0,7% lao động nằm trong khu vực kinh tế hỗn hợp, 88,6% trong khu vực ngoài Nhà nước, 10,1% trong khu vực Nhà nước và 0,5% trong khu vực nước ngoài.

3. Vấn đề việc làm

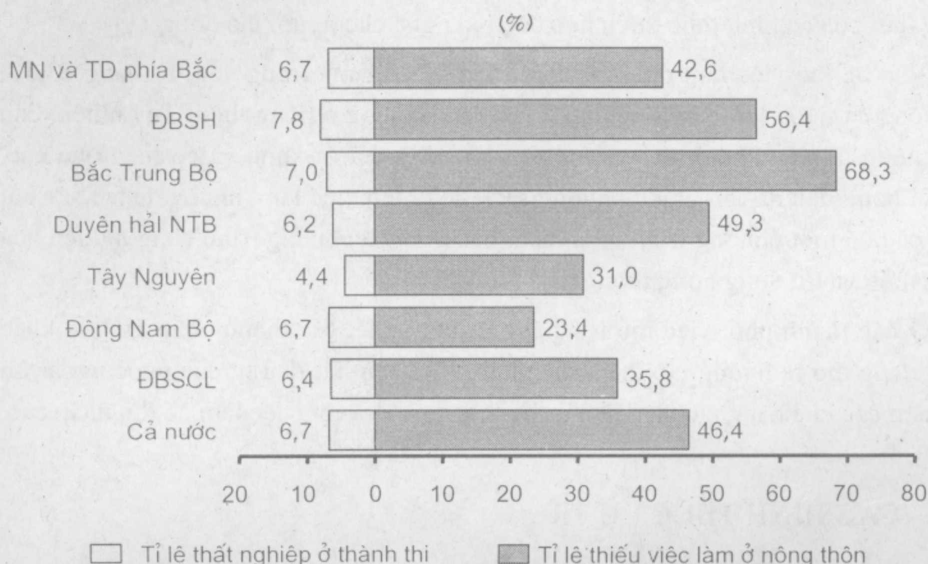
a) Việc làm đang là một vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt ở nước ta, đặc biệt là ở các thành phố

Năm 1989, gần 1,8 triệu người chưa có việc làm, tỉ lệ chưa có việc làm[(1)] trung bình cả nước là 5,8%, ở thành thị là 13,2%, ở vùng nông thôn là 4,0%.

Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 1992 - 1993, tỉ lệ chưa có việc làm trung bình cả nước là 7,4%, cao nhất là ở các thành phố lớn. Tỉ lệ này rất khác nhau giữa các vùng. Đông Nam Bộ, nơi có TP Hồ Chí Minh, tỉ lệ chưa có việc làm cao hơn cả. Tình hình việc làm đã có những thay đổi trong những năm gần đây. Do đặc điểm mùa vụ của nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế, nên tình trạng thiếu việc làm là rất đặc trưng cho khu vực nông thôn. Năm 1999, tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cả nước là 46,4%, tỉ lệ này tương đối cao ở

(1) tức là tỉ lệ phần trăm dân số chưa có việc làm trong toàn bộ dân số hoạt động kinh tế.

Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng. Tình trạng thất nghiệp ở khu vực thành thị cả nước năm 1999 là 6,7%, ở thành phố Hà Nội là 8,9% và ở thành phố Hồ Chí Minh là 6,9%. Những vấn đề đặc biệt nổi cộm là ở việc sử dụng lao động nữ và lao động không có chuyên môn kĩ thuật. Tỉ lệ này cũng đặc biệt tập trung ở độ tuổi thanh niên (dưới 30), làm cho vấn đề việc làm càng có ý nghĩa xã hội sâu sắc.



Hình 15 - Tỉ lệ dân số hoạt động chưa có việc làm chia theo vùng năm 1999

b) Vấn đề tạo việc làm có liên quan mật thiết với việc cơ cấu lại nền kinh tế của đất nước, với việc lựa chọn con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Trong quá trình công nghiệp hoá đất nước, một thời gian dài nước ta tập trung đầu tư phát triển công nghiệp nặng, cả ở công nghiệp trung ương, cả ở công nghiệp địa phương. Công nghiệp nặng có vị trí trọng yếu trong cơ cấu kinh tế của đất nước, vì nó có khả năng tăng cường cơ sở vật chất - kĩ thuật, tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, các ngành công nghiệp khác. Nhưng công nghiệp nặng là ngành công nghiệp cần nhiều vốn, lại thu hút ít nhân công. Lao động hoạt động trong ngành công nghiệp nặng đòi hỏi phải có kinh nghiệm, trình độ cao, tiếp thu được công nghệ phức tạp. Có lẽ vì thế công nghiệp nặng có khả năng hạn chế đối với vấn đề tạo việc làm ở nước ta, một nước có nguồn lao động dồi dào, nhưng lại rất thiếu lao động lành nghề trong giai đoạn bước vào công nghiệp hoá, thiếu vốn và thiếu kĩ thuật.

Chính vì vậy, chiến lược tạo việc làm phải trở thành bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Kinh nghiệm của các nước đạt được tốc độ tăng

trưởng kinh tế cao, thì ở giai đoạn đầu họ đã coi trọng đầu tư cho nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp - những ngành không đòi hỏi vốn đầu tư lớn, lại thu hút được nhiều lao động.

Nhà nước ta một mặt có chính sách đầu tư để tạo việc làm, mặt khác khuyến khích nhân dân tự tạo việc làm. Nhà nước có "Chương trình xúc tiến việc làm quốc gia", cho các địa phương, các tổ chức quần chúng vay vốn để mở các dự án nhỏ, đồng thời có các hình thức thích hợp đào tạo nghề cho người lao động.

Vấn đề tạo việc làm ở nông thôn có vị trí vô cùng trọng yếu. Khoảng 63,5% lao động cả nước làm nông nghiệp, 77% dân số sống ở nông thôn. Tuy nhiên, bản thân nông nghiệp không thể tạo ra việc làm đầy đủ, ổn định và có hiệu quả cao. Người nông dân đã tìm nhiều phương sách để tự tạo việc làm, nhưng để tạo sức bật mới, cần có một chương trình toàn diện, bao gồm cả chương trình công nghiệp hoá nông thôn và tín dụng nông thôn.

Ở các thành phố, việc mở rộng các ngành nghề, các thành phần kinh tế khác nhau đang mở ra hướng tạo thêm việc làm. Nhờ thu hút đầu tư của nước ngoài, sẽ có thêm các khả năng tạo việc làm ở các thành phố và các việc làm có thu nhập cao.

VIII - CÁC HÌNH THỨC CƯ TRÚ

1. Khái quát chung

Quần cư là sự phân bố mạng lưới các điểm dân cư (các đô thị, các làng bản...) có quy mô và chức năng khác nhau, đồng thời cũng có nghĩa là sự phân bố dân cư trong phạm vi lãnh thổ của các điểm dân cư ấy (V.G.Đaviđovits, 1964).

Quần cư còn được hiểu là sự tổng hoà của các điểm dân cư và các hình thức khác của sự cư trú (thường trú hay tạm trú) của con người trong phạm vi lãnh thổ nhất định (S.A.Kovalev và N.Ya.Kovalxkaia, 1974).

Sự phân bố mạng lưới điểm dân cư phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện tự nhiên và sự phân bố tài nguyên thiên nhiên (nguồn nước, tài nguyên đất trồng, các nguồn lợi thuỷ sản...), các điều kiện kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, các tập quán cư trú của các dân tộc.

Các điểm dân cư là nơi cộng đồng dân cư tổ chức không gian cư trú, không gian sản xuất, không gian giao tiếp. Các điểm dân cư được phân biệt thành hai nhóm lớn : các điểm dân cư đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

Các điểm dân cư đô thị gắn liền với các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của dân cư (công nghiệp, dịch vụ), dân số tập trung với mật độ cao, quy mô lớn.

Các điểm dân cư nông thôn chủ yếu gắn với các hoạt động nông nghiệp, mật độ dân số thấp hơn, quy mô dân số nhỏ hơn. Các điểm dân cư đô thị và nông thôn còn khác nhau rất rõ bởi các đặc điểm quy hoạch.

Thông thường, các điểm dân cư được phân loại theo :

- Quy mô số dân ;

- Hình thái quy hoạch ;

- Chức năng trong nền kinh tế quốc dân, trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Ngoài ra, còn có thể đưa ra thêm các tiêu chí phân loại khác (vị trí địa lí, nguồn gốc phát sinh...).

Ở nước ta, trong quá trình phát triển của lực lượng sản xuất, đồng thời với những thay đổi trọng đại trong lịch sử phát triển, đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, các hình thức cư trú không ngừng thay đổi, chuyển hoá, phát triển. Điều này thể hiện rõ trong sự thay đổi các mẫu hình quần cư nông thôn ở các vùng, sự phát triển của các đô thị và sự hình thành, phát triển của mạng lưới điểm dân cư trong phạm vi các vùng lớn và trong phạm vi cả nước, từng bước hình thành hệ thống quần cư thống nhất.

2. Các mẫu hình quần cư nông thôn ở các vùng và sự thay đổi của các mẫu hình này

Các mẫu hình quần cư nông thôn ở nước ta có thể được chia ra như sau để tiện phân tích, so sánh :

- Các điểm dân cư vùng núi, trung du và cao nguyên ;

- Các điểm dân cư vùng đồng bằng, ven biển.

Các mẫu hình quần cư nông thôn ở các vùng còn thay đổi, mang các sắc thái riêng, tuỳ thuộc vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các hoạt động kinh tế chủ yếu của dân cư, các đặc điểm văn hoá - dân tộc học, lịch sử khai thác lãnh thổ, ảnh hưởng của đô thị hoá...

a) Các điểm dân cư nông thôn vùng núi, trung du và cao nguyên

Các điểm dân cư nông thôn ở miền núi, tuỳ theo các dân tộc, được gọi là các bản, làng, buôn, plây... Các làng, bản thường tương đối nhỏ, nhà ở rải rác, chỉ có một số dân tộc ở rẻo thấp (Tày, Nùng, Thái, Mường...) mới có các làng tập trung tới vài chục nóc nhà hoặc lớn hơn. Các làng bản thường phân bố ở các nơi gần nguồn nước, dọc các thung lũng có thể khai thác đất để trồng trọt, chăn nuôi, trên các sườn kín gió. Chính sự hạn chế của điều kiện địa hình (dốc, ít nơi bằng phẳng để lập làng), sự hạn chế trong sử dụng đất nông nghiệp (ruộng nước ít, nương định canh

phân tán) làm cho phần lớn các làng bản là nhỏ, phân tán. Dân trong các làng bản hầu hết làm nông nghiệp, kết hợp với việc trồng rừng, khai thác rừng và các sản phẩm dưới rừng. Chỉ có một số làng bản nằm gần các đầu mối giao thông, thuận lợi cho sự giao lưu, trao đổi hàng hoá, mới hình thành các chợ, các điểm trao đổi hàng hoá của địa phương, hình thành các thị tứ, các "phố núi". Trong điều kiện nền kinh tế nông nghiệp mang đậm tính chất tự nhiên, tự cấp tự túc, sản phẩm hàng hoá ít, thì các buổi chợ phiên không chỉ có ý nghĩa trao đổi hàng hoá. Đó còn là các địa điểm sinh hoạt văn hoá, giao lưu của thanh niên nam nữ giữa các bản làng. Chẳng hạn, đến các phiên chợ Lạng Sơn, ta được nghe các điệu *sli* của trai gái Nùng, hay hát *lượn*, hát *then* của thanh niên Tày. Còn Sa Pa nổi tiếng có *chợ tình*.

Việc tổ chức các làng bản mang đậm các nét riêng của từng dân tộc. Cùng là cư dân rẻo thấp, người Mường, người Thái ở nhà sàn, nhưng cấu trúc nhà sàn, cách bài trí trong nhà của người Thái, người Mường khác nhau. Người Thái Đen có *khau cút* ở đầu hồi nhà với những dáng vẻ khác nhau (*khau cút* cũng có ở các dân tộc khác như Ba Na, Xinh Mun, Bru), thể hiện niềm ước muốn hạnh phúc gia đình, phồn vinh và no đủ. Người Tày, Nùng cũng ở nhà sàn truyền thống, nhưng ở nhiều vùng, nhất là vùng ven biên giới, họ lại ở nhà trệt, tường trình bằng đất.

Các dân tộc ở rẻo giữa và rẻo cao thường ở nhà trệt, cũng có những nhóm dân tộc ở nhà sàn. Người Dao, người Mông ở nhà trệt, thường bưng bằng gỗ ván, mái lợp tranh. Vật liệu thường kiếm tại chỗ.

Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng do rừng bị suy kiệt, nên các kiểu nhà truyền thống ngày càng ít dần. Ở nhiều nơi, các ngôi nhà sàn được thay thế bằng các các căn nhà trệt, xây bằng gạch, lợp ngói.

Các buôn làng ở Tây Nguyên thật độc đáo. Buôn làng của người Ba Na, Gia Rai, Xơ Đăng... phần lớn đều có nhà rông ở giữa làng. Nhà rông có vai trò như đình làng của người Việt ở đồng bằng. Nhà rông tượng trưng cho sức mạnh và sự phồn vinh của làng nên được dân làng xây dựng rất cẩn thận. Nhà rông cao đến 15 - 20m, dài đến năm gian. Nhà rông là nơi thờ thần làng, nơi dân làng tổ chức tế lễ, hội làng, nơi các già làng hội họp quyết định những công việc quan trọng của làng, tiếp khách từ các làng láng giềng, và cũng là nơi tập trung thanh niên trai tráng chưa vợ - các lực lượng dân binh - để bảo vệ làng buôn.

Cho đến nay vẫn còn các câu hỏi về văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên thể hiện qua các nếp nhà sàn, nhà rông. "Hình như khắp thế giới không ở đâu có lối kiến trúc nhà như những dân tộc ở đây : vách tường (bằng nứa thôi) không thẳng đứng, cũng không chụm vào nhau mà lại ngửa ra, bên dưới bó hẹp lại, bên trên

doãng ra, giống như hai cái be thuyền, cả ngôi nhà sàn đúng mang dáng một con thuyền trôi trong nền xanh rờn của rừng. Và vì sao mái nhà rông nổi tiếng của Tây Nguyên lại vươn lên thanh thoát bay bổng đến thế trên nền trời Tây Nguyên vốn xanh ngắt ? Phải chăng là một hồi ức về cánh buồm ?"(1)

Ở các dân tộc Mnông, Ê Đê, Mạ, Tà Ôi... còn tồn tại các nhà dài. Có trường hợp cả làng là một ngôi nhà dài duy nhất. Nhà dài của người Mnông thường là nhà trệt, dài từ 20 đến 30 mét, có nhà đến 40 m. Nhà truyền thống của người Mạ là nhà sàn dài. Hồi đầu thế kỉ XX còn những ngôi nhà dài hàng trăm mét. Đến nay, phổ biến các ngôi nhà dài từ 20 đến ngoài 30 mét. Ở dân tộc Ê Đê, những nhà dài từ vài ba chục mét đến hàng trăm mét, là nơi cư ngụ của gia đình lớn hoặc những gia đình nhỏ có quan hệ chị em, cô cháu với nhau mới được phân chia. Cùng với những biến chuyển kinh tế - xã hội trong mấy chục năm gần đây, kết cấu gia đình lớn như thế dần dần bị phá vỡ, các ngôi nhà dài đang bị thay thế bởi các nhà nhỏ hơn, dành cho các gia đình kiểu hạt nhân.

Ở vùng núi, trung du và cao nguyên cùng với việc thành lập các nông, lâm trường là sự xuất hiện của các điểm dân cư mới : các làng công nhân, các thị trấn nông trường...

b) Các điểm dân cư nông thôn ở đồng bằng, ven biển

Các làng xóm ở đồng bằng, ven biển phần lớn là các làng Việt. Hoạt động kinh tế của các làng Việt cổ truyền trước hết là kinh tế lúa nước, kết hợp với các hoạt động kinh tế khác như chăn nuôi lợn, gia cầm, thả cá, đi biển, làm nghề tiểu thủ công nghiệp hay buôn bán nhỏ.

Ở đồng bằng sông Hồng, các làng xóm ở dạng co cụm, có những làng lớn vài nghìn nhân khẩu, có trường hợp cả xã chỉ là một điểm dân cư lớn. Làng xóm phân bố phụ thuộc rất lớn vào điều kiện địa hình. Nơi lập làng có cốt đất tương đối cao hơn các vùng xung quanh, đặc biệt ở đồng bằng sông Hồng, nơi có nhiều ô trũng và cho tới nửa đầu thế kỉ XX còn thường xuyên bị ngập lụt. Lập làng lớn, với nhà cửa san sát còn do ở đồng bằng sông Hồng từ xưa đã là vùng đông dân, phải ưu tiên dành đất cho canh tác.

Các làng xóm với luỹ tre xanh bao quanh, mái đình, cây đa, giếng nước (bến nước) nổi bật lên giữa biển lúa là hình ảnh rất gợi cảm của đồng bằng sông Hồng. Ở các vùng phù sa mới, địa hình thấp : làng lớn, cạnh làng thường có các xóm trại

---

(1) Nguyên Ngọc - *Tây Nguyên và vấn đề môi trường, nhìn từ một góc độ văn hoá*. Trong "Môi trường và giáo dục môi trường ở Việt Nam và Đông Nam Á". ĐHSP TP HCM, 6/1996, tr.26.

với năm bảy nóc nhà báo hiệu làng đang lớn lên, vượt ra khỏi khuôn khổ luỹ tre xanh, do dân số tăng lên, nhu cầu ở trở nên bức xúc. Ở các vùng phù sa mới, địa hình trũng : làng nhỏ, nằm rải rác, mật độ cư trú cũng thấp hơn. Đã trở thành tập quán, người dân vùng đất phù sa thấp và trũng này phải đào ao, vượt thổ làm nhà và vườn. Trong làng, dọc theo đường làng thường là một chuỗi các ao nhỏ, thùng đào, thùng đấu, xen giữa là các con đường nhỏ dẫn vào ngõ nhà.

Ven các sông (sông Hồng, sông Đáy, sông Thái Bình...) có các sống đất cao tự nhiên. Làng lớn, trải dài trên các sống đất đó, nhà cửa xen với vườn cây ăn quả sum xuê. Ở các bãi bồi ngoài đê, các bãi giữa sông : làng lớn, chạy thành dải dọc bờ sông, với các đường mòn chạy ngang ra sông. Đây không phải là các làng trồng lúa, mà trồng hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, vườn cây ăn quả, thêm nghề cá, nhất là nghề vớt cá bột.

Ở các huyện ven biển có các dạng cư trú điển hình trên các cồn cát (như ở vùng Tiền Hải, Thái Bình). Các "vệt" làng ở đây còn ghi lại cả lịch sử quai đê lấn biển của địa phương.

Các hoạt động sản xuất chủ yếu của dân cư đã tạo ra các "kiểu sản xuất" với bộ mặt quy hoạch khác nhau của các điểm dân cư nông thôn : làng trồng lúa ; làng trồng rau, trồng hoa, cây cảnh ngoại thành ; làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống (thường kiêm là làng buôn) ; làng nông nghiệp kiêm nghề... Ở vùng ngoại thành của thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng...) có các làng đang đô thị hoá, chẳng bao lâu sẽ trở thành bộ phận của đô thị. Một số làng du lịch - nghỉ dưỡng cũng đã hình thành và phát triển.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, trong quá trình thích ứng và chinh phục đồng bằng châu thổ, nhân dân không đắp đê mà đào kênh, né lũ chính vụ, chung sống với lũ. Về mùa lũ, giao thông đường bộ bị gián đoạn, giao thông thuỷ gần như là duy nhất. Làng mạc thường phân bố thành tuyến, dọc theo các con kênh, một mặt nhà trông ra kênh, một mặt trông ra trục lộ. Đó là nhìn về đại thể. Tuy nhiên, ở các vùng sinh thái nhân văn khác nhau, cách cư trú cũng có nhiều điểm khác biệt. Ở vùng duyên hải phía Đông, từ Long An đến Sóc Trăng là "miệt Giồng" với nhiều giồng đất cao chạy dài theo đường bờ biển cổ. Trục lộ chạy ở giữa giồng, hai bên lộ là các khu nhà ở và vườn cây trái, ruộng rẫy. Từ chân giồng trở ra là đất thấp, được cải tạo để trồng lúa, màu.

Vùng phù sa ngọt nằm ven và giữa sông Tiền, sông Hậu là nơi dân cư trù phú, có các đô thị lớn của vùng. Làng mạc gắn liền với kinh tế vườn - lúa nước và nuôi thuỷ sản. Còn trên các cù lao giữa sông (miệt Cù Lao), đất đai màu mỡ, nhân dân đắp bờ bao, tạo ra không gian hoạt động sản xuất và cư trú rộng rãi, có các kiểu sản xuất đa dạng.

Trên vùng đất chua phèn, ngập nước của Đồng Tháp Mười, các khu dân cư nằm dọc các kênh đào, và về mùa nước nổi, các xóm ngư dân trên các gò sót giống như các ốc đảo có cây cối xanh tươi.

Ở vùng tứ giác Long Xuyên, mùa mưa nước nổi, mùa khô đất nứt nẻ, thiếu nước. Nhà cửa đơn sơ, nằm rải rác, xóm ấp trải dài. Những năm gần đây, nhờ làm thuỷ lợi, vùng này đã trở thành vựa lúa, bên cạnh nguồn lợi cá tôm. Còn ở vùng rừng U Minh, bán đảo Cà Mau, là vùng rừng sác ngập mặn, người dân sống phóng khoáng, như hoà vào với thiên nhiên :

Mắm trước, đước sau, tràm theo sát,

Sau hàng dừa nước, mái nhà ai...

Quần cư nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long đang thay đổi nhiều, với việc tăng cường cơ sở hạ tầng (cung cấp điện, nước sinh hoạt), mở các đường giao thông, đồng thời đắp các bờ bao, đê quai..., lập các khu dân cư mới.

Dọc bờ biển có các làng chài, vạn chài. Những làng chài gắn với nghề đi biển khai thác hải sản, không có đất làm nông nghiệp. Làng thường không lớn, đặt ở nơi tiện neo đậu thuyền. Ở một số đảo, tuỳ theo mùa gió, nơi neo đậu thuyền có thay đổi, và dân vạn chài cũng thay đổi chỗ ở theo. Ở các sông lớn, nhất là ở các đầm phá Thừa Thiên - Huế có những làng nổi, thuyền là tất cả : nơi ở, sản xuất, toàn bộ tài sản của một gia đình.

Nhà ở truyền thống của người nông dân Việt từ Bắc vào Nam có các nét chung : một nhà chính ba đến năm gian, gian giữa thờ cúng tổ tiên, một nhà ngang là nơi sản xuất, và các công trình phụ trợ. Nhà chính và nhà ngang tạo thành hình thước thợ, trước mặt nhà chính có sân. Ở Nam Bộ cấu trúc này biến thể thành hình chữ đinh, mà cửa của nhà chính và nhà ngang cùng một hướng. Nói chung, trong các biến thái của ngôi nhà nông thôn do thích hợp với hoàn cảnh, điều kiện khí hậu từng vùng, tập quán sản xuất, định cư, vẫn còn giữ lại cái cốt cách chung của ngôi nhà dân gian.

3. Đô thị hoá ở nước ta. Hệ thống đô thị trong cả nước

a) Đặc điểm của đô thị hoá ở nước ta

- *Sự hình thành đô thị ở nước ta :* Theo các chứng cứ lịch sử và khảo cổ, thì ở vùng Việt Trì có trung tâm hành chính kinh tế và đô thị - trạm dịch của nước Văn Lang (khoảng thế kỉ VII trước Công nguyên). Đô thị cổ sớm nhất còn để lại di tích điển hình là Cổ Loa (thế kỉ III trước Công nguyên), kinh thành của nhà nước Âu Lạc cổ đại.

Trong thời kì Bắc thuộc, kéo dài đến thế kỉ thứ X, đã hình thành các đô thị - cảng lớn như Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh hiện nay), Tống Bình (Long Biên, Hà Nội hiện nay), Lạch Trường (Thanh Hoá). Cùng với sự ra đời nền văn hoá Sa Huỳnh, có một số cảng - thị buôn bán với nước ngoài như Chiêu Cảng (Hội An), Óc Eo (An Giang).

- *Dưới thời phong kiến tự chủ,* kinh đô chính trị được dịch chuyển nhiều nơi. Ngay Thăng Long - Đông Đô - Kẻ Chợ, đô thị lớn nhất thời đó, "mãi đến thế kỉ XVIII-XIX vẫn chỉ mang tính chất của một đô thị chợ phiên lớn nhất mà thôi, vẫn còn nhiều làng tồn tại xen kẽ và vẫn còn chia thành huyện, tổng, trại, thôn, phường như cơ cấu tổ chức nông thôn"(1). Các đô thị - trạm dịch vẫn tiếp tục hình thành, có một số đô thị - cảng đã một thời nổi tiếng sầm uất như Phố Hiến, Vân Đồn, Hội An, nhưng chỉ sau một thời gian đã suy thoái, hoà đồng vào nông thôn. Chính sách "trọng nông ức thương", bế quan toả cảng của các triều đại phong kiến và nền kinh tế tiểu nông Việt Nam đã không tạo ra những điều kiện thuận lợi để phát triển đô thị. Chức năng là trung tâm chính trị - hành chính lấn át chức năng là trung tâm kinh tế. Các làng chuyên nghề thủ công, chuyên buôn bán cũng không tách ra được thành các đô thị.

- *Dưới thời Pháp thuộc,* với chính sách "chia để trị", chế độ thực dân đã tổ chức các huyện, tỉnh quy mô nhỏ. Mạng lưới đô thị nhỏ "lị sở" kèm theo đồn trú rải đều khắp đất nước, nhưng hầu như không có các hoạt động kinh tế thúc đẩy, nên chậm tăng trưởng. Nền công nghiệp thuộc địa nhỏ bé, chủ yếu dựa trên khai khoáng, chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí sửa chữa... Mãi đến những năm 30 của thế kỉ XX, mới hình thành một số đô thị trung bình như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn, Đà Nẵng. Trình độ đô thị hoá lúc bấy giờ còn thấp, nhưng các đô thị đã được quy hoạch, và nhiều kiến trúc thời Pháp để lại có giá trị cao về phương diện nghệ thuật và kĩ thuật nhiệt đới hoá như "khu phố Tây" của Hà Nội, Sài Gòn, Huế, Hải Phòng, Nam Định, các khu nghỉ dưỡng Đà Lạt, Nha Trang, Vũng Tàu, Bạch Mã, Đồ Sơn... Những kiến trúc xây dựng đô thị Pháp để lại và những di sản kiến trúc, văn hoá nghệ thuật dân tộc còn bảo vệ giữ gìn được là những tài sản vô cùng quý báu mà chúng ta cần trân trọng khai thác phát triển cho những thập kỉ tới.(2)

- *Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay*, quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra khá phức tạp và nói chung là chậm. Trong thời gian đất nước tạm thời bị chia cắt, quá trình đô thị hoá ở miền Bắc và miền Nam đã diễn ra theo nhịp độ và xu hướng rất khác nhau. Ở miền Bắc, trong những năm 60 công cuộc công nghiệp

---

(1) Đàm Trung Phường - *Đô thị Việt Nam,* tập 1. Bộ xây dựng, Chương trình KC.11. Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1995, tr. 85.

(2) Đàm Trung Phường- *Đô thị Việt Nam*, tập 1, sách đã dẫn, tr.86.

hoá XHCN đã thúc đẩy sự đô thị hoá. Một số khu công nghiệp quan trọng (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Việt Trì, Thái Nguyên) có sức hút lớn tập trung dân cư và lao động. Nhiều thị trấn mới được thành lập. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại đã gây thiệt hại nặng cho các cơ sở kinh tế, dân sinh ; các xí nghiệp công nghiệp và một phần dân thành thị sơ tán về nông thôn làm cho quá trình *đô thị hoá bị chững lại*. Đến năm 1976, mới có 11,6% dân số sống trong các đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn).

Trong giai đoạn trước 1975, ở miền Nam mạng lưới đô thị được phát triển nhằm phục vụ đội quân viễn chinh. Ở các thành phố lớn như Sài Gòn - Biên Hoà, Đà Nẵng dân số đô thị tăng rất nhanh do sự có mặt của đội quân viễn chinh, do một số cơ sở công nghiệp nhẹ, dịch vụ ... bắt đầu được phát triển và do nông dân bị dồn vào các thành phố. Sự tăng nhanh dân số đô thị ở miền Nam trong thời gian khoảng 10 năm (1965 - 1975) thực sự là *đô thị hoá quá mức*, đô thị hoá giả tạo dưới tác động của chiến tranh. Sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước thống nhất, nhiều người từ thành phố hồi hương về nông thôn và đi xây dựng các vùng kinh tế mới, làm cho tỉ lệ dân số đô thị giảm nhanh.

- *Nước ta hiện nay đang ở trình độ đô thị hoá thấp*, chỉ 23,5% dân số sống trong các thành phố, thị xã, thị trấn. Nước ta còn ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá và tương ứng là giai đoạn đầu của quá trình đô thị hoá.

- *Nước ta có mạng lưới đô thị rải tương đối đều khắp cả nước*, nhưng phần lớn là các đô thị nhỏ và trung bình. Mạng lưới đô thị này được liên kết lại bằng hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc, đang góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng lãnh thổ, là các trung tâm phát triển của các huyện, tỉnh, vùng và cả nước.

- *Quá trình đô thị hoá diễn ra không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ*. Ở vùng núi và cao nguyên quá trình đô thị hoá nói chung gặp khó khăn hơn. Ngay ở đồng bằng sông Hồng, mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước, nhưng lại chủ yếu là các thị trấn nhỏ, nên tỉ lệ dân số đô thị vẫn rất thấp. Vùng Đông Nam Bộ, nơi có thành phố Hồ Chí Minh, tỉ lệ dân số đô thị cao nhất cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là các thị xã, thị trấn nhỏ, phân bố rải đều. Ở đây có đô thị lớn là thành phố Cần Thơ. Dọc duyên hải miền Trung có nhiều thành phố, thị xã, trong đó Đà Nẵng là một đô thị lớn, Huế là cố đô cổ kính.

Công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang tạo ra những tiền đề cho việc đẩy nhanh hơn tốc độ đô thị hóa, đặc biệt là ở các vùng trọng điểm phát triển kinh tế : Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, TP Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu.

b) Hệ thống đô thị của nước ta hiện nay

Các đô thị ở nước ta được phân loại thành các đô thị loại I cho đến loại V, dựa trên 4 tiêu chí chính là :

- Quy mô dân số đô thị ;
- Mật độ dân số đô thị (chủ yếu là nội thành, nội thị) ;
- Tỉ lệ dân số phi nông nghiệp trong nội thành, nội thị ;
- Trình độ trang bị kết cấu hạ tầng xã hội và kĩ thuật của đô thị.

Các tiêu chí khác là : cấp quản lí hành chính, phạm vi tác động ảnh hưởng của sức hút đô thị ...

Hiện nay, cả nước có 2 đô thị loại I, 8 đô thị loại II, 11 đô thị loại III, 65 đô thị loại IV và 537 đô thị loại V. Nếu xét theo phân cấp quản lí đô thị, cả nước có 4 thành phố trực thuộc Trung ương, 82 thành phố, thị xã thuộc tỉnh, 537 thị trấn.

Theo "Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020" của Bộ Xây dựng, hệ thống đô thị cả nước được phân thành 5 cấp chủ yếu :

- Các đô thị cấp quốc gia : chủ yếu là các thành phố loại I, trực thuộc sự quản lí của Trung ương, giữ vai trò là cực tăng trưởng chủ đạo, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước. Đó là : Thủ đô Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, TP Hải Phòng, TP Đà Nẵng và TP Huế.

- Các đô thị trung tâm cấp vùng liên tỉnh : chủ yếu là các đô thị loại II và một số đô thị loại III, có vị trí địa lí quan trọng và có chức năng kinh tế then chốt đối với nhiều đô thị hoặc một vùng lãnh thổ rộng lớn. Ngoài các đô thị trung tâm cấp quốc gia đồng thời là trung tâm cấp vùng, các đô thị trung tâm cấp vùng liên tỉnh khác là các thành phố Cần Thơ, Biên Hoà, Vũng Tàu, Buôn Mê Thuột, Nha Trang, Vinh, Nam Định, Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long và thị xã Hoà Bình.

- Các đô thị trung tâm cấp tỉnh (tỉnh lị). Ngoài ra, tuỳ điều kiện, các tỉnh có thể hình thành một số thị xã quy mô vừa, đóng vai trò là các đô thị trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh.

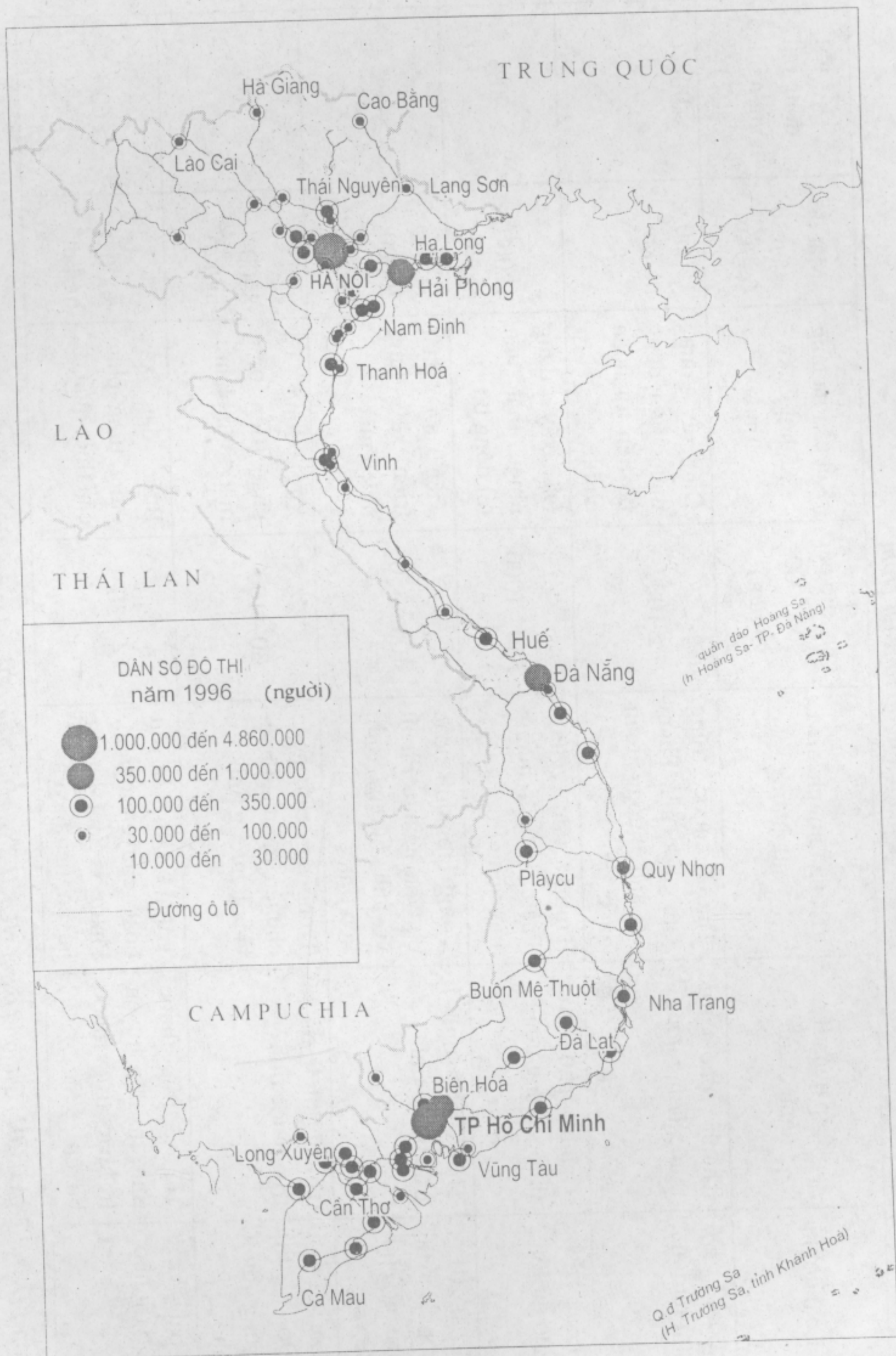
- Các đô thị trung tâm cấp huyện (các thị trấn huyện lị). Trong các huyện có thể hình thành một số thị trấn công - nông nghiệp - dịch vụ hoặc các đô thị vệ tinh đóng vai trò thúc đẩy đô thị hoá nông thôn hoặc điều hoà quá trình tăng trưởng của các đô thị lớn.

- Các đô thị và khu công nghiệp mới : có thể phát triển trở thành các đô thị trung tâm chuyên ngành của một huyện, tỉnh hoặc một vùng lãnh thổ.

Biểu phân loại đô thị Việt Nam

STT	Loại đô thị	Cấp quản lí hành chính	Trung tâm, phạm vi ảnh hưởng	Quy mô dân số (1000 người)	Kết cấu hạ tầng xã hội và kĩ thuật	Mật độ dân số (ng/km^2)	Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp (%)
1	Loại I : Đô thị rất lớn	Thành phố trực thuộc Trung ương	Thủ đô nước, trung tâm quốc gia. Phạm vi ảnh hưởng toàn quốc	≥ 1000	Đã xây dựng mạng lưới đồng bộ tiến tới hoàn chỉnh	15000 ng/km^2	> 90%
2	Loại II : Đô thị lớn	Thành phố trực thuộc Trung ương	Trung tâm vùng. Phạm vi ảnh hưởng liên vùng	350 - 1000	Đã xây dựng nhiều mặt tiến tới đồng bộ	12000 ng/km^2	≥ 90%
3	Loại III : Đô thị trung bình lớn	Thành phố tỉnh lị trực thuộc tỉnh	Trung tâm tỉnh hoặc chuyên ngành. Phạm vi ảnh hưởng tỉnh, liên tỉnh	100 - 350	Tiến tới phát triển xây dựng nhiều mặt	10000 ng/km^2	≥ 80%
4	Loại IV : Đô thị trung bình nhỏ	Thị xã tỉnh lị, thị xã trực thuộc tỉnh	Trung tâm tỉnh hoặc chuyên ngành. Phạm vi ảnh hưởng tỉnh	30 - 100	Xây dựng và phát triển từng mặt, từng phần	8000 ng/km^2	≥ 70%
5	Loại V : Đô thị nhỏ	Thị xã trực thuộc tỉnh, thị trấn huyện lị hoặc trực thuộc huyện	Trung tâm huyện hoặc chuyên ngành. Phạm vi ảnh hưởng huyện, liên huyện	4 - 30	Bước đầu xây dựng từng phần cần thiết nhất	5000 ng/km^2	≥ 60%

Nguồn : Đề tài 28A.03.01, Chương trình NCKH 28A (Dẫn theo Đàm Trung Phường 1995, tr. 105)



Hình 16 - Bản đồ mạng lưới đô thị Việt Nam năm 1996

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Sử dụng bản đồ dân cư - dân tộc Việt Nam, hãy phân tích đặc điểm phân bố các dân tộc ở nước ta. Vấn đề dân tộc ở Việt Nam cần được quan tâm như thế nào trong việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng vùng ?
2. Phân tích sự khác biệt trong tỉ suất biến động tự nhiên của dân số phân theo vùng ở nước ta : các nguyên nhân và hậu quả kinh tế - xã hội.
3. Lấy ví dụ chứng minh rằng sự phân bố lại dân cư và lao động trong cả nước phải gắn với phân bố sản xuất và cân đối với phân bố nguồn tài nguyên. Các luồng di cư trong nước ta chủ yếu trong nửa thế kỉ qua ?
4. Phân tích rằng vấn đề lao động và việc làm đang là một vấn đề xã hội cấp bách và lâu dài cần giải quyết ở nước ta.
5. Phân tích những nét khác biệt trong tổ chức không gian cư trú ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
6. Phân tích đặc điểm đô thị hoá ở nước ta. Mối quan hệ giữa sự phát triển mạng lưới đô thị và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện nay.

Chương III

ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

I - CÁC NGUỒN LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa như là các tiền đề vật chất không thể thiếu được để có thể xây dựng nền công nghiệp tự chủ.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của nước ta rất đa dạng, phong phú về thể loại. Điều này đúng không chỉ đối với các loại tài nguyên khoáng sản, mà cả với các loại tài nguyên rừng, tài nguyên biển. Như vậy, nguồn tài nguyên của nước ta có thể nói là tương đối thuận lợi cho việc phát triển một cơ cấu công nghiệp đa ngành, từ các ngành công nghiệp năng lượng, khai thác nguyên liệu, cho đến các ngành công nghiệp chế biến (chế biến khoáng sản kim loại, phi kim loại cho đến việc chế biến các nguyên liệu từ nông, lâm, ngư nghiệp).

Tuy nhiên, với một lãnh thổ tương đối nhỏ, thì sự đa dạng của các loại tài nguyên cũng đồng nghĩa với sự manh mún của hầu hết các loại tài nguyên. Mặt khác, các điều kiện hình thành tài nguyên tương đối phức tạp và việc khai thác các tài nguyên này đòi hỏi các kĩ thuật rất khác nhau ; trong không ít trường hợp phải có kĩ thuật hiện đại mới có thể khai thác được. Nói chung, hiện trạng về chất lượng và số lượng của nhiều loại tài nguyên nước ta đặt ra hàng loạt vấn đề cần giải quyết trong phát triển công nghiệp :

- Quy mô và cơ cấu ngành công nghiệp thế nào thì hợp lí, trong điều kiện cơ cấu nền kinh tế vẫn còn nặng về các ngành có định hướng tài nguyên.
- Vấn đề phân cấp quản lí tài nguyên, nhất là đối với các mỏ nhỏ.
- Vấn đề đánh giá chính xác trữ lượng và chất lượng tài nguyên để có chiến lược đầu tư, khai thác hợp lí, có hiệu quả và lâu bền.

Sự phân bố các loại tài nguyên trên lãnh thổ tạo ra các kết hợp lãnh thổ tài nguyên thiên nhiên, làm cơ sở tự nhiên cho sự tổ chức lãnh thổ công nghiệp, mà như ta thường nói là các thế mạnh khác nhau của các vùng. Chẳng hạn, miền núi và trung du phía Bắc có thế mạnh nổi bật về công nghiệp năng lượng (than, thuỷ điện, nhiệt điện), khai thác và chế biến kim loại (đen và màu), công nghiệp hoá học mỏ,

hoá chất cơ bản, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến lâm sản (giấy và bột giấy). Bắc Trung Bộ có thế mạnh về sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng). Đông Nam Bộ có thế mạnh về khai thác và chế biến dầu khí, điện chạy bằng tuôcbin khí, khai thác và chế biến hải sản, sản phẩm cây công nghiệp...

Mặt khác, điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hoạt động của các ngành công nghiệp, mà trước hết là các ngành công nghiệp khai thác (khai khoáng, khai thác rừng, đánh bắt hải sản...), và một cách gián tiếp tới các ngành công nghiệp chế biến nông sản (do ảnh hưởng tới các hoạt động nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến).

2. Cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành công nghiệp

Cơ sở vật chất kĩ thuật là điều kiện rất quan trọng để phát triển và phân bố công nghiệp. Đối với một nền công nghiệp, nhất là ở một nước đang phát triển như nước ta, hạn hẹp về vốn đầu tư, phải kế thừa các cơ sở công nghiệp cũ, các khu công nghiệp cũ phải cải tạo, quy hoạch lại... thì điều này càng rõ nét. Không dễ cải tạo các khu công nghiệp cũ, trong khi việc xây dựng mới các khu công nghiệp lại càng tốn kém, đòi hỏi phải huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước. Bức tranh công nghiệp định hình (có phần nào chấp vá) trong nhiều năm, vừa là tiền đề rất quan trọng trong việc định hình bức tranh công nghiệp trong những năm tới, vừa là những thách thức, trở ngại phải vượt qua.

Nhìn chung, cơ sở vật chất kĩ thuật của nền công nghiệp nước ta còn nhiều yếu kém. Các con số đưa ra có thể khác nhau, tuỳ theo từng ngành, nhưng khái quát là[(1)] :

- Thiết bị đang sử dụng đã bị khấu hao nhiều, mất cân đối và thiếu đồng bộ về kĩ thuật, công nghệ. Theo đánh giá từ cuộc điều tra toàn diện thực trạng kĩ thuật và công nghệ Việt Nam năm 1990, thì chỉ số tương ứng về thiếu đồng bộ và mất cân đối công nghệ là 66% (ở Trung ương) và 73% (ở địa phương). Sự lạc hậu về trình độ công nghệ thể hiện ở trình độ cơ khí hoá nền kinh tế còn thấp, hiệu quả sử dụng thiết bị rất thấp, mức tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu lớn.

- Chúng ta bước vào công nghiệp hoá, trong khi khoảng cách về công nghệ của nước ta với các nước tiên tiến trên thế giới là rất lớn. So với các nước tiên tiến nhất thế giới, lạc hậu khoảng 50 đến 100 năm (chẳng hạn như ngành cơ khí chế tạo, ngành chế biến và sử dụng nguyên liệu khoáng). So với các nước tiên tiến ở mức trung bình trên thế giới, lạc hậu từ 1 đến 2 thế hệ trong ngành lắp ráp điện tử, ô tô,

---

(1) Xem thêm : *Một số vấn đề về công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam*. Trung tâm thông tin tư liệu khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường, số 1/1997.

máy xây dựng, thuỷ sản đông lạnh ; lạc hậu từ 2 đến 3 thế hệ trong các ngành điện, giấy, đường, may, chế biến thực phẩm... ; lạc hậu từ 3 đến 5 thế hệ trong ngành đường sắt, đường bộ, cơ khí đóng tàu, sản xuất vật liệu xây dựng[1]. Đó cũng là một thách thức lớn, sao cho đến năm 2000 hoặc 2005 nước ta có thể đạt được trình độ trung bình khá của khu vực.

3. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực ở nước ta là một nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong phát triển và phân bố công nghiệp, nguồn nhân lực có ý nghĩa đặc biệt vì :

- Nước ta có nguồn lao động dồi dào, trình độ giáo dục phổ thông tốt, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật. Theo "Kết quả điều tra lao động - việc làm năm 1999", thì trong tổng nguồn lao động 37.783 nghìn người, 13,9% có trình độ chuyên môn kĩ thuật. Đặc biệt ở khu vực thành thị, lực lượng lao động có chuyên môn kĩ thuật là 34,5%, cao gấp 4,3 lần ở nông thôn. Nếu như chỉ tiêu về một số loại tài nguyên thiên nhiên chủ yếu tính bình quân trên đầu người của nước ta thua kém các nước khác trong khu vực châu Á vào những năm các nước này mới bước vào công nghiệp hoá như nước ta bây giờ, thì về tài nguyên nhân lực, ở nước ta thực sự là một tiềm năng lớn chưa được khai thác đúng mức.

- Nước ta có nhiều thuận lợi trong việc phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động. Những ngành này cho phép sử dụng các loại công nghệ có trình độ khác nhau, lao động không đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, dễ chuyển giao công nghệ, quy mô nguồn vốn không lớn cũng tiến hành được, và bảo đảm giá trị gia tăng cao tính trên một đồng vốn. Như vậy, phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động trở thành một hướng ưu tiên trong lựa chọn cơ cấu công nghiệp của giai đoạn đầu công nghiệp hoá.

- Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng ngay từ bây giờ, khi các khu công nghiệp tập trung đang được xây dựng ngày càng nhiều, việc thu hút đầu tư nước ngoài vào khu vực công nghiệp ngày càng gia tăng, thì nhu cầu về lao động lành nghề ngày càng lớn và yêu cầu chất lượng ngày càng cao. Một nghịch lí đang diễn ra ở nước ta là thừa lao động - thiếu việc làm, thừa kĩ sư, tiến sĩ - thiếu công nhân lành nghề, thừa lao động phổ thông - thiếu lao động có chuyên môn kĩ thuật. Sự hạn chế về nguồn nhân lực cho công nghiệp ở một số vùng (như vùng Đông Nam Bộ) là một cản trở không nhỏ[2].

---

(2) Võ Đại Lược (chủ biên) : *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá Việt Nam đến năm 2000*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr 112).

(1) Khu công nghiệp Đồng Nai hàng năm có nhu cầu 25.000- 30.000 lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật, nhưng thường số lao động tuyển được chỉ đáp ứng khoảng 1/3 nhu cầu.

- Trong giai đoạn sau của quá trình công nghiệp hoá, lợi thế so sánh về nguồn nhân lực dồi dào và rẻ sẽ giảm ý nghĩa, thay vào đó phải là lợi thế so sánh về nguồn nhân lực có chất lượng cao. Ứng với điều này là một cơ cấu ngành công nghiệp với tỉ trọng ngày càng tăng của các ngành có hàm lượng công nghệ cao, hàm lượng "chất xám" cao trong sản phẩm. Như vậy, một chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho nền công nghiệp tương lai đã cần phải tính đến ngay từ bây giờ.

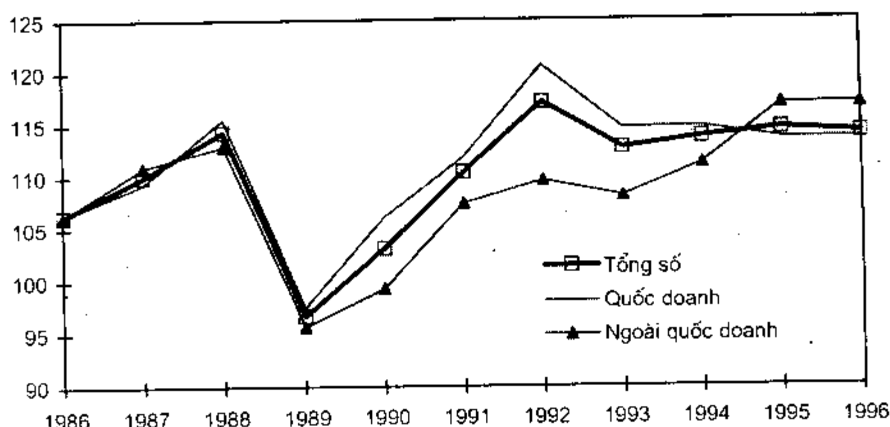
4. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng có ý nghĩa ngày càng quan trọng trong sự phân bố công nghiệp. Chính các công trình cơ sở hạ tầng và sự hoạt động có hiệu quả của các ngành thuộc khu vực cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin liên lạc, cung cấp điện, nước, hệ thống ngân hàng...) sẽ bảo đảm cho các mối liên hệ kinh tế - kĩ thuật và kinh tế giữa các cơ sở công nghiệp, giữa các vùng được diễn ra thông suốt. Sự phát triển tập trung cơ sở hạ tầng trên một lãnh thổ đã làm thay đổi vai trò của nhiều nhân tố phân bố công nghiệp, đem lại nhiều yếu tố mới trong bức tranh phân bố công nghiệp. Điều này có thể chứng minh trong vô số trường hợp ở đồng bằng sông Hồng hay ở Đông Nam Bộ, trong sự phân bố các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất.

Cơ sở hạ tầng ở nước ta còn nghèo nàn, chưa đồng bộ. Trong những năm đầu của công cuộc Đổi mới, Nhà nước ta đã có những nỗ lực lớn lao trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, từng bước tạo đà cho nền kinh tế cất cánh trong những thập kỉ tới. Cần phải kể đến ở đây là các công trình lớn của ngành điện (nhà máy, đường dây và trạm), ngành bưu chính viễn thông, ngành giao thông vận tải (nâng cấp các tuyến đường bộ trọng yếu, mở mang và làm mới các cảng biển, cảng hàng không, nâng cấp hệ thống đường sắt...).

5. Thị trường

Yếu tố thị trường (cả thị trường trong nước và thị trường quốc tế, thị trường khu vực) đã có vai trò "đòn bẩy" đối với sự phát triển, phân bố và cơ cấu lại ngành công nghiệp nước ta. Trong quá trình xây dựng nền kinh tế mở, sự cạnh tranh quyết liệt trên thị trường giữa các sản phẩm sản xuất trong nước và các sản phẩm nhập khẩu đã làm cho không ít cơ sở, ngành công nghiệp lao đao, và cũng buộc các nhà sản xuất trong nước phải đề ra chiến lược thị trường có hiệu quả, trong đó có việc cải tiến mẫu mã, thay đổi cơ cấu sản phẩm, thay đổi công nghệ... Chính dưới sức ép của cuộc cạnh tranh trên thị trường mà nền công nghiệp của nước ta được cơ cấu lại sau những năm khủng hoảng, trì trệ (1989 - 1990) và sau đó từng bước khởi sắc, thích ứng dần với cơ chế thị trường (Xem biểu đồ dưới đây).



Hình 17 - Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng công nghiệp (năm trước = 100)

Khác với thời kì nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ trước đây, cơ cấu công nghiệp trở nên linh hoạt hơn, nhằm thích ứng tốt hơn với nhu cầu và sự biến động của thị trường trong nước và quốc tế.

6. Chính sách công nghiệp hoá

Chính sách công nghiệp ở nước ta biến đổi qua các thời kì lịch sử, và đã có ảnh hưởng sâu rộng, lâu dài tới định hướng đầu tư, xây dựng cơ cấu và phân bố công nghiệp ở nước ta.

Trong thời kì trước năm 1975, ở miền Bắc, chính sách công nghiệp nhấn mạnh việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, trong khi công nghiệp nhẹ chưa được đầu tư phát triển đúng mức và nông nghiệp sa sút. Mặt khác, hoàn cảnh khắc nghiệt của chiến tranh kéo dài đã phá hoại đáng kể các thành quả mới đạt được. Công nghiệp tăng trưởng là dựa trên viện trợ thiết bị, nguyên liệu của các nước XHCN. Kết quả là đến nay, ở miền Bắc tập trung khá nhiều cơ sở công nghiệp nặng, chủ yếu được xây dựng trong thập kỉ 60 - 70, thiết bị đã cũ, không đồng bộ và công nghệ đã lạc hậu nhiều.

Trong thời kì trước năm 1975, ở miền Nam, nổi bật là chính sách công nghiệp phục vụ chiến tranh, đáp ứng nhu cầu hậu cần của quân đội Mĩ và quân đội của chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ. Các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm được phát triển mạnh và chiếm tỉ trọng cao trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Điều này cũng tạo ra một cơ sở truyền thống cho sự phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm ở miền Nam trong những năm về sau này.

Từ sau khi thống nhất đất nước đến giữa thập kỉ 80, nền kinh tế nước ta chủ yếu vẫn theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, tuy nhiên, sự nới lỏng quản lí ở cấp vi mô và xu hướng chú trọng phát triển công nghiệp nhẹ đã bắt đầu.

Trong công cuộc Đổi mới, sự phát triển công nghiệp được chú trọng. Đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước được xác định trên cơ sở phân tích các bài học thực tiễn trong nước, phân tích các mặt thành công và thất bại của các mô hình công nghiệp hoá đã diễn ra ở các nước khác nhau trên thế giới. Điểm mới trong việc tiến hành công nghiệp hoá trong giai đoạn hiện nay có thể thấy như sau :

- Phát triển công nghiệp nhằm tạo tiền đề cho việc thực hiện công nghiệp hóa ở giai đoạn tiếp sau. Quan điểm cơ bản này chi phối việc xác định lại cơ cấu ngành công nghiệp và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp, cơ cấu và hướng đầu tư.

- Công nghiệp hóa gắn liền với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Công nghiệp hóa gắn với việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Mặc dù kinh tế quốc doanh vẫn được khẳng định là đóng vai trò chủ đạo, nhưng các thành phần kinh tế khác được tạo điều kiện để bình đẳng trong nền kinh tế thị trường (tất nhiên đây là quá trình được tiến hành một cách thận trọng). Quan điểm này đã khuyến khích đầu tư ngoài nước và đầu tư trong nước, cho phép huy động tốt hơn mọi nguồn nhân tài, vật lực để phát triển công nghiệp.

- Cơ chế quản lí kinh tế được đổi mới, một mặt tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tự chủ trong sản xuất, tài chính, tiếp cận thị trường..., mặt khác tăng cường chức năng quản lí Nhà nước (trung ương và địa phương) về hành chính - kinh tế đối với các đơn vị kinh tế. Các đòn bẩy kinh tế : giá cả, tiền lương, chính sách tài chính, tiền tệ được sử dụng.

- Sự đổi mới chính sách kinh tế đối ngoại (với việc đa phương hóa, đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại), những thành tựu đạt được trong hoạt động ngoại giao (với phương châm "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới") đã góp phần quan trọng vào việc tiến hành công nghiệp hoá đất nước.

II - KHÁI QUÁT VỀ CƠ CẤU NGÀNH VÀ CƠ CẤU LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu ngành và sự chuyển biến cơ cấu ngành công nghiệp

Công nghiệp nước ta, theo bảng phân ngành kinh tế quốc dân, gồm có 19 ngành cấp II, là :

1. Công nghiệp điện năng ;

2. Công nghiệp nhiên liệu ;

3. Công nghiệp luyện kim đen ;

4. Công nghiệp luyện kim màu ;

5. Công nghiệp sản xuất thiết bị máy móc ;

6. Công nghiệp kĩ thuật điện và điện tử ;

7. Công nghiệp sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại ;

8. Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su ;

9. Công nghiệp vật liệu xây dựng ;

10. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ;

11. Công nghiệp xenlulô và giấy ;

12. Công nghiệp sành sứ và thuỷ tinh ;

13. Công nghiệp lương thực ;

14. Công nghiệp thực phẩm ;

15. Công nghiệp dệt ;

16. Công nghiệp may ;

17. Công nghiệp thuộc da và các sản phẩm từ da, da giả ;

18. Công nghiệp in ;

19. Ngành công nghiệp khác.

Trong cơ cấu ngành công nghiệp, có những ngành công nghiệp trọng điểm, đó là các ngành chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp, có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Nhìn vào bảng dưới đây, có thể tìm thấy khoảng 6 ngành có tỉ trọng cao nhất (năm 1995), là : công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhiên liệu, công nghiệp hoá chất phân bón và cao su, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp điện năng và công nghiệp dệt. Có những ngành truyền thống, luôn giữ thứ bậc cao trong cơ cấu công nghiệp, vì có thế mạnh lâu dài, đã được khẳng định như công nghiệp thực phẩm ; có những ngành mới có sự phát triển vượt bậc trong những năm Đổi mới, gắn liền với các dự án lớn về phát triển tài nguyên như công nghiệp điện năng và công nghiệp nhiên liệu. Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy rằng trong quá trình phát triển, có không ít ngành gặp khó khăn, chao đảo như công nghiệp dệt, công nghiệp chế tạo thiết bị máy móc. Điều này có thể thấy rõ hơn ở biểu đồ hình 18. Có một số ngành được chú trọng đầu tư phát triển, như là các ngành công nghệ cao (công nghiệp kĩ thuật điện và điện tử), nhưng sự phát triển của các ngành này cũng gặp không ít khó khăn.

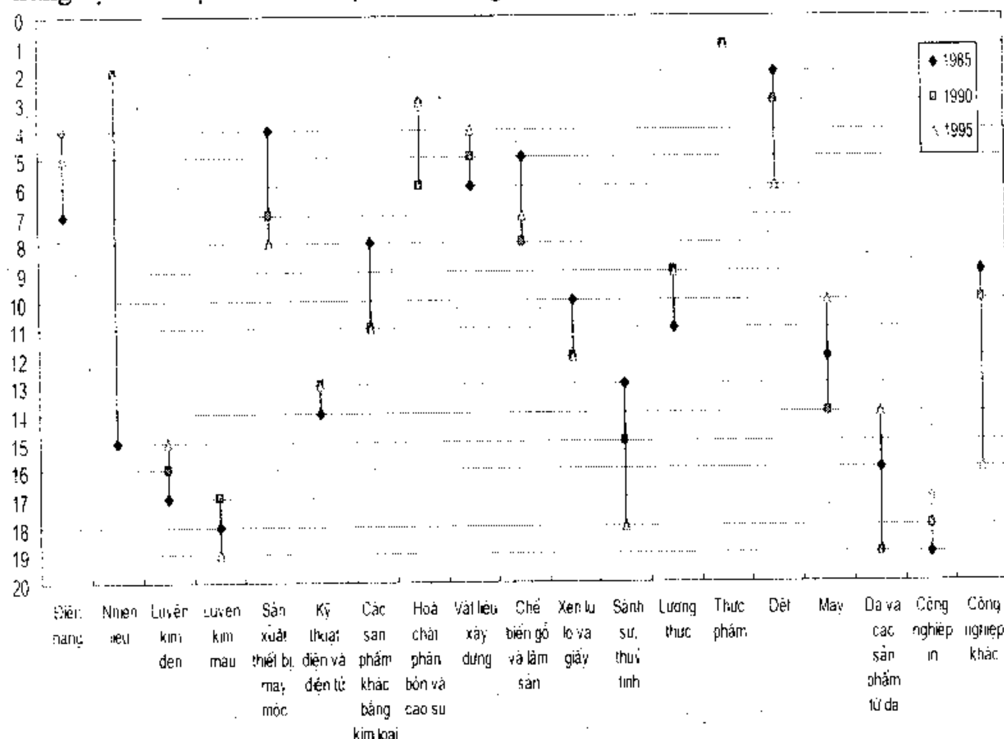
Cần lưu ý rằng sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp cần phù hợp với bước đi trong công nghiệp hoá. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, nước ta có ưu thế là nguồn tài nguyên, nguyên vật liệu khá phong phú, lại có nguồn lao động dồi dào, rẻ tương đối so với các nước trong khu vực, sản xuất trong nước về hàng tiêu dùng lại chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường. Mặt khác, nước ta cũng có những hạn chế

lớn về vốn, công nghệ và lực lượng lao động lành nghề. Vì vậy, việc ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là hoàn toàn đúng hướng để đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo nguồn hàng cho xuất khẩu, đồng thời tạo nguồn vốn cho công nghiệp hoá. Việc ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng có nhiều khó khăn, vì những ngành này đều cần đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, lao động lành nghề, khả năng tạo việc làm và khả năng cạnh tranh của sản phẩm đều hạn chế.

Sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam thời kì 1985-1995, thể hiện ở sự thay đổi thứ bậc của các ngành trong cơ cấu công nghiệp (1 là cao nhất, 19 là thấp nhất)

Các ngành công nghiệp	Thứ bậc trong cơ cấu CN 1985	Thứ bậc trong cơ cấu CN 1990	Thứ bậc trong cơ cấu CN 1995
Tổng số			
Điện năng	7	4	5
Nhiên liệu	15	2	2
Luyện kim đen	17	16	15
Luyện kim màu	18	17	19
Sản xuất thiết bị, máy móc	4	7	8
Kĩ thuật điện và điện tử	14	13	13
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại	8	11	11
Hoá chất phân bón và cao su	3	6	3
Vật liệu xây dựng	6	5	4
Chế biến gỗ và lâm sản	5	8	7
Xen lu lô và giấy	10	12	12
Sành sứ, thuỷ tinh	13	15	18
Lương thực	11	9	9
Thực phẩm	1	1	1
Dệt	2	3	6
May	12	14	10
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da, da giả	16	19	14
Công nghiệp in	19	18	17
Công nghiệp khác	9	10	16

Trong giai đoạn sau của công nghiệp hoá, các lợi thế so sánh đã thay đổi, quan hệ cung cầu về các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng cũng đã thay đổi. Những khó khăn về vốn, công nghệ và nguồn nhân lực cũng dần dần được khắc phục, vì vậy bước đi trong giai đoạn này lại là từng bước ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng trên cơ sở đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp mũi nhọn có thể đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động tới việc trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế khác.



Hình 18 - Sự thay đổi thứ bậc của các ngành công nghiệp theo giá trị tổng sản lượng công nghiệp phân theo ngành (cao nhất là 1, thấp nhất là 19)

Điều này thể hiện khá rõ nét ở sự thay đổi tỉ trọng giữa các ngành nhóm A và nhóm B trong những năm qua.

Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp theo hai nhóm A và B

	1980	1985	1990	1995	1998
Chung toàn ngành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm A	37,8	32,7	34,9	44,7	45,1
Nhóm B	62,2	67,3	65,1	55,3	54,9

Nguồn : Niên giám thống kê các năm ; Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm (1996-1998) và dự báo năm 2000.

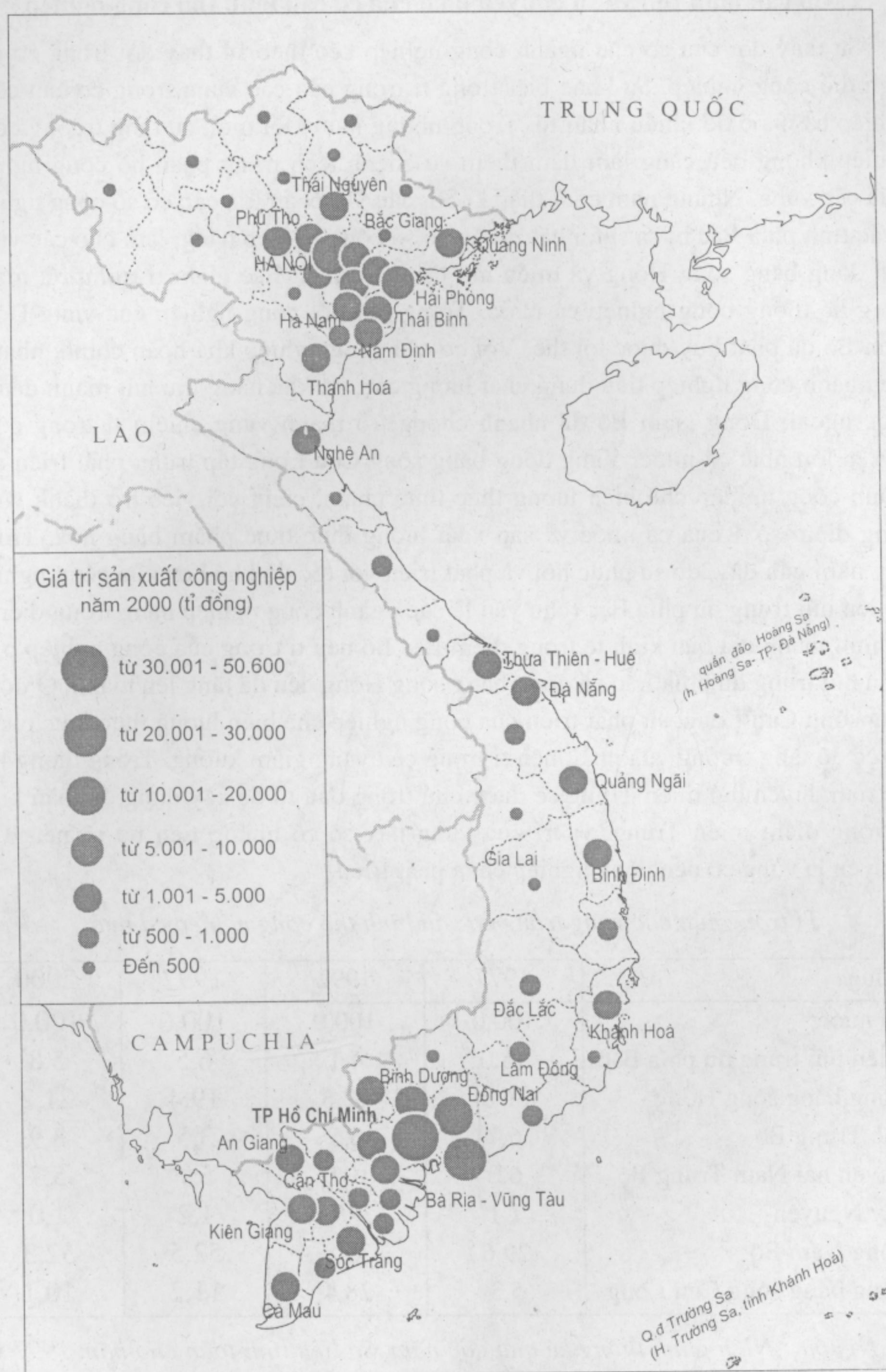
2. Cơ cấu lãnh thổ và sự chuyển biến của cơ cấu lãnh thổ công nghiệp

Sự thay đổi của cơ cấu ngành công nghiệp kéo theo sự thay đổi trong cơ cấu lãnh thổ công nghiệp. Sự khác biệt trong tỉ trọng của các vùng trong cơ cấu công nghiệp cả nước do nhiều nhân tố. Trong những năm Đổi mới, sự tăng trưởng công nghiệp không đều càng làm đậm thêm sự chênh lệch trong phân bố công nghiệp giữa các vùng. Những năm cuối thập kỉ 80, đầu 90, phần lớn các cơ sở công nghiệp ở các tỉnh phía Bắc bị sa sút, nhất là các cơ sở công nghiệp nặng, làm cho các vùng như đồng bằng sông Hồng và miền núi trung du phía Bắc giảm tỉ trọng rất mạnh trong hệ thống công nghiệp cả nước. Trong khi đó, công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ đã phát huy được lợi thế. Với cơ cấu công nghiệp khá hoàn chỉnh, nhất là các ngành công nghiệp tiêu dùng chất lượng cao, và khả năng thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, Đông Nam Bộ đã nhanh chóng trở thành vùng chiếm tỉ trọng công nghiệp lớn nhất cả nước. Vùng đồng bằng sông Cửu Long tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, cùng với việc trở thành vùng trọng điểm số 1 của cả nước về sản xuất lương thực thực phẩm hàng hoá. Trong mấy năm gần đây, do sự phục hồi và phát triển với tốc độ khá hơn của công nghiệp ở miền núi trung du phía Bắc (chủ yếu là các ngành công nghiệp nặng trọng điểm), do hình thành địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nên tỉ trọng của công nghiệp ở cả miền núi trung du phía Bắc và đồng bằng sông Hồng đều đã tăng lên mạnh. Ở đồng bằng sông Cửu Long, sự phát triển của công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm có tốc độ tăng trưởng vừa phải, nên tỉ trọng của vùng giảm xuống. Trong tương lai, các tỉnh duyên hải miền Trung sẽ được chú trọng đầu tư để xây dựng địa bàn kinh tế trọng điểm miền Trung, vị trí của vùng này sẽ có những tiến bộ rõ nét. Tây Nguyên là vùng có nền công nghiệp chưa phát triển.

Tỉ trọng của các vùng trong cơ cấu lãnh thổ công nghiệp cả nước

Vùng	1977	1992	1997	2000
Cả nước	100,0	100,0	100,0	100,0
Miền núi trung du phía Bắc	15,0	4,1	6,5	5,8
Đồng bằng sông Hồng	36,3	12,6	19,4	21,2
Bắc Trung Bộ	6,7	6,5	3,5	3,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	6,0	10,9	5,7	5,7
Tây Nguyên	1,1	1,7	1,2	1,0
Đông Nam Bộ	29,6	35,8	52,5	52,3
Đồng bằng sông Cửu Long	5,3	28,4	11,2	10,1

Nguồn : Niên giám thống kê qua các năm. Số liệu tính toán cho năm 1997 và năm 2000 : Vĩnh Phúc và Bắc Ninh thuộc về vùng đồng bằng sông Hồng mà không thuộc về miền núi trung du phía Bắc.



Hình 19- Bản đồ giá trị sản xuất công nghiệp năm 2000 (giá so sánh 1994)

Đến thời điểm 31/12/2000, cả nước có 654.968 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 1633 cơ sở công nghiệp quốc doanh (trong số này 573 cơ sở do trung ương quản lí và 1060 cơ sở do địa phương quản lí), 652.272 cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, xí nghiệp tư nhân và hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp), 1063 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài các xí nghiệp quy mô nhỏ gắn với cơ sở nguyên liệu nông, lâm, ngư nghiệp, vật liệu xây dựng và khai khoáng ở các địa phương, thì công nghiệp được tập trung hơn vào các công trình đầu tư lớn, các ngành then chốt, rõ nhất là ở các ngành điện, xi măng và vật liệu xây dựng, sắt thép, dầu khí, một số ngành sản xuất hàng tiêu dùng. Các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất đang hình thành ngày càng rõ nét và trở thành động lực cho sự biến đổi cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta trong những năm tới.

Khu chế xuất ở Việt Nam : Là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu do Chính phủ quyết định thành lập tại những địa bàn có vị trí thuận tiện cho xuất khẩu và sản xuất hàng xuất khẩu, có ranh giới địa lí ấn định, có hàng rào ngăn cách với bên ngoài, có cổng ra vào, có hải quan riêng. Hàng hoá của các xí nghiệp trong khu chế xuất được coi như hàng hoá Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Từ 1991 đến 1994, Chính phủ đã cấp giấy phép hoạt động cho các khu chế xuất : Tân Thuận, Linh Trung, Đồ Sơn, Đà Nẵng, Cần Thơ và Nội Bài. Khu chế xuất Tân Thuận được thành lập đầu tiên và đã phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội tích cực.

Khu chế xuất Tân Thuận (thành lập năm 1991) ở khu vực Tân Thuận Đông, phía bắc huyện Nhà Bè (TP Hồ Chí Minh), diện tích 300 ha.

Khu chế xuất Linh Trung (thành lập năm 1992) ở xã Linh Trung, huyện Thủ Đức (nay là quận Thủ Đức), diện tích 60 ha, có thể mở rộng.

Khu chế xuất An Đồn (thành lập năm 1993) ở bán đảo Sơn Trà, cách TP Đà Nẵng 16 km về phía đông nam, diện tích 120 ha.

Khu chế xuất Cần Thơ (thành lập năm 1993) ở gần thị trấn Trà Nóc, phía tây bắc TP Cần Thơ, cách trung tâm Cần Thơ 10 km. Diện tích 57 ha.

Khu chế xuất Nội Bài (thành lập năm 1994) ở ngay phía bắc sân bay quốc tế Nội Bài, diện tích 100 ha.

Khu chế xuất Đồ Sơn (thành lập năm 1993), diện tích 300 ha.

Đến tháng 11/1999, cả nước còn 4 khu chế xuất là Tân Thuận, Linh Trung, Đà Nẵng và Hải Phòng 96 (khu chế xuất Hải Phòng, được cấp giấy phép lại năm 1997). Các khu chế xuất Nội Bài và Cần Thơ đã chuyển sang hoạt động theo quy chế khu công nghiệp.

Khu công nghiệp (khu công nghiệp tập trung) : Là một hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới hình thành từ năm 1991 đến nay ở nước ta. Có những hình thức và tên gọi khác nhau của khu công nghiệp như "khu công nghiệp", "khu chế xuất", "khu công nghệ cao". Các khu công nghiệp được xây dựng kết cấu hạ tầng tốt nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nhất là các xí nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào lĩnh vực công nghiệp.

Các khu công nghiệp được quy hoạch và xây dựng ở những địa bàn thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Hầu hết các khu công nghiệp đều được đặt ở gần các thành phố lớn, gần các nguồn vật tư, thuận tiện về giao thông vận tải, có kết cấu hạ tầng khá phát triển và có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Tính đến tháng 12/1999, cả nước có 63 khu công nghiệp, 4 khu chế xuất và 1 khu công nghệ cao. Phân bố như sau :

Vùng, khu vực	Số lượng KCN
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	10
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	7
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	33
Các tỉnh ngoài địa bàn trọng điểm	18

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có 3 trung tâm công nghiệp lớn là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Cùng với việc nâng cấp cơ sở hạ tầng của vùng (nhất là các trục đường quốc lộ số 5, số 18, các cảng biển Hải Phòng - Quảng Ninh, sân bay quốc tế Nội Bài), các khu công nghiệp tập trung sẽ được xây dựng dọc theo các trục giao thông chính. Đặc biệt, ở trung tâm công nghiệp Hà Nội và vùng phụ cận, trong cự li 50-100 km sẽ phát triển các khu công nghiệp mới, nối với các trung tâm công nghiệp quan trọng của trung du phía Bắc như Việt Trì - Lâm Thao, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hoà Bình và với cả các tỉnh khác của đồng bằng sông Hồng. Những khu công nghiệp dự kiến là : khu công nghiệp Đông Bắc Hà Nội, khu công nghiệp Bắc Thăng Long, khu công nghiệp Nam Thăng long, khu công nghiệp Sóc Sơn - Đa Phúc, khu công nghệ cao Hoà Lạc, khu công nghiệp Nomura (Hải Phòng), khu công nghiệp Minh Đức (Hải Phòng), khu công nghiệp Đồ Sơn (Hải Phòng), khu công nghiệp Cái Lân (Quảng Ninh), khu công nghiệp Hoành Bồ (Quảng Ninh).

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với sự phát triển hơn nữa trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, các khu công nghiệp Nam Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu tạo ra một lãnh thổ công nghiệp có diện tích, mật độ công nghiệp và năng lực sản xuất lớn nhất cả nước, với cơ cấu ngành rất đa dạng. Đặc biệt, tuyến đường 51 (Biên Hoà đi Vũng Tàu) sẽ thu hút nhiều khu công nghiệp mới. Các khu công nghiệp ưu tiên đầu tư phát triển là : khu chế xuất Tân Thuận, khu chế xuất Linh Trung, khu công nghiệp Hiệp Phước, khu công nghiệp Tân Bình,

khu công nghiệp Tân Tạo (TP Hồ Chí Minh), khu công nghiệp Biên Hoà 1, khu công nghiệp Biên Hoà 2, khu công nghiệp Hố Nai, khu công nghiệp Sông Mây, khu công nghiệp Long Bình, khu công nghiệp Tuy Hạ, khu công nghiệp Gò Dầu (Đồng Nai), khu công nghiệp Mĩ Xuân - Phú Mĩ (Bà Rịa - Vũng Tàu), khu công nghiệp Sóng Thần, khu công nghiệp Bình Đường, khu công nghiệp Bình Hoà, khu công nghiệp Tân Định (tỉnh Bình Dương).

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, chạy dài từ Huế - Đà nẵng đến Quảng Ngãi sẽ có vị trí ngày càng lớn trong việc đánh thức tiềm năng của một vùng đất cho đến nay còn nhiều khó khăn trong phát triển là miền Trung và Tây Nguyên. Thành phố Đà Nẵng là trung tâm của toàn vùng với một số khu công nghiệp lớn ở phía bắc và phía tây thành phố. Đặc biệt, khu công nghiệp lọc dầu, hoá dầu và công nghiệp nặng Dung Quất cùng với cảng nước sâu được xây dựng ở đây sẽ tạo ra thế và lực mới cho toàn bộ công nghiệp và kinh tế miền Trung. Các khu công nghiệp ưu tiên trong giai đoạn 1996-2000 là : khu công nghiệp Hoà Khánh, khu công nghiệp và cảng Liên Chiểu, khu chế xuất An Đồn, khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (TP Đà Nẵng và vùng phụ cận), khu công nghiệp lọc dầu, hoá dầu Dung Quất (Quảng Ngãi), khu công nghiệp Chân Mây (Thừa Thiên - Huế).

Ngoài các vùng trọng điểm phát triển công nghiệp đã nêu ở trên, một số khu công nghiệp hiện có sẽ được cải tạo, và một số khu công nghiệp mới sẽ được xây dựng, nhất là ở các địa điểm thuận lợi về cơ sở hạ tầng, về vị trí địa lí, như các khu công nghiệp dọc đường quốc lộ 2 (Việt Trì và vùng phụ cận), dọc quốc lộ 3 (Thái Nguyên, Gò Đầm - Phổ Yên), quốc lộ 6 (Hoà Bình và phụ cận), các trục công nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là thành phố Cần Thơ.

Trong quá trình tổ chức lại lãnh thổ công nghiệp nước ta, bên cạnh các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, điều đang thu hút sự quan tâm lớn của các nhà hoạch định chính sách là sao cho giảm thiểu được chất thải công nghiệp, giảm ô nhiễm môi trường, tránh sự quá tải lên môi trường. Một mặt phải khắc phục các hậu quả môi trường do các khu công nghiệp cũ gây ra, mặt khác tránh các sai lầm không đáng có trong thiết kế, quy hoạch và vận hành các khu công nghiệp mới.

III - TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

1. Công nghiệp khai thác than

Theo các kết quả nghiên cứu địa chất, trữ lượng than nước ta khoảng 7 tỉ tấn, tập trung chủ yếu ở miền Bắc, lớn nhất là bể than Đông Bắc. Tài nguyên than có nhiều loại :

- Nhóm than antraxit (than biến chất cao), bao gồm than gầy, than antraxit và bán antraxit có trữ lượng khoảng 6,6 tỉ tấn, trong đó bể than Quảng Ninh[1] trên 6,5 tỉ tấn (chiếm 94,1%). Đây là các loại than năng lượng, cho nhiệt lượng 7000-7500 calo/kg, ít tro, đốt không có khói, ít sunfua. Ngoài ra còn có các mỏ thuộc bể than An Châu (từ Thái Nguyên đến Bắc Giang), các mỏ rải rác ở Bắc Trung Bộ và Trung Trung Bộ.

- Nhóm than bitum (than biến chất trung bình) gồm các loại than kết dính, than cốc, than cốc - mỡ, than mỡ, than khí - mỡ và than khí. Nhóm than này còn gọi là than công nghệ, gồm một số mỏ nhỏ nằm rải rác ở các tỉnh Thái Nguyên, Sơn La, Nghệ An, tổng trữ lượng 8,6 triệu tấn.

-Nhóm than linhit (than biến chất thấp) gồm than lửa dài, than nâu các loại. Than lửa dài ở mỏ Na Dương, trữ lượng 96,8 triệu tấn.

Ngoài ra còn có than nâu lửa dài ở đồng bằng sông Hồng, trữ lượng dự đoán là 36 tỉ tấn, nhưng nằm ở độ sâu khoảng 300 m, điều kiện khai thác hết sức khó khăn.

Than bùn trữ lượng khoảng 1 tỉ tấn, phân bố rải rác trong nước.

Các mỏ than nước ta được khai thác dưới hai hình thức : khai thác lộ thiên và khai thác hầm lò. Khai thác lộ thiên được tiến hành khi hệ số bóc đất đá thấp. Công nghệ khai thác lộ thiên là khoan nổ mìn để phá vỡ đất đá, dùng máy xúc gầu để xúc đất, ô tô tải cỡ lớn để chuyển đất đá ra bãi thải và chuyển than từ gương than về bãi chứa. Năng suất khai thác ở mỏ lộ thiên cao hơn so với hầm lò, và giá thành cũng hạ hơn. Các mỏ than lộ thiên ở nước ta cung cấp khoảng 70% sản lượng than của toàn ngành, chủ yếu ở vùng than Quảng Ninh. Các mỏ lộ thiên lớn là Hà Tu, Cao Sơn, Đèo Nai, Cọc Sáu[2], Núi Hồng, Na Dương... Tuy nhiên, việc khai thác lộ thiên cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề về môi trường cần giải quyết, như việc làm đảo lộn môi trường sinh thái, nhất là các đất đá thải, ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí do bụi...

---

(1) Bể than Quảng Ninh dài gần 300 km, có dạng hình cánh cung từ mỏ Linh Đức ở rìa phía tây dãy núi Tam Đảo thuộc tỉnh Tuyên Quang kéo dài vòng qua các vùng mỏ Đông Triều, Hòn Gai, Cẩm Phả, Kế Bào thuộc Quảng Ninh. Bể than Quảng Ninh có kiến tạo địa chất rất phức tạp, mặt cắt tầng sản phẩm không ổn định, số lượng vỉa từ 1-2 đến trên 60 vỉa. Các vỉa than với độ dày mỏng khác nhau, lại có các lớp đá kẹp, nên cấu trúc nội bộ của các vỉa than khá phức tạp. Theo ước tính của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới, hiện nay trữ lượng kinh tế khoảng 660 triệu tấn, trong đó 250 triệu tấn có thể khai thác theo phương pháp lộ thiên, 410 triệu tấn có thể khai thác theo phương pháp hầm lò.

(1) Công ti than Cọc Sáu hiện nay khai thác lộ thiên trên diện tích 16 km^2, có quy trình công nghệ hiện đại ; khai thác xuống sâu so với mực nước biển là -110m. Mỗi năm khai thác trung bình 1,25 triệu tấn than.

Công nghệ khai thác hầm lò, chủ yếu là lò bằng, cũng có một số lò giếng như mỏ Mông Dương (giếng đứng), Mạo Khê (giếng nghiêng), Hà Lầm (giếng nghiêng). Khấu than ở các gương lò chợ chủ yếu vẫn là thủ công, năng suất lao động thấp. Đáng chú ý là việc khai thác hầm lò tiêu hao 50 - 60 m^3 gỗ chống lò cho 1000 tấn than, bởi vậy ở vùng than Quảng Ninh, việc trồng gỗ trụ mỏ là một khâu quan trọng trong tổ chức lãnh thổ khai thác than. Trong khai thác than theo phương pháp hầm lò, việc phòng tránh nổ khí là rất quan trọng, vì trong bể than Quảng Ninh có chứa khí thiên nhiên như mêtan, nitơ, cacbonic. Tổn thất than khai thác hầm lò hiện nay còn lớn, từ 40 - 50%. Các mỏ khai thác hầm lò là Vàng Danh, Tân lập, Mông Dương, Hà Lầm, Mạo Khê, Thống Nhất...

Ngoài ra còn các mỏ nhỏ, lộ vỉa ở vùng Uông Bí, Mạo Khê, Hòn Gai, Cẩm Phả.

Tổng công suất thiết kế các mỏ than ở nước ta 14,5 triệu tấn/năm.

Việc khai thác than thủ công đã có hàng thế kỉ nay, từ thời phong kiến. Nhưng việc khai thác than công nghiệp chỉ bắt đầu từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, cùng với sự bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp. Việc đầu tư thăm dò, khai thác than một cách có hệ thống, quy mô lớn bắt đầu từ năm 1955. Việc sản xuất than ở nước ta trong nhiều năm qua thường chỉ xoay quanh mức 5 triệu tấn than sạch một năm. Gần đây, do tổ chức lại ngành than, nên sản lượng than đã tăng mạnh, năm 1997, sản lượng khai thác đạt mức 11,3 triệu tấn, đến năm 1998 tăng lên 11,6 triệu tấn.

Hiện nay, khó khăn lớn nhất của ngành than là ở khâu tiêu thụ sản phẩm.

2. Công nghiệp khai thác dầu, khí

a) Tiềm năng dầu khí

Tiềm năng dầu khí của nước ta chủ yếu được thành tạo trong các trầm tích Đệ Tam. Các tích tụ dầu khí còn có trong các đá móng nứt nẻ (đá macma) trước Đệ Tam. Đến nay đã xác định được 8 bể trầm tích chứa dầu. Các kết quả nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò ngày càng cho thông tin mới, tốt lành về tiềm năng dầu khí của nước ta.

Bể sông Hồng có diện tích 160 nghìn km^2, đang ở giai đoạn đầu tìm kiếm, thăm dò. Mới xác định được hai mỏ khí nhỏ có trữ lượng thương mại là Tiền Hải C và Thái Thọ. Tiềm năng dự báo khoảng 0,6 tỉ m^3 quy dầu.

Bể Phú Khánh có diện tích 40 nghìn km^2, do phần lớn nằm ở độ sâu mực nước biển trên 200m nên chưa được khoan thăm dò. Tiềm năng dự báo khoảng 0,3 - 0,7 tỉ m^3 quy dầu.

Bể Cửu Long, diện tích khoảng 60 nghìn km^2. Tiềm năng dự báo khoảng 700 - 800 triệu m^3 quy dầu. Các thân dầu có trong các trầm tích lục nguyên (cát kết) tuổi Oligoxen, Mioxen và đặc biệt là trong các đá macma trước Đệ Tam[1]. Hiện tại bể Cửu Long có 4 mỏ được đưa vào khai thác là mỏ Bạch Hổ, mỏ Rồng, mỏ Rạng Đông và mỏ Hồng Ngọc (Ruby). Ngoài ra còn có nhiều mỏ khác đang được tích cực đưa vào khai thác hoặc đang thẩm lượng, thăm dò như Phương Đông, Vừng Đông, Kim Cương (Diamond), Topaz, Bích Ngọc (Emerald), Sư Tử đen, Sư Tử vàng... Cho đến nay, bể Cửu Long là bể có mật độ thăm dò và hệ số phát hiện dầu khí cao nhất, và là nguồn cung cấp dầu khí lớn nhất cho cả nước.

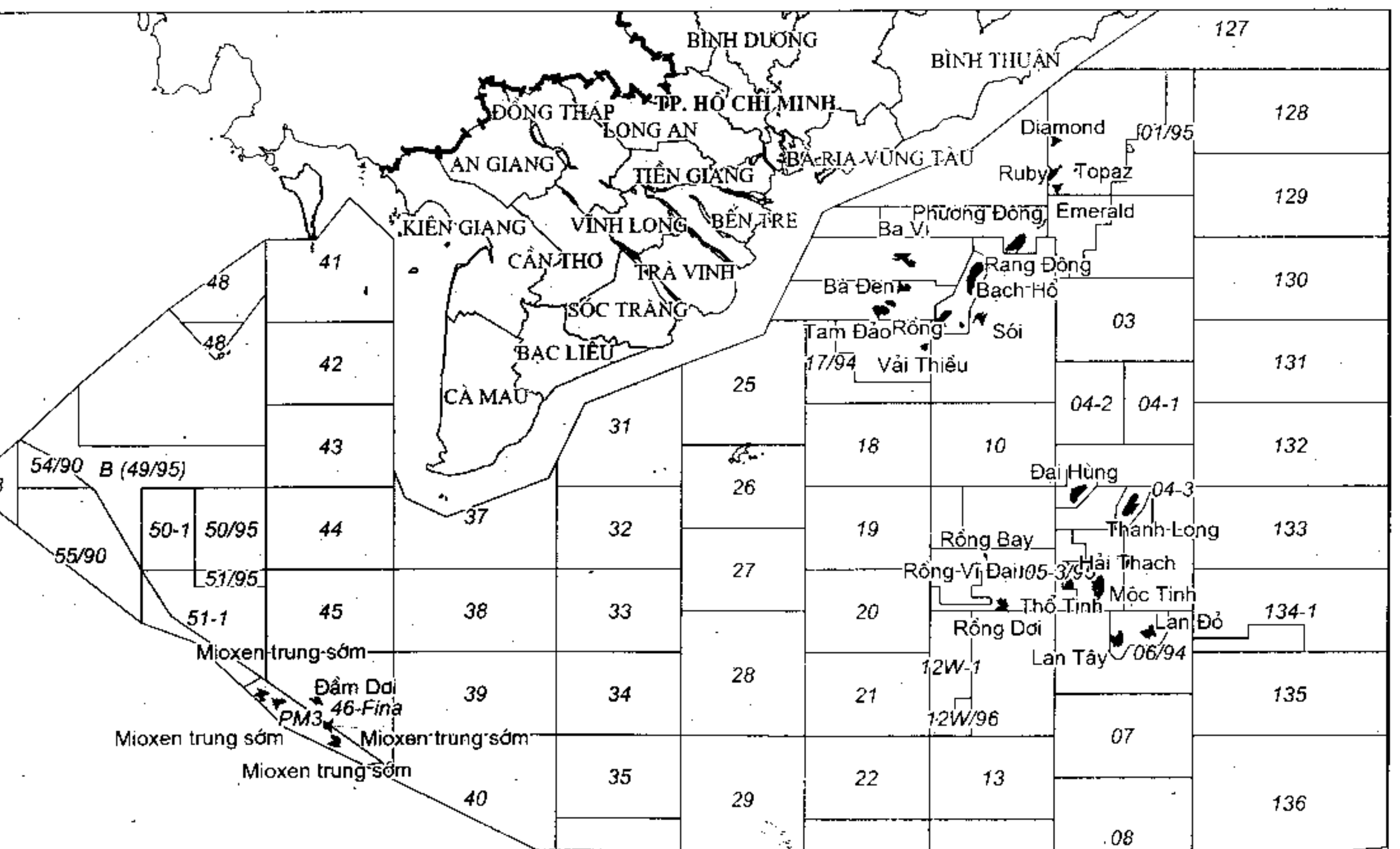
Bể Nam Côn Sơn có diện tích gần 100 nghìn km^2, cũng như bể Cửu Long, sớm được thăm dò và hiện là vùng có nhiều giếng khoan thăm dò nhất. Tiềm năng dự báo từ 650 đến 850 triệu m^3 quy dầu. Đối tượng dầu khí giống như ở bể Cửu Long, nhưng có thêm thành tạo cacbonat tuổi Mioxen. Nói chung, ở bể Nam Côn Sơn có ưu thế chính về khí. Hiện nay ở bể Nam Côn Sơn có một mỏ đang khai thác là mỏ dầu khí Đại Hùng. Một số mỏ đã được thẩm định và có kế hoạch đưa vào khai thác trong những năm tới là các mỏ khí Lan Đỏ, Lan Tây, Hải Thạch, Mộc Tinh, Kim Cương Tây, Hải Cẩu, Thanh Long, các mỏ dầu khí Rồng Đôi, Rồng Đôi Tây, Rồng Vĩ Đại...

Bể Malay - Thổ Chu có diện tích 40 nghìn km^2, tiềm năng dự báo khoảng 250 đến 350 triệu m^3 quy dầu. Các tầng chứa dầu là cát kết tuổi Oligoxen và Mioxen, và có khả năng có dầu ở các đá móng nứt nẻ trước Đệ Tam. Ở trong vùng chồng lấn giữa Việt Nam và Malaixia, tại khu vực thỏa thuận thương mại giữa Petrovietnam và Petronas thuộc lô 46 và 51 (mà Malayxia gọi là PM3) đã phát hiện được 3 mỏ dầu là Bunga Orkid, Bunga Raya, Bunga Kekwa và một mỏ khí là Bunga Pakma. Hiện nay ở bể Malay - Thổ Chu mới khai thác một mỏ là mỏ Bunga Kekwa (từ tháng 8/1997) và sản lượng hiện nay là 18.000 thùng/ngày. Những phát hiện dầu và nhất là khí với trữ lượng lớn ở vùng chồng lấn Việt Nam - Malayxia cho thấy trong vài năm tới việc khai thác dầu khí ở Vịnh Thái Lan sẽ trở nên nhộn nhịp và thúc đẩy sự phát triển công nghiệp dầu khí ở đồng bằng sông Cửu Long[2].

---

(1) Điều thú vị nhất về phương diện khoa học là tất cả các mỏ ở bồn trũng Cửu Long (Bạch Hổ, Rồng, Rạng Đông, Ruby, Sư Tử...) đều phát hiện dầu với trữ lượng lớn trong tầng móng nứt nẻ, một hiện tượng độc đáo trên thế giới mà cho đến nay chỉ có ở đây mới có mật độ tập trung cao như vậy (xem thêm Trần Ngọc Toản *"Dầu khí trong năm đầu thế kỉ 21"*. Kinh tế 2001 - 2002 Việt Nam và thế giới, phụ trương Thời báo kinh tế Việt Nam, tr. 36 - 39).

(2) Xem thêm Đoàn Thiên Tích : *"Dầu khí Việt Nam" (2001)* ; Trần Ngọc Toản *"Dầu khí vững bước vào thế kỉ 21"* và *"Dầu khí trong năm đầu thế kỉ 21"* (Phụ trương của Thời báo kinh tế Việt Nam).



Hình 20 - Các mỏ dầu khí và phân lô trên thềm lục địa phía Nam (Dựa trên tư liệu của Atlas GIS. Bộ KHCN-MT)

b) Khai thác và chế biến dầu khí

Mỏ Bạch Hổ là mỏ dầu đầu tiên được khai thác vào tháng 6 năm 1986, bởi Xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt Xô (Vietsovpetro). Mỏ này nằm cách Vũng Tầu 120 km về phía đông nam.

Mỏ Rồng là mỏ thứ hai được Vietsovpetro đưa vào khai thác từ tháng 12/1994. Mỏ này nằm cách mỏ Bạch Hổ 33 km về phía tây nam.

Mỏ Rạng Đông cách Bạch Hổ 60 km về phía đông bắc, được khai thác từ tháng 8 năm 1998, bởi công ti dầu khí Nhật Việt (JVPC - Japan Vietnam Petroleum Company).

Mỏ Ruby (Hồng Ngọc) nằm cách Vũng Tàu 150 km về phía đông, được khai thác từ tháng 10 năm 1998, bởi công ti dầu khí quốc gia Petronas (Malayxia).

Mỏ Đại Hùng nằm cách Vũng Tàu 250 km về phía đông nam, là một mỏ có cấu tạo hết sức phức tạp. Nhà thầu BHP, một tập đoàn dầu khí của Ôxtrâylia được cấp giấy phép khai thác và mỏ này được khai thác từ tháng 10/1994. Sau đó, BHP đã chuyển nhượng giấy phép khai thác mỏ Đại Hùng cho Petronas (đầu năm 1997). Nhưng Petronas cũng không bù đắp được chi phí khai thác, nên đã quyết định chuyển nhượng việc khai thác mỏ này cho Petrovietnam. Và từ năm 1999, Vietsovpetro chính thức tiếp nhận điều hành khai thác mỏ Đại Hùng.

Mỏ dầu khí Bunga Kekwa được khai thác từ tháng 9 năm 1997, bởi Petronas và Tập đoàn dầu khí quốc tế IPC (International Petroleum Corp.).

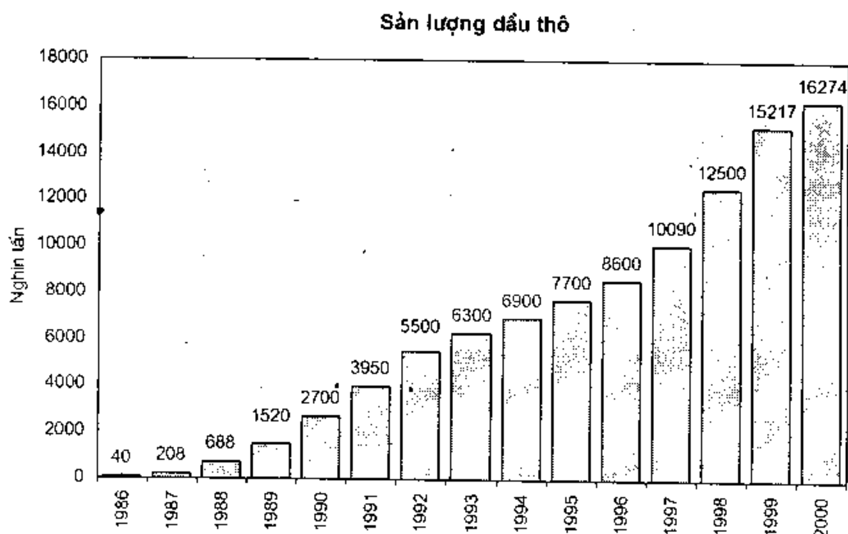
Hiện nay, sản lượng khai thác gần 350 nghìn thùng dầu/ngày và trên 1,5 tỉ m^3 khí một năm. Sự phân bố sản lượng dầu khai thác của các mỏ được thể hiện ở bảng dưới đây.

Sản lượng khai thác dầu phân theo mỏ năm 1999

Mỏ	Bạch Hổ	Rồng	Rạng Đông	Ruby	Đại Hùng	PM3	Tổng cộng
Sản lượng (nghìn tấn)	11.596	528	1.346	1.054	360	330	15.214
% tổng sản lượng	76,2%	3,5%	8,8%	6,9%	2,4%	2,2%	100%

Nguồn : Tạp chí Dầu khí số đặc biệt năm 2000, tr. 41.

Từ năm 1987 đến nay, sản lượng dầu thô không ngừng tăng lên (Hình 21). Tính đến ngày 13/2/2001, ngành dầu khí Việt Nam khai thác 100 triệu tấn dầu và 5,722 tỉ m^3 khí đồng hành. Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro từ năm 1986 đến năm 2001 đã khai thác hơn 100 triệu tấn dầu và cung cấp 6,6 tỉ m^3 khí vào bờ từ năm 1995 đến năm 2001.



Hình 21 - Sản lượng khai thác dầu thô qua các năm

Việc khai thác khí bắt đầu từ việc phát hiện ra mỏ Tiền Hải C (tỉnh Thái Bình) năm 1975 và được đưa vào khai thác năm 1981 với sản lượng 8,4 triệu m^3 khí. Đến năm 2000, mỏ Tiền Hải C đã khai thác được 477,5 triệu m^3 khí.

Việc nghiên cứu, thăm dò khẳng định tiềm năng lớn về khí từ các bể trầm tích Đệ Tam đã đặt cơ sở cho việc quy hoạch tổng thể về công nghiệp khí, nhằm cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy điện tuốcbin khí, cho tiêu dùng trong gia đình, làm khí hoá lỏng (LPG), khí nén (LNG), nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất (sản xuất phân urê, chất nổ, methanol, các bán sản phẩm tách từ khí etan, propan hoặc butan để sản xuất chất dẻo PVC, PE, sơn tổng hợp, chất tẩy rửa tổng hợp...). Dự án sử dụng khí đồng hành ở bể Cửu Long đã được triển khai. Từ năm 1995, khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ được thu hồi, chuyển vào đất liền bằng đường ống đến trạm xử lí khí Dinh Cố (thuộc xã An Ngãi, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) rồi được đưa đến trạm phân phối khí Bà Rịa. Khí đạt tiêu chuẩn được cấp cho nhà máy điện Bà Rịa. Giàn nén khí trung tâm được xây dựng và đưa vào vận hành từ năm 1997 đã đưa công suất từ 2 triệu lên 3 triệu m^3 khí một ngày và từ tháng 12/1998 công suất là 4,1 triệu m^3 khí/ngày cung cấp cho nhà máy khí hoá lỏng Dinh Cố. Nhà máy này được đưa vào hoạt động từ năm 1998, hàng năm có thể cung cấp 120 nghìn tấn condensat, 150 nghìn tấn butan, 150 nghìn tấn propan và đáp ứng đủ nhu cầu khí hoá lỏng LPG của cả nước mà trước đây ta phải nhập khẩu. Khí đồng hành được đưa vào bờ theo chế độ 2 pha khí - lỏng. Condensat (khí ngưng tụ) và khí lỏng

được tách ra, chuyển đến kho cảng Thị Vải. Từ cuối năm 1998, nhà máy lọc dầu Cát Lái của Saigonpetro bắt đầu sản xuất xăng theo tiêu chuẩn Việt Nam (hiện nay cung cấp khoảng 400 nghìn tấn xăng dầu một năm). Khí hoá lỏng cung cấp cho hai khách hàng là Saigonpetro và Liên doanh khí hoá lỏng Việt Nam (VT-Gas). Cho đến nay, dự án này hoàn thành đã đảm bảo cung cấp 5 triệu m^3 khí/ngày cho các nhà máy điện, 700 - 800 tấn khí hoá lỏng/ngày và từ 250 đến 300 tấn condensat/ngày cho các nhu cầu dân dụng và công nghiệp. Hiện nay cũng đang thực hiện dự án thu gom, vận chuyển khí từ mỏ Rạng Đông, Ruby về Bạch Hổ để đưa thêm vào bờ mỗi năm 350 triệu m^3 khí.

Dự án khí đốt Nam Côn Sơn nhằm đưa khí thiên nhiên từ mỏ Lan Đỏ và Lan Tây vào bờ, với đường ống dẫn khí dài 398 km đã được triển khai, dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2002, có công suất 7 tỉ m^3/năm. Khí được đưa đến trạm tiếp nhận Dinh Cố, rồi chuyển đến trung tâm phân phối khí Phú Mĩ. Nhà máy điện tuôcbin khí Phú Mĩ 3 (công suất 720 MW) cũng đã được khởi công xây dựng từ tháng 11/2001 theo hình thức BOT[1] để sử dụng khí từ mỏ Lan Đỏ và Lan Tây.

Cùng với việc đẩy mạnh khai thác dầu khí, việc sản xuất điện tuôcbin khí, phát triển công nghiệp hoá dầu đã được từng bước triển khai. Tổ hợp khí - điện - đạm ở Mĩ Xuân - Phú Mĩ đã được xây dựng, đi vào hoạt động và mở rộng sản xuất. Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau[2] cũng đã được khởi công, hoàn toàn bằng nguồn vốn trong nước (năm 2002). Nhà máy lọc dầu số 1, công suất 6 triệu tấn/năm tại Dung Quất (Quảng Ngãi) đã được khởi công xây dựng.

Về hệ thống đường ống dẫn dầu khí, xem Chương V : Địa lí giao thông vận tải.

3. Công nghiệp điện

Công nghiệp điện thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển. Điện lực phải phát triển đi trước một bước nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về năng lượng của nền kinh tế quốc dân.

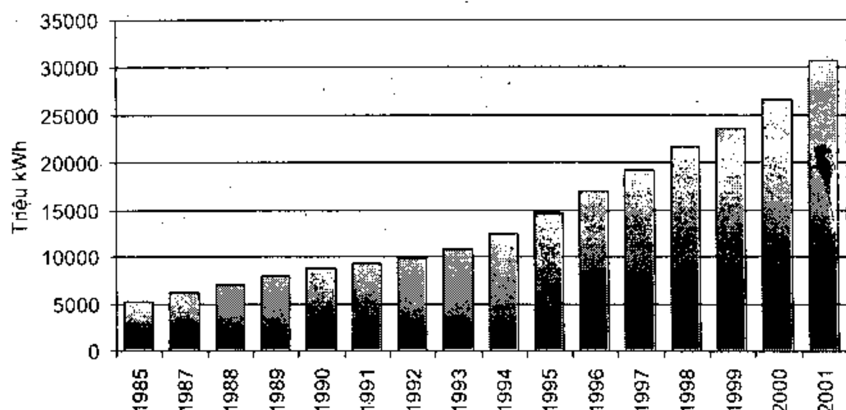
Hiện nay, nguồn điện nước ta chủ yếu dựa trên các nguồn nhiên liệu than, dầu (FO) nhập nội, khí thiên nhiên, nguồn thuỷ năng. Trong tương lai, nước ta sẽ xây dựng nhà máy điện nguyên tử. Các nguồn năng lượng khác (sức gió, năng lượng mặt trời) còn được sử dụng rất hạn chế.

Sự gia tăng của sản xuất điện nước ta trong những năm 80 trở lại đây thể hiện ở biểu đồ (hình 22).

---

(1) BOT : Building - Operating - Transfer (Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao).

(2) Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau được quy hoạch ở xã Khánh An, phía đông nam huyện U Minh, cách trung tâm thị xã Cà Mau 11 km. Sử dụng khí thiên nhiên từ mỏ PM3/CAA (vùng khai thác chung với Malaixia), mỏ khí Cái Nước (thuộc lô 46). Sẽ xây dựng nhà máy điện công suất 720 MW, nhà máy đạm công suất ban đầu 800 nghìn tấn/năm, cụm công nghiệp sử dụng khí thấp áp.



Hình 22 - Sản lượng điện phát ra

Sự gia tăng sản lượng điện trong những năm qua là do xây dựng nhiều công trình thuỷ điện lớn (Trị An, Hoà Bình, Thác Mơ... và từ giữa năm 2001, nhà máy thuỷ điện Yaly đã đi vào hoạt động). Tỉ trọng của thủy điện (tính theo công suất lắp đặt) đã tăng từ 18,1% (năm 1985) lên 44,2% (1990), đạt tới 63,4% (1995) và năm 1995 thuỷ điện đã cung cấp tới 72,3% sản lượng điện sản xuất. Tuy nhiên, do khí hậu nước ta là nhiệt đới gió mùa, có mùa lũ và mùa kiệt, nên công suất điện phát ra trong mùa kiệt thường chỉ bằng 70% công suất thiết kế. Việc bảo đảm cân bằng công suất trong mùa kiệt đòi hỏi phải có sự cân đối trong cơ cấu sản lượng điện giữa thuỷ điện và nhiệt điện. Tỉ trọng của thuỷ điện (tính theo công suất lắp đặt) đã giảm xuống 54,6% (1998) và 47,5% (năm 2000) và tính theo sản lượng điện cũng giảm chỉ còn 55,1% (năm 2000). Nhiệt điện được phát triển mạnh, nhất là điện tuôcbin khí, đang làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu nguồn điện năng ở nước ta. Tổng công ti điện lực Việt Nam dự kiến có một nhà máy điện nguyên tử công suất 1000 MW vận hành vào năm 2018 - 2020. Nhưng cũng theo tính toán của Tổng công ti điện lực Việt Nam, thì đến năm 2020, tổng số điện năng có thể phát từ các nguồn than, khí, thuỷ năng và nguyên tử là 130 tỉ kWh, đủ đáp ứng cho nhu cầu điện của phương án thấp (127 tỉ kWh), thiếu khoảng 29 tỉ kWh cho phương án cơ sở và thiếu khoảng 43 tỉ kWh cho phương án cao. Vì vậy, việc nhập khẩu điện trong tương lai là hết sức cần thiết[1].

(1) Xem thêm Trần Minh Khâm : *Điện lực Việt Nam phát triển, hội nhập và hợp tác tiểu vùng Mê Công*. Trong cuốn "Việt Nam và hợp tác phát triển tiểu vùng Mê Công". Nxb Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 208 - 214.

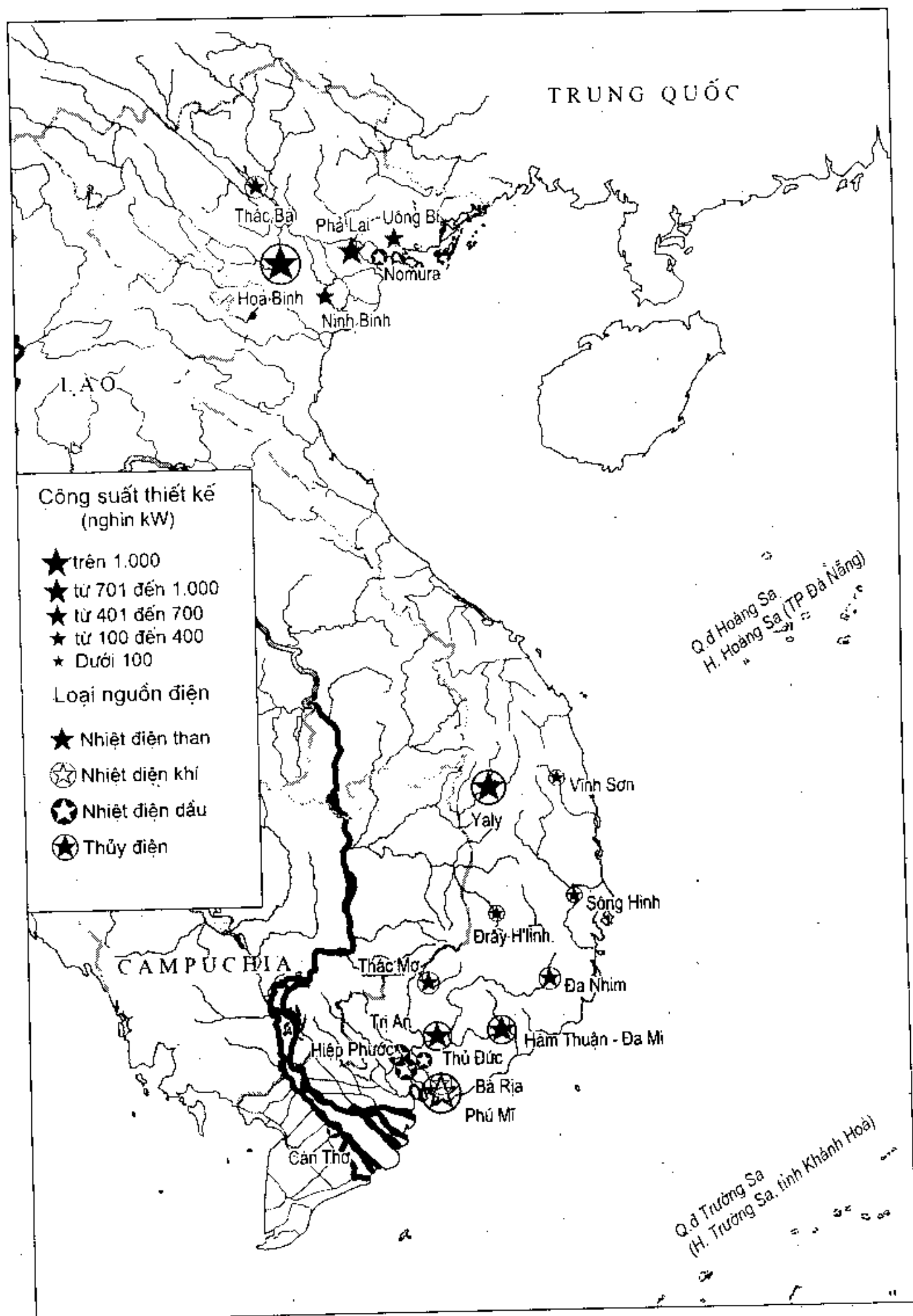
a) Thuỷ điện[1]

Tổng trữ năng thuỷ điện nước ta, theo đánh giá lí thuyết là hơn 28 triệu kW, cho một lượng điện tiềm tàng hàng năm khoảng 250 tỉ kWh. Trong đó sông Đà có nguồn thuỷ điện lớn nhất, 50 tỉ kWh/năm, bằng 20% lượng điện tiềm tàng cả nước. Tiếp đến là sông Đồng Nai (40 tỉ kWh/năm), sông Thu Bồn (27,6 tỉ kWh/năm). Trình độ kĩ thuật thuỷ lợi hiện nay cho phép khai thác được khoảng 60 tỉ kWh/năm (đây còn được gọi là trữ lượng kĩ thuật). Khi hoàn thành xây dựng các công trình thuỷ điện Hoà Bình, Trị An, cộng với thuỷ điện Thác Bà, Đa Nhim, nước ta khai thác được khoảng 11 tỉ kWh, gần bằng 17% trữ lượng kĩ thuật. Khi hoàn thành các nhà máy thuỷ điện Vĩnh Sơn, Sông Hinh, Thác Mơ, Yaly, thì sản lượng điện có thể đạt trên 30 tỉ kWh, bằng khoảng 50% trữ lượng kĩ thuật của cả nước. Với mạng lưới sông ngòi dày đặc, chảy qua phần diện tích hơn 3/4 lãnh thổ là đồi núi, trữ năng thuỷ điện trên các sông suối nhỏ cũng rất lớn. Việc phát triển các công trình thuỷ điện nhỏ rất có ý nghĩa trong việc sử dụng tốt hơn tài nguyên nước cho các vùng sâu, vùng xa.

Các công trình thuỷ điện của nước ta thường mang ý nghĩa khai thác tổng hợp tài nguyên nước. Công trình hồ thuỷ điện không chỉ nhằm khai thác điện năng, mà còn có ý nghĩa điều tiết dòng chảy, kiểm soát lũ, phát triển giao thông vận tải thuỷ, nuôi thuỷ sản, du lịch hồ... Đương nhiên, đây cũng là một bài toán phức tạp, khi mục tiêu là phát triển bền vững vùng hồ thuỷ điện.

Trong số các hồ thuỷ điện đang hoạt động, thì công trình thuỷ điện Đa Nhim hiện nay là công trình duy nhất chia nước từ lưu vực sông Đa Nhim (thượng nguồn Đồng Nai) cho lưu vực các sông nhỏ Cực Nam Trung Bộ. Nước thoát ra ở hạ du của nhà máy Đa Nhim đã là nguồn nước tưới cho vùng khô hạn của tỉnh Ninh Thuận, góp phần tạo ra ở đây một vùng trồng nho, trồng bông nổi tiếng. Một số bậc thang thuỷ điện khác đang được xây dựng trên hệ thống sông Đồng Nai (Hàm Thuận - Đa Mi, Đại Ninh) cũng được thiết kế để chuyển nước bổ sung cho lưu vực các sông nhỏ thuộc tỉnh Bình Thuận.

(1) Xem thêm : Nguyễn Viết Phổ, Vũ Văn Tuấn : *Đánh giá, khai thác và bảo vệ tài nguyên khí hậu, tài nguyên nước của Việt Nam.* Nxb KHKT, 1994, tr.82.



Hình 23 - Bản đồ các nhà máy điện lớn ở Việt Nam

Các nhà máy thuỷ điện hiện có và dự kiến xây dựng
(không kể các nhà máy chuẩn bị nghiên cứu và thuỷ điện nhỏ)

	Công trình	Sông	Công suất lắp đặt (MW)
A	*Đang hoạt động*		
1	Đa Nhim	Đồng Nai	160
2	Thác Bà	S. Chảy	108
3	Trị An	Đồng Nai	400
4	Hoà Bình	S. Đà	1920
5	Thác Mơ	S. Bé	150
6	Vĩnh Sơn	S. Côn	66
7	Yaly	Xê Xan	720
8	Sông Hinh	S. Ba	70
9	Hàm Thuận	La Ngà	300
	Đa Mi	La Ngà	172
B	*Đang xây dựng*		
10	Đại Ninh	Đồng Nai	300
11	Xê Xan 3	Xê Xan	260
C	*Chuẩn bị đầu tư*		
12	Sơn La (thấp)	S. Đà	2400
13	Đại Thị	S. Gâm	313
14	Cần Đơn (BOT)	S. Bé	72
15	Đồng Nai 3 + 4	Đồng Nai	536
16	Đồng Nai 8	Đồng Nai	195
17	Cửa Đạt (tuyến 1)	S. Chu	100
18	Thượng Kon Tum	Xê Xan	260
19	Xê Xan 4	Xê Xan	366
20	Plây Krông	Xê Xan	120
21	Bắc Mê	S. Gâm	280
22	Bản Mai	S. Cả	480
23	Buôn Kướp	Xrêpôk	85
24	Rào Quán	Quảng Trị	80

b) Nhiệt điện

Các nhà máy nhiệt điện ở phía Bắc chạy bằng than, nơi cung cấp than chủ yếu là các mỏ than Quảng Ninh. Có thể nói, sự phân bố các nhà máy này trước hết dựa vào vị trí địa lí thuận lợi đối với nơi cung cấp nhiên liệu. Các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam lại chủ yếu dựa trên nguồn dầu FO nhập nội, nên các nhà

máy này phân bố chủ yếu ở các thành phố công nghiệp lớn, nơi có nhu cầu lớn về điện. Từ năm 1995, sau khi đưa được khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ vào đất liền, các nhà máy điện chạy bằng tuôcbin khí hỗn hợp (Bà Rịa, Phú Mĩ) đã được xây dựng, đi vào hoạt động, và nguồn điện tuôcbin khí có vai trò ngày càng tăng trong cơ cấu nguồn điện của nước ta.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc khuyến khích đầu tư các nhà máy điện BOT và các nhà máy điện độc lập (IPP[1]) với tỉ lệ công suất không quá 20%, nhiều dự án BOT, IPP đã được triển khai. Năm nhà máy điện độc lập với công suất 575 MW gồm nhà máy điện Hiệp Phước, Nomura, Vedan, Amata và khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo. Mười nhà máy điện BOT đã và đang được triển khai gồm : Na Dương, Cao Ngạn, Cần Đơn, Phú Mĩ 2.2, Phú Mĩ 3, Wartsila (120 MW), Sóc Trăng (475 MW), Quảng Ninh (300 MW), Ventis (10 MW), nhiệt điện Ormat (50 MW). Sản lượng điện từ khu vực đầu tư nước ngoài bắt đầu tăng từ năm 2000. Năm 2001, trong tổng sản lượng điện phát ra là 30.800 triệu kWh, thì khu vực có đầu tư nước ngoài đã tạo ra 2154 triệu kWh.

c) Mạng lưới điện

Đường dây 500 kV xuyên Việt dài 1487km (từ Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình đến trạm Phú Lâm (TP Hồ Chí Minh) và hệ thống trạm biến áp 500 kV được đưa vào vận hành từ giữa năm 1994 đã hợp nhất các hệ thống điện miền thành hệ thống điện quốc gia thống nhất. Hệ thống đường dây và trạm biến áp này đã tạo điều kiện chấm dứt tình trạng thiếu điện nghiêm trọng ở miền Trung và miền Nam, đồng thời tận dụng nguồn thuỷ điện ở miền Bắc. Đến cuối năm 1998, lưới điện quốc gia đã đến được tất cả 61 tỉnh thành trong cả nước.

Thực hiện chương trình phát triển lưới điện 2001- 2010, hiện nay đã triển khai xây dựng đường dây 500 kV Plâycu - Phú Lâm (1 mạch x 547 km), Plâycu - Dung Quất - Đà Nẵng (1 mạch x 280 km), Phú Mĩ - Nhà Bè (2 mạch x 49 km), Nhà Bè - Phú Lâm (1 mạch x 16 km). Từ nay đến năm 2005 sẽ lắp đặt thêm công trình Nhà Bè - Ô Môn (1 mạch x 180 km) và Cà Mau - Ô Môn (2 mạch x 150 km). Hệ thống lưới điện 220 kV, 110 kV được phát triển nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn từ nguồn phát đến hộ tiêu thụ. Hệ thống điện trung áp (6, 10, 15, 22, 35 kV) cũng đang được quy hoạch lại. Việc cấp điện ngày càng tốt hơn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, ở mọi vùng miền của Tổ quốc đã góp phần to lớn vào việc đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao đời sống của nhân dân. Tính ở thời điểm tháng 4/1999, cả nước có 77,8% số hộ dùng điện, tỉ lệ này ở thành thị là 95,8%, ở nông thôn là 72,1%. Tỉ lệ số xã có điện tính chung cả nước đã tăng từ 82,9% (năm 1998) lên 89,1% (năm 2000). Những vùng đã thực hiện được về cơ bản vấn đề điện khí hoá nông thôn là đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng

(1) IPP - Independent Power Plant

bằng sông Cửu Long. Thấp nhất là Tây Bắc cũng có gần 60% số xã có điện. Ở Tây Nguyên tỉ lệ này là 76%.

Các nhà máy nhiệt điện hiện có và dự kiến
(không kể các nhà máy nhiệt điện nhỏ)

STT	Công trình	Loại hình	Tỉnh, thành phố	Công suất lắp đặt (MW)
A	*Đang hoạt động*			
1	Phả Lại	nhiệt điện than	Hải Dương	440
2	Ninh Bình	nhiệt điện than	Ninh Bình	110
3	Uông Bí	nhiệt điện than	Quảng Ninh	153
4	Thủ Đức	nhiệt điện dầu	TP Hồ Chí Minh	165
5	Cần Thơ	nhiệt điện dầu	Cần Thơ	33
6	Hiệp Phước (IPP)	nhiệt điện dầu	TP Hồ Chí Minh	375
7	Nomura (IPP)	nhiệt điện dầu	Hải Phòng	50
8	Vedan (IPP)	nhiệt điện dầu		60
9	Amata (IPP)	nhiệt điện dầu	Đồng Nai	60
10	KCN Việt Nam - Xingapo (IPP)	nhiệt điện dầu	Bình Dương	30
11	Bà Rịa	tuôc bin khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	328
12	Đuôi hơi Bà Rịa 306-2	tuôcbin khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	59
13	Phú Mĩ 1	tuôcbin khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	1090
B	*Đang xây dựng*			
14	Phả Lại II	nhiệt điện than	Hải Dương	600
15	Uông Bí mở rộng	nhiệt điện than	Quảng Ninh	300
16	Phú Mĩ 2.1 và Phú Mĩ 2.1 mở rộng	tuôcbin khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	280
C	*Chuẩn bị đầu tư*			
17	Phú Mĩ 3 (BOT)	tuôcbin khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	720
18	Phú Mĩ 2.2 (BOT)	tuôcbin khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	720
19	Phú Mĩ 4	tuôcbin khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	450
20	Ô Môn	dầu và khí	Cần Thơ	600
21	Na Dương	than	Lạng Sơn	100
22	Hải Phòng	nhiệt điện than	Hải Phòng	600
23	Cao Ngạn (IPP)	nhiệt điện than	Thái Nguyên	100
24	Cà Mau (IPP)	tuôcbin khí	Cà Mau	720
25	Wartsila (BOT)	nhiệt điện dầu		120
26	Nhơn Trạch	tuôcbin khí	Đồng Nai	1200

IV - TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP LUYỆN KIM

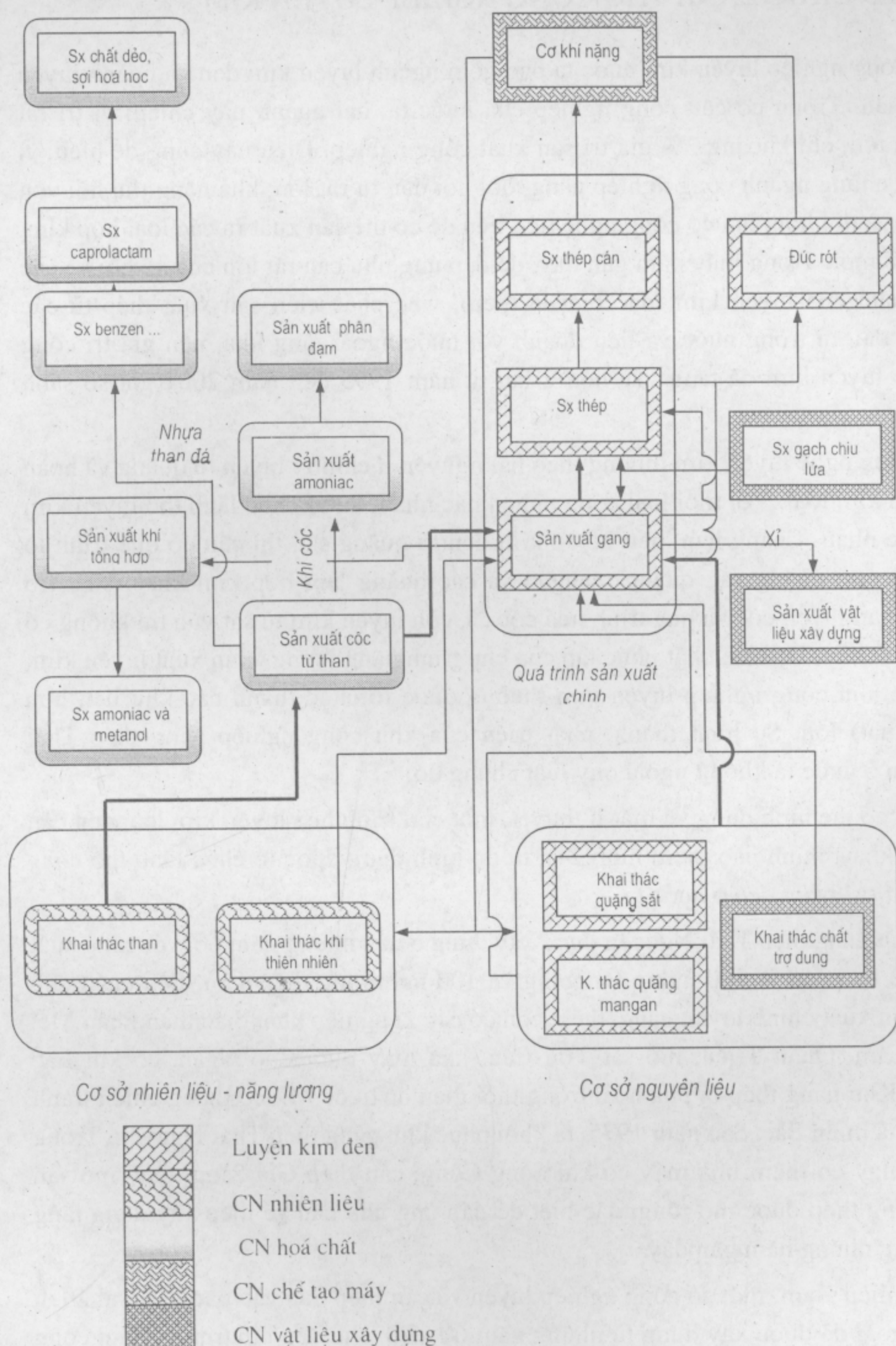
Công nghiệp luyện kim nước ta bao gồm ngành luyện kim đen và ngành luyện kim màu. Trong cơ cấu công nghiệp của nước ta, hai ngành này chiếm vị trí rất khiêm tốn, chỉ khoảng 3% giá trị sản xuất công nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu, vì đây là những ngành công nghiệp nặng, đòi hỏi đầu tư rất lớn, khả năng thu hồi vốn chậm, và đòi hỏi phải có công nghệ tiên tiến để có thể sản xuất ra các loại hợp kim, vật liệu mới. Trong mấy năm gần đây, để đáp ứng nhu cầu rất lớn của xã hội về các sản phẩm của luyện kim (đặc biệt là thép), việc phát triển sản xuất thép từ các nguồn đầu tư trong nước và liên doanh với nước ngoài tăng khá, nên giá trị công nghiệp luyện kim đã tăng gấp hơn 2 lần từ năm 1995 đến năm 2001(giá so sánh 1994).

Công nghệ luyện kim thường theo hai nguyên lí chính : luyện từ quặng và hoàn nguyên kim loại. Với mỗi loại công nghệ khác nhau, thì tổ chức lãnh thổ luyện kim sẽ khác nhau. Chẳng hạn, nếu luyện kim đen từ quặng sắt, thì cần có quá trình lò cao (cần có quặng sắt, quặng mangan và các quặng làm hợp kim khác, chất trợ dung, than luyện cốc và quá trình hoá cốc...), còn luyện kim từ sắt vụn thì không có quá trình này. Do tính chất phức tạp của chu trình năng lượng - sản xuất luyện kim, mà các khu công nghiệp luyện kim thường được tổ chức thành các khu liên hợp (combinat) lớn. Sự hình thành, phát triển của khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên ở nước ta không ngoài quy luật chung đó.

Ta có thể hình dung về mặt lí thuyết, một chu trình hoả luyện kim loại đen cần có các khâu chính nào (xem hình 24), từ đó hình dung được tổ chức lãnh thổ *công nghiệp luyện kim đen* ở nước ta.

Khu gang thép Thái Nguyên được xây dựng ở đầu những năm 60, với công suất thiết kế ban đầu là 200 nghìn tấn gang và 100 nghìn tấn thép/năm. Bên cạnh chu trình sản xuất chính luyện gang, thép, còn có các xí nghiệp khai thác than Phấn Mễ, Làng Cẩm, Quán Triều, mỏ sắt Trại Cau, nhà máy điện Cao Ngạn, cơ khí Bắc Thái... Khu gang thép bị phá hoại trong thời gian đế quốc Mĩ leo thang chiến tranh đánh phá miền Bắc. Sau năm 1975, ta khôi phục khu gang thép Thái Nguyên. Trong tổ hợp này có thêm nhà máy cơ khí Sông Công, cán thép Gia Sàng. Quy mô sản xuất gang thép được mở rộng, đặc biệt để đáp ứng nhu cầu về thép xây dựng tăng lên trong những năm gần đây.

Ở miền Nam, một số công nghiệp luyện và cán thép dựa vào phôi thép nhập từ nước ngoài đã được xây dựng từ những năm 60 - 70, chủ yếu tập trung ở khu công nghiệp Biên Hoà (nay là Biên Hoà 1), Thủ Đức, Nhà Bè. Các công ti cán thép lớn như Vicasa, Sadakim, Vikimco... sử dụng công nghệ lò điện.



Hình 24 - Sơ đồ chu trình hoả luyện kim loại đen
(Phỏng theo sơ đồ của A.T. Khorutsov, 1979)

Hiện nay, tổng công suất tạo phôi bằng lò điện và lò cao khoảng 400 nghìn tấn/ năm, tổng công suất cán thép tròn xây dựng và thép hình cỡ trung và nhỏ khoảng 2 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, sản lượng thực tế chỉ mới đáp ứng được khoảng 60 - 65% nhu cầu của xã hội.

Tổng công ti thép Việt Nam (VSC) có 8 nhà máy sản xuất thép cán và 5 nhà máy gia công sau cán thép. Hai công ti lớn nhất là Công ti thép Thái Nguyên và Công ti thép miền Nam. Hai công ti này đang được đầu tư chiều sâu, sử dụng công nghệ tiên tiến để sản xuất phôi thép và cán thép.

Việc liên doanh với nước ngoài được đẩy mạnh. Một số liên doanh lớn là Công ti thép VPS (Hải Phòng), Công ti ống thép Việt Nam (Hải Phòng), Nasteel Vina (Thái Nguyên), Công ti thép Vina-Kyoei (Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ti thép Tây Đô (Cần Thơ), Công ti gia công thép Vinanic (Hải Phòng), Công ti liên doanh sản xuất thép Vinausteel (Hải Phòng), Công ti gia công và dịch vụ thép Sài Gòn (Đồng Nai)...

Việc phát triển nguồn nguyên liệu tập trung vào việc nghiên cứu chuẩn bị đầu tư khai thác hai mỏ Quý Xa và Thạch Khê.

Như vậy, có thể nói sự phân bố ngành luyện kim đen hiện nay tập trung chủ yếu ở một số thành phố lớn, trung tâm công nghiệp lớn. Ở phía Bắc là Thái Nguyên, Hải Phòng, ở phía Nam là TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngoài ra là Cần Thơ, Đà Nẵng...

Công nghiệp luyện kim màu ở nước ta còn nhỏ bé, nhưng cũng là một ngành gây tác động đến môi trường khá mạnh. Do hàm lượng chất có ích trong quặng thấp, nên công nghệ làm giàu quặng thường là theo cách tuyển nổi (các loại quặng đa kim), thiêu kết (quặng đồng...).

Trong số các hoạt động khai thác và luyện kim loại màu, đáng chú ý là công nghiệp khai thác và luyện thiếc, crômit. Nói chung, các mỏ kim loại màu khác của nước ta có trữ lượng hạn chế và khó khai thác, vì vậy, việc khai thác và quản lí có nhiều khó khăn. Đáng chú ý là hiện tượng nhân dân tự do khai thác các mỏ nhỏ sẽ gây lãng phí lớn về tài nguyên và làm xáo trộn môi trường.

Hai mỏ thiếc chính là Tĩnh Túc (Cao Bằng) và Quỳ Hợp (Nghệ An). Các sản phẩm chính là tinh quặng thiếc để làm thiếc thỏi, tinh quặng vonfram, titan (ilmenit), các sản phẩm có chứa sắt. Năm 1992, sản lượng thiếc thỏi đạt tới 4,5 nghìn tấn, sau đó giảm dần, từ 1997 đến nay là khoảng 2 nghìn tấn/năm.

Mỏ crômit Cổ Định (Thanh Hoá) thuộc loại mỏ lớn, tổng trữ lượng Cr_2O_3 là 21.897 nghìn tấn, nhưng trong 37 năm (1956-92) mới khai thác được 272 nghìn tấn. Do tìm được thị trường, nên sản lượng quặng crôm khô đã tăng lên mạnh : từ 4,6 nghìn tấn năm 1990 lên 59 nghìn tấn năm 1998, rồi 80 nghìn tấn năm 2001.

V - TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP CHẾ TẠO

Đây là một tập hợp khá phong phú các ngành công nghiệp : ngành sản xuất thiết bị, máy móc ; ngành công nghiệp kĩ thuật điện và điện tử ; ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại.

Trong cơ cấu công nghiệp, công nghiệp chế tạo có vai trò đặc biệt, vì nó tạo ra các công cụ sản xuất, các thiết bị, đồng thời cả nhiều mặt hàng tiêu dùng. Trong tổ chức lãnh thổ công nghiệp chế tạo, những ngành tiêu thụ nhiều nguyên liệu thường được phân bố gần các khu công nghiệp luyện kim, còn các ngành có hàm lượng công nghệ cao thường phân bố ở các thành phố lớn, nơi có cơ sở hạ tầng tốt, nhiều lao động chuyên môn cao và thị trường tiêu thụ lớn.

Nền công nghiệp chế tạo ở nước ta đã trải qua chặng đường dài phát triển. Trước đây, dưới chế độ thực dân Pháp chủ yếu là cơ khí sửa chữa, lắp ráp. Trong quá trình xây dựng nền kinh tế tự chủ, chúng ta đã chú trọng phát triển công nghiệp cơ khí, và đã đa dạng hoá sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước là chính. Đội ngũ công nhân kĩ thuật, kĩ sư đạt đến trình độ cao ngày càng đông đảo. Trong những năm gần đây, với việc mở rộng liên doanh với nước ngoài (xem bảng), việc chuyển giao công nghệ chế tạo đã có chuyển biến đáng kể. Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng các sản phẩm của công nghiệp chế tạo còn có sức cạnh tranh thấp, việc đổi mới công nghệ gặp nhiều khó khăn. Bởi vậy, một chiến lược công nghệ đúng đắn và một chiến lược thị trường khôn ngoan mới có thể từng bước đưa ngành này xứng với tầm quan trọng của nó. Trong giai đoạn trước mắt, cần giành lại thị trường trong nước về các mặt hàng công nghiệp chế tạo khỏi sự cạnh tranh khốc liệt và lan tràn của hàng ngoại nhập. Có thể thấy rằng vị trí của các ngành sản xuất thiết bị, máy móc và sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại bị sa sút nghiêm trọng. Ngay ngành kĩ thuật điện và điện tử đã từng tạo ra niềm hi vọng về một bước tiến nhảy vọt trong những năm 1993-94, thì nay cũng gặp nhiều khó khăn.

Giá trị sản xuất một số ngành công nghiệp chế tạo năm 1999
phân theo thành phần kinh tế (Giá so sánh 1994, ĐVT : tỉ đồng)

Ngành	Tổng số	Quốc doanh	Ngoài quốc doanh	Đầu tư nước ngoài
SX thiết bị máy móc	2163,4	1270,3	386,4	506,7
SX thiết bị văn phòng, máy tính	1702,7	-	25,3	1677,4
SX thiết bị điện	2943,5	1533,7	415,1	994,7
SX rađio, tivi, thiết bị truyền thông	3993,4	689,8	54,6	3249

SX dụng cụ y tế chính xác, dụng cụ quang học	395,7	82	31,2	282,5
SX, sửa chữa xe có động cơ	1846,1	290	253,5	1302,6
SX, sửa chữa phương tiện vận tải khác	4574,3	854,7	548	3171,6
SX sản phẩm kim loại (trừ thiết bị, máy móc)	5035,6	776,5	2826,4	1432,7

Trong tổ chức lãnh thổ công nghiệp chế tạo đã hình thành một số trung tâm khá mạnh. Hà Nội, TP Hồ Chí Minh là các trung tâm công nghiệp chế tạo hàng đầu của cả nước, với cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm đa dạng. Các trung tâm chuyên môn hoá về một số sản phẩm chuyên môn hoá tiêu biểu là Thái Nguyên, Hải Phòng, Hạ Long, Vinh, Đà Nẵng, Biên Hoà, Cần Thơ...

Các hoạt động cơ khí sửa chữa, cơ khí nông nghiệp, cơ khí vận tải nhỏ được phân bố phân tán ở hầu khắp các địa phương.

VI - TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT

Công nghiệp hoá chất là một tập hợp khá phong phú các ngành công nghiệp, mà quá trình công nghệ cơ bản dựa trên các phản ứng hoá học phân tích và tổng hợp. Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, công nghiệp hoá chất có một vị trí cao, bởi hai lẽ : 1/ Công nghệ hoá học được ứng dụng vào mọi mặt của sản xuất, nhất là trong các ngành công nghiệp khác và trong đời sống ; 2/ Các chế phẩm hoá học được sử dụng ngày càng rộng rãi.

Ở nước ta, cơ cấu ngành công nghiệp hoá chất được xác định dựa trên các thế mạnh về nguyên liệu, cơ sở vật chất kĩ thuật, khả năng liên doanh liên kết với nước ngoài, cũng như nhu cầu trong nước về các sản phẩm của công nghiệp hoá chất (hoá chất cơ bản, phân bón hoá học, cao su, thuốc chữa bệnh...).

Công nghiệp hoá chất, phân bón và cao su là một ngành công nghiệp trọng điểm, hiện đang đứng thứ ba về giá trị sản lượng trong toàn bộ hệ thống ngành công nghiệp cả nước. Hiện nay, nước ta đã bắt tay vào xây dựng khu công nghiệp lọc hoá dầu ở Dung Quất (Quảng Ngãi), tổ hợp khí - điện - đạm ở Mĩ Xuân - Phú Mĩ (Bà Rịa - Vũng Tàu), tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau. Trong tương lai, với việc phát triển công nghiệp hoá dầu, thì cơ sở nguyên liệu của công nghiệp hoá chất sẽ có những thay đổi lớn lao, như nhựa PS, PP, PET, PA, PES, VCM... làm nguyên liệu cho PVC, và cơ cấu ngành công nghiệp hoá chất sẽ ngày càng phong phú, đa dạng.

Việc sản xuất axit sunphuric (H_2SO_4), xút (NaOH) dựa trên nguồn nguyên liệu phong phú là muối ăn lấy từ nước biển. Năm 2001, cả nước sản xuất 37 nghìn tấn

axit sunphuric và gần 60 nghìn tấn xút. Các trung tâm công nghiệp về hoá chất cơ bản là Việt Trì - Lâm Thao, Tràng Kênh (Hải Phòng), Hà Nội và Phú Mĩ (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Hoá chất phân bón và hoá chất bảo vệ thực vật được sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu đang tăng lên của nền nông nghiệp thâm canh hiện đại. Quặng apatit được khai thác từ mỏ apatit Cam Đường (Lào Cai), rồi đưa về sản xuất supe phôtphat ở Lâm Thao (Phú Thọ) hay phân lân nung chảy, phân tổng hợp vi sinh ở Văn Điển (Hà Nội), phân lân nung chảy ở Ninh Bình. Để sản xuất phân lân nung chảy còn khai thác secpentin (Núi Nưa, Thanh Hoá) làm chất trợ dung. Phân lân còn được sản xuất ở nhà máy Supe Long Thành (Đồng Nai). Các nhà máy này đang được đầu tư chiều sâu, mở rộng công suất. Sắp tới sẽ xây dựng nhà máy sản xuất diamonphotphat (DAP). Phân đạm urê được sản xuất tại nhà máy phân đạm Bắc Giang. Các nhà máy còn sản xuất phân hỗn hợp NPK. Hiện nay, việc sản xuất phân bón trong nước còn chưa đáp ứng nhu cầu (năm 2000 sản xuất 1333 nghìn tấn phân bón các loại) và một phần phân bón vẫn phải nhập khẩu. Năm 2000, cả nước nhập khẩu 3982 nghìn tấn phân bón, trong đó phân urê 2151 nghìn tấn, ngoài ra còn nhập phân kali.

Sản lượng phân lân tăng lên tới mức 1,2 triệu tấn vào năm 2000, cơ bản đáp ứng nhu cầu. Bằng việc mở rộng nhà máy đạm urê Bắc Giang (đạt công suất 350 nghìn tấn/năm), xây dựng nhà máy phân đạm từ khí thiên nhiên ở Bà Rịa - Vũng Tàu (600 nghìn tấn/năm), sản lượng phân đạm sẽ đạt 950 nghìn tấn, và sẽ tăng thêm 800 nghìn tấn nữa từ nhà máy phân đạm Cà Mau.

Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp hoá chất

Sản phẩm	Đơn vị tính	1995	2000
Axit sunfuric H_2SO_4	tấn	9768	35652
Xút NaOH (xô-đa)	tấn	7307	59097
Thuốc trừ sâu	tấn	15566	20126
Phân hoá học	nghìn tấn	931,0	1209,5
Sơn hoá học	tấn	21081	54393
Xà phòng giặt	nghìn tấn	129	247,3
Lốp xe đạp	nghìn cái	9703	20675
Săm xe đạp	nghìn cái	11917	21917

Công nghiệp chế biến mủ cao su phân bố ở vùng Đông Nam Bộ, ngay trong vùng nguyên liệu cao su chủ yếu của nước ta. Công nghiệp sản xuất săm lốp ô tô, xe máy, xe đạp tập trung ở các thành phố lớn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1998, cả nước sản xuất 929 nghìn bộ săm lốp ô tô, 17 triệu chiếc lốp xe đạp và hơn 22 triệu chiếc săm xe đạp. Sự phát triển công nghiệp cao su góp phần cho sự phát triển công nghiệp ô tô, xe máy, xe đạp. Cao su mủ khô còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị (năm 1998, xuất khẩu 191 nghìn tấn).

Việc phát triển sản xuất các hoá chất tiêu dùng khác (chất tẩy rửa, mĩ phẩm, sơn...), hoá dược cũng đang được đẩy mạnh, chất lượng sản phẩm đã được nâng cao, thông qua các hình thức liên doanh với nước ngoài, mua bản quyền...

Nói chung, sự phân bố công nghiệp hoá chất bước đầu có chuyển biến. Các trung tâm công nghiệp hoá chất lớn là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Việt Trì - Lâm Thao, Hải Phòng, Bắc Giang. Trong thập kỉ tới, các trung tâm công nghiệp hoá chất lớn khác sẽ là Mĩ Xuân - Phú Mĩ, Dung Quất và Cà Mau.

VII - TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được xác định là một ngành trọng điểm. Trong vòng 10 năm (1985 - 1995), công nghiệp vật liệu xây dựng đã từ vị trí số 6 lên vị trí số 4 trong cơ cấu công nghiệp cả nước (xét về giá trị tổng sản lượng công nghiệp).

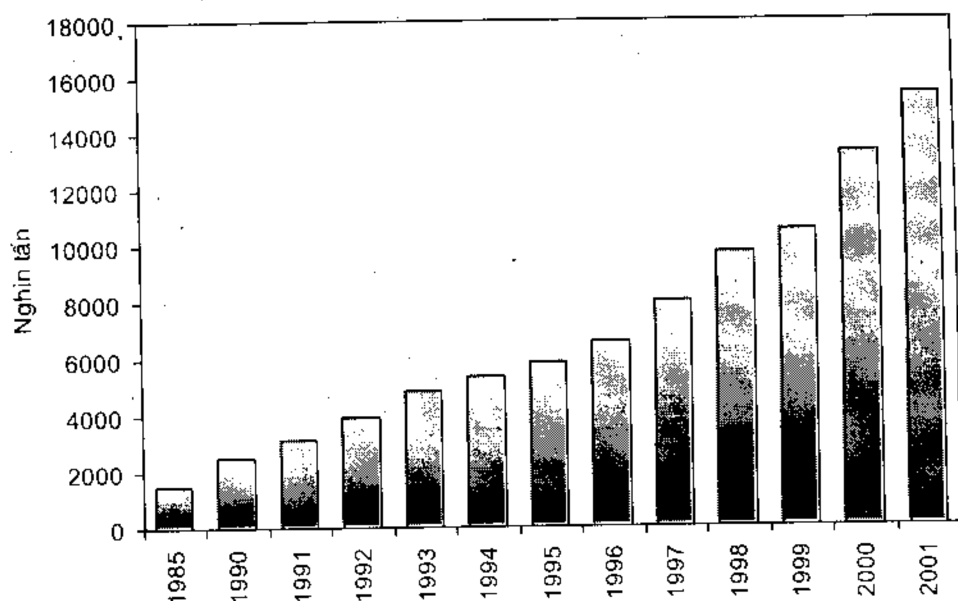
Nước ta có nhiều tài nguyên thiên nhiên để sản xuất vật liệu xây dựng. Trước hết là nguồn nguyên liệu sản xuất xi măng. Đá vôi có ở hầu hết các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc, rìa đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ (suốt từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên - Huế) và một phần ở tỉnh Kiên Giang. Sét xây dựng có ở nhiều nơi. Ngoài ra còn có cao lanh để làm đồ gốm, sứ, cát làm thuỷ tinh, các loại đá xây dựng như đá hoa, granit, cát kết...

Trong quá trình đổi mới nền kinh tế, do nền kinh tế khởi sắc, nên nhu cầu xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp đều tăng. Nhu cầu xây dựng cơ bản rất lớn và tăng mạnh. Chính trên cơ sở đó, công nghiệp vật liệu xây dựng có bước phát triển nhảy vọt, trong đó phải kể đến công nghiệp sản xuất xi măng.

Do nhu cầu về xi măng tăng mạnh, bên cạnh các nhà máy xi măng hiện đại, sản xuất xi măng mác cao như Bỉm Sơn (Thanh Hoá), Hoàng Thạch (Hải Dương), Ching Fong (Hải Phòng), Hà Tiên I (Kiên Giang)..., nhiều tỉnh đã xây dựng các nhà máy xi măng lò đứng theo công nghệ của Trung Quốc, chủ yếu sản xuất xi măng mác thấp.

Sản lượng xi măng không ngừng tăng. Tuy nhiên, năm 1995 sản xuất được hơn 5,8 triệu tấn xi măng, thì vẫn phải nhập gần 1,3 triệu tấn (lượng xi măng xuất khẩu cùng năm đó chỉ là 3,7 nghìn tấn). Năm 2001, sản xuất hơn 15,3 triệu tấn xi măng, đồng thời lượng clanhke nhập khẩu cũng tăng vọt, lên tới 1,4 triệu tấn.

Trong những năm gần đây, hàng loạt nhà máy xi măng hiện đại được mở rộng : Hoàng Thạch I, II : 2,3 triệu tấn/năm, Bỉm Sơn I, II, III : 2,3 triệu tấn/năm ; ở miền Nam, nhà máy xi măng Kiên Lương I (Công ti xi măng Hà Tiên) mở rộng lên



Hình 25 - Sản xuất xi măng cả nước (nghìn tấn)

1,3 triệu tấn/năm, liên doanh Sao Mai (Kiên Giang) lên 1,76 triệu tấn/năm. Ở Hải Phòng, nhà máy xi măng Ching Fong (liên doanh) 1,4 triệu tấn/năm đã đi vào hoạt động, còn nhà máy xi măng Hải Phòng, tuổi thọ trên 100 năm sẽ đóng cửa do công nghệ lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Một số nhà máy xi măng lớn mới đang từng bước phát huy công suất như Bút Sơn (Hà Nam) công suất thiết kế 2,8 triệu tấn/năm, Nghi Sơn (Thanh Hoá) công suất thiết kế 2,3 triệu tấn/năm, Hoàng Mai (Nghệ An) công suất thiết kế 1,4 triệu tấn/năm.

Vùng sản xuất vật liệu xây dựng lớn nhất cả nước là đồng bằng sông Hồng và phụ cận (cho tới tận khu vực Giếng Đáy thuộc Quảng Ninh), tiếp sau là khu vực Thanh Hoá - Nghệ An. Trong vùng đồng bằng sông Hồng, bên cạnh các nhà máy xi măng lớn như đã kể trên, còn có các nhà máy làm gạch (xí nghiệp gạch, ngói Giếng Đáy lớn nhất cả nước), kính Đáp Cầu, các nhà máy gạch gốm và sứ vệ sinh ở Hà Nội, Thái Bình...

Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp vật liệu xây dựng

Sản phẩm	Đơn vị tính	1995	2000
Xi măng	nghìn tấn	5828	13298
Thuỷ tinh	nghìn tấn	77	113,1
Sứ dân dụng	triệu cái	187	247,1
Sứ công nghiệp	nghìn cái	6000	3947
Gạch nung	triệu viên	6892	9087
Ngói nung	triệu viên	561	366
Tấm lợp	nghìn m^2	14791	21391
Kính xây dựng	nghìn m^2	4751	30718

Ở Nam Bộ, tổ chức lãnh thổ sản xuất xi măng theo hai công đoạn riêng biệt. Việc sản xuất clanhke được tiến hành ở vùng nguyên liệu (tỉnh Kiên Giang), với các công ti Hà Tiên I và liên doanh Sao Mai. Việc nghiền xi măng, đóng bao lại được tiến hành ở gần nơi tiêu thụ (công ti xi măng Hà Tiên II ở Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh) và một số cơ sở nghiền xi măng ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Thủ Đức, Vũng Tàu, Bình Điền (TP Hồ Chí Minh). Vùng sản xuất gạch gốm và sứ vệ sinh tập trung ở TP Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận thuộc các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Long An. Ở Cần Thơ cũng có một xí nghiệp làm gạch gốm.

Ở Trung Bộ, các xí nghiệp vật liệu xây dựng chủ yếu đáp ứng nhu cầu của địa phương. Đà Nẵng và Huế là trung tâm sản xuất vật liệu xây dựng lớn của vùng.

VIII - TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

Công nghiệp chế biến lương thực và chế biến thực phẩm có một vị trí trọng yếu trong cơ cấu công nghiệp nước ta. Các ngành này dựa trên nguồn nguyên liệu tại chỗ từ một nền nông nghiệp nhiệt đới, nhằm đáp ứng nhu cầu cho một thị trường đông dân, có mức sống đang tăng lên. Mặt khác, đây còn là những ngành tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta là các nông sản đã qua chế biến.

1. Công nghiệp chế biến lương thực

Công nghiệp xay xát gạo được phân bố rộng rãi, các nhà máy xay lớn được phân bố trước hết ở giữa các vùng chuyên canh lúa ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Các nhà máy xay lớn cũng được đặt ở các thành phố lớn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng...

Kể từ khi nước ta trở thành nước xuất khẩu gạo, các vùng chuyên canh lúa được mở mang, sản lượng lương thực tăng mạnh, thì công nghiệp xay xát cũng có các bước tiến mới.

Sản lượng gạo, ngô xay xát năm 2001 là 25,5 triệu tấn, gấp hơn 4 lần năm 1985, trong đó chủ yếu là từ khu vực ngoài quốc doanh (22 triệu tấn). Để đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm của thị trường xuất khẩu gạo, nhiều công nghệ mới đã được áp dụng. Ngay trong lĩnh vực này cũng đã có sự liên doanh với nước ngoài, tuy vai trò của khu vực này giảm rõ rệt trong mấy năm gần đây.

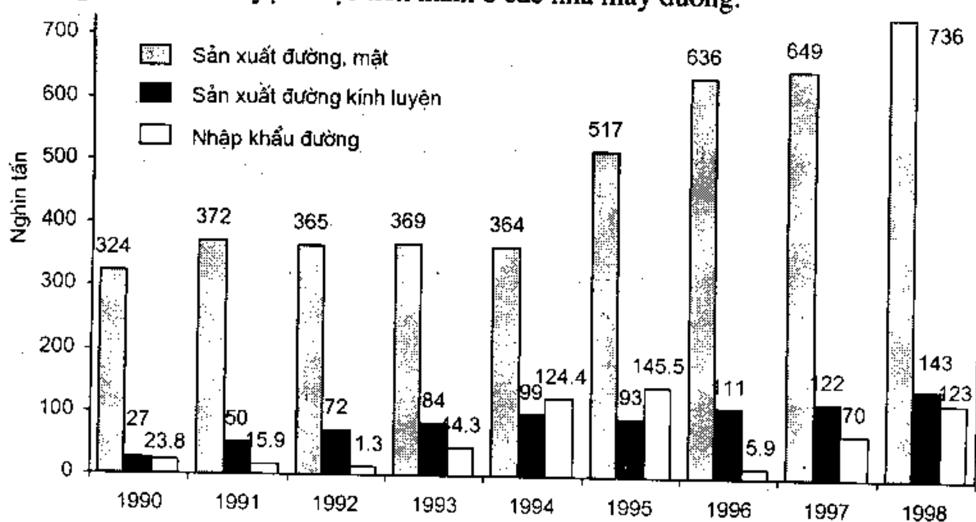
2. Công nghiệp chế biến thực phẩm

Cũng như công nghiệp chế biến lương thực, công nghiệp chế biến thực phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ là chính, áp dụng các trình độ công nghệ khác

nhau, sản phẩm đáp ứng các nhu cầu rất đa dạng của các tầng lớp dân cư và cũng nhằm vào xuất khẩu. Do các nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, mà một số sản phẩm thậm chí được chế biến dựa trên nguyên liệu nhập (bia, nước ngọt, sữa hộp...).

a) Công nghiệp chế biến sản phẩm ngành trồng trọt

Công nghiệp mía đường là một ngành truyền thống ở nước ta. Việc sản xuất đường mật được tiến hành phổ biến ở các lò đường thủ công. Còn việc sản xuất đường li tâm tinh luyện được tiến hành ở các nhà máy đường.



Hình 26 - Sản xuất và nhập khẩu đường qua các năm

Với việc nâng cao đời sống nhân dân, việc tiêu dùng đường và các sản phẩm nước ngọt, bánh kẹo... tăng lên mạnh, chỉ tính từ năm 1990 đến 1998, sản lượng đường, mật tăng từ 324 lên 736 nghìn tấn, đường kết tinh tăng từ 27 lên 143 nghìn tấn, đồng thời lượng đường nhập khẩu cũng tăng từ 23,8 lên 123 nghìn tấn. Năm 2000, sản lượng đường mật vượt 1,2 triệu tấn, và nước ta không phải nhập khẩu đường, nhưng đến năm 2001, sản lượng đường giảm còn 1 triệu tấn, thì lượng đường nhập cũng khoảng 82 nghìn tấn.

Nhà nước có chiến lược phát triển công nghiệp mía đường, nâng cấp các nhà máy đường hiện có, liên doanh xây dựng các nhà máy đường có công suất lớn trên 2000 tấn mía cây/ngày, xây dựng các nhà máy quy mô nhỏ ở các vùng nguyên liệu phân tán, đã vượt mục tiêu 1 triệu tấn đường vào năm 2000. Các nhà máy đường lớn tập trung tại các vùng nguyên liệu như Công ti đường Lam Sơn với vùng mía Tây Thanh Hoá ; Công ti đường Quảng Ngãi với vùng mía truyền thống Quảng Ngãi nổi tiếng ; các nhà máy đường ở vùng Đông Nam Bộ (Bình Dương, La Ngà, Tây Ninh), đồng bằng sông Cửu Long (nhà máy đường Hiệp Hoà, Long An) với vùng nguyên liệu mía Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Công nghiệp sản xuất *rượu, bia, nước ngọt* là một ngành có truyền thống từ lâu, và hiện nay đang được phát triển khá mạnh. Các cơ sở sản xuất rượu, bia, nước ngọt tập trung chủ yếu ở các thành phố, nhất là ở các thành phố lớn như Hà Nội và vùng ngoại vi, TP Hồ Chí Minh[1]. Năm 2000, nước ta sản xuất trên 124 triệu lít rượu các loại và 779 triệu lít bia, trong đó khoảng 1/4 thuộc về các liên doanh với nước ngoài.

Công nghiệp chế biến *chè, thuốc lá, cà phê* cũng được chú trọng phát triển. Việc chế biến được các sản phẩm cà phê tan... đáp ứng nhu cầu của thị trường khó tính như Tây Âu là một bước tiến quan trọng để đẩy mạnh xuất khẩu cà phê, thúc đẩy việc mở rộng vùng nguyên liệu cà phê. Việc sản xuất chè đã tăng khá, từ 24 nghìn tấn (năm 1995) lên 70 nghìn tấn (năm 2000)[2], trong đó hơn 9 nghìn tấn từ khu vực có đầu tư nước ngoài. Năm 2001 cả nước sản xuất 3047 triệu bao thuốc lá, trong đó hơn 46 triệu bao từ các liên doanh với nước ngoài. Vùng sản xuất thuốc lá chủ yếu là Đông Nam Bộ (70% công suất cả nước), trong đó riêng nhà máy thuốc lá Sài Gòn và nhà máy thuốc lá Vĩnh Hội có công suất trên 1100 triệu bao/năm. Các nhà máy thuốc lá lớn khác là nhà máy thuốc lá Thăng Long, xí nghiệp liên hiệp thuốc lá Khánh Hoà, công ti thuốc lá Bến Thành, công ti thuốc lá Đồng Nai, nhà máy thuốc lá Thanh Hoá.

Công nghiệp *chế biến dầu thực vật* đang được chú trong phát triển do nhu cầu dùng dầu thực vật thay cho mỡ động vật ngày càng tăng, đó là xu hướng tiêu dùng của xã hội hiện đại nói chung. Năm 2001, cả nước sản xuất 281 nghìn tấn dầu thực vật, gấp hơn 7 lần năm 1995, trong đó phần của khu vực đầu tư nước ngoài đã tăng nhanh, đạt mức 174 nghìn tấn. Toàn bộ năng lực sản xuất (theo thiết kế) của các nhà máy ép dầu thực vật hiện nay khoảng 357 nghìn tấn/năm, trong đó nhà máy liên doanh dầu thực vật Quảng Ninh là 120 nghìn tấn, Liên hiệp chế biến thực phẩm Bà Rịa - Vũng Tàu là 100 nghìn tấn, các nhà máy dầu thực vật ở TP Hồ Chí Minh (nhà máy liên doanh dầu thực vật Nhà Bè, nhà máy dầu thực vật Tường An, nhà máy dầu thực vật Tân Bình...) có công suất tổng cộng 114 nghìn tấn. Hiện nay tới 70 - 80% nguyên liệu nhập, nên vấn đề phát triển các vùng nguyên liệu trong nước (dừa, lạc, vừng, đậu tương) là vấn đề cấp bách, vừa giúp phát triển công nghiệp, vừa tạo việc làm, thu nhập cho nông dân, góp phần xoá đói giảm nghèo.

Việc sản xuất các loại *rau, quả hộp* còn gặp nhiều khó khăn. Các cơ sở trong nước không ngừng giảm sản lượng từ 21 nghìn tấn hoa quả hộp (1990) xuống 5,6 nghìn tấn (1995), sau đó giữ ở mức 10 nghìn tấn/năm. Từ năm 1994, một số cơ sở

---

(1) Riêng Công ti bia Sài Gòn có công suất tổng cộng 310 triệu lít bia/năm và Công ti bia Hà Nội có công suất 100 triệu lít bia/năm

(2) Một phần lớn chè đã chế biến dành cho xuất khẩu. Năm 2000, nước ta xuất 55 nghìn tấn, năm 2001 ước tính 68 nghìn tấn.

liên doanh đi vào hoạt động, cho sản lượng 7 nghìn tấn (năm 1995), nhưng sau đó sản lượng cũng diễn biến bất thường.

b) Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi

Ngành công nghiệp này còn chậm phát triển, trước hết do cơ sở nguyên liệu còn hạn chế. Hiện nay, các nhà máy làm thịt hộp phân bố ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, các xí nghiệp sản xuất sữa hộp ở TP Hồ Chí Minh, Đức Trọng, Mộc Châu, Ba Vì... Tổng công suất của các nhà máy sữa là 350 triệu hộp sữa đặc có đường mỗi năm, thì riêng các nhà máy sữa ở TP Hồ Chí Minh có thể sản xuất trên 210 triệu hộp và nhà máy sữa Hà Nội là 75 triệu hộp/năm. Một số cơ sở liên doanh chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa còn sử dụng nguyên liệu nhập. Các xí nghiệp thịt đông lạnh phân bố chủ yếu ở các thành phố cảng để xuất khẩu (TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng...).

c) Công nghiệp chế biến thuỷ, hải sản

Chế biến nước mắm là một nghề truyền thống ở nước ta, phát triển ở nhiều vùng ven biển. Những nơi sản xuất nước mắm nổi tiếng đều do có nguồn nguyên liệu làm nước mắm ngon (cá trích lầm, cá cơm...). Các loại nước mắm có tiếng trên thị trường gắn với các địa danh Cát Hải, Nam Ô, Nha Trang, Phan Thiết, Phú Quốc... Hàng năm nước ta sản xuất khoảng 150 - 170 triệu lít nước mắm.

Việc chế biến hải sản khô rất phổ biến (tôm khô, mực khô...), và với việc gia công công nghiệp, thêm gia vị... nhiều sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường.

Công nghiệp chế biến, đóng hộp thuỷ hải sản, và nhất là công nghiệp đông lạnh được phát triển và phân bố ở nhiều nơi, nhất là gần các cảng cá lớn (TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng) phục vụ xuất khẩu. Năm 1999, trong trị giá hàng thuỷ sản xuất khẩu là 971,1 triệu USD thì hàng cá đông là 108,3 triệu USD, mực đông là 103,3 triệu USD và tôm đông là 402,3 triệu USD.

Cả nước hiện có khoảng 200 xí nghiệp chế biến xuất khẩu thuỷ sản, phần lớn là cơ sở sản xuất của Nhà nước, tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Nam, từ Khánh Hoà trở vào. Riêng TP Hồ Chí Minh tập trung 44 cơ sở chế biến và xuất khẩu thuỷ sản. Các tỉnh trọng điểm nghề cá thì cũng là các địa phương tập trung nhiều nhất các cơ sở chế biến xuất khẩu thuỷ sản, như Khánh Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang, Cà Mau...

Trong tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, có hàng loạt vấn đề cần giải quyết. Nguồn nguyên liệu chế biến có tính thời vụ rất lớn, do vậy, một mặt phải đảm bảo công suất để chế biến lúc thời vụ đến, mặt khác phải tìm cách đa dạng hoá sản phẩm để duy trì sản xuất quanh năm. Vấn đề liên kết công - nông nghiệp giữa các cơ sở chế biến với các cơ sở cung ứng nguyên liệu, với các hộ nông dân sản xuất nguyên liệu... rất đa dạng và đòi hỏi phải giải quyết một cách

mềm dẻo, trên cơ sở các quan hệ lợi ích của các bên hữu quan. Ngành chế biến thực phẩm có thị trường trong nước rộng lớn, nhưng ngay tại thị trường này, cũng có sự cạnh tranh khốc liệt của hàng ngoại nhập. Vấn đề về chất lượng sản phẩm luôn là mối quan tâm hàng đầu của người tiêu dùng, và là thách thức lớn đối với các cơ sở sản xuất.

IX - TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG

Các ngành công nghiệp tiêu dùng rất đa dạng, phong phú, trong đó phải kể đến công nghiệp dệt, may, da- giày, giấy, nhựa, sành - sứ - thuỷ tinh, các mặt hàng thủ công mĩ nghệ.

1. Công nghiệp dệt

Đây là ngành công nghiệp truyền thống ở nước ta, dựa trên các thế mạnh chủ yếu về nguồn nhân lực, một phần là nguyên liệu trong nước và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Công nghiệp dệt trong nhiều năm đứng thứ hai trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân, trong đó có việc chậm đổi mới công nghệ, thay đổi mẫu mã, và do khó khăn về thị trường tiêu thụ một số mặt hàng, nên công nghiệp dệt gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, ngành cũng đã cố gắng mở rộng một số liên doanh với nước ngoài. Các trung tâm công nghiệp dệt lớn ở phía Bắc là Hà Nội, Nam Định, Phú Thọ, ở miền Trung là Đà Nẵng, Khánh Hoà, còn ở Đông Nam Bộ là TP Hồ Chí Minh và Đồng Nai (các liên doanh với nước ngoài), ở đồng bằng sông Cửu Long là Long An.

Một số sản phẩm chính của ngành công nghiệp dệt

	Đơn vị tính	1990	1995	1998	2000
Sợi toàn bộ	nghìn tấn	58	59,2	69,1	84,1
Vải, lụa thành phẩm	triệu mét	318	263	315	376
Vải bạt	nghìn mét	3303	2058	13919	20.978
Len đan	tấn	651	1065	2243	3705
Thảm len	nghìn m^2	225	307	95	66
Thảm đay	nghìn m^2	2988	239	664	750

2. Công nghiệp may

Công nghiệp may sử dụng nhiều lao động, nhất là lao động nữ. Trong những năm gần đây, các công ti may đã đổi mới thiết bị, thay đổi mẫu mã sản phẩm. Hàng may Việt Nam đã có chỗ đứng trên thị trường thế giới. Công nghiệp may đã từ vị trí

thứ 14 (năm 1990) vươn lên vị trí thứ 10 (năm 1995) về giá trị sản lượng của toàn ngành công nghiệp trong nước. Nói chung, cho đến nay, ngành may vẫn chủ yếu là gia công cho nước ngoài, trong những năm tới sẽ đẩy mạnh tự sản xuất để xuất khẩu. Hiện nay, về quần áo may sẵn, mỗi năm các cơ sở trong nước sản xuất được 300 triệu chiếc, trong đó 1/5 là từ các cơ sở liên doanh. Đông Nam Bộ là nơi tập trung lớn nhất năng lực của ngành may cả nước : khoảng 60% năng lực của toàn ngành và đến 85% năng lực sản xuất của các cơ sở có đầu tư nước ngoài. Riêng các cơ sở may ở TP Hồ Chí Minh có công suất trên 100 triệu sản phẩm một năm. Các xí nghiệp may cũng tập trung ở các tỉnh Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Bình Dương. Vùng tập trung công nghiệp may lớn thứ hai cả nước là đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Bắc Ninh và Hưng Yên, trong đó riêng các cơ sở may ở Hà Nội có công suất hơn 36 triệu sản phẩm mỗi năm). Tiếp đến là miền Trung (Đà Nẵng là lớn nhất), đồng bằng sông Cửu Long (Long An và Cần Thơ). Đáng chú ý là sự phát triển của công nghiệp nhẹ nói chung, công nghiệp dệt nói riêng ở Đông Nam Bộ đã thu hút rất mạnh lao động nữ từ các vùng khác trong nước đến đây.

3. Công nghiệp da - giầy

Cũng như công nghiệp may, công nghiệp da - giầy gần đây phát triển khá. Nhu cầu về da, giầy trong nước những năm gần đây cũng tăng lên, do mức sống được nâng cao và lối sống của dân cư có nhiều thay đổi. Việc mở rộng liên doanh với nước ngoài cũng góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, hiện nay gia công cho nước ngoài vẫn là chính, vì thế phương hướng tới là phải tự sản xuất để xuất khẩu. Các trung tâm công nghiệp da - giầy lớn là TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Hà Nội.

Sản phẩm chính của công nghiệp da - giầy

	Đơn vị tính	1990	1995	2000
Da cứng	tấn	85	18	97
Da mềm - trong nước	nghìn bìa	310	981	4256
- Liên doanh		-	402	550
Giầy, dép da				
- Trong nước	nghìn đôi	5848	35663	77067
- Liên doanh		-	10777	30877

X - CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

và cơ cấu sử dụng lao động ở vùng nông thôn, tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Nó cũng góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội khác, như giảm sức ép của luồng di cư tự phát từ nông thôn vào đô thị. Kinh nghiệm thành công của một số nước như Trung Quốc, phát triển công nghiệp hương trấn, "li nông bất li hương" đã cho thấy rõ điều này.

Nước ta có nhiều nghề thủ công truyền thống. Nghề gốm có lịch sử từ lâu đời (gốm Bát Tràng được biết đến từ thế kỉ XV). Các vùng nghề, làng nghề gốm nổi tiếng như Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà, Phù Lãng (Bắc Giang), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Đông Triều, Móng Cái (Quảng Ninh), Lò Chum (Thanh Hoá), Thanh Hà (Hội An), Biên Hoà (Đồng Nai)... Nghề kim hoàn với các đất tổ nghề làm đồ trang sức ở Định Công (Thanh Trì, Hà Nội), Đồng Xâm (Kiến Xương, Thái Bình), đúc vàng, đúc bạc ở Châu Khê (Bình Giang, Hải Dương). Nghề chạm gỗ nổi tiếng lâu đời là La Xuyên (Ý Yên, Nam Định), Lỗ Khê (Đông Anh, Hà Nội), Nội Duệ, Đồng Kị (Tiên Sơn, Bắc Ninh), Kim Bồng (Hội An, Quảng Nam)... Nghề khảm (trai, ốc) trang trí các đồ gỗ cao cấp, hàng mĩ nghệ có đất tổ nghề là làng Chuôn (Phú Xuyên, Hà Tây). Nghề dệt lụa có ở nhiều nơi, nhưng nổi tiếng nhất là làng Vạn Phúc (thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây). Nghề thêu có đất tổ nghề là Quất Động (Thường Tín, Hà Tây). Nghề đan lát mây tre rất phổ biến từ Bắc vào Nam, nhưng nổi tiếng là các làng nghề ở Ninh Sở (Hà Tây), Quảng Xương, Quảng Phong (Thanh Hoá). Nghề đúc đồng nổi tiếng với các địa phương Cầu Nôm (Bắc Ninh), Ngũ Xã (Hà Nội), phường Đúc (Huế), Phước Kiều (Quảng Nam)... Nghề chạm khắc đá nổi tiếng là làng Quan Khái (Hoà Khê, dưới chân Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng). Nghề làm chiếu ở làng Hới (Thái Bình), Nga Sơn (Thanh Hoá), Phát Diệm (Ninh Bình)... Ngoài ra còn nhiều nghề nổi tiếng khác như nghề sơn mài, nghề làm tranh, nghề làm nón...

Do sự thay đổi của thị trường, một số nghề truyền thống gặp khó khăn, thậm chí có nguy cơ mai một, như nghề làm tranh. Nhưng cũng có nhiều nghề đã kết hợp được giữa yếu tố truyền thống với công nghệ hiện đại, tiếp tục phát triển, như nghề đúc đồng, chạm khắc đá, chạm khắc gỗ, chạm khảm, thêu, dệt lụa...

Một phần rất quan trọng của công nghiệp nông thôn là các hoạt động chế biến lương thực, thực phẩm. Việc chế biến lương thực, thực phẩm không chỉ góp phần nâng cao chất lượng và giá trị của các mặt hàng nông sản, thuỷ sản, mà còn phản ánh sâu sắc nét đẹp của văn hoá ẩm thực Việt Nam.

Cả nước ta hiện nay có khoảng 300 làng nghề, trong đó hơn 100 làng nghề truyền thống chuyên sản xuất các mặt hàng thủ công mĩ nghệ phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Muốn phát triển hơn nữa công nghiệp nông thôn, phục hồi và phát triển các làng nghề, cần tìm các biện pháp để đầu tư khoa học kĩ thuật, cải tiến mẫu mã, hạ giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, nhất là trên thị trường xuất khẩu.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích vai trò của các nguồn lực phát triển công nghiệp ở nước ta và mối quan hệ giữa các nguồn lực này.
2. Phân tích đặc điểm của cơ cấu lãnh thổ công nghiệp hiện nay trong quan hệ với những chuyển biến trong cơ cấu ngành công nghiệp.
3. Sưu tầm tài liệu, viết báo cáo nhỏ về các vấn đề môi trường liên quan đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.
4. Phân tích đặc điểm tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta. Dựa vào kiến thức đã học, vẽ lược đồ tỉ lệ nhỏ thể hiện cơ cấu lãnh thổ ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta hiện nay.
5. Vẽ lược đồ tỉ lệ nhỏ về tổ chức lãnh thổ ngành công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo và công nghiệp hoá chất.
6. Phân tích đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp chế biến lương thực và thực phẩm.
7. Sưu tầm tài liệu, viết báo cáo nhỏ về sự phát triển các khu chế xuất ở nước ta.

Chương IV

ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

I - CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Các nguồn lực tự nhiên

a) Vốn đất

Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu trong sản xuất nông, lâm nghiệp. Có ba chỉ tiêu quy định đất sử dụng cho nông nghiệp là độ dốc, tầng dày và tỉ lệ chất dinh dưỡng của đất.

Đất có độ dốc dưới 25^{0} có thể được dùng cho mục đích nông nghiệp, còn độ dốc trên 25^{0} là thuộc về đất lâm nghiệp. Cụ thể hơn về tiêu chuẩn độ dốc : 0 - 3^{0} có thể trồng cây hàng năm, một số cây trồng hàng năm có thể trồng ở độ dốc 3 - 8^{0}. Đất có độ dốc 8 - 25^{0} dùng để trồng cây lâu năm. Không sử dụng đất đầu nguồn cho nông nghiệp(1).

Đất dùng cho mục đích nông nghiệp phải có tầng dày từ 30 cm trở lên và phải có chất dinh dưỡng cần thiết để cây trồng phát triển và cho thu hoạch.

Theo tài liệu điều tra cơ bản, tiềm năng đất nông nghiệp nước ta chỉ khoảng 10,5 triệu ha, tuy nhiên việc khai thác hết tiềm năng đất nông nghiệp này đòi hỏi nhiều đầu tư và có không ít khó khăn. Năm 1993, diện tích đất nông nghiệp mới chỉ 7348 nghìn ha, chiếm 22,2% diện tích đất tự nhiên của cả nước. Đến năm 2000, diện tích đất nông nghiệp là 9345,4 nghìn ha, bằng 28,4% diện tích cả nước. Như vậy, có thể ước tính rằng có thể mở rộng diện tích đất nông nghiệp thêm khoảng trên dưới 1,5 triệu ha nữa. Tuy nhiên, bình quân đất nông nghiệp trên đầu người của nước ta vẫn thấp vào bậc nhất thế giới. Mặt khác, trong quá trình công nghiệp hoá, không tránh khỏi việc chuyển một phần đất nông nghiệp cho các mục đích sử dụng khác, thậm chí cả một phần đất nông nghiệp rất màu mỡ, thuận tiện về giao thông và gần thị trường đô thị lớn.

Đáng chú ý là trong những năm gần đây, do việc trồng cây công nghiệp lâu năm có hiệu quả kinh tế cao, nên diện tích đất nông nghiệp đã mở rộng mạnh mẽ ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ. Cơ cấu sử dụng đất nông

---

(1) Ở nước ta 52% diện tích có độ dốc 25^{0} trở lên ; 48% diện tích có độ dốc dưới 25^{0}, trong đó chỉ một nửa diện tích có độ dốc 16 - 25^{0}.

nghiệp giữa các vùng đã có những thay đổi quan trọng. Điều này bao gồm cả sự vui mừng lẫn nỗi lo, vì ở một số vùng, sự mở rộng diện tích đất nông nghiệp đã đồng nghĩa với nạn phá rừng, rõ nhất là ở tỉnh Đắc Lắc và Lâm Đồng, do mở rộng diện tích cà phê.

Diện tích đất nông nghiệp năm 2000

	Tổng diện tích tự nhiên (nghìn ha)	Trong đó : đất nông nghiệp	
		Nghìn ha	% so với diện tích tự nhiên
Cả nước	32924,1	9345,4	28,4
Trung du miền núi phía Bắc	10096,3	1305,3	12,9
Đồng bằng sông Hồng	1478,9	857,6	58,0
Bắc Trung Bộ	5150,1	725,3	14,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	4425,5	807	18,2
Tây Nguyên	5447,6	1233,6	22,6
Đông Nam Bộ	2354,5	1446,3	61,4
Đồng bằng sông Cửu Long	3971,2	2970,3	74,8

Nguồn : Tính toán từ Niên giám thống kê 2000.

b) Khí hậu

Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm. Chính đặc điểm này đã tạo nền tảng quy định nền nông nghiệp nước ta là một nền nông nghiệp nhiệt đới. Sự dồi dào của tài nguyên nhiệt cho phép trồng nhiều vụ trong năm, xen canh, gối vụ ở hầu hết các vùng trong nước. Tuy nhiên, đặc điểm mưa mùa, phân phối ẩm không đều trong năm gây trở ngại không nhỏ trong việc khai thác tài nguyên nhiệt. Chính vì vậy, ở nước ta, công tác thuỷ lợi có tầm quan trọng hàng đầu nhằm điều chỉnh sự phân phối ẩm, tăng hiệu quả khai thác tài nguyên khí hậu.

Tính mùa khí hậu cộng với sự phân hoá của các chế độ khí hậu - thời tiết trong không gian từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây và theo độ cao do ảnh hưởng của địa hình đòi hỏi mỗi địa phương thuộc các vùng sinh thái nông nghiệp khác nhau cần có cơ cấu mùa vụ và cơ cấu giống thích hợp. Điều rất lí thú là trên đất nước Việt Nam ngày nay có thể thấy hầu như quanh năm có thu hoạch, tình hình giáp vụ đã giảm đi đáng kể. Sự thay đổi cơ cấu giống cây trồng, đưa vào các giống mới đã cho phép thay đổi cơ cấu mùa vụ, vừa đáp ứng nhu cầu xã hội về nông sản, vừa phòng tránh thiên tai.

Mặt trở ngại chính của khí hậu nước ta đối với nông nghiệp là ở chỗ : thiên tai thường xuyên đe doạ, khi thì bão lụt, khi thì hạn hán. Vùng này đang bị úng lụt,

trong khi vùng khác lại thiếu nước nghiêm trọng... Sâu bệnh hại cây trồng, vật nuôi dễ dàng phát triển thành dịch lớn. Điều này làm tăng thêm tính chất bấp bênh vốn có của một nền nông nghiệp nhiệt đới, và đòi hỏi phải có những phương sách hữu hiệu và đầu tư thích đáng để giảm thiểu thiên tai.

c) Tài nguyên nước

Nông nghiệp là ngành sử dụng nước chính yếu hiện nay, chiếm tới 92% tổng nhu cầu về nước, mặc dù tỉ lệ này sẽ giảm xuống còn 75% vào năm 2030[1]. Tài nguyên nước của Việt Nam rất dồi dào, gồm tài nguyên nước mặt và nước ngầm.

Nước ta có mạng lưới sông suối dày đặc, có 16 lưu vực sông rộng hơn 2000 km^2, trong đó 10 lưu vực có diện tích rộng hơn 10000 km^2. Các lưu vực lớn nhất là của sông Hồng - sông Thái Bình và châu thổ sông Mê Công. Chỉ tính các sông có chiều dài trên 10 km, thì hiện có 2360 con sông có dòng chảy thường xuyên. Các hệ thống thuỷ lợi tổng hợp đã được xây dựng theo các lưu vực. Đến nay, cả nước có trên 140 hồ, đập vừa và lớn giữ nước đầu nguồn, điều tiết nước mùa mưa và mùa khô, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường. Ngay cả trong tương lai (dự kiến đến năm 2030) thì tổng nhu cầu nước vẫn thấp hơn rất nhiều so với tổng lượng nước mặt có thể sử dụng. Tuy nhiên, vấn đề là tình trạng thiếu nước ở nhiều sông suối do những khác biệt lớn theo mùa, do dòng chảy nhỏ về mùa khô và tình trạng thiếu nước trong vụ đông xuân (mặc dù mức độ có khác nhau giữa các vùng).

Tài nguyên nước ngầm cũng góp phần quan trọng cho nông nghiệp, nhưng vì việc lấy nước ngầm còn khá tốn kém đối với nông dân, nên mới chỉ có 15% dự trữ nước ngầm được khai thác. Việc khai thác nước ngầm để tưới đã được thực hiện ở các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Hiện tượng xâm nhập mặn ở dọc bờ biển trong mùa kiệt có tác động lớn đến việc làm thuỷ lợi và cấp nước sinh hoạt ở vùng nông thôn. Vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng ở đồng bằng sông Cửu Long. Nước thuỷ triều mạnh trong mùa khô làm cho sự nhiễm mặn lấn sâu vào đất liền tới 70 km. Mặt khác, do nhu cầu sử dụng nước trong vùng này sẽ tăng hơn nữa trong tương lai, nên người ta dự tính diện tích vùng bị nước mặn tác động sẽ tăng từ 1,7 triệu lên 2,2 triệu ha, nếu không có các biện pháp ngăn chặn[2].

2. Các nguồn lực kinh tế - xã hội

a) Sự tăng trưởng của thị trường trong nước và mở rộng ra thị trường ngoài nước

Dân số nước ta đông và tăng nhanh. Nền kinh tế nước ta đang tăng trưởng khá, sức mua của nhân dân nói chung đang tăng lên, lĩnh vực phi nông nghiệp cũng tăng

(1) *Việt Nam - Đánh giá tổng quan ngành thuỷ lợi.* Báo cáo chính. H., 5/1996, tr.21.
(2) *Việt Nam - Đánh giá tổng quan ngành thuỷ lợi.* Báo cáo chính. H., 5/1996, tr.22.

với tốc độ cao hơn, tốc độ đô thị hoá được đẩy nhanh. Như vậy, sự phát triển của thị trường trong nước đang trở thành một nguồn lực thực sự thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp. Sau khi vượt qua được cửa ải lương thực, đảm bảo an toàn lương thực trên phạm vi cả nước, nông nghiệp đang đứng trước những khả năng và thách thức đa dạng hoá để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường.

Trong một nền kinh tế mở, hướng ra xuất khẩu, hàng nông sản của nước ta có vị trí quan trọng trong danh mục các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu. Một số mặt hàng nông sản (cả nông sản đã qua chế biến) đã xâm nhập được vào các thị trường khó tính (châu Âu, Nhật Bản...). Điều này có tác động không nhỏ tới sự phát triển các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.

b) Dân cư nông thôn và lao động nông thôn

Hiện nay nước ta vẫn còn khoảng 77% dân số sống ở vùng nông thôn và trên 63% lao động xã hội hoạt động trong nông nghiệp. Trong tương lai, tỉ lệ dân số nông thôn và lao động nông nghiệp sẽ giảm đi đáng kể, tuỳ thuộc vào tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá.

Người nông dân Việt Nam rất gắn bó với đất đai. Họ hiểu rõ các điều kiện sinh thái nông nghiệp của địa phương, có kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh với những bất trắc của môi trường nhiệt đới ẩm gió mùa. Khi có các chính sách thích hợp khuyến khích sản xuất thì lực lượng sản xuất ở nông thôn được giải phóng, người nông dân sẽ phát huy tính sáng tạo, năng động của mình. Tuy nhiên, để phát triển sản xuất, người nông dân Việt Nam cần nhiều điều kiện : công tác khuyến nông, tín dụng nông thôn, chính sách bảo hộ hàng nông sản, mối quan hệ giữa nông dân với các cơ sở chế biến và xuất khẩu nông sản...

c) Công nghiệp chế biến và cơ sở hạ tầng nông thôn

Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm vẫn đứng hàng đầu về giá trị sản xuất công nghiệp ở nước ta. Tuy nhiên, sự kém hiệu quả của hoạt động công nghiệp chế biến nông sản, trình độ công nghệ còn hạn chế đã có ảnh hưởng không nhỏ đến các vùng sản xuất nguyên liệu nông nghiệp (mà sự chao đảo mấy năm qua của ngành mía đường là một ví dụ).

Cơ sở hạ tầng nông thôn tuy còn thiếu và chất lượng còn hạn chế, nhưng đã tạo được những điều kiện cần thiết cho phát triển kinh tế nông thôn. Hầu hết các xã có thể giao lưu bằng đường ô tô, nhờ hệ thống giao thông nông thôn ; các tuyến đường quốc lộ huyết mạch đã nối các vùng kinh tế của cả nước, miền núi với đồng bằng, nông thôn với các trung tâm kinh tế lớn và với các cửa khẩu. Những tiến bộ trong việc điện khí hoá nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng trong việc rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, đưa công nghệ mới vào nông nghiệp, giải phóng sức lao động của người nông dân và công nghiệp hoá nông thôn.

Cả nước có 5263 công trình thuỷ lợi phục vụ nông nghiệp (1992), trong đó có 452 công trình đại thuỷ nông, 2671 công trình trung thuỷ nông. Trong số 6,5 triệu ha gieo trồng lúa, 5,4 triệu ha được thuỷ lợi hoá, khoảng 1,1 triệu ha không được thuỷ lợi. Nhờ tưới tiêu, mà hệ số sử dụng đất có tưới là khoảng 2,0 (ở một số vùng đồng bằng, hệ số này còn cao hơn nữa), trong khi ở vùng đất không được tưới chỉ 0,5[1]. Theo một đánh giá khác của Tổng cục thống kê, tính đến 1-10-1996, cả nước có 20.644 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ, trong đó 20.502 công trình thuỷ nông (6727 hồ đập chứa nước, 5899 cống, 2363 trạm bơm điện, 671 trạm bơm dầu, 4842 công trình phụ thuộc, 162 trạm thuỷ điện kết hợp thuỷ nông), đảm bảo tưới cho 3 triệu ha đất canh tác, tiêu trên 2 triệu ha, ngăn mặn 0,7 triệu ha và chống lũ cho 2 triệu ha[2]. Số lượng công trình và năng lực tưới tiêu đã và đang tăng lên đáng kể. Việc đẩy mạnh kiểm soát nước nông nghiệp - thuỷ lợi, tháo úng và công trình cơ sở hạ tầng phòng ngừa lũ lụt sẽ được tiếp tục trong thời gian tới, trong một chiến lược chung về quản lí tài nguyên nước.

Bên cạnh các nguồn lực đã phân tích ở trên, thì đường lối chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn là nhóm nhân tố có tác động rất mạnh, trên từng chặng đường phát triển của nông nghiệp nước ta.

II - ĐỊA LÍ NGÀNH TRỒNG TRỌT

Xu hướng lớn trong sự phát triển ngành trồng trọt của nước ta trong mấy thập kỉ qua là chuyển từ một nền nông nghiệp phiến diện, mang tính chất độc canh sang một nền nông nghiệp đa canh. Cơ cấu diện tích gieo trồng và cơ cấu giá trị sản lượng ngành trồng trọt có những biến đổi quan trọng, với sự giảm đáng kể tỉ trọng của cây lương thực và tăng mạnh tỉ trọng của cây công nghiệp.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt, tỉ trọng của cây lương thực đã giảm từ 66% xuống 61%, còn tỉ trọng cây công nghiệp đã tăng từ 15% lên 24% (năm 1985 và 2000). Tỉ trọng của cây rau đậu và cây ăn quả thay đổi không đáng kể trong thời gian trên.

1. Cây lương thực

Ở nước ta, vấn đề an toàn lương thực có ý nghĩa chiến lược : dân số đông (bước vào ngưỡng cửa thế kỉ XXI, dân số nước ta là khoảng 78 triệu), bình quân lương thực trên đầu người còn thấp, sản lượng lương thực không phải luôn ổn định, thiên tai thường xuyên đe doạ, hơn nữa là trong bối cảnh chung của thế giới, tình

(1) *Việt Nam - Đánh giá tổng quan ngành thuỷ lợi*. Sđd, tr. 27

(2) Lê Mạnh Hùng (chủ biên) - *Thực trạng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1998, tr. 63.

trạng thiếu lương thực còn phổ biến. Trên thị trường, giá lương thực (giá thóc, gạo) vẫn thường được dùng làm thước đo chung. Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực ở nước ta hiện nay không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước, tạo nền tảng vững chắc cho việc đa dạng hoá nông nghiệp, mà còn hướng ra xuất khẩu.

Chỉ trong vòng 20 năm, sản lượng lương thực quy thóc đã tăng từ 14,4 triệu tấn (1980) lên 34,2 triệu tấn (1999). Đây là kết quả chủ yếu do tăng năng suất lúa đồng thời mở rộng diện tích gieo trồng lúa (từ 5600 nghìn ha năm 1980 lên 7653 nghìn ha năm 1999). Bình quân lương thực trên đầu người không ngừng tăng, năm 1999 đạt 432,7 kg/người, trong đó riêng thóc là 410 kg. Diện tích màu lương thực trong nhiều năm dao động chủ yếu quanh con số 1200 nghìn ha, còn sản lượng màu quy thóc chỉ chiếm trên dưới 10% tổng sản lượng lương thực.

a) Cây lúa

Theo nhiều tài liệu khoa học, nước ta nằm trong vùng quê hương của cây lúa nước. Việt Nam là một trong những trung tâm xuất hiện nghề trồng lúa ở Đông Nam Á. Cư dân Việt cổ đã biết thuần hoá cây lúa dại từ cuối thời kì đồ đá mới, cách đây khoảng 6000 năm. Cách đây khoảng 4000 năm, ở thời đại đồng thau, lúa đã phân hoá thành kiểu lúa nếp ruộng có hạt dạng bầu vừa, lúa nếp nương có dạng hạt bầu dài và kiểu lúa có dạng hạt tròn, tiền thân kiểu lúa Sino japonica. Đến thời đại đồ sắt cách đây 2000 năm, ở miền Nam nước ta đã hình thành kiểu lúa tẻ hạt thon dài, chịu ảnh hưởng kiểu lúa Indica của Ấn Độ. Đến nay, nước ta có trên 1500 giống lúa khác nhau.

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử nông nghiệp Việt Nam, thì ở nước ta có 3 kiểu trồng lúa khác nhau :

- Kiểu trồng lúa nếp ruộng, kết hợp với nếp nương, ở các thung lũng miền núi, có người gọi là kiểu trồng lúa Thái - Tày.
- Kiểu trồng lúa tẻ ở đồng bằng Nam Bộ, có người gọi là kiểu trồng lúa Việt - Khome.
- Kiểu trồng lúa tẻ và nếp ruộng thâm canh ở đồng bằng Bắc Bộ, có người gọi là kiểu trồng lúa Việt.

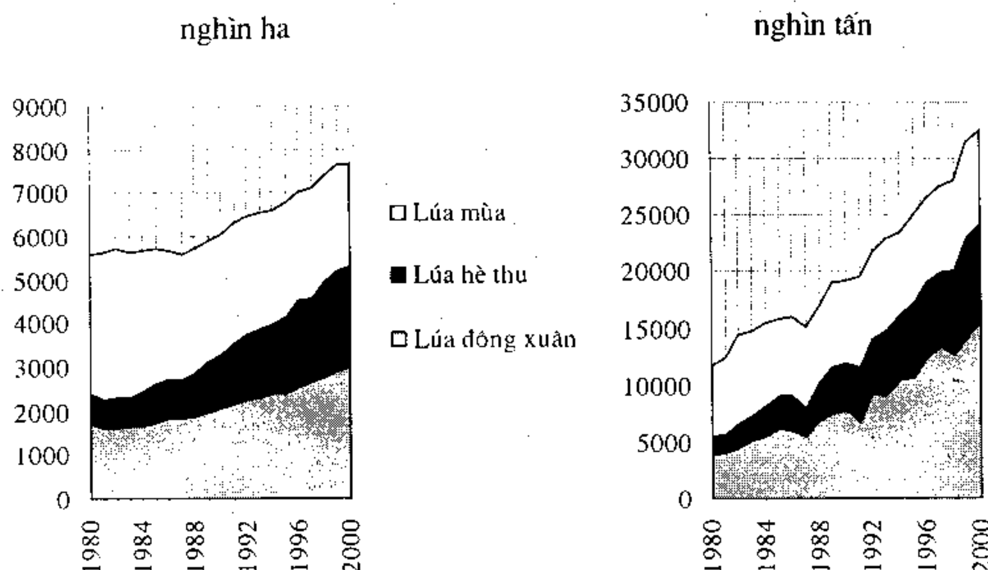
Cây lúa phát triển thuận lợi ở những nơi có đủ nước và độ ẩm tương đối lớn. Nhiệt độ thích hợp nhất là 25-32^{o}C, độ ẩm không khí trên 80% và độ pH = 5. Cây lúa phát triển được ở hầu khắp các vùng trong nước.

Căn cứ vào sự phân hoá của khí hậu với việc phát triển thuỷ lợi và việc đưa vào các giống lúa ngắn ngày (lúa sớm, lúa muộn, lúa chính vụ), ở nước ta đã hình thành 3 vụ sản xuất lương thực chính là vụ đông xuân (ở các tỉnh phía Bắc có một vụ đông và một vụ xuân), vụ hè thu và vụ mùa.

Cơ cấu mùa vụ đã thay đổi nhiều. Diện tích lúa đông xuân được mở rộng, lên tới 3 triệu ha. Lúa hè thu được trồng đại trà, hàng trăm nghìn ha lúa mùa được

chuyển sang làm vụ hè thu, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long. Các cánh đồng thâm canh 7 tấn, 10 tấn đã trở nên phổ biến. Năng suất lúa cả năm liên tục tăng, vượt mức 42 tạ/ha một vụ, đặc biệt nhờ năng suất cao và ổn định của vụ đông xuân và vụ hè thu.

Hai vùng trọng điểm trồng lúa ở nước ta là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.



Hình 27 - Diện tích, sản lượng lúa qua các năm

Vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm phần lớn nhất trong châu thổ sông Mê Công[(1)], độ cao trung bình khoảng 3 - 5 m, hằng năm còn được bồi đắp trên một tỉ tấn phù sa, nên rất màu mỡ. Do lịch sử phát triển châu thổ, cộng với tác động của con người trong quá trình khai thác châu thổ này (nhất là trong hơn 300 năm nay), các điều kiện sinh thái nông nghiệp của đồng bằng này rất đa dạng[(2)]. Vùng phù sa ngọt ven và giữa sông Tiền, sông Hậu và những vùng tạo được nguồn nước tưới tiêu, đã từ lâu trồng cấy hai vụ lúa. Còn một diện tích khá lớn, nhất là ở bán đảo Cà Mau, cấy một vụ lúa dựa vào nước trời. Ở những vùng bị mặn xâm nhập, làm thuỷ lợi khó khăn thì năng suất lúa không cao. Những năm gần đây, nhờ đẩy

(1) Châu thổ sông Mê Công có diện tích khoảng 5,5 triệu ha, ở Việt Nam khoảng 4 triệu ha, ở Campuchia 1,5 triệu ha.

(2) Theo Trần An Phong và những người khác (1987), đồng bằng sông Cửu Long có 9 vùng sinh thái nông nghiệp là : 1. Vùng đất phù sa nước ngọt giữa sông Tiền, sông Hậu ; 2. Vùng đồng bằng ven biển cao ; 3. Vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau ; 4. Vùng rừng U Minh ; 5. Vùng đồng bằng ven biển ngập triều ; 6. Vùng trũng Đồng Tháp Mười ; 7. Vùng thềm phù sa cổ ; 8. Vùng trũng Hà Tiên ; 9. Vùng Bảy Núi và vùng đồi thấp ở An Giang.

mạnh công tác thuỷ lợi, cải tạo đất phèn và chua phèn, mặn phèn ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu và ở bán đảo Cà Mau mà diện tích, năng suất và sản lượng lúa tăng mạnh. Bình quân sản lượng thóc trên đầu người đã đạt 1020 kg (năm 2000), riêng tỉnh Kiên Giang xấp xỉ 1500 kg/người, Sóc Trăng 1364 kg/người, còn các tỉnh Long An, Đồng Tháp và Bạc Liêu đều ở mức 1200 kg/người.

Sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long

	1976	1985	1990	2000
Diện tích lúa cả năm(nghìn ha)	2062,6	2250,8	2580,1	3945,8
So với cả nước (%)	38,9	39,5	42,8	51,5
Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	4665,3	6859,5	9480,3	16702,7
So với cả nước (%)	39,4	43,2	49,3	51,3
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	20,10	30,50	36,7	42,3
So với bình quân cả nước (%)	90,1	109,7	115,0	99,8
Thóc bình quân nhân khẩu (kg/năm)	437,3	503,1	649,4	1020
So với bình quân cả nước (%)	181,7	189,8	223,7	243,4

Nguồn : Số liệu thống kê nông, lâm ngư nghiệp Việt Nam (1976 - 1991), Niên giám thống kê 2001.

Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay gắn liền với việc phát triển các hệ thống canh tác trên đất lúa, nhằm mục tiêu đa dạng hoá nông nghiệp, đồng thời sử dụng có hiệu quả hơn tài nguyên nông nghiệp. Việc định hướng sản xuất lúa cho xuất khẩu đòi hỏi phải giải quyết một loạt vấn đề về giống, về chế biến... Việc phát triển trồng lúa hàng hoá trên quy mô lớn còn đòi hỏi phải áp dụng những chính sách bảo hộ nông sản, thu mua kịp thời bảo đảm lợi ích cho nông dân, các hoạt động khuyến nông... và các chính sách kinh tế - xã hội khác.

Đồng bằng sông Hồng có diện tích bằng 1/3 đồng bằng sông Cửu Long, song cũng là đồng bằng có diện tích liền dải, màu mỡ do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Đồng bằng được khai thác từ cách đây hàng nghìn năm, được chia thành các ô bởi các hệ thống đê ngăn lũ, ngăn mặn. Đất nông nghiệp về cơ bản đã được thuỷ lợi hoá. Diện tích có thể khai hoang rất hạn chế, có chăng là quai đê lấn biển. Các điều kiện sinh thái nông nghiệp của đồng bằng sông Hồng khá đa dạng[1].

(1) Theo kết quả nghiên cứu của Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, đồng bằng sông Hồng có 5 vùng sinh thái nông nghiệp là : 1. Vùng thềm cao bạc màu xen đồi núi thấp ; 2. Vùng bãi bồi ven sông ngoài đê ; 3. Vùng đồng bằng phù sa mới ; 4. Vùng trũng Nam Hà - Ninh Bình ; 5. Vùng đồng bằng ven biển. Sơ đồ của nhóm tác giả Cao Liêm và nnk (ĐHNN I) đưa ra năm 1990 cũng tương tự, các vùng và tiểu vùng chi tiết hơn, nhấn mạnh nhiều hơn đến các đặc điểm thổ nhưỡng và các hệ thống canh tác.

Là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, nhưng đồng bằng sông Hồng chỉ chiếm 15,8% diện tích, 20,2% sản lượng lúa cả năm so với cả nước. Là một vùng đồng bằng đông dân nhất cả nước, nên mặc dù bình quân lương thực trên đầu người đứng thứ hai sau đồng bằng sông Cửu Long, nhưng vẫn thường thấp hơn mức trung bình cả nước[1].

Sản xuất lúa ở đồng bằng sông Hồng

	1976	1985	1990	2000
Diện tích lúa cả năm(nghìn ha)	1060,5	1051,8	1057,6	1212,6
So với cả nước (%)	20,0	18,4	17,5	15,8
Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	2903,0	3091,9	3618,1	6586,6
So với cả nước (%)	24,5	19,5	18,8	20,2
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	27,81	29,40	34,2	55,2
So với bình quân cả nước (%)	124,6	105,7	107,2	130,2
Thóc bình quân nhân khẩu (kg/năm)	254,7	233,0	259,9	386,5
So với bình quân cả nước (%)	105,9	87,9	89,5	94,3

Ghi chú : số liệu năm 1990 trở về trước, đồng bằng sông Hồng bao gồm toàn bộ tỉnh Hà Sơn Bình (Hà Tây + Hoà Bình) và Hà Nội theo ranh giới cũ. Năm 2000, đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh, kể cả Bắc Ninh và Vĩnh Phúc.

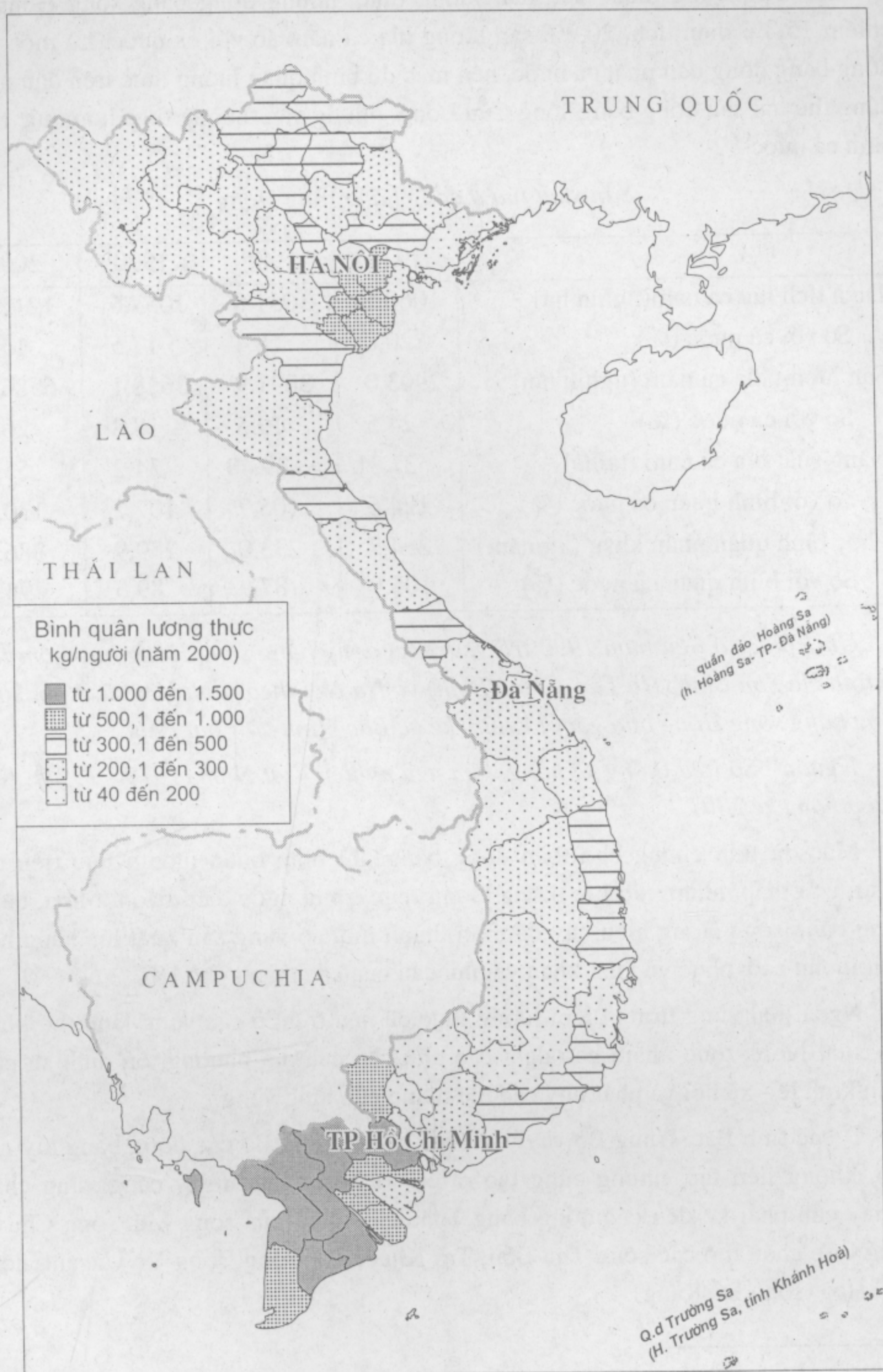
Nguồn : Số liệu thống kê nông, lâm ngư nghiệp Việt Nam (1976 - 1991), Niên giám thống kê 2001.

Mặc dù tính chung cho toàn đồng bằng, thì bình quân lương thực trên đầu người còn thấp, nhưng do lưu thông lương thực trong nước đảm bảo tốt hơn, nên ở đồng bằng sông Hồng hiện nay đã hình thành một số vùng sản xuất lúa hàng hoá, chất lượng cao, phục vụ xuất khẩu và nhu cầu của các thành phố lớn.

Ngoài hai vùng trọng điểm lương thực đã nêu trên, ở các vùng lãnh thổ khác, sản xuất lương thực nhằm bảo đảm các nhu cầu của địa phương, ổn định sự phát triển kinh tế - xã hội và phát huy các thế mạnh của từng vùng.

Ở các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ các đồng bằng tuy nhỏ hẹp, không liên tục, nhưng cũng tạo ra cơ sở lương thực ngày càng vững chắc. Ở đây cần phải kể đến các đồng bằng Thanh - Nghệ (của sông Mã, sông Chu và sông Cả), châu thổ các sông Thu Bồn, Trà Khúc, Trà Bồng, sông Vệ và cánh đồng Tuy Hoà (sông Đà Rằng).

(1) Trong thời gian 1980 - 2000, chỉ có năm 1993 có bình quân lương thực theo đầu người (389kg) vượt mức trung bình cả nước (358 kg).



Hình 28 - Sản lượng bình quân đầu người (kg) năm 2000

Ở các tỉnh miền núi và trung du, cao nguyên, việc trồng lúa được tiến hành chủ yếu trên các ruộng bậc thang, trên cơ sở làm các công trình thuỷ lợi giữ nước đầu nguồn, xây dựng hệ thống mương phai thích hợp. Các cánh đồng hẹp, thâm canh lúa nước nổi tiếng là Mường Thanh, Mường Lò ở Tây Bắc, Hoà An, Lộc Bình, Đại Từ, Quảng Yên ở Đông Bắc, Kon Tum, Đắc Uy, An Khê, Buôn Triết, Krông Pách ở Tây Nguyên.

Ở vùng Đông Nam Bộ, trong điều kiện khan hiếm nước kéo dài về mùa khô, công tác thuỷ lợi ưu tiên cho cây công nghiệp. Diện tích cây lương thực không lớn (490 nghìn ha, trong đó 357 nghìn ha lúa). Việc giải quyết lương thực cho vùng này không khó khăn, do nằm cạnh đồng bằng sông Cửu Long.

b) Cây hoa màu lương thực

Nước ta có nhiều loại hoa màu lương thực, song phổ biến hơn cả là ngô, khoai lang, sắn. Ngoài ra, tuỳ theo từng địa phương, còn có các loại cây hoa màu lương thực lấy hạt và lấy củ khác nhau.

Hoa màu lương thực chủ yếu được trồng trên các chân đất tơi xốp, thoát nước, độ ẩm trong đất 60 - 70%. Do thời gian sinh trưởng ngắn, nên rất thuận lợi cho việc trồng luân canh, xen canh với các cây trồng khác.

Trước đây, hoa màu lương thực là một phần quan trọng để đảm bảo nhu cầu lương thực cho người, nay chủ yếu được chế biến thành thức ăn cho chăn nuôi.

Ngô[1] là loại hoa màu được trồng nhiều nhất ở nước ta, diện tích gieo trồng là 730 nghìn ha (năm 2000), tăng gần 300 nghìn ha so với năm 1990, sản lượng năm 2000 là hơn 2 triệu tấn, gấp 3 lần năm 1990. Ngô được trồng nhiều vụ trong năm : đông xuân, xuân, hè thu, đông. Ngô thích hợp với khí hậu nóng ẩm, lượng mưa vừa phải. Ngô cũng có thể chịu được những trận mưa lớn mùa hạ ở những chân đất xốp, thoát nước. Ở nước ta, các viện nghiên cứu khoa học kĩ thuật nông nghiệp đã lai tạo, chọn được một số giống ngô tốt, thích hợp với các vùng sinh thái khác nhau. Tuy nhiên, năng suất ngô của nước ta (29 tạ/ha) mới chỉ bằng 2/3 mức năng suất trung bình thế giới, và thấp hơn nhiều so với các nước tiên tiến. Vì vậy, các giống ngô lai cho năng suất cao đang được đưa vào trồng ở nhiều tỉnh, nhất là ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Năng suất ngô trung bình ở các tỉnh này là trên 40 tạ/ha.

Ngô được trồng thành các vùng chuyên canh trên các vùng bãi bồi ven sông và trên các cao nguyên. Ngô cũng được trồng xen canh trên đất lúa, đất cây công nghiệp hàng năm.

---

(1) Ngô : người Trung Quốc gọi là "ngọc mễ", được di thực về Trung Quốc vào thế kỉ 16. Đầu thời Khang Hy (1662-1723), Trần Thế Vinh đi sứ nhà Thanh, lấy được giống ngô đem về trồng. Vì "ngọc mễ" được lấy từ vùng nước Ngô (một nước ở Trung Quốc), nên ở Việt Nam được gọi là ngô.

Ở các tỉnh miền núi và trung du, cao nguyên, việc trồng lúa được tiến hành chủ yếu trên các ruộng bậc thang, trên cơ sở làm các công trình thuỷ lợi giữ nước đầu nguồn, xây dựng hệ thống mương phai thích hợp. Các cánh đồng hẹp, thâm canh lúa nước nổi tiếng là Mường Thanh, Mường Lò ở Tây Bắc, Hoà An, Lộc Bình, Đại Từ, Quảng Yên ở Đông Bắc, Kon Tum, Đắc Uy, An Khê, Buôn Triết, Krông Pách ở Tây Nguyên.

Ở vùng Đông Nam Bộ, trong điều kiện khan hiếm nước kéo dài về mùa khô, công tác thuỷ lợi ưu tiên cho cây công nghiệp. Diện tích cây lương thực không lớn (490 nghìn ha, trong đó 357 nghìn ha lúa). Việc giải quyết lương thực cho vùng này không khó khăn, do nằm cạnh đồng bằng sông Cửu Long.

b) Cây hoa màu lương thực

Nước ta có nhiều loại hoa màu lương thực, song phổ biến hơn cả là ngô, khoai lang, sắn. Ngoài ra, tuỳ theo từng địa phương, còn có các loại cây hoa màu lương thực lấy hạt và lấy củ khác nhau.

Hoa màu lương thực chủ yếu được trồng trên các chân đất tơi xốp, thoát nước, độ ẩm trong đất 60 - 70%. Do thời gian sinh trưởng ngắn, nên rất thuận lợi cho việc trồng luân canh, xen canh với các cây trồng khác.

Trước đây, hoa màu lương thực là một phần quan trọng để đảm bảo nhu cầu lương thực cho người, nay chủ yếu được chế biến thành thức ăn cho chăn nuôi.

Ngô[(1)] là loại hoa màu được trồng nhiều nhất ở nước ta, diện tích gieo trồng là 730 nghìn ha (năm 2000), tăng gần 300 nghìn ha so với năm 1990, sản lượng năm 2000 là hơn 2 triệu tấn, gấp 3 lần năm 1990. Ngô được trồng nhiều vụ trong năm : đông xuân, xuân, hè thu, đông. Ngô thích hợp với khí hậu nóng ẩm, lượng mưa vừa phải. Ngô cũng có thể chịu được những trận mưa lớn mùa hạ ở những chân đất xốp, thoát nước. Ở nước ta, các viện nghiên cứu khoa học kĩ thuật nông nghiệp đã lai tạo, chọn được một số giống ngô tốt, thích hợp với các vùng sinh thái khác nhau. Tuy nhiên, năng suất ngô của nước ta (29 tạ/ha) mới chỉ bằng 2/3 mức năng suất trung bình thế giới, và thấp hơn nhiều so với các nước tiên tiến. Vì vậy, các giống ngô lai cho năng suất cao đang được đưa vào trồng ở nhiều tỉnh, nhất là ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Năng suất ngô trung bình ở các tỉnh này là trên 40 tạ/ha.

Ngô được trồng thành các vùng chuyên canh trên các vùng bãi bồi ven sông và trên các cao nguyên. Ngô cũng được trồng xen canh trên đất lúa, đất cây công nghiệp hàng năm.

---

(1) Ngô : người Trung Quốc gọi là "ngọc mễ", được di thực về Trung Quốc vào thế kỉ 16. Đầu thời Khang Hy (1662-1723), Trần Thế Vinh đi sứ nhà Thanh, lấy được giống ngô đem về trồng. Vì "ngọc mễ" được lấy từ vùng nước Ngô (một nước ở Trung Quốc), nên ở Việt Nam được gọi là ngô.

Vùng núi và trung du Bắc Bộ có diện tích trồng ngô lớn nhất, chiếm 43% diện tích ngô cả nước, nhất là ở các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Sơn La, Lai Châu, với các vùng chuyên canh trên các cao nguyên đá vôi. Tiếp đó là ở Phú Thọ, Bắc Giang, trên các đất ven sông và đất cao rìa đồng bằng.

Ngô cũng được trồng phổ biến trên các bãi phù sa ven sông và trên đất phù sa cổ ở *đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ.*

Khoai lang là loại cây ngắn ngày, ưa khí hậu nóng ẩm, đòi hỏi nhiều ánh sáng, không kén đất, thích hợp với đất cát pha hoặc đất thịt nhẹ, dễ thoát nước.

Là cây tương đối dễ tính, nên khoai lang được trồng luân canh với cây công nghiệp hàng năm, trên đất lúa, ở khắp các tỉnh, nhiều nhất là ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh. Khoai lang cũng được trồng nhiều ở vùng trung du Vĩnh Phúc, Bắc Giang, ở Quảng Nam.

Sắn là cây có khả năng chịu hạn, thích hợp với nhiều loại đất, miễn sao tơi xốp, thoát nước. Sắn giữ đất gần một năm, ít có điều kiện luân canh với các cây trồng khác. Năng suất sắn trung bình trên dưới 90 tạ củ tươi/ha.

Vào cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80, nhằm giải quyết khó khăn lúc bấy giờ về lương thực, diện tích sắn đã được mở rộng ở vùng núi, trung du phía Bắc và Tây Nguyên.[1] Nhưng do việc trồng sắn trên đất dốc dễ làm cho đất bị xói mòn, việc chế biến sắn còn thô sơ, hiệu quả kinh tế thấp, nên sau đó, diện tích sắn cả nước giảm mạnh. Hiện nay, ở vùng Đông Nam Bộ đang trồng các giống sắn cao sản để chế biến tinh bột xuất khẩu và để sản xuất bột ngọt, tập trung ở các tỉnh Tây Ninh và Đồng Nai. Các vùng chuyên canh sắn đang hình thành, kết hợp với công nghiệp chế biến và thu hút đầu tư nước ngoài đang mở ra triển vọng mới cho cây sắn.

Các cây hoa màu khác khá phong phú. Kê, cao lương được trồng nhiều trên đất cát pha ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, ở Tây Ninh, Bến Tre. Mạch ba góc, lúa mì trắng trồng trong vụ đông ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Sơn La, Lai Châu... Khoai tây được trồng chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng trong vụ đông. Khoai sọ, dong giềng, củ từ, củ ngà trồng trong các nương vườn của các hộ gia đình, nhất là ở vùng trung du. Khoai nước trồng ở các ruộng vùng đồng bằng sông Hồng...

2. Cây thực phẩm

Rau, đậu các loại là nguồn thực phẩm quan trọng. Rau, đậu luôn chiếm 4 - 5% diện tích gieo trồng và 6 - 7% giá trị sản lượng ngành trồng trọt.

---

(1) Năm 1979, diện tích sắn cả nước là 461,4 nghìn ha, gấp 3 lần năm 1975. Đến nay, diện tích sắn cả nước giảm, chỉ còn trên 230 nghìn ha (1998).

Điều kiện khí hậu đa dạng cho phép trồng được quanh năm nhiều loại rau đậu. Vụ đông xuân có cải bắp, su hào, xúp lơ, cải củ, cà chua, đậu cô-ve, đậu bở, khoai tây... Vụ hè thu có rau muống, bầu bí, mướp, cà, ớt, tỏi, dưa chuột...

Rau là loại cây ngắn ngày, đòi hỏi nhiều lao động. Là sản phẩm tươi sống, rau không chịu được cự li vận chuyển xa. Các vùng chuyên canh rau thường ở những nơi có điều kiện thuận lợi về đất đai, lao động, và nhất là gần các trung tâm đô thị. Rau, hoa, quả là những sản phẩm quan trọng của các vành đai nông nghiệp ngoại thành của các thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ... Trong các vùng chuyên canh rau ở trung du Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long có các cơ sở công nghiệp chế biến rau quả hộp xuất khẩu. Các thị trường xuất khẩu rau là : Nga, Nhật, Hồng Công, Xingapo...

Đà Lạt là vùng rau và hoa lớn, chuyên sản xuất các loại rau ưa lạnh. Ở đây có các "nhà vườn" trồng rau và hoa xuất khẩu.

Bên cạnh việc nhập một số giống rau nước ngoài, ở nước ta đã quy hoạch một số vùng sản xuất giống rau : bắp cải ở Bắc Hà (Lào Cai), su hào ở Sa Pa (Lào Cai), Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang), củ cải ở Yên Lãng (Vĩnh Phúc), xúp lơ, cà rốt ở Đà Lạt.

Đậu các loại (trừ lạc, đậu tương) là cây thực phẩm ngắn ngày, có thể trồng thành các vùng chuyên canh và cũng có thể trồng xen canh với các cây hoa màu khác như ngô, khoai lang... Đậu có nhiều loại như đậu xanh (còn gọi là đậu tằm, đậu nhỏ), đậu đen, đậu trắng..., có thể dùng làm nguyên liệu sản xuất bột ngọt, bánh kẹo các loại. Đậu có thể được trồng nhiều vụ trong năm, nhưng chủ yếu là vào vụ xuân hè.

Diện tích trồng đậu đã tăng từ 71 nghìn ha (1976) lên 221 nghìn ha (1998) và cho sản lượng 144 nghìn tấn. Đậu được trồng ở khắp các địa phương, từ miền núi, trung du đến đồng bằng. Nhiều nhất là ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng chuyên canh đậu lớn nhất nước ta nằm ở các tỉnh An Giang, Đồng Nai, Đắc Lắc.

3. Cây công nghiệp

a) Ý nghĩa kinh tế

Hiệu quả kinh tế của việc trồng cây công nghiệp thường cao hơn so với trồng cây lương thực. Sản phẩm cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu. Việc trồng cây công nghiệp tập trung tạo ra vùng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá. Việc phát triển cây công nghiệp còn có khả năng tận dụng tài nguyên, phá thế độc canh trong nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường. Cây công nghiệp hàng năm có thể trồng xen canh, luân canh với các cây trồng khác ; cây công nghiệp lâu năm tận dụng được đất dốc ở trung du, miền núi. Trồng cây công nghiệp lâu năm ở miền núi theo phương thức nông - lâm kết hợp còn góp phần tạo nguồn thu nhập quan trọng cho đồng bào các dân tộc vùng cao.

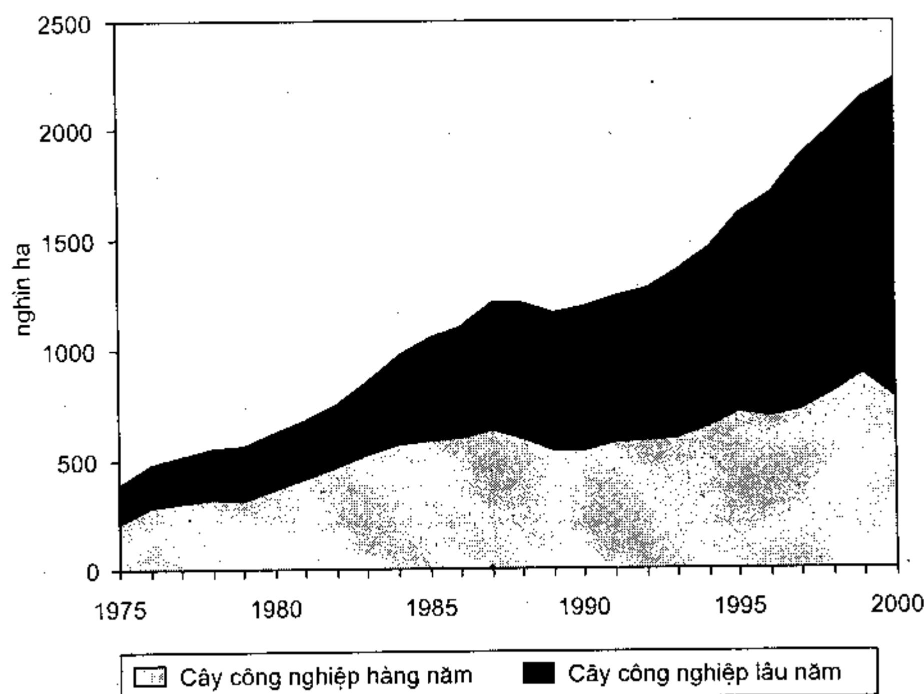
b) Sự phát triển và phân bố cây công nghiệp

- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp

Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, có nhiều loại đất thích hợp với nhiều cây công nghiệp, có thể phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung ; nguồn lao động dồi dào ; đã có một mạng lưới các cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp. Tuy nhiên, khó khăn là ở chỗ thị trường thế giới về sản phẩm cây công nghiệp có nhiều biến động, hàng của ta chưa đáp ứng được yêu cầu của các thị trường khó tính.

Cây công nghiệp sớm được trồng ở nước ta trong nền nông nghiệp tự cấp tự túc. Một số cây công nghiệp lâu năm chỉ được phát triển trong các đồn điền của các chủ tư bản Pháp, quy mô nhỏ, ở những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhiều nhất là ở Đồng Nai. Từ những năm 1960 cây công nghiệp được chú trọng phát triển ở các tỉnh phía Bắc trong quá trình phát triển các nông trường. Trong khi đó, do chiến tranh nên việc trồng cây công nghiệp ở miền Nam bị giảm sút.

Từ sau ngày cả nước thống nhất, việc trồng cây công nghiệp ở miền Bắc được củng cố, mở rộng. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ bắt đầu được xây dựng. Diện tích cây công nghiệp tăng nhanh, nhất là diện tích cây công nghiệp lâu năm.



Hình 29 - Diện tích gieo trồng cây công nghiệp cả nước qua các năm

- *Cây công nghiệp hàng năm :*

Diện tích cây công nghiệp hàng năm ở nước ta tăng mạnh trong những năm 70, 80, đã từng đạt quy mô 637,6 nghìn ha (năm 1987), sau đó dao động tương đối mạnh quanh con số 600 nghìn ha, tăng đột biến lên 808 nghìn ha (năm 1998) rồi 889,4 nghìn ha (năm 1999), chủ yếu do mở rộng diện tích mía, lạc, đậu tương. Những cây công nghiệp hàng năm chính là : lạc, đậu tương, mía, thuốc lá, dâu tằm, bông, cói, đay.

Lạc là cây lấy dầu từ hạt. Lạc đòi hỏi nhiệt độ cao (25-30^oC), có khả năng chịu hạn, thích hợp với đất cát pha. Vì vậy lạc được phân bố chủ yếu ở các đồng bằng ven biển miền Trung, trên các vùng đất cao ven biển và bãi ven sông. Diện tích lạc năm 2000 là 245 nghìn ha, năng suất trung bình 14,5 tạ/ha, sản lượng 355 nghìn tấn. Lạc cũng được trồng trên các vùng phù sa cổ của trung du phía Bắc và Đông Nam Bộ.

Các vùng trọng điểm trồng lạc là Bắc Trung Bộ (71 nghìn ha) và Đông Nam Bộ (41 nghìn ha). Do thâm canh, năng suất lạc ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long cao hơn hẳn so với các vùng khác của cả nước. Các tỉnh sản xuất nhiều lạc nhất là Tây Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Long An, Đắc Lắc...

Đậu tương là cây trồng lấy đạm thực vật và dầu thực vật. Có hai loại chủ yếu là đậu tương á nhiệt đới thích hợp với khí hậu của các tỉnh phía Bắc, đậu tương nhiệt đới thích hợp với khí hậu của các tỉnh phía Nam. Đậu tương thích hợp với nhiều loại đất, nhất là đất đỏ đá vôi, đất bazan, đất phù sa cổ, phù sa mới tơi xốp, thoát nước. Hiện nay, diện tích đậu tương cả nước giữ ở mức 130 nghìn ha, sản lượng 150 nghìn tấn, năng suất 11,5 tạ/ha. Đậu tương được trồng rộng rãi ở các tỉnh miền núi và trung du Bắc Bộ, nhiều nhất là ở các tỉnh Bắc Giang, Cao Bằng, Sơn La, nhưng năng suất thấp. Ở đồng bằng sông Hồng (các tỉnh Hà Tây, Hưng Yên, Thái Bình) và đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp), đậu tương mới được phát triển trong một số năm gần đây, nhờ thâm canh nên năng suất cao (12-20 tạ/ha). Hiện nay, diện tích đậu tương lớn nhất là ở Đắc Lắc (15 nghìn ha). Đồng Nai đã từng là tỉnh có diện tích đậu tương lớn nhất cả nước : năm 1985, diện tích đậu tương ở đây lên tới 32,8 nghìn ha, sau đó thu hẹp lại đến năm 2000 còn 9,9 nghìn ha.

Mía là cây nguyên liệu sản xuất đường và làm bột ngọt. Đời sống được nâng cao, nhu cầu về đường càng tăng. Hiện nay, sản xuất đường chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước (năm 1995 nhập khẩu tới 145,5 nghìn tấn đường). Xét về lâu dài, việc sản xuất mía đường trong nước rất có triển vọng.

Có nhiều giống mía, nhưng có hai vụ chính : ở miền Bắc, vụ đông xuân trồng từ tháng 12 đến tháng 2, thu hoạch 12 tháng tuổi và vụ trồng tháng 9 - 10, thu hoạch 12 - 14 tháng tuổi. Ở miền Nam, vụ đầu mùa mưa trồng tháng 4 - 5, thu hoạch 12 tháng tuổi và vụ cuối mùa mưa trồng tháng 10 - 11, thu hoạch 13 - 15

tháng tuổi. Việc thu hoạch mía kịp thời vụ rất quan trọng để bảo đảm không bị hao hụt hàm lượng đường. Tính thời vụ cao của mùa thu hoạch mía cũng gây ra tính thời vụ cao của các cơ sở chế biến mía đường.

Sản xuất mía đường không ngừng tăng lên. Năm 1999, diện tích trồng mía là 344 nghìn ha, cung cấp 17760 nghìn tấn mía cây.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng mía lớn nhất[1] (33% diện tích trồng, 40% sản lượng cả nước), nhiều nhất ở Cần Thơ, Long An, Bến Tre, Sóc Trăng. Phần lớn nguyên liệu mía được sơ chế ở các lò đường thủ công. Vùng trồng mía lớn thứ hai là duyên hải Nam Trung Bộ (21% diện tích mía cả nước, tập trung ở Quảng Ngãi, Phú Yên và Khánh Hoà), tiếp đến là Đông Nam Bộ (chiếm gần 18% diện tích mía cả nước, nhiều nhất là ở Tây Ninh). Hiện nay, để có sản lượng đường đủ cung cấp cho trong nước và xuất khẩu, cây mía đang được phát triển ở vùng trung du các tỉnh miền Trung, tạo ra các vùng nguyên liệu lớn ở Thọ Xuân (Thanh Hoá), Tân Kì, Nghĩa Đàn (Nghệ An), Mộ Đức (Quảng Ngãi), Phú Bổn (Phú Yên), Ninh Khánh (Khánh Hoà)...

Bông, đay, dâu tằm là các cây nguyên liệu cho ngành dệt. Nét chung là các cây này đòi hỏi nhiều lao động để sản xuất và chế biến. Tuy vậy, đặc điểm sinh thái của mỗi cây trồng lại rất khác nhau. Bông đòi hỏi khí hậu khô, nóng, có ẩm trong đất. Dâu tằm thích hợp với khí hậu nóng, độ ẩm trong đất và trong không khí lớn (70-80%) kéo dài nhiều tháng trong năm để có nhiều lá. Đay đòi hỏi khí hậu nóng ẩm.

Bông có điều kiện thuận lợi để phát triển ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ (từ Phú Yên đến Bình Thuận), Đắc Lắc và Đồng Nai. Các tỉnh vùng Tây Bắc (Sơn La, Lai Châu) cũng là vùng truyền thống trồng bông, gắn liền với nghề dệt thủ công của đồng bào Thái. Vì hiệu quả kinh tế còn thấp, nên diện tích bông không ổn định. Năm 1962, chỉ tính riêng miền Bắc, diện tích bông đã là 18,6 nghìn ha, sản lượng 7 nghìn tấn. Năm 1998, diện tích bông cả nước cũng chỉ 20,2 nghìn ha, sản lượng 20,7 nghìn tấn. Theo chủ trương đa dạng hoá cây công nghiệp, diện tích bông ở Đắc Lắc đã được mở rộng rất nhanh, lên tới 14,5 nghìn ha (năm 2001), chiếm hơn 1/2 diện tích bông cả nước.

Đay được đưa vào trồng phổ biến ở đồng bằng sông Hồng từ những năm 1960, chủ yếu trên các vùng đất phù sa ven sông Hồng, sông Luộc và sông Thái Bình. Từ sau năm 1975, cây đay được đưa vào trồng đại trà ở đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1985, diện tích và sản lượng đay đạt mức cao nhất từ trước đến nay : hơn 22 nghìn ha. Sợi đay dùng để sản xuất bao bì (nhất là bao gạo cho xuất khẩu), thảm đay, đay tơ... Một số năm gần đây, sản xuất đay trong nước gặp nhiều khó khăn do sự thu hẹp thị trường xuất khẩu các mặt hàng đay ở các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ) và do sự cạnh tranh bởi các loại bao bì bằng chất dẻo ngay trong thị trường nội

---

(1) Vào đầu thập kỉ 90, vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 41% diện tích mía, 49% sản lượng cả nước.

địa. Diện tích đay bị giảm mạnh, chỉ còn 5,5 nghìn ha năm 2000. Hiện nay, các tỉnh trọng điểm trồng đay là Long An, Hưng Yên, Thái Bình và Hà Nam.

Dâu tằm gắn liền với nghề truyền thống dệt tơ lụa có từ lâu đời ở nước ta. Trước đây, ở đồng bằng sông Hồng có những vùng nổi tiếng với nghề tằm tơ : Hà Tây, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định. Ở Trung Bộ, Quảng Nam cũng là vùng trồng dâu từ lâu đời. Từ đầu thập kỉ 80, dâu tằm được phát triển trên Tây Nguyên (nhất là ở vùng cao nguyên Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng). Hiện nay, đây là vùng dâu tằm lớn nhất cả nước, diện tích khoảng 13 nghìn ha (1995), chiếm tới 58% diện tích dâu tằm cả nước. Tuy nhiên, do thị trường tơ tằm không ổn định, nên diện tích trồng dâu hiện nay chỉ còn 3,2 nghìn ha.

Cói là cây trồng cung cấp nguyên liệu cho các ngành tiểu thủ công nghiệp dệt chiếu, thảm cói, bao tải và một số hàng tiêu dùng xuất khẩu. Cói cũng có thể dùng làm nguyên liệu giấy.

Cói được trồng ở các vùng đất nhiễm mặn, là một loại cây tiên phong trong việc thau chua rửa mặn. Sau một số năm, có thể chuyển đất trồng cói thành đất trồng lúa. Những vùng trồng cói nổi tiếng ở Bắc Bộ là Nga Sơn (Thanh Hoá), Kim Sơn (Ninh Bình) và Tiền Hải (Thái Bình). Trong những năm gần đây, cói được phát triển ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (nhất là ở Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau, Bạc Liêu), trong khi diện tích cói ở các tỉnh phía Bắc giảm mạnh. Hiện nay, diện tích cói cả nước dao động ở mức 11 nghìn ha.

Thuốc lá được trồng thành các vùng chuyên canh lớn ở Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Nam, Phú Yên, Gia Lai, Ninh Thuận, nhưng nhiều nhất là ở tỉnh Đồng Nai (chỉ tính riêng tỉnh Đồng Nai, năm 1999 trồng 13,3 nghìn ha, sản lượng 9 nghìn tấn (41% diện tích và 25,3% sản lượng cả nước). Nói chung, diện tích và sản lượng thuốc lá không ổn định.

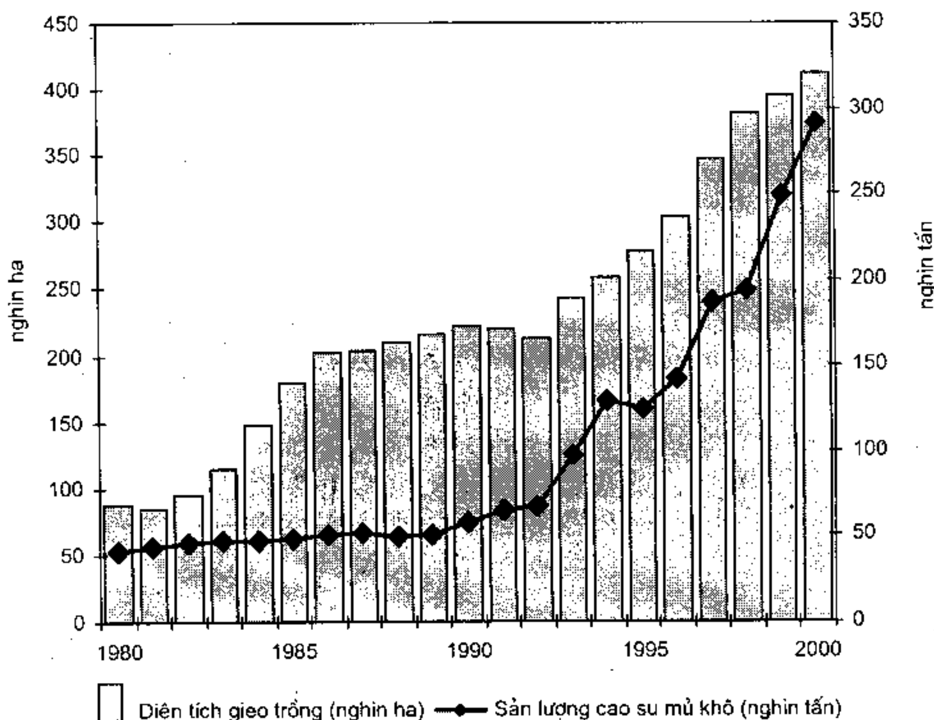
- *Cây công nghiệp lâu năm*

Cao su là cây công nghiệp lâu năm thích hợp với điều kiện nhiệt độ 25 - 30°C, đất giàu dinh dưỡng, độ ẩm trong đất 60 - 70%, độ cao dưới 600m. Cao su không chịu được gió mạnh. Vùng trồng cây cao su nổi tiếng ở nước ta là vùng đất đỏ bazan và đất xám Đông Nam Bộ. Các đồn điền cao su đầu tiên của Việt Nam đã được lập ra ở đây vào những năm đầu thế kỉ 20[(1)]. Đến năm 1944, diện tích cao su

---

(1) Theo ông Đặng Văn Vinh, nguyên Tổng cục phó Tổng cục cao su Việt Nam trong công trình *"100 năm cao su ở Việt Nam"* thì giống cao su được ông E. Ra-un (Raoul), một dược sĩ thuộc Hải quân Pháp, đưa vào Việt Nam năm 1897, được trồng thí nghiệm ở một số trạm thực nghiệm. Nhưng người di thực cao su vào Việt Nam thành công chính là bác sĩ A. Yec-sanh (Yersin), tại đồn điền Suối Dầu (huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà hiện nay). Có 2 việc mà Yec-sanh đã làm cách đây gần 100 năm mà hôm nay chúng ta vẫn còn cần nhấn mạnh : 1/ Ông tổ chức phòng Nông Hoá ngay tại đồn điền Suối Dầu, để việc nghiên cứu và sản xuất thực sự gắn bó với nhau ; 2/ Ông giao kết với hãng Mi-sơ-lanh (Michelin), mỗi khi nhận được cao su của Suối Dầu, hãng Mi-sơ-lanh cho biết ý kiến về chất lượng cao su để đồn điền điều chỉnh công việc sơ chế cao su của mình. Như vậy là có sự hợp tác chặt chẽ giữa người sản xuất nguyên liệu và người tiêu thụ nguyên liệu.

của Việt Nam lên đến 108,4 nghìn ha. Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, diện tích cao su bị hao hụt dần, năm 1955 chỉ còn 75 nghìn ha. Diện tích cao su ở miền Nam đã mở rộng đến 142,8 nghìn ha vào năm 1963, nhưng sau đó, do bom đạn Mĩ, nên đến năm 1974 chỉ còn 68,9 nghìn ha (chưa bằng 50% so với năm 1963). Trong những năm 60 - 70, để đáp ứng nhu cầu cao su ở miền Bắc, các nông trường cao su đã được thành lập ở các vùng đất đỏ bazan của Tây Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Vĩnh Linh (nay thuộc tỉnh Quảng Trị), tổng diện tích lên đến 6,7 nghìn ha (năm 1963), nhưng đến năm 1974 chỉ còn 4,5 nghìn ha, hơn 2 nghìn ha đã bị thiệt hại do bom đạn Mĩ.



Hình 30 - Sản xuất cao su mủ khô qua các năm

Ở miền Nam, sau ngày giải phóng, để đáp ứng nhu cầu về cao su nguyên liệu cho công nghiệp trong nước và cho xuất khẩu, lại có các tiềm năng to lớn về đất đỏ bazan và đất xám phù sa cổ, diện tích cao su đã được mở rộng nhiều. Những cây cao su đã cỗi được thay thế bằng các giống mới cho năng suất cao. Năm 2000, diện tích trồng cao su cả nước là 412 nghìn ha. Sản lượng cao su mủ khô là 290,8 nghìn tấn. Riêng vùng Đông Nam Bộ tập trung 67% diện tích và 86,4% sản lượng cao su mủ khô của cả nước. Cao su cũng được đưa lên trồng thành các vùng chuyên canh lớn ở Tây Nguyên. Diện tích cao su đã phát triển mạnh ở các tỉnh Gia Lai và Đắc Lắc (22,1% diện tích và 9,8% sản lượng cao su cả nước). Ở vùng Bắc Trung Bộ

diện tích gieo trồng cao su cũng được khôi phục và mở rộng, năm 1998 đã lên tới 22,2 nghìn ha, tập trung ở Quảng Trị, Quảng Bình và Nghệ An. Hiện nay, cao su đang được trồng thí điểm ở vùng Nam Hà Tĩnh, vừa để phủ xanh đất trống đồi trọc, vừa để tạo nguồn sống mới cho một vùng quê nghèo.

Cà phê là cây công nghiệp lấy chất kích thích (cafein). Nhu cầu về cà phê trên thế giới rất lớn, nhất là ở các thị trường châu Âu và Bắc Mĩ. Ngay trong nước, khi mức sống tăng thì nhu cầu uống cà phê cũng tăng.

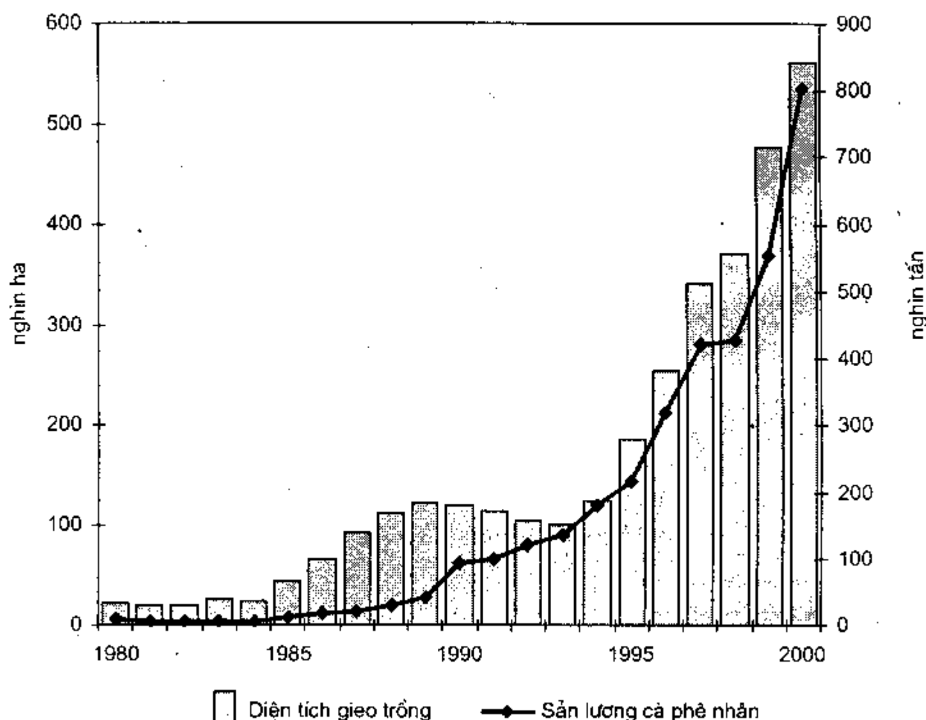
Cà phê có ba loài chính. Cà phê vối *(Coffea canephora* Pierre = *Coffea robusta* Linden*)* và cà phê mít *(Coffea excelsa* A. Chev. = cà phê chari*)* thích hợp với nhiệt độ 20-23°C. Cà phê chè *(Coffea arabica L.)* ưa nhiệt độ thấp hơn : 16-20°C. Cà phê đòi hỏi nhiều ánh sáng nhưng vườn cà phê cần có cây che mát để cà phê cho năng suất đều, ổn định, ít bị bệnh khô cành. Cà phê không chịu được sương muối. Đất thích hợp nhất là đất đỏ bazan, nhưng cà phê cũng có thể phát triển tốt trên các đất hình thành trên đá diệp thạch có độ ẩm trong đất 70-80%. Ở Việt Nam 60% diện tích trồng cà phê là cà phê vối, 30% diện tích là cà phê chè và 10% diện tích là cà phê mít.

Cây cà phê được đưa vào Việt Nam từ năm 1857, bởi các nhà truyền đạo Thiên Chúa, rồi được chính quyền Pháp khuyến khích trồng đại trà từ năm 1888, nhưng chủ yếu ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Mãi đến năm 1920 - 1925, sau khi phát hiện được các vùng đất bazan nổi tiếng màu mỡ ở Tây Nguyên, các đồn điền cà phê mới mọc lên nhanh ở Tây Nguyên. Sản xuất cà phê chỉ thực sự tăng nhanh từ giữa thập kỉ 80. Cà phê là một trong những sản phẩm hướng ra xuất khẩu, nên rất được chú trọng phát triển, diện tích và sản lượng đều tăng nhanh. Năm 2000, diện tích gieo trồng cà phê cả nước là 562 nghìn ha, sản lượng cà phê (nhân) là 802,5 nghìn tấn. Khoảng trên 90% sản lượng cà phê dành để xuất khẩu. Việt Nam đã trở thành nước sản xuất cà phê lớn thứ ba trên thế giới và là nước xuất khẩu cà phê vối (cà phê robusta) lớn nhất thế giới.

Tây Nguyên được quy hoạch thành vùng trồng cà phê tập trung lớn nhất cả nước. Năm 1980, diện tích cà phê cho sản phẩm ở Tây Nguyên mới chỉ 6500 ha, thì tới năm 1998 đã tăng gấp 25 lần : 164,2 nghìn ha. Năm 1998, diện tích cà phê Tây Nguyên là 293,9 nghìn ha, chiếm 79% diện tích cà phê cả nước và sản lượng cà phê 364,1 nghìn tấn, bằng 89% của cả nước. Đắc Lắc là tỉnh sản xuất nhiều cà phê nhất. Cà phê cũng được phát triển ở các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai và Kon Tum. Trên các cao nguyên xếp tầng có độ cao 800 - 1000 m ở Gia Lai, Lâm Đồng, cây cà phê chè phát triển tốt. Tuy nhiên, mấy năm gần đây, sự mở rộng diện tích trồng cà phê quá nhanh gây phá rừng nghiêm trọng và hiện tượng di cư tự do ồ ạt lên Tây Nguyên gây ra nhiều lo ngại về môi trường và sự phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ở Đắc Lắc và Lâm Đồng.

Tỉnh Đồng Nai là vùng chuyên canh cà phê lớn thứ hai của nước ta, mới được đầu tư phát triển từ cuối thập kỉ 80[1]. Hiện nay, tỉnh này chiếm 11% diện tích cà phê cho sản phẩm của cả nước.

Cà phê cũng được trồng với quy mô nhỏ ở Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Cà phê chè cũng đang được phát triển ra các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc, nhiều nhất là ở Sơn La[2]. Hiện nay nước ta có chủ trương không mở rộng diện tích trồng cà phê vối, mà chú trọng phát triển diện tích trồng cà phê chè.



Hình 31 - Sản xuất cà phê (nhân) qua các năm

Chè là loại đồ uống phổ biến trên thế giới. Lá chè (búp và lá non) được thu hoạch, chế biến thành chè đen hoặc chè xanh. Trên thế giới, thị trường chè đen có sức mua lớn hơn thị trường chè xanh.

Cây chè thích hợp với nhiệt độ ôn hoà (15 - 25°C), tổng nhiệt độ hàng năm 8000°C, lượng mưa 1500 - 2000mm, độ ẩm trong không khí và trong đất 70-80% kéo dài trong nhiều tháng (để cho nhiều mầm và lá non). Chè có khả năng chịu được sương muối. Chè thích hợp với các loại đất feralit phát triển trên diệp thạch và cả trên đá bazan, giàu dinh dưỡng.

---

(1) Năm 1985, sản lượng cà phê (quả tươi) của Đồng Nai là 5,3 nghìn tấn, đến năm 1992 đã là 95,5 nghìn tấn.

(2) Năm 1998, diện tích trồng cà phê ở tỉnh Sơn La là 2845 ha, trong đó 1418 ha cho sản phẩm.

Ở nước ta có 4 thứ chè : chè Trung Quốc lá nhỏ ở vùng Lạng Sơn ; chè Trung Quốc lá to, điển hình là chè Trung du ở vùng đồi núi Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên ; chè Shan (hay chè Tuyết) ở vùng Hà Giang, Nghĩa Lộ, Mộc Châu, Bảo Lộc (Lâm Đồng) ; chè Ấn Độ, điển hình là chè Atxam ở vùng Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai...

Hiện nay chúng ta đã phát triển các vùng chè tập trung, chủ yếu ở miền núi và trung du phía Bắc, nhất là ở vùng đồi Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên và vùng cao Hà Giang. Chè cũng được phát triển sang các tỉnh lân cận như Sơn La, Hoà Bình, Quảng Ninh... Ở miền Nam, chè được trồng tập trung ở cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng). Ngoài ra chè cũng được trồng ở một số địa phương như Bàu Cạn, Biển Hồ, Đắc Đoa (Gia Lai), Nghĩa Đàn (Nghệ An), Bãi Trành (Thanh Hoá).

Diện tích chè cả nước đã tăng từ 46,9 nghìn ha (1980) lên 88 nghìn ha (2000), sản lượng chè búp khô trong thời gian trên đã tăng từ 21 nghìn tấn lên 70 nghìn tấn. Hiện nay, nước ta đang mở các liên doanh chế biến chè với nước ngoài. Nhiều nhà máy đã lắp đặt các dây chuyền chế biến chè đen, chè xanh hiện đại của Ấn Độ, Đài Loan, Nhật Bản. Điều này hứa hẹn triển vọng mới trong sản xuất và chế biến chè, nhất là ở các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc. Hiện nay, khoảng 40% sản lượng chè tiêu thụ trong nước, chỉ khoảng 60% để xuất khẩu.

Dừa : sản phẩm chính là cùi dừa cho công nghiệp chế biến dầu. Tuy nhiên, nước dừa là nước giải khát quý. Bên cạnh các sản phẩm chính, các sản phẩm phụ từ cây dừa cũng rất có giá trị. Vì vậy việc đa dạng hoá các sản phẩm từ dừa là một cách để nâng cao hiệu quả kinh tế. Dừa có hai nhóm giống chính : Dừa thân cao dùng để lấy dầu như dừa Ta, dừa Dâu, dừa Bung, dừa Giấy... Dừa thân lùn dùng để lấy nước. Nhóm dừa Ta chiếm khoảng 70%. Tại Việt Nam đã sưu tập được trên 20 giống dừa khác nhau từ hai nguồn trong nước và nhập nội. Nói chung, các giống dừa lai (giữa dừa lùn và dừa cao) sẽ cho hiệu quả kinh tế cao hơn và kết hợp được các đặc điểm ưu tú của cả hai giống. Dừa thích hợp với khí hậu nhiệt đới, nền nhiệt độ 25-30^{0}C, đất nhiễm mặn. Vì vậy, vùng trồng dừa trải dài ở các tỉnh ven biển, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1995, diện tích trồng dừa của cả nước là 172,9 nghìn ha, thì riêng đồng bằng sông Cửu Long là 139 nghìn ha, chiếm 80% của cả nước. Các tỉnh trồng nhiều dừa nhất là Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ và Sóc Trăng. Gần đây, do việc trồng dừa có hiệu quả kinh tế không cao, nên diện tích trồng dừa bị thu hẹp đáng kể.

Điều : là cây công nghiệp lâu năm đang có triển vọng phát triển lớn, do nhu cầu trên thế giới về hạt điều đang tăng lên và do điều là cây phủ xanh đất trống đồi trọc rất tốt. Năm 1997, nước ta xuất khẩu 33,3 nghìn tấn hạt điều, với trị giá xuất khẩu 133,3 triệu USD. Trước đây, diện tích trồng điều không đáng kể. Năm 1990, diện tích trồng điều cả nước là 79 nghìn ha, đến năm 1998 đã tăng lên 196 nghìn ha,

sản lượng điều cũng tăng tương ứng từ 23,7 nghìn tấn lên 53,3 nghìn tấn. Điều là cây công nghiệp nhiệt đới, có khả năng chịu hạn và không đòi hỏi đặc biệt về đất. Vì vậy, điều được trồng rộng rãi ở những vùng khô hạn, đất bạc màu ở Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Riêng Đông Nam Bộ, năm 1998 diện tích trồng điều là 140,2 nghìn ha, sản lượng 38,7 nghìn tấn. Hai tỉnh sản xuất điều lớn nhất là Bình Phước và Đồng Nai.

Ngoài các cây công nghiệp lâu năm chính kể trên, còn phải kể đến một số cây công nghiệp lâu năm khác :

- *Hồi*, khoảng 1.500 ha, ở Lạng Sơn, Cao Bằng ;

- *Hồ tiêu*, khoảng 10 nghìn ha, chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), và Quảng Bình, Quảng Trị.

- *Quế*, khoảng 10 nghìn ha, phát triển ở Yên Bái, Quảng Ninh, Quảng Nam.

- *Sơn, trẩu, sở* phát triển ở vùng Phú Thọ, Yên Bái, Hoà Bình.

- *Thông nhựa* phát triển ở vùng núi ven biển (Quảng Ninh, Thanh Hoá) và Đông Trường Sơn từ Quảng Nam đến Lâm Đồng, nhiều nhất là vùng Đà Lạt.

4. Cây ăn quả

Nước ta có nhiều loại cây ăn quả, là nguồn cung cấp thực phẩm có dinh dưỡng cao, nhất là giàu vitamin. Với điều kiện khí hậu khác biệt từ Bắc vào Nam, nước ta mùa nào thức ấy, có nhiều loại quả có giá trị như cam, chanh, chuối, nhãn, vải, xoài, chôm chôm, mít, dứa, nho... Việc phát triển các vùng cây ăn quả quy mô lớn không chỉ đáp ứng nhu cầu hoa quả tươi cho các vùng đông dân, nhất là các thành phố lớn, mà còn tạo ra các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau quả hộp. Vùng chuyên canh cây ăn quả lớn nhất của nước ta là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Hai vùng này luôn chiếm trên 50% diện tích cây ăn quả của cả nước. Năm 1999, diện tích cây ăn quả cả nước là 496 nghìn ha, trong đó đồng bằng sông Cửu Long là 191,3 nghìn ha (38,6% cả nước), Đông Nam Bộ 59,2 nghìn ha (12% cả nước).

- *Một số cây ăn quả chính*

Chuối : Ở nước ta đã hình thành những vùng chuyên canh chuối chủ yếu là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long (nhiều nhất ở Trà Vinh, An Giang, Sóc Trăng, Cà Mau). Trung du Bắc Bộ cũng là vùng chuyên canh chuối (Phú Thọ), tuy quy mô nhỏ hơn. Sản lượng chuối hiện nay khoảng 1,4 triệu tấn/năm. Những dự án trồng chuối theo phương pháp nuôi cấy mô đang hứa hẹn những triển vọng mới cho việc trồng chuối xuất khẩu.

Dứa là cây ăn quả nhiệt đới, không kén đất, có thể trồng trên các đồi có tầng canh tác mỏng hay trồng xen với cây lưu niên. Dứa có thể trồng trên đất phèn, đất than bùn, sau khi đã lên liếp. Trồng dứa chỉ 18 tháng sau khi giâm mầm đã cho thu

hoạch, vốn đầu tư không lớn lắm. Với kĩ thuật mới có thể thu hoạch dứa trái vụ, đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hoa quả. Diện tích dứa hiện nay chưa phát triển ổn định, do chế biến còn hạn chế. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng dứa lớn nhất (69% diện tích, 47% sản lượng dứa cả nước), tập trung ở Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh. Vùng trồng dứa lớn thứ hai là vùng Bắc Trung Bộ (13,4% diện tích dứa cả nước).

Cam, quýt, bưởi : là các loại cây ăn quả có dinh dưỡng cao. Nước ta đã có nhiều giống cam quýt nổi tiếng như cam Xã Đoài (Nghệ An), cam sành Bố Hạ (Bắc Giang), cam đường Thuận Vi (Thái Bình), cam chanh Xuyên (Hải Phòng), quýt ngọt Bến Tre, bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ), bưởi Biên Hoà, bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh)...

Ở nước ta đã hình thành một số vùng chuyên canh cam. Trong những năm gần đây, cam được đưa vào trồng trên quy mô lớn ở đồng bằng sông Cửu Long trong phong trào cải tạo vườn tạp. Đến năm 1996, diện tích cam ở đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm 68,8% diện tích cam toàn quốc, nhiều nhất là ở vùng phù sa ngọt của các tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp. Ở Bắc Trung Bộ, một số vùng chuyên canh cam được phát triển trên vùng trung du đồi thấp của Tân Kì, Nghĩa Đàn (Nghệ An), Thạch Thành, Thọ Xuân (Thanh Hoá). Ở trung du miền núi phía Bắc, nổi tiếng nhất là vùng cam Bắc Quang (Hà Giang).

Xoài : là cây ưa nóng, nhiệt độ thích hợp nhất là 24 - 27°C, có thể chịu được nhiệt độ lạnh 4 - 10°C hay nóng đến 46°C. Cả nước hiện có khoảng 15 nghìn ha xoài, trong đó 11 nghìn ha thuộc về đồng bằng sông Cửu Long (nhiều nhất là các tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang). Ở miền Trung có vùng xoài Khánh Hoà. Còn ở miền núi Tây Bắc có vùng xoài Yên Châu (Sơn La).

Ngoài các cây ăn quả phổ biến trên, nước ta còn có các cây ăn quả đặc sắc : vải thiều Thanh Hà (Hải Dương), Lục Ngạn (Bắc Giang), nhãn lồng Hưng Yên, nhãn tiêu vùng đồng bằng sông Cửu Long, chôm chôm, sầu riêng, hồng xiêm, mãng cầu (đồng bằng sông Cửu Long), đào, mận, mơ (các tỉnh miền núi phía Bắc)...

III - ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, chăn nuôi và trồng trọt phát triển trong mối quan hệ chặt chẽ, nhằm bảo đảm hiệu quả kinh tế cao và sử dụng tài nguyên hợp lí.

1. Những điều kiện phát triển ngành chăn nuôi

a) Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi

Bảo đảm cơ sở thức ăn cho chăn nuôi là một điều kiện tiên quyết để ngành chăn nuôi phát triển ổn định.

Nước ta có hơn 342 nghìn ha đất cỏ dùng cho chăn nuôi, tập trung nhiều nhất ở miền núi và trung du phía Bắc (222 nghìn ha), Bắc Trung Bộ (50 nghìn ha) và Tây Nguyên (34,5 nghìn ha). Điều kiện nhiệt đới ẩm gió mùa cho phép đồng cỏ phát triển hầu như quanh năm. Tuy nhiên, nước ta có ít đồng cỏ lớn. Đồng cỏ có nhiều loại cỏ tạp, khó cải tạo, thâm canh. Trong nhiều năm trở lại đây, năng suất đồng cỏ đã được nâng cao nhờ các giống cỏ nhập nội và nhờ cải tạo đồng cỏ.

Do giải quyết tốt hơn cơ sở lương thực cho người, mà nông nghiệp có điều kiện phát triển theo hướng đa dạng hoá. Một phần đất nông nghiệp đã được dành cho việc trồng cây thức ăn cho chăn nuôi, và tỉ lệ diện tích này cũng ổn định. Phần lớn hoa màu lương thực được dành để chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm. Nhờ phát triển ngành thuỷ sản mà hàng năm có được 13 - 14 nghìn tấn bột cá cho chăn nuôi. Hàng loạt nhà máy sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm đã được xây dựng.

b) Giống gia súc, gia cầm

Ở nước ta đã có nhiều giống gia súc, gia cầm địa phương nổi tiếng : gà ri, vịt cỏ, bò vàng, lợn Móng Cái, ngựa Nước Hai (Cao Bằng)... Các giống gia súc, gia cầm địa phương có ưu điểm chung là chống chịu giỏi các điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thời tiết thường xuyên thay đổi, ít bị bệnh, nhưng có điểm hạn chế chung là năng suất thấp, chất lượng chưa cao, nhất là để đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Các giống gia súc, gia cầm này thích hợp với hoạt động kinh tế tự cấp tự túc, tận dụng phụ phẩm nông sản, ít đầu tư theo kiểu "quảng canh". Trong điều kiện phát triển chăn nuôi hàng hoá, nhất là chăn nuôi công nghiệp, các giống này được lai tạo với các giống nhập nội, tạo ra nhiều giống lai cho năng suất cao.

c) Dịch vụ chăn nuôi

Các dịch vụ về giống, thức ăn, vật tư chăn nuôi, thú y ngày càng được phát triển và hoạt động có hiệu quả. Công tác khuyến nông được triển khai từ trung ương đến địa phương, giúp cho nông dân tìm được các hình thức tổ chức chăn nuôi phù hợp, phổ biến được kĩ thuật chăn nuôi, thú y tới các hộ nông thôn. Tuy nhiên, nói chung cơ sở vật chất cho ngành chăn nuôi vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất.

d) Thị trường sản phẩm chăn nuôi

Thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi có ý nghĩa rất quan trọng. Đời sống nhân dân được nâng cao, sự phát triển của các đô thị tạo ra sức mua lớn cho ngành chăn nuôi. Sự phát triển của công nghiệp đóng hộp, đông lạnh cũng góp phần làm ổn định và mở rộng thị trường của các sản phẩm chăn nuôi. Chính sự thay đổi trong cơ cấu sức mua của thị trường đã ảnh hưởng lớn đến những điều chỉnh trong phương hướng phát triển chăn nuôi, nhất là nhu cầu của các thành phố lớn và thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, sức mua còn hạn chế của thị trường vùng nông thôn

còn là yếu tố kìm hãm sự phát triển mạnh hơn nữa của ngành chăn nuôi ở những nơi xa các đô thị lớn. Hiệu quả kinh tế của chăn nuôi nói chung còn thấp.

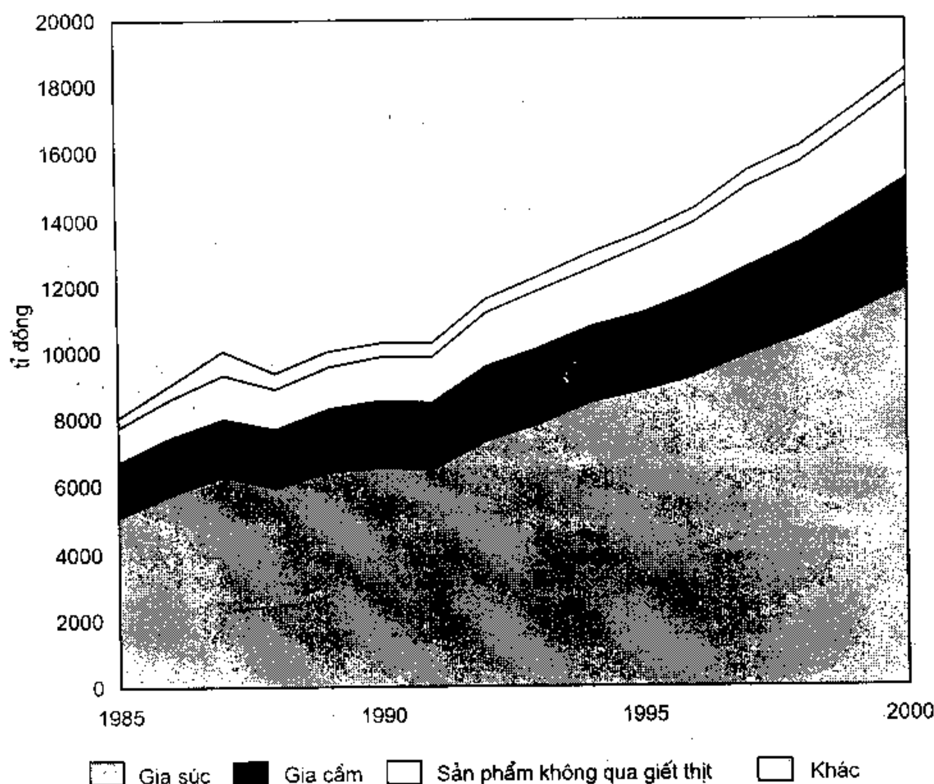
e) Các hình thức tổ chức chăn nuôi và chính sách phát triển chăn nuôi

Hình thức chăn nuôi phổ biến nhất là chăn nuôi ở các hộ gia đình. Hiện nay, ở nhiều vùng ven các thành phố lớn, ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long đã xuất hiện các trại chăn nuôi có quy mô khá lớn, sử dụng thức ăn chế biến công nghiệp.

2. Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi

a) Ngành chăn nuôi đang từng bước tăng tỉ trọng trong nông nghiệp

Với nền nông nghiệp tiểu nông, mang nặng tính chất tự cấp tự túc, năng suất và sản lượng trồng trọt thấp, thì chăn nuôi rất nhỏ bé.



Hình 32 - Giá trị sản lượng ngành chăn nuôi
(tỉ đồng, giá cố định 1994)

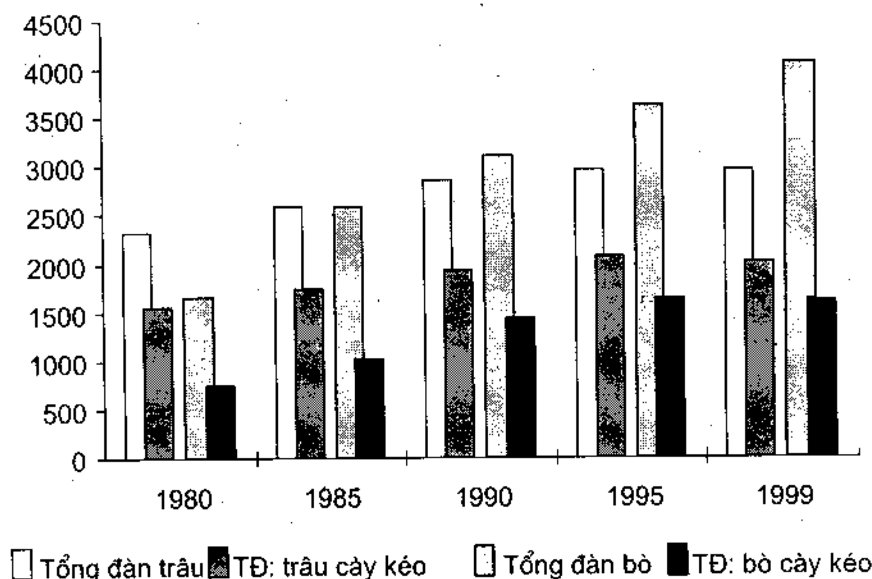
Ngành chăn nuôi nước ta phát triển trong trạng thái không ổn định trong nhiều năm. Ở miền Bắc trong thời kì hợp tác hoá trước đây, trâu bò được coi là tư liệu sản xuất chủ yếu, để lấy sức kéo và phân bón, do HTX quản lí, nên đàn trâu có tăng,

còn đàn bò bị giảm sút. Ở miền Nam, trong thời kì chiến tranh, đàn trâu bò đều giảm nghiêm trọng. Từ sau năm 1975, việc chăn nuôi trâu bò ở hộ gia đình được khuyến khích. Nhất là từ năm 1989, việc giao đất lâu dài cho hộ nông dân và thừa nhận các quyền của người nông dân về sở hữu máy móc, trâu bò, nông cụ, quyền sử dụng toàn bộ sản phẩm làm ra trên ruộng khoán sau khi nộp thuế và quỹ, thì nông nghiệp thực sự có bước chuyển mới và chăn nuôi có nhịp độ tăng trưởng nhanh.

Phần của chăn nuôi trong tổng sản lượng nông nghiệp năm 1976 là 19,4%, đến năm 1985 là 23,4% và năm 1992 đã lên tới 27,4%. Mấy năm gần đây, nhịp độ tăng trưởng ngành trồng trọt khá, nên ngành chăn nuôi giữ ở mức xấp xỉ 26% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp[1].

b) Chăn nuôi trâu, bò

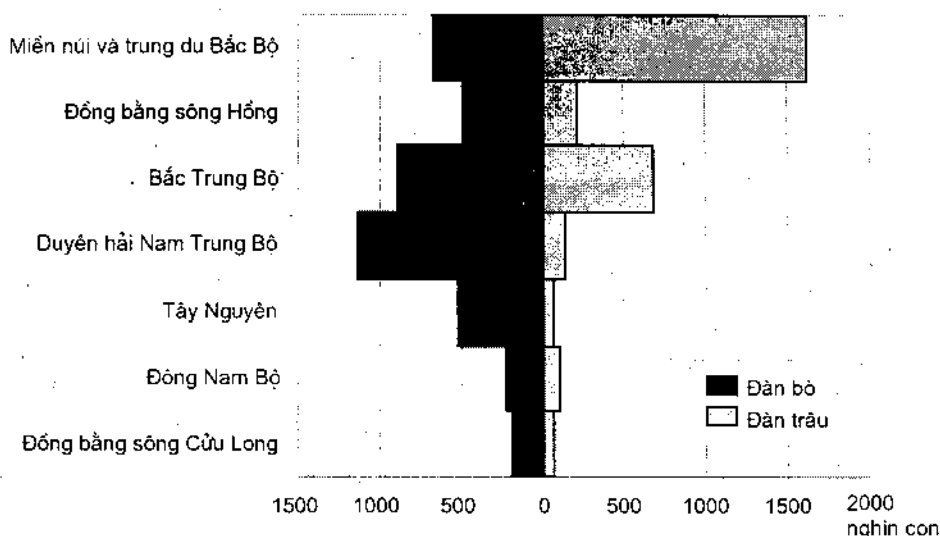
Trong số 342 nghìn ha đất cỏ dùng cho chăn nuôi, có những cao nguyên có thể hình thành những đồng cỏ liền dải (ở Mộc Châu, Đơn Dương, Đức Trọng...) để phát triển các vùng chăn nuôi trâu bò. Ngoài ra, nước ta còn có các trảng cỏ, xavan cây bụi, bờ mương máng có thể tận dụng cho chăn nuôi. Các phụ phẩm của ngành trồng trọt (thân, lá, củ, hạt) cũng là nguồn thức ăn cho gia súc.



Hình 33 - Số lượng trâu, bò qua các năm (nghìn con)

(1) Trong cách tính này bao gồm cả giá trị nuôi trồng thuỷ sản. Trong các niên giám thống kê những năm gần đây, giá trị sản xuất nông nghiệp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi (không bao gồm giá trị thuỷ sản) và dịch vụ, thì các con số về tỉ trọng của ngành chăn nuôi trong nông nghiệp có thay đổi đáng kể, chẳng hạn năm 1992 là 20,7%, năm 2000 là 19,3%.

Trâu, bò là những đại gia súc được nuôi phổ biến nhất. Trâu, bò (nhất là trâu) là nguồn sức kéo chủ yếu của nông nghiệp. Trong điều kiện như vậy, đàn trâu ở nước ta trước đây nhiều hơn đàn bò. Từ những năm 80 trở lại đây, việc chăn nuôi trâu bò ngày càng hướng tới việc cung cấp thịt, sữa, trong khi nhu cầu về sức kéo được thay thế một phần bằng cơ giới. Bởi vậy, đàn bò đã tăng nhanh, đến năm 1985 đã bắt đầu vượt quy mô đàn trâu. Năm 2000, tổng đàn trâu là 2,9 triệu con, còn tổng đàn bò là 4,1 triệu con.



Hình 34 - Đàn trâu, bò phân theo các vùng năm 2000

Ở các tỉnh phía Bắc, trâu được nuôi nhiều hơn bò, còn ở các tỉnh phía Nam bò được nuôi nhiều hơn trâu. Điều này phù hợp với đặc điểm sinh thái của trâu, bò cũng như tập quán chăn nuôi của các địa phương.

Đàn trâu, bò lớn nhất là thuộc về vùng núi và trung du Bắc Bộ (32,6% tổng đàn trâu, bò cả nước). Năm 2000, riêng đàn trâu là 1,63 triệu con, bằng 56% đàn trâu cả nước. Trâu được nuôi nhiều nhất ở các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Giang, Tuyên Quang, Hà Giang, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu.

Tuy điều kiện chăn nuôi bò ở miền núi và trung du Bắc Bộ không thuận lợi bằng các tỉnh phía Nam, nhưng do gần một thị trường tiêu thụ thịt, sữa lớn là đồng bằng sông Hồng, nên đàn bò cũng được phát triển mạnh, nhất là ở vùng trung du và trên các cao nguyên ở Sơn La, Cao Bằng. Bò sữa được nuôi trên các đồng cỏ tươi tốt của cao nguyên Mộc Châu. Ở đây cũng có các cơ sở chế biến sữa.

Ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ đồng cỏ đã được tận dụng cho chăn nuôi trâu, bò thịt. Ở Bắc Trung Bộ phát triển cả đàn trâu và đàn bò, nhiều nhất là ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An. Ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ, chủ yếu là bò, nhiều nhất là ở các tỉnh Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên.

Tây Nguyên có tiềm năng lớn về đồng cỏ, nhưng đàn bò còn chưa phát triển, năm 2000 mới chiếm gần 13% đàn bò cả nước. Từ năm 1978, việc chăn nuôi bò sữa bắt đầu được đưa lên Tây Nguyên, nổi tiếng là nông trường Phi Vàng, huyện Đức Trọng (Lâm Đồng).

Ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, chăn nuôi trâu bò vừa để lấy sức kéo vừa để tăng nguồn thực phẩm, tận dụng các bãi chăn thả và phụ phẩm của ngành trồng trọt. Đáng chú ý là việc chăn nuôi bò sữa theo quy mô hộ gia đình đang được phát triển ở ngoại thành các thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ riêng TP Hồ Chí Minh đã có đàn bò sữa trên 20 nghìn con, cho sản lượng sữa tươi hàng năm hơn 20 nghìn tấn. So với thế giới, năng suất sữa của nước ta còn thấp, nhưng chắc chắn sẽ tăng mạnh, với việc phát triển các giống chuyên cho sữa và nuôi thành các trại lớn theo phương pháp công nghiệp.

Hiện nay, nước ta đang có các chương trình cải tạo đàn trâu, bò. Chúng ta đã nhập giống trâu Mura (Murrah) của Ấn Độ để lai tạo giống trâu sữa, bò sữa Hà Lan, bò Sind (kiêm dụng lấy sữa và cày kéo), và đã tạo được một số dòng lai.

c) Chăn nuôi lợn

Lợn gắn liền với các vùng sản xuất lương thực, là nguồn thịt chủ yếu cho nhân dân. Nhờ giải quyết vững chắc cơ sở lương thực, đàn lợn đã tăng nhanh. Năm 1980 là 10 triệu con, năm 2000 là 20,2 triệu con, cung cấp tới 3/4 sản lượng thịt các loại. Đàn lợn đông nhất ở đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An), vừa để cung cấp thịt cho thị trường nội địa, vừa để đảm bảo nguồn phân chuồng quan trọng cho trồng trọt. Trong thời gian từ 1985 trở lại đây, đàn lợn tăng nhanh ở các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc, bởi vì ở đây các cây hoa màu (ngô, sắn) đã chủ yếu dành cho chăn nuôi. Đàn lợn cũng tăng đặc biệt nhanh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhờ tận dụng được cơ sở thức ăn dồi dào từ nguồn lương thực rẻ và các phụ phẩm của ngành thuỷ sản.

Đàn lợn không ngừng được cải tạo, với các giống lợn lai kinh tế tăng trọng nhanh, tỉ lệ thịt cao, mỡ ít. Trọng lượng xuất chuồng trung bình đã tăng lên 80 - 90kg, thậm chí trên 1 tạ. Ở miền núi có các giống địa phương nổi tiếng (lợn Móng Cái, lợn Mường Khương) thịt ngon, khả năng chống chịu bệnh cao. Hình thức nuôi thả rông, quảng canh còn phổ biến ở miền núi. Nhưng ở vùng đồng bằng, ven các thành phố lớn ngày càng phát triển các trại nuôi lợn tập trung theo hình thức công nghiệp.

d) Chăn nuôi các loại gia súc khác

Đàn ngựa của cả nước dao động trong khoảng 130 - 140 nghìn con. Chăn nuôi ngựa để lấy sức kéo và dùng làm phương tiện đi lại ở miền núi. Ngựa được nuôi đặc biệt phổ biến ở vùng núi Bắc Bộ.

Nước ta có nhiều khả năng phát triển *đàn dê*, tận dụng các đồng cỏ cằn cỗi, rải rác, các vùng núi đá vôi, đồi núi hoang trọc. Dê mắn đẻ, dễ nuôi, có thể trở thành nguồn cung cấp thịt và sữa quan trọng. Đàn dê cả nước hiện nay chưa nhiều, chủ yếu ở vùng núi Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Nước ta hiện nay đang thực nghiệm nuôi dê lấy sữa.

Đàn cừu nuôi theo quy mô nhỏ, giống lấy thịt được phát triển ở vùng khô hạn Ninh Thuận, Bình Thuận[1]. Đàn dê, cừu cả nước ta hiện nay khoảng 500 nghìn con.

Nghề chăn nuôi *hươu* lấy lộc nhung là nghề truyền thống ở một số vùng như Hương Sơn (Hà Tĩnh), Quỳnh Lưu (Nghệ An). Đàn hươu cả nước khoảng 15 nghìn con, chủ yếu ở hai tỉnh này.

Nghề thuần phục *voi* và nuôi voi gắn bó mật thiết với đồng bào Tây Nguyên. Voi được nuôi để kéo gỗ và vận chuyển hàng hoá. Nổi tiếng là voi Bản Đôn (Đắc Lắc).

đ) Chăn nuôi gia cầm

Việc chăn nuôi gia cầm lấy thịt, trứng phát triển nhanh. Đàn gia cầm hiện nay là hơn 215 triệu con), gấp 3,3 lần năm 1980. Hàng năm sản lượng thịt gia cầm bằng 15% sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng. Chăn nuôi gia cầm có chu kì ngắn và hiệu quả kinh tế cao hơn so với chăn nuôi lợn và bò, nhất là khi công tác thú y, giống và thức ăn tổng hợp được chu đáo, bảo đảm cho việc chăn nuôi gia cầm theo hình thức công nghiệp. Hiện nay, hình thức chăn nuôi gia đình vẫn là chính. Ở ven các thành phố lớn có các trại gà công nghiệp, chuyên môn hoá gà thịt hay gà đẻ trứng. Phương pháp nuôi gà công nghiệp cũng đã được chuyển giao có kết quả đến hộ gia đình.

Việc chăn nuôi vịt đàn rất phổ biến ở các vùng trũng cấy lúa, vùng có nhiều kênh rạch, sông ngòi, ao đầm, bãi triều ... Vịt đẻ trứng quanh năm được nuôi trên các mặt nước lớn ở đồng bằng ven biển và vịt thịt nuôi theo thời vụ thu hoạch lúa trên các cánh đồng lúa nước. Đàn vịt phát triển mạnh ở các vùng trũng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng duyên hải miền Trung và nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tập quán nuôi vịt đàn với quy mô lớn.

---

(1) Trong mấy năm gần đây, việc chăn nuôi cừu ở Ninh Thuận phát triển khá. Theo các nhà khoa học, cừu Ninh Thuận là nguồn gen quý của nước ta, vì giống cừu này chịu được điều kiện sống khắc khổ, có thể ăn xương rồng và cho nguồn thực phẩm quý. Cừu Phan Rang có nguồn gốc Ấn Độ, Pakistan... tầm vóc lớn, lông trắng, đầu nhỏ, trán gồ, tai cụp, đuôi ngắn. Thịt cừu giàu đạm, béo hơn thịt dê, mềm hơn thịt bò và ngọt hơn thịt heo... Nghề nuôi cừu chỉ mới bắt đầu phát triển vài thập niên gần đây. Từ năm 1995 đến nay, nhu cầu tiêu thụ của thị trường phía Nam rất mạnh nên đàn cừu tăng vọt, tổng đàn đã lên đến khoảng 2 vạn con (gấp gần 10 lần so với 10 năm trước). Cừu lên ngôi...nông dân ở nhiều tỉnh đã và đang tìm đến Phan Rang đặt mua con giống (trích từ bài báo *"Tà Dum - lãnh địa của cừu"* của Bảo Chân, Báo Lao động số 79, ngày 2/4/2002).

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có đàn gia cầm lớn nhất cả nước : 37,2 triệu con (1998), bằng 22,4% tổng đàn gia cầm cả nước, nhiều nhất là đàn vịt. Các tỉnh nuôi nhiều là Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Long An, Đồng Tháp...Vùng đồng bằng sông Hồng có đàn gia cầm 36,6 triệu con, bằng 22% đàn gia cầm cả nước, phát triển ở hầu khắp các tỉnh. Đàn gia cầm cũng phát triển mạnh ở các tỉnh trung du phía Bắc (Phú Thọ, Bắc Giang), các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An. Quy mô đàn gia cầm của các tỉnh khác tương đối nhỏ.

e) Các nghề chăn nuôi khác

Hiện nay, ở các địa phương, nghề nuôi ong đang ngày càng phát triển. Hằng năm cả nước thu hoạch khoảng 800 tấn mật ong. Chất lượng của mật ong rất phụ thuộc vào nguồn hoa tự nhiên, nhất là các loại hoa rừng . Các tổ ong của các công ti ong được di chuyển theo các mùa hoa từ vùng này sang vùng khác, và đây là một cách để khai thác tốt hơn sự khác biệt mùa của tự nhiên, và có được các loại mật ong hảo hạng.

Nghề nuôi tằm cũng phát triển, khôi phục lại ở đồng bằng sông Hồng, ở Lâm Đồng ... Hằng năm ta sản xuất hơn 3000 tấn kén tằm, làm nguyên liệu cho ngành dệt tơ lụa, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Nghề nuôi thú cũng phát triển nhằm các mục đích khai thác đặc biệt. Khỉ được nuôi nhiều ở các đảo trong vịnh Bắc Bộ, nhất là ở Đảo Rều (tỉnh Quảng Ninh) nhằm chế biến dược phẩm. Khỉ mặt đỏ được nuôi trên các đảo ở tỉnh Khánh Hoà. Ngoài ra còn có các nghề nuôi đặc sản khác như tắc kè, rắn, trăn ; nuôi và bảo tồn các loài động vật quý, hiếm.

IV - ĐỊA LÍ NGÀNH ĐÁNH BẮT VÀ NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

1. Những điều kiện phát triển ngành thuỷ sản

a) Nguồn lợi thuỷ sản của nước ta khá phong phú

Nước ta có bờ biển dài 3260km và vùng đặc quyền kinh tế rộng khoảng 1 triệu km^2. Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản khá phong phú. Các dòng biển ven bờ, các dòng hải lưu, các vùng nước trồi mang theo các phiêu du sinh vật tới làm thức ăn cho các loài tôm, cá ... Dọc bờ biển có nhiều cửa sông đổ phù sa ra biển, đó cũng là những khu vực tập trung nhiều tôm, cá. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế như : trích, thu, ngừ, bạc má, hồng ... Có đủ các loại cá nổi, cá tầng giữa, cá đáy, nhưng nhiều hơn cả là cá nổi, chiếm tới 63% tổng trữ lượng cá biển. Biển nước ta có 1647 loài giáp xác, trong đó có tới 70 loài tôm, có những loài có giá trị xuất khẩu cao như tôm he, tôm hùm, tôm rồng... Nhuyễn thể có hơn 2500 loài. Rong biển có hơn 600 loài. Ngoài ra còn nhiều loại đặc sản

như hải sâm, bào ngư, sò, điệp ... *Nghề cá nhiệt đới* của nước ta là nghề cá đa loài. Vì vậy, trong một chuyến biển, bên cạnh các sản phẩm có giá trị thương phẩm cao, là nhiều loại cá tạp... và ngư dân cần phải phân loại chúng theo chất lượng, giá trị và yêu cầu của từng thị trường tiêu thụ. Mặt khác, trong điều kiện nhiệt đới nóng ẩm, thuỷ sản rất chóng ươn, thối, xuống cấp. Tính chất đa loài của nguồn lợi làm cho nghề cá nước ta là đa nghề. Thường thì mỗi tầu ra khơi đều có một vài loại ngư cụ để phù hợp với đặc điểm ngư trường và mùa vụ đánh bắt. Điều này làm cho ngư dân phải đầu tư nhiều hơn cho một tàu và việc sử dụng các loại ngư cụ có thể bị giảm hiệu suất. Nó cũng tạo ra những khó khăn nhất định cho việc thống kê, quản lí nghề cá.

Theo những đánh giá mới nhất của Viện Nghiên cứu hải sản (Bộ Thuỷ sản), thì vùng biển Việt Nam có tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 - 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm khoảng 1,9 triệu tấn, trong đó vùng biển gần bờ chỉ khoảng 500 nghìn tấn, còn lại là của vùng biển xa bờ. Trong cơ cấu trữ lượng hải sản, các loại cá biển chiếm khoảng 95,5%, còn lại là mực (mực ống, mực nang), tôm (tôm he, tôm vỗ...). Đáng chú ý là trong khi sản lượng cá khai thác mới chỉ bằng khoảng 50% khả năng cho phép, thì sản lượng tôm khai thác đã gấp gần 5 lần khả năng cho phép. Hiện nay, việc đánh bắt ven bờ đã cao gấp hơn 2 lần khả năng cho phép, trong khi việc đánh bắt xa bờ chỉ bằng 1/5 khả năng khai thác cho phép. Điều này cho thấy cần phải có những điều chỉnh khá lớn trong cơ cấu nghề cá và định hướng phát triển nghề cá để có thể duy trì và phát triển nguồn lợi.

Các nguồn lợi cá, tôm, mực... tập trung ở những vùng biển nhất định gọi là ngư trường. Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó 4 ngư trường trọng điểm đã được xác định là : ngư trường Minh Hải (cũ) - Kiên Giang, ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu hải sản (Bộ Thuỷ sản), thì vùng biển Vịnh Bắc Bộ chiếm 16,9% trữ lượng cá cả nước, trong đó cá nổi chiếm 61%, cá đáy 39%. Vùng biển miền Trung chiếm 16,8% trữ lượng, trong đó cá nổi chiếm đến 79%, cá đáy 21%. Vùng biển Đông Nam Bộ chiếm 39,8% trữ lượng cá cả nước, trong đó cá nổi chiếm 35%, cá đáy chiếm tới 65%. Vùng biển Tây Nam Bộ chiếm 13,5% trữ lượng cá cả nước, trong đó cá nổi chiếm 62%, cá đáy chiếm 38%. Các loài cá nổi đại dương cũng chiếm tới 11% trữ lượng cá của toàn vùng biển nước ta.

Dọc bờ biển nước ta có những bãi triều, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn. Đó là những khu vực thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước lợ. Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều thuỷ sản có giá trị kinh tế như cá song, cá hồng, cá sạo, mực nang, tôm hùm. Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện hình thành các bãi cá đẻ. Nước ta có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. Cả nước có 1,7 triệu ha mặt

nước, trong đó 1,03 triệu ha mặt nước có khả năng nuôi thuỷ sản, được chia ra như sau : có khả năng nuôi thuỷ sản nước ngọt (trong các ao hồ nhỏ, hồ chứa làm thuỷ điện, thuỷ lợi, ruộng trũng...) là 617 nghìn ha, nuôi vùng triều là 414 nghìn ha. Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích mặt nước có khả năng nuôi thuỷ sản lớn nhất : 552 nghìn ha, trong đó 270 nghìn ha nước ngọt (gồm 20 nghìn ha ao hồ nhỏ, mương vườn và 250 nghìn ha ruộng trũng), 282 nghìn ha vùng triều.

Tuy nhiên, việc phát triển ngành thuỷ sản ở nước ta gặp không ít khó khăn. Hàng năm có tới 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30 - 35 đợt gió mùa đông bắc. Bão và gió mùa đông bắc ảnh hưởng chủ yếu tới các tỉnh miền Bắc và miền Trung, nhiều khi gây thiệt hại về người và tài sản của ngư dân, hạn chế số ngày ra khơi. Mùa mưa tập trung cũng đòi hỏi phải làm tốt công tác thuỷ lợi mới có thể nuôi thuỷ sản nước ngọt có hiệu quả. Sự biến động lớn của thời tiết về mùa đông ở miền Bắc cũng hạn chế khả năng nuôi một số loài thuỷ sản nước lợ.

b) Các điều kiện kinh tế - xã hội

Nhân dân ta có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản. Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn. Phần lớn tàu thuyền có động cơ, từ loại nhỏ dưới 50 mã lực tới những loại lớn vài trăm mã lực. Những tàu lớn được trang bị máy định vị, phương tiện thăm dò cá, đánh cá bằng ánh sáng ... Nhờ thế mà phát triển cả nghề lộng và nghề khơi. Những tàu lớn, có các thiết bị lạnh đã có thể đánh cá ở khơi xa, dài ngày. Hoạt động khai thác và nuôi trồng được thuận lợi hơn do các dịch vụ thuỷ sản phát triển tốt hơn (cảng cá, cung ứng vật tư, thiết bị, thuốc trừ dịch bệnh, thức ăn công nghiệp...) và mở rộng việc chế biến thuỷ sản. Gần các cảng cá lớn đều có các nhà máy đóng hộp và đông lạnh.

Cùng với sự tăng dân số thế giới và trong nước, nhu cầu về các mặt hàng thuỷ sản tăng nhiều trong những năm gần đây. Các mặt hàng thuỷ sản của nước ta cũng đã xâm nhập được vào thị trường châu Âu, Nhật Bản, Mĩ... Điều này tạo môi trường thuận lợi cho ngành thuỷ sản phát triển.

Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển ngành thuỷ sản. Nghề cá nhân dân được chú trọng, với việc tăng cường công tác khuyến ngư, cho ngư dân vay tín dụng để phát triển sản xuất, đổi mới thiết bị và công nghệ. Khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền vùng biển, hải đảo.

Tuy nhiên, các khó khăn về kinh tế - xã hội là ở chỗ : tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới, do vậy năng suất lao động còn thấp. Khả năng đánh bắt ở khơi xa, dài ngày còn rất hạn chế. Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu. Việc chế biến thuỷ sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế. Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thuỷ sản cũng bị đe doạ suy giảm.

2. Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản

a) Sản lượng thuỷ sản

Năm 2000, sản lượng thuỷ sản là 2,25 triệu tấn, gấp 2,5 lần năm 1990. Sản lượng thuỷ sản đã tương đương sản lượng thịt các loại cộng lại. Tính ra, bình quân sản lượng thuỷ sản tính trên đầu người hiện nay khoảng 30 kg. Nhờ chú trọng hơn việc khai thác và nuôi trồng các loại thuỷ sản có giá trị cao, nên giá trị sản lượng thuỷ sản còn tăng nhanh hơn nhiều. Cho đến năm 2000, thì khai thác thuỷ sản còn chiếm tỉ trọng cao (63,8% về giá trị và 73,8% về sản lượng thuỷ sản), nhưng với việc đẩy mạnh nuôi trồng thuỷ sản, thì tỉ trọng của ngành nuôi trồng sẽ tăng lên nhanh trong thập kỉ tới.

Một số chỉ tiêu về sự phát triển ngành thuỷ sản

Năm	Giá trị sản xuất thuỷ sản (giá so sánh 1994, tỉ đồng)			Sản lượng thuỷ sản (nghìn tấn)		
	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
1990	8135,2	5559,2	2576,0	890,6	728,5	162,1
1995	13523,9	9213,7	4310,2	1584,4	1195,3	389,1
2000	21777,4	13901,7	7875,7	2250,5	1660,9	589,6

b) Đánh bắt hải sản

Sản lượng cá biển đánh bắt được hàng năm là khoảng 1 triệu tấn, thêm vào đó là 90 nghìn tấn tôm, 100 nghìn tấn mực. Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá có vai trò lớn hơn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Tuỳ theo từng vụ cá mà tàu thuyền di chuyển phù hợp với quy luật phân bố các loài cá trên các ngư trường, vừa tránh được thiệt hại do bão, gió mạnh, vừa tạo thêm được việc làm và tăng sản lượng. Các ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu và Minh Hải (cũ) - Kiên Giang tấp nập tàu thuyền đánh cá hầu như quanh năm. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận.

c) Nuôi trồng thuỷ sản

Trong thập niên 90 trở lại đây, diện tích nuôi thuỷ sản đã tăng lên mạnh. Theo thống kê sơ bộ năm 2001, cả nước đã sử dụng 755 nghìn ha diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản, trong đó 547 nghìn ha thuộc về đồng bằng sông Cửu Long, riêng tỉnh Cà Mau là 254,2 nghìn ha.

Hiện nay, nhiều loại thuỷ sản đã trở thành đối tượng nuôi trồng, nhưng quan trọng hơn cả là con tôm. Nghề nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he, tôm thẻ, tôm

rảo ...) và tôm càng xanh phát triển mạnh, tính đến năm 1999 đã có trên 253 nghìn ha nuôi tôm nước lợ và tôm càng xanh, riêng đồng bằng sông Cửu Long là 220 nghìn ha nuôi tôm. Kĩ thuật nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp. Việc sản xuất tôm giống, chế biến thức ăn nuôi tôm từ nguyên liệu địa phương, phòng trị bệnh tôm ngày càng được phổ biến. Năm 2000, cả nước thu hoạch được 94(1) nghìn tấn tôm, trong đó 3/4 thuộc về các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Kiên Giang. Nghề nuôi tôm cũng đang phát triển tốt ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và các tỉnh duyên hải miền Trung (nhất là từ Phú Yên đến Bình Thuận). Việt Nam là một trong năm nước dẫn đầu về sản lượng tôm đông lạnh của thế giới(2).

Các loại đặc sản đang được chú trọng nuôi trồng là cua lột, ba ba, ếch, trai ngọc, sò, rong câu chỉ vàng... Ở dọc các sông suối nghề nuôi cá lồng đang phát triển. Nhiều vùng trũng đồng bằng được khoanh vùng quy hoạch, cải tạo để nuôi cá và thuỷ đặc sản. Sản lượng cá nuôi của cả nước năm 2000 là 391 nghìn tấn. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất (60% cả nước), trong đó dẫn đầu cả nước là các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, Tiền Giang và Trà Vinh.

Nhờ phát triển nuôi trồng thuỷ sản mà cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở nhiều vùng đã chuyển đổi theo hướng tiến bộ, tài nguyên được sử dụng hợp lí hơn, thu nhập của người nông dân tăng lên nhiều.

3. Phương hướng phát triển ngành thuỷ sản

Việc phát triển ngành thuỷ sản của nước ta trong thời gian tới đòi hỏi :

- Huy động được vốn của nhân dân, đầu tư của nước ngoài để phát triển nghề cá ;

- Tăng cường các thiết bị đánh bắt và chế biến thuỷ sản ;

- Đẩy mạnh việc đánh bắt hải sản ở các tuyến đảo và vùng biển xa bờ ;

- Đẩy mạnh nuôi trồng thuỷ sản, nhất là theo hình thức thâm canh ;

- Đẩy mạnh xuất khẩu thuỷ sản ;

- Làm tốt hơn các khâu thiết yếu như giống, thức ăn, phòng trừ dịch bệnh cho cá, tôm nuôi ... Điều này đặc biệt quan trọng khi ta mở rộng các hình thức nuôi thâm canh theo kiểu công nghiệp.

- Thực hiện các quy định bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

---

(1) Theo thống kê sơ bộ, sản lượng tôm nuôi năm 2001 là 155 nghìn tấn.

(2) Vị trí của nước ta trên thị trường tôm thế giới không ngừng được nâng cao : từ thứ 9 (năm 1987) lên thứ 6 (1992), rồi thứ 5 (1993) sau Thái Lan, Inđônêxia, Êcuađo, Ấn Độ.

V - TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Ở nước ta hiện nay, tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được xác định theo 7 vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến. Các vùng này có các điều kiện sinh thái nông nghiệp khác nhau, các điều kiện kinh tế - xã hội cho phát triển nông nghiệp cũng phân hoá, trình độ thâm canh và chuyên môn hoá sản xuất không giống nhau. Các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là nền tảng của sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp, vì bản chất nông nghiệp là một ngành kinh tế hướng tài nguyên. Các nhân tố kinh tế - xã hội là các nhân tố động, tác động tổng hợp lên các hoạt động của sản xuất nông nghiệp, làm cho sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp trở thành sự tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, phục vụ các mục tiêu phát triển của xã hội và bảo đảm phát triển lâu bền.

1. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

a) Các thế mạnh và hạn chế chính

Vùng đồng bằng sông Cửu Long là một đồng bằng lớn nhất nước ta, phù sa màu mỡ, được bồi đắp hàng năm. Tiềm năng nông nghiệp đặc biệt lớn ở vùng phù sa ngọt ở giữa sông Tiền và sông Hậu. Những vùng đất nhiễm phèn, mặn đang được cải tạo, góp phần mở rộng diện tích đất nông nghiệp của vùng.

Khí hậu cận xích đạo, nguồn nhiệt phong phú (tổng nhiệt độ 9.500-10.000^{o}C/năm), nhiệt độ trung bình năm 25 - 27^{o}C. Lượng mưa lớn, trung bình 1800 mm/năm. Có một mùa mưa (lượng mưa tập trung 85 - 90% lượng mưa cả năm) và một mùa khô. Trong năm có một mùa lũ, và một mùa kiệt. Nói chung vùng này không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão.

Những vùng rừng ngập mặn tốt nhất nước ta ở duyên hải đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở bán đảo Cà Mau, là những hệ sinh thái có năng suất rất cao, ý nghĩa kinh tế lớn, đặc biệt là để nuôi trồng thuỷ sản.

Do đặc điểm hình thái cửa sông và chế độ triều, đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng mạnh của xâm nhập mặn, nhất là về mùa kiệt.

Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng. Thuỷ sản đã trở thành một thế mạnh đặc sắc của vùng. Mặt khác, thiên nhiên cũng tạo ra một tập quán canh tác đặc trưng của đồng bằng sông Cửu Long : con người chung sống với lũ, tránh lũ chính vụ. Việc thau phèn, rửa mặn, chống xâm nhập mặn có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển nông nghiệp của vùng.

Đồng bằng mới được khai thác mạnh từ thế kỉ XVII đến nay. Trong quá trình khẩn hoang, chinh phục đồng bằng sông Cửu Long, một hệ thống chằng chịt kênh rạch để tưới tiêu và giao thông vận tải đã hình thành.

Về điều kiện xã hội, vùng có nhiều thế mạnh. Người nông dân đồng bằng sông Cửu Long có kinh nghiệm phát triển các hệ thống canh tác dựa trên lúa nước, trồng cây ăn quả, chăn nuôi, nuôi trồng và khai thác thuỷ sản. Họ sớm tiếp cận với sản xuất hàng hoá, nhanh nhạy trong nền kinh tế thị trường. Đồng bằng sông Cửu Long còn nằm kề liền với một thị trường tiêu thụ hàng nông sản rộng lớn là vùng Đông Nam Bộ. Điều kiện giao thông vận tải tương đối thuận lợi, nhất là vận tải thuỷ. Trong vùng đã hình thành mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có các cơ sở công nghiệp chế biến, có TP Cần Thơ với vai trò là trung tâm phát triển vùng.

b) Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hoá

Về sản xuất lương thực, lúa gạo là chính. Năm 2000 diện tích gieo trồng lúa là 3945 nghìn ha, chiếm 51,5% diện tích lúa cả nước, sản lượng 16,7 triệu tấn, chiếm 51,3% sản lượng lúa cả nước, bình quân lương thực theo đầu người là 1025 kg/năm, gấp 2,3 lần mức bình quân cả nước. Trong vùng có trên 70 cơ sở xay xát gạo lớn. Đây là vùng xuất khẩu gạo lớn nhất nước ta.

Về sản xuất thực phẩm, trước hết phải kể đến các loại thuỷ hải sản. Giá trị sản lượng thuỷ sản của vùng hiện nay chiếm tới hơn 60% giá trị thuỷ sản cả nước. Đặc biệt, vùng có điều kiện thuận lợi cho việc nuôi tôm càng xanh được thị trường ưa chuộng.

Bên cạnh nguồn thịt lợn, đây là vùng có đàn gia cầm lớn, nhất là vịt cho thịt, trứng, lông xuất khẩu. Năm 1998, đàn gia cầm của vùng là 37,2 triệu con, bằng 22,4% đàn gia cầm cả nước.

Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước, dẫn đầu cả nước về diện tích dừa (phần lớn sản phẩm từ cùi dừa và nước dừa dùng làm thực phẩm), xoài (74% diện tích cả nước), chuối (41% diện tích cả nước), dứa (69% diện tích cả nước), hơn 60% diện tích và hơn 75% sản lượng cam quýt. Ngoài ra đây cũng là vùng trồng nhiều nhãn, hồng xiêm...

Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng trồng mía lớn nhất cả nước (35% diện tích cả nước).

Các cơ sở chế biến thực phẩm được phát triển, cùng với hàng loạt các cơ sở chế biến đường, dầu dừa, kẹo dừa... thủ công, bán cơ giới đang góp phần tạo thế ổn định cho các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.

2. Đồng bằng sông Hồng

a) Các thế mạnh và hạn chế chính

Đồng bằng sông Hồng được tạo ra bởi phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình. Đây là đồng bằng phù sa liền dải, quy mô bằng 1/3 đồng bằng sông Cửu Long. Địa hình nghiêng dần từ phía tây bắc xuống đông nam. Do được khai

thác sớm, đến nay đồng bằng sông Hồng về cơ bản đã được thuỷ lợi hoá, đất đai đã được sử dụng ở mức độ rất cao cho nông nghiệp. Hệ thống đê giúp chống lũ triệt để, nhưng đồng thời lại hạn chế việc tưới phù sa và tạo ra nhiều ô trũng. Nét đặc sắc của đồng bằng sông Hồng là có một mùa đông luân phiên những ngày lạnh và những ngày nắng ấm, kéo dài 120 - 150 ngày, nhiệt độ trung bình tháng mùa đông dưới 20°C. Vì vậy, trong vùng có điều kiện phát triển cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng, vừa có các giống loài nhiệt đới, vừa có các giống loài á nhiệt đới và ôn đới.

Đồng bằng sông Hồng là nơi có mật độ dân số cao nhất cả nước. Người nông dân đồng bằng sông Hồng rất cần cù, có truyền thống thâm canh, coi trọng "tấc đất, tấc vàng". Bên cạnh nghề nông có rất nhiều nghề thủ công nghiệp truyền thống, chế biến nông sản.

Đây cũng là nơi có mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước, có các thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng, đang chịu tác động mạnh của quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá, nhất là tác động của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

b) Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hoá

Là vùng trọng điểm lương thực lớn thứ hai cả nước, năm 2000 diện tích lúa cả năm của vùng là 1202 nghìn ha, chiếm 16% diện tích của cả nước. Sản lượng lương thực quy thóc chiếm 19,5% so với cả nước. Bình quân lương thực trên đầu người tuy đã tăng lên nhiều trong hai chục năm qua, nhưng vẫn còn thấp (trên dưới 400 kg/năm), xấp xỉ mức trung bình cả nước. Hiện nay, ở đồng bằng sông Hồng đã quy hoạch các vùng trồng các giống gạo chất lượng cao như gạo tám, nàng hương để xuất khẩu.

Các loại thực phẩm nguồn gốc động vật chủ yếu là tiểu gia súc, gia cầm. Năm 2000, vùng này chiếm gần 27% đàn lợn cả nước, và cũng gần 27% đàn gia cầm cả nước, đặc biệt là gà, vịt.

Các loại rau đông xuân là đặc sản của vùng, được xuất cho các vùng khác trong nước và xuất khẩu sang một số thị trường khu vực và thế giới.

Đồng bằng sông Hồng là vùng chuyên canh các cây lấy sợi (đay, cói). Năm 1985, diện tích đay là 14 triệu ha, chiếm 63,5% diện tích đay cả nước ; diện tích cói cùng năm là 6435 ha, bằng 42% diện tích cói cả nước. Những năm gần đây, do khó khăn ở khâu tiêu thụ sản phẩm, nên diện tích đay và cói đều giảm sút.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

a) Các thế mạnh và hạn chế chính

Miền Tây của Thanh Hoá nằm trong phần kéo dài của hệ thống núi Tây Bắc, sau đó được tiếp nối bằng các dãy núi Trường Sơn Bắc ở Tây Thanh Hoá, Tây Nghệ An và dọc theo biên giới Việt - Lào. Tiếp đến là vùng trung du và các đồng

bằng ven biển, đều thu hẹp dần khi đi từ Bắc vào Nam. Lớn nhất ở đây là đồng bằng Thanh - Nghệ. Còn các đồng bằng từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên - Huế đều hẹp, phía đông lại có những dải đất cao hoặc cồn cát ven biển. Tài nguyên đất nông nghiệp dựa trên các vùng đất phù sa có nguồn gốc sông - biển (trong đó đất cát pha thoát nước chiếm tỉ lệ lớn) và đất feralit ở trung du (có cả một số vùng đất đỏ bazan).

Khí hậu có tính chất chuyển tiếp của khí hậu Bắc Bộ, vẫn có mùa đông lạnh nhưng ngắn hơn (khoảng 90 ngày), nên vẫn có các cây trồng, vật nuôi ưa nhiệt độ trung bình dưới 20°C. Từ tháng 5 đến tháng 7, gió mùa tây nam và hiệu ứng fơn gây ra gió lào khô nóng, hạn hán ảnh hưởng xấu đến cây trồng. Mặc dù có nhiều sông, nhưng do địa hình dốc, các sông ngắn, có sự chênh lệch lớn về thuỷ chế giữa mùa lũ và mùa kiệt. Công tác thuỷ lợi hoá gặp nhiều khó khăn, đầu tư lớn mà hiệu quả thấp. Đây cũng là vùng chịu nhiều cơn bão nhất của nước ta. Nạn cát bay đe doạ nhiều vùng ven biển, nhất là ở tỉnh Quảng Bình, nơi có đường bờ biển gần như vuông góc với hướng gió mùa đông bắc.

Người dân vùng Bắc Trung Bộ có kinh nghiệm và ý chí cao trong công cuộc đấu tranh chống thiên tai, chinh phục tự nhiên.

Trong vùng cũng đã có một số đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở dải ven biển và một số cơ sở công nghiệp chế biến nông sản.

b) Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hoá

Các sản phẩm nông nghiệp hàng hoá chủ yếu là để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. Trong trồng trọt, các sản phẩm chính là lạc, mía, cam. Ngoài ra còn phải kể đến hồ tiêu (Quảng Bình, Quảng Trị), cà phê (Nghệ An, Quảng Trị). Trong chăn nuôi, chủ yếu là nuôi trâu, bò. Ngoài ra còn phải kể đến hươu, dê.

Lạc là cây công nghiệp ngắn ngày thích hợp với điều kiện tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ. Các vùng chuyên canh lạc hình thành trên vùng đất cát pha ven biển, ven sông lớn, chạy dài từ Quảng Xương, Tĩnh Gia (Thanh Hoá) đến Nghệ An, Hà Tĩnh. Diện tích lạc có xu hướng mở rộng, khả năng tăng năng suất lạc còn nhiều. Năm 2000, diện tích lạc toàn vùng là 70 nghìn ha, chiếm 29% diện tích lạc cả nước.

Mía được phục hồi và phát triển trong những năm gần đây, tạo cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp mía đường trong vùng. Các vùng trồng mía chuyên canh phát triển ở các huyện trung du như Thọ Xuân (Thanh Hoá), Nghĩa Đàn, Tân Kì, Hưng Nguyên, Nam Đàn (Nghệ An), Đức Thọ (Hà Tĩnh). Năm 2000, diện tích mía là 53 nghìn ha, bằng 17,6% diện tích mía cả nước.

Cam xã Đoài có tiếng từ lâu. Hiện nay, vùng cam được quy hoạch ở vùng đồi thấp ven sông. Năm 1998, diện tích cam, quýt các loại là trên 7700 ha, tập trung nhiều nhất ở vùng cam Nghĩa Đàn, Tân Kì (Nghệ An).

Vùng Bắc Trung Bộ có nhiều "truông cỏ" rộng, đồi cây bụi xen cỏ. Khí hậu thích hợp cả với trâu và bò. Năm 2000 đàn trâu là 679 nghìn con (23,4% đàn trâu cả nước), đàn bò 890 nghìn con (21,5% đàn bò cả nước). Ngoài ra trong vùng còn có đàn hươu nuôi với quy mô nhỏ, làm nguồn dược phẩm. Các địa phương nuôi nhiều hươu là Hương Khê (Hà Tĩnh), Quỳnh Lưu (Nghệ An). Đàn dê được nuôi nhiều ở vùng núi đá Thanh Hoá, Nghệ An.

Đàn lợn hơn 3,3 triệu con, bằng 15,5% số đầu lợn cả nước. Gia cầm khoảng 21 triệu con.

Nguồn thực phẩm còn có thuỷ hải sản, năm 2000 đã khai thác trên 96 nghìn tấn cá biển, bằng 9% sản lượng cá biển khai thác của cả nước. Việc nuôi thuỷ sản những năm gần đây phát triển tốt, nhất là ở Thanh Hoá và Nghệ An.

Nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có cao su, cói, dâu tằm. So với vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, thì hiệu quả trồng cao su ở Bắc Trung Bộ không bằng, nhưng lại là cây cho hiệu quả kinh tế tương đối cao đối với vùng trung du. Cao su được trồng ở vùng phía tây của Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị. Cói (25,8% diện tích cói cả nước), được phát triển chủ yếu ở vùng ven biển Nga Sơn (Thanh Hoá).

4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ

a) Các thế mạnh và hạn chế chính

Dãy Trường Sơn Nam chạy gần sát biển, sườn dốc về phía duyên hải. Dọc bờ biển có nhiều cồn cát, nhất là ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận. Sông ngắn và dốc. Đồng bằng hẹp, quỹ đất nông nghiệp hạn chế.

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có khí hậu nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình năm 25 - 27°C. Lượng mưa giảm dần từ bắc vào nam ; thấp nhất ở Ninh Thuận, Bình Thuận, khoảng 1000mm/năm. Khô hạn thường xuyên xảy ra.

b) Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hoá

Chủ yếu dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. Trước hết phải kể đến thuỷ hải sản. Năm 2000 vùng Nam Trung Bộ khai thác 443 nghìn tấn hải sản, trong đó sản phẩm cá biển là 330 nghìn tấn, bằng 31% sản lượng cá biển cả nước, nhiều nhất là ở Bình Thuận, tiếp đến là các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Khánh Hoà.

Vùng này cũng chuyên môn hoá về chăn nuôi bò thịt. Đàn bò của vùng khoảng 1,2 triệu con, chiếm 28,4% tổng đàn bò của cả nước. Ngoài ra, phải kể đến đặc sản yến sào trên các đảo đá ven bờ của các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hoà.

Trong trồng trọt, dừa và mía là những sản phẩm hàng hoá đáng kể. Dừa đứng thứ hai sau đồng bằng sông Cửu Long. Mía là cây thích hợp với điều kiện sinh thái

của vùng, cho hiệu quả cao, đang có xu hướng mở rộng. Năm 2000, diện tích mía là 67 nghìn ha, bằng 22% diện tích mía cả nước. Mía được trồng nhiều ở Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hoà.

Vùng này cũng phát triển một số cây làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Bông thích hợp với điều kiện khí hậu khô, nóng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ (diện tích gieo trồng dao động từ 3 đến 4 nghìn ha), được trồng tập trung ở tỉnh Bình Thuận. Cao su cũng mới được phát triển trong những năm gần đây. Năm 1997 có gần 4700 ha cao su, chủ yếu ở vùng đồi tỉnh Bình Thuận. Ngoài ra, còn có dâu tằm ở Quảng Nam, Bình Định.

5. Vùng Đông Nam Bộ

a) Các thế mạnh và hạn chế chính

Đây là vùng đồi thấp lượn sóng thuộc sườn tây nam dãy Trường Sơn Nam. Độ cao trung bình của địa hình là 200 - 300m. Đất trồng chủ yếu trên đất đỏ bazan và đất xám phù sa cổ. Trong vùng còn có các vùng trũng có tiềm năng nuôi trồng thuỷ sản.

Khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình 23 - 25°C. Lượng mưa lớn và tập trung vào mùa mưa. Trong vùng có nhiều sông ngắn cùng đổ ra cửa Soi Rạp như sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé, sông La Ngà, sông Vàm Cỏ Đông. Các sông này có ý nghĩa thuỷ lợi lớn. Do mùa khô khá rõ, nên thường có hiện tượng thiếu nước về mùa khô.

Đây là vùng được khai thác sớm, có các thành phố lớn là thị trường nông sản lớn và tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.

b) Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hoá

Đông Nam Bộ là vùng sản xuất cao su lớn nhất của cả nước. Năm 1998, diện tích cao su là 261 nghìn ha, chiếm 67% diện tích cao su cả nước, sản lượng 172 nghìn tấn cao su mủ khô (86% sản lượng của cả nước). Đây cũng là vùng trọng điểm cà phê. Năm 1998 có 58 nghìn ha cà phê, chiếm 15,7% diện tích cà phê cả nước. Diện tích hồ tiêu cũng là hơn 3800 ha, bằng 49% diện tích hồ tiêu cả nước.

Các cây công nghiệp ngắn ngày khá phát triển và cũng là các mặt hàng nông sản chủ lực của vùng. Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm bằng 22% diện tích cây công nghiệp hàng năm của cả nước. Các cây chủ yếu là lạc, đậu tương, mía, thuốc lá, bông. Riêng diện tích thuốc lá chiếm trên dưới 50% diện tích thuốc lá cả nước.

6. Vùng Tây Nguyên

a) Các thế mạnh và hạn chế chính

Đây là vùng cao nguyên rộng lớn, gồm các cao nguyên bazan xếp tầng ở các độ cao khác nhau, độ cao trung bình là 700 - 800m, địa hình thấp dần từ đông sang tây.

Khí hậu nhiệt đới trên núi, nhiệt độ trung bình năm 19 - 20°C, điều hoà quanh năm, không có sương muối như ở vùng núi phía Bắc. Tây Nguyên là vùng đầu nguồn của nhiều sông suối. Khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt. Về mùa khô thường bị thiếu nước tưới cho cây, mực nước ngầm lại hạ thấp, nên công tác thuỷ lợi gặp khó khăn.

Tây Nguyên là vùng có nhiều dân tộc ít người, từ sau năm 1975 là địa bàn thu hút đông đảo lực lượng lao động từ các vùng của đất nước đến phát triển kinh tế, nhất là từ các tỉnh phía Bắc và ven biển miền Trung.

Tây Nguyên đang chuyển mạnh từ một nền kinh tế tự cấp tự túc, phương thức canh tác thô sơ (phát, đốt, chọc, tỉa) sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá với các vùng chuyên môn hoá cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi bò. Có hai bức tranh khác nhau về trình độ thâm canh : bên cạnh khu vực nông nghiệp quảng canh là chính, thì các nông trường, các nông hộ sản xuất nông sản hàng hoá đang từng bước nâng dần trình độ thâm canh.

Khó khăn lớn trong phát triển nông nghiệp Tây Nguyên là tình trạng thiếu nước về mùa khô, yếu kém về cơ sở công nghiệp chế biến và giao thông vận tải còn chưa phát triển. Sự suy thoái của lớp phủ rừng trong những năm gần đây đặt ra những vấn đề phức tạp trong việc quản lí tài nguyên nước của vùng.

b) Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hoá

Cà phê là cây trồng chủ lực của Tây Nguyên. Năm 1998, diện tích gieo trồng cà phê là 293,9 nghìn ha, cho thu hoạch 364,1 nghìn tấn cà phê hạt, chiếm 79,3% diện tích và 89% sản phẩm của cả nước. Riêng tỉnh Đắc Lắc có 169,6 nghìn ha, chiếm 57,7% diện tích cà phê của Tây Nguyên. Cà phê Buôn Mê Thuột và cà phê Đắc Min ngon nổi tiếng. Lâm Đồng là tỉnh có diện tích cà phê lớn thứ hai cả nước, đặc biệt là đang phát triển cà phê chè trong những năm gần đây. Cà phê còn được phát triển ở phía nam Plâycu và ở Kon Tum.

Cây cao su trước năm 1980 chỉ được trồng thí điểm ở Đắc Lắc. Từ sau năm 1980, cây cao su được trồng thêm ở vùng Đức Cơ, Chư Nghé (tỉnh Gia Lai), rồi mở rộng ra ở vùng tây nam tỉnh Gia Lai và tây bắc tỉnh Đắc Lắc. Diện tích cao su năm 1998 là hơn 86 nghìn ha, bằng 22% diện tích cao su cả nước.

Chè, dâu tằm là các cây trồng để thu hoạch lá, đòi hỏi đất có nhiều dinh dưỡng, độ ẩm trong không khí và trong đất lớn, kéo dài trong nhiều tháng trong năm. Chính vì vậy, vùng thích hợp để chuyên canh chè, dâu tằm và phát triển đồng cỏ cho chăn nuôi là sườn tây nam của các cao nguyên Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc ở tỉnh Lâm Đồng.

Vùng chuyên canh chè Di Linh, Bảo Lộc chiếm 88 % diện tích chè của Tây Nguyên. Ở đây có nhà máy chè Bảo Lộc. Ở tỉnh Gia Lai cũng có một số vùng có điều kiện thuận lợi để trồng chè : Biển Hồ, Bầu Cạn, Đắc Đoa, nhưng quy mô nhỏ.

Vùng dâu tằm tập trung chủ yếu ở Bảo Lộc, gắn liền với cơ sở chế biến dâu tằm Bảo Lộc, diện tích 10229 ha (1994), bằng 90% diện tích dâu tằm ở Tây Nguyên và 42,5% diện tích dâu tằm cả nước.

Chăn nuôi đại gia súc (bò thịt và bò sữa) là thế mạnh của Tây Nguyên, dựa trên các đồng cỏ trên sườn tây nam của các cao nguyên ở Lâm Đồng. Trước đây, chăn nuôi bò chỉ có ở quy mô gia đình của một số đồng bào dân tộc Ê Đê, Gia Rai... Đàn bò những năm gần đây đã tăng mạnh, từ 214 nghìn con (1985) lên 533,7 nghìn con (1999), chiếm 13,1% đàn bò cả nước. Từ năm 1978, vùng chăn nuôi bò sữa Đức Trọng được xây dựng, nay trở thành vùng chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa nổi tiếng của nước ta.

Bên cạnh các nông sản chuyên môn hoá chủ yếu trên, Tây Nguyên còn có vùng chuyên canh rau, hoa ở Đà Lạt, chuyên trồng các loại rau, hoa cao cấp phục vụ cho các thành phố lớn và xuất khẩu.

7. Vùng miền núi và trung du Bắc Bộ

a) Các thế mạnh và hạn chế chính

Tài nguyên đất nông nghiệp của miền núi và trung du Bắc Bộ dựa vào các loại đất feralit hình thành trên đá vôi ở các cao nguyên không lớn lắm như Mộc Châu, Nà Sản, Bắc Hà..., các đất feralit hình thành trên sa thạch và những cánh đồng giữa núi, các dải đất phù sa cổ ở rìa đồng bằng sông Hồng. Địa hình bị chia cắt mạnh, có từ địa hình đồi núi thấp, trung bình đến núi cao ở Tây Bắc.

Khí hậu nhiệt đới trên núi, có mùa đông lạnh. Ở miền núi về mùa đông có khi xảy ra sương muối, sương giá. Mặc dù mưa theo mùa, nhưng ngay trong mùa khô cũng có tiết mưa phùn, cung cấp ẩm cho cây trồng. Đó là điều kiện thuận lợi cho một số địa phương trồng cây ngắn ngày vụ đông.

Trong vùng còn có một số đồng cỏ liền dải, đồi thấp thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.

b) Các sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hoá

Chè được trồng rộng rãi ở vùng trung du Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang và vùng núi Yên Bái, Hà Giang, Mộc Châu. Chè nguyên liệu được chế biến thành chè xanh, chè đen, chủ yếu để xuất khẩu. Vùng này chiếm 65% diện tích chè cả nước. Do thị trường tiêu thụ chè có hạn, nên việc sản xuất chè tăng chậm. Cây cà phê đang bắt đầu được phát triển ở Tây Bắc.

Một số cây đặc sản được phát triển trong vùng. Quế được trồng tập trung ở Yên Bái, huyện Quảng Hà (Quảng Ninh), Lạng Sơn và nổi tiếng về chất lượng. Diện tích trồng quế khoảng 10 nghìn ha. Hồi được trồng tập trung ở huyện Định Quán (Lạng Sơn), Cao Bằng, diện tích khoảng 2000 ha.

Các loại dược liệu quý như sa nhân, tam thất... ngày càng được mở rộng diện tích. Ngoài ra còn có những loại cây công nghiệp khác tuy diện tích không lớn

nhưng cũng là đặc sản nổi tiếng như sơn, trẩu, sở trồng nhiều ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Bắc Giang.

Các cây ăn quả cận nhiệt đới như đào, táo, mận, lê, hồng (quả to) ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái cũng phát triển ngày càng nhanh. Trong phong trào phủ xanh đất trống đồi trọc, xây dựng vườn rừng, các cây ăn quả từ đồng bằng đã được trồng nhiều ở miền núi, trung du Bắc Bộ như na (Quảng Ninh), vải thiều (Bắc Giang, Hoà Bình). Một số vùng chuyên canh chuối, mía, dứa đã hình thành, nhưng còn gặp nhiều khó khăn về khâu chế biến và tiêu thụ.

Cây công nghiệp ngắn ngày rất phong phú và đa dạng. Đậu tương, thuốc lá, bông, lạc được trồng cả ở vùng đồi núi, thung lũng giữa núi, vùng phù sa cổ và ven sông của các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Giang, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu. Đây là vùng có diện tích trồng đậu tương lớn nhất cả nước (47,4 nghìn ha năm 2000, bằng 38,2% cả nước)

Miền núi và trung du phía Bắc có khả năng chăn nuôi trâu bò đàn để lấy thịt và sữa. Năm 2000, đàn trâu của vùng là hơn 1,6 triệu con, bằng 56% đàn trâu cả nước. Đàn bò 665 nghìn con, bằng 16% cả nước. Đàn bò sữa được phát triển ở Sơn La, cung cấp cho nhà máy chế biến sữa Mộc Châu.

Dê được nuôi ở vùng núi đá, đồi thấp. Khỉ được nuôi ở các đảo. Vùng biển Quảng Ninh có nhiều khả năng nuôi trồng hải sản.

Vùng núi, trung du Bắc Bộ thể hiện tính đa dạng của nông nghiệp và chuyên môn hoá, nổi bật qua các sản phẩm chè, cây ăn quả (nhiệt đới và cận nhiệt đới), cây thực phẩm cận nhiệt đới.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích các nguồn lực để phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.
2. Phân tích các chuyển biến chính trong sản xuất cây lương thực ở nước ta. Phân tích cụ thể trong trường hợp của đồng bằng sông Cửu Long.
3. Phân tích các điều kiện hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở nước ta. Giải thích về các xu hướng mới trong phân bố cây công nghiệp ở nước ta.
4. Tại sao ngành chăn nuôi của nước ta còn chiếm tỉ trọng thấp trong nông nghiệp ?
5. Phân tích các đặc điểm phát triển và phân bố ngành chăn nuôi. Các xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố chăn nuôi ở nước ta.
6. Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong phát triển đánh bắt thuỷ sản xa bờ ở nước ta.
7. Phân tích các đặc trưng của các vùng nông nghiệp ở nước ta.

Chương V

ĐỊA LÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI

I - CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vai trò của vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ

Vị trí địa lí cùng với hình dạng lãnh thổ của đất nước ta có ảnh hưởng khá sâu sắc tới sự hình thành hệ thống giao thông vận tải. Nước ta nằm ở gần trung tâm vùng Đông Nam Á, một vùng kinh tế phát triển năng động, và rộng ra hơn là vùng châu Á - Thái Bình Dương. Trong hoàn cảnh nước ta xây dựng một nền kinh tế mở và bối cảnh quốc tế, khu vực có nhiều thuận lợi cho việc đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hoá giữa nước ta và các nước khác trong khu vực, thì ngành giao thông vận tải có thêm cơ hội để phát triển.

Nước ta nằm ở vị trí "ngã ba đường", gần các tuyến hàng hải quan trọng qua Biển Đông nối châu Úc với vùng Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Công, Đài Loan), nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Vị trí này càng có ý nghĩa đối với các tỉnh miền Trung và miền Nam, nơi có các vũng vịnh, cửa sông nước sâu thích hợp cho việc xây dựng cảng.

Đối với sự phát triển đường ô tô, đường sắt và đường hàng không quốc tế, vị trí địa lí của nước ta cũng có những thuận lợi nhất định. Nước ta nằm ở sườn phía đông của bán đảo Trung Ấn. Các nước Lào, Campuchia và cả phần Đông Bắc Thái Lan tìm đường thông ra biển tốt nhất là qua Trung Bộ và Nam Bộ của nước ta. Còn vùng Tây Nam Trung Quốc thì qua Bắc Bộ. Chính vì vậy, nếu hoàn thiện các dự án đường bộ, đường sắt xuyên Á, thì ở nước ta sẽ sớm hình thành các đầu mối giao thông vận tải quan trọng đối với cả mạng lưới giao thông vận tải của khu vực Mê Công.

Nước ta nằm ở một đầu mút của các tuyến đường sắt Á - Âu, có thể dễ dàng giao lưu với các nước khác thông qua tuyến đường sắt Trung Quốc. Nước ta còn nằm ở vị trí trung chuyển của nhiều tuyến đường hàng không quốc tế, khoảng cách từ Hà Nội và TP Hồ Chí Minh tới các trung tâm kinh tế quốc tế của các nước trong khu vực chỉ khoảng 1 giờ 30 phút bay.

Như vậy, vị trí địa lí vận tải thuận lợi càng làm tăng thêm tính chất chiến lược của vị trí địa lí nước ta.

Nước ta có hình thể kéo dài tới 15 vĩ độ (phần đất liền). Ở miền Trung có nơi lãnh thổ bị thắt hẹp, chỉ còn khoảng 50 km từ bờ biển tới biên giới Việt Lào. Đặc

điểm hình thể như vậy quy định các mối liên hệ vận tải chủ yếu theo hướng Bắc - Nam : các trục đường bộ, đường sắt lớn nhất, tuyến đường biển trong nước, các tuyến đường hàng không trong nước đều phân bố theo hướng Bắc - Nam.

Các trung tâm kinh tế của các vùng nước ta đồng thời cũng là các đầu mối giao thông vận tải quan trọng đều nằm theo trục Bắc - Nam. Điều này không chỉ ảnh hưởng tới hướng vận tải, mà còn gây ra những khó khăn trong việc bảo đảm vận tải cho nền kinh tế và cho quốc phòng. Trong thời kì chống Mĩ cứu nước, quân dân ta mở tuyến đường Trường Sơn (đường mòn Hồ Chí Minh trên đất liền) và đường Hồ Chí Minh trên biển để chi viện cho miền Nam. Không quân, hải quân Mĩ ra sức ném bom hòng "nút cái cổ chai" ở miền Trung và cắt đứt các tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển.

Hình thể kéo dài của nước ta làm cho cự li vận chuyển dài, nhất là giữa hai vùng cực phát triển phía Bắc và phía Nam của đất nước. Chi phí vận tải cao là một bất lợi nữa do hình thể đất nước gây ra. Thêm vào đó, các tỉnh miền Trung hay gặp bão lụt đột ngột, đe doạ ách tắc giao thông xuyên Việt.

Như vậy, hình thể của đất nước cộng với sự phân hoá đa dạng của các điều kiện tự nhiên trong không gian và thời gian làm tăng thêm ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên tới sự phát triển, phân bố và hoạt động của mạng lưới giao thông vận tải.

2. Các điều kiện tự nhiên

Các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và phân bố, cũng như điều kiện hoạt động của mạng lưới giao thông vận tải.

Ảnh hưởng này nét nhất là ở các khía cạnh :

- Khả năng sử dụng các đường tự nhiên cho mục đích vận tải ;
- Chế độ khai thác các tuyến đường đã có ;
- Việc xây dựng các công trình giao thông vận tải : đường xá, sân bay, bến cảng, các ga, cầu cống...

Sau đây sẽ phân tích ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên tới các loại hình vận tải chính ở nước ta.

a) Đối với vận tải đường bộ (đường ô tô)

Địa hình nước ta hơn 3/4 diện tích là đồi núi, gần 1/4 là đồng bằng. Đồi núi nước ta mang tính chất núi già trẻ lại, với các bậc địa hình khác nhau, địa hình chia cắt mạnh. Chính các thung lũng là những nơi thuận lợi để đặt các con đường, nhất là các con đường từ đồng bằng lên miền núi. Các tuyến đường bộ từ đồng bằng sông Hồng lên miền núi và trung du phía Bắc đều toả ra theo hình nan quạt, men theo các thung lũng sông, tựa vào các dãy núi hình cánh cung ở Đông Bắc.

Hướng của các trục giao thông chính là theo hướng Bắc - Nam, còn hướng đổ dốc chung của địa hình lại gần như vuông góc với hướng của các trục giao thông

ấy. Do vậy, độ chia cắt ngang rất mạnh của địa hình làm cho việc xây dựng đường phải bắc nhiều cầu, lập nhiều bến phà, rất tốn kém. Ta có thể thấy qua các số liệu sau đây :

- Trên đường số 1A dài hơn 2200 km từ Đồng Đăng đến Cà Mau, cứ 2,8 km gặp một cầu, với chiều dài trung bình của cầu là 37m.

- Trên đường 1B từ Đồng Đăng đến cầu Gia Bẩy (Thái Nguyên) dài 145 km, cứ 3 km gặp 1 cầu, với chiều dài cầu trung bình 13m.

- Đường số 6 từ Thanh Xuân (Hà Nội) đi Lai Châu dài 511 km, cứ 4,9 km gặp một cầu dài trung bình 20m.

- Đường 18, đoạn từ Bắc Ninh đi Tiên Yên (Quảng Ninh) dài 208 km, cứ 2,2 km gặp một cầu dài trung bình 12,4m.

Dọc chiều dài đất nước có những dãy núi ăn ngang lan ra biển. Vì thế trên tuyến đường 1A có những đèo cao, nguy hiểm như đèo Ngang, Hải Vân, Cù Mông, đèo Cả.

Địa hình đồi núi xen các khe sâu gây khó khăn cho việc làm đường. Các tuyến đường giao thông miền núi quanh co, lắm đèo, nhiều dốc ; lại cộng thêm hiện tượng trượt đất, sạt lở đường về mùa mưa làm cho việc giao thông miền núi dễ bị ách tắc, và việc duy tu, bảo dưỡng rất tốn kém, khó khăn. Phương tiện ô tô có thể khắc phục tốt trở ngại do độ dốc, nhưng chi phí cao về xăng dầu cũng như hao mòn máy móc cho 1 km và cho một tấn hàng vận chuyển làm ảnh hưởng xấu đến kinh tế vận tải và hạn chế việc phát triển kinh tế, văn hoá miền núi nói chung, nhất là việc phát triển kinh tế hàng hoá nói riêng.

Khí hậu nước ta là nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm. Nếu ở các nước xứ lạnh, hoạt động vận tải về mùa đông bị trở ngại do băng tuyết, xe máy hoạt động cần có các thiết bị sưởi phức tạp và phải có những loại xăng dầu cho điều kiện băng giá, thì ở nước ta hoạt động vận tải có thể diễn ra quanh năm. Tuy nhiên, điều kiện khí hậu cũng gây ảnh hưởng lớn tới ngành giao thông vận tải :

- Trong điều kiện nhiệt đới ẩm, các phương tiện vận tải bị rỉ, ăn mòn nhanh, đòi hỏi phải có công nghệ nhiệt đới hoá máy móc.

- Việc xây dựng kho tàng, bến bãi, bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển phải rất chu đáo để tránh mưa, nắng... Trong thực tế, nhiều khi tỉ lệ hao hụt hàng hoá cao là ở khâu lưu kho, bảo quản ở các bến bãi.

- Về mùa mưa bão, giao thông dễ bị tắc nghẽn do mưa ngập ở đồng bằng, sạt lở đường ở miền núi. Thêm vào đó, trong xây dựng đường phải thiết kế, thi công thoát nước tốt, nếu không thì nền đường rất nhanh bị hỏng. Việc đầu tư bảo dưỡng đường rất lớn.

- Sự phân mùa khí hậu thành mùa mưa và mùa khô có ảnh hưởng lớn đến tính chất mùa vụ của hoạt động vận tải đường bộ. Nhưng sự phân hoá theo mùa lại rất

khác nhau trên các vùng lãnh thổ, nhất là theo hướng Bắc - Nam. Do vậy mà thời kì có thời tiết thuận lợi trên cả tuyến vận tải Bắc - Nam không phải là dài. Mặt khác, ở nhiều vùng, mùa thu hoạch nông sản lại trùng với mùa mưa. Việc vận chuyển khó khăn trong mùa mưa có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển chuyên môn hoá nông nghiệp ở các vùng này.

b) Đối với vận tải đường sắt

Địa hình có ảnh hưởng rất lớn đến các tuyến đường sắt. Độ chia cắt ngang của địa hình khiến việc xây dựng đường sắt phải làm nhiều cầu đường sắt, là những công trình giao thông đòi hỏi chịu được trọng tải lớn, độ an toàn rất cao. Chỉ tính các cầu có chiều dài trên 150 m đã có tới 38 chiếc. Riêng tuyến đường sắt Thống Nhất (Hà Nội - TP Hồ Chí Minh) dài 1726 km đã có tới 29 chiếc cầu dài trên 150m.

Phương tiện xe lửa khó khắc phục các trở ngại của địa hình, không giống như ô tô. Tàu hoả chạy với tốc độ ổn định, đoàn tàu dài, trọng tải lớn, quán tính lớn, không thể phanh hãm đột ngột nên không được có các đường vòng hẹp, không được có quá một khúc uốn trong trắc diện của đoàn tàu. Đối với độ dốc của tuyến đường cũng vậy, độ dốc hạn chế tới mười mấy phần nghìn đã là lớn lắm, nhiều khi phải có hai đầu kéo (kéo và đẩy) hay có loại đường ray có răng cưa để tàu vượt dốc. Đối với các vùng núi, địa hình phức tạp, phải khoét núi, xây hầm đường sắt. Trên tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, từ ga Mai Tùng đến ga Bản Thí, trên đoạn đường sắt 10 km có tất cả 8 hầm, trong đó hầm Bắc Khánh dài tới 1069 m.

Dọc đường từ Bắc vào Nam có nhiều nhánh núi ăn lan ra sát biển. Để vượt được hàng rào chắn ấy, trên tuyến đường sắt Thống Nhất phải đào các hầm đường sắt. Trên tuyến đường này có tất cả 27 hầm, với tổng chiều dài trên 8300m. Dài nhất là hầm Đèo Cả, 1188m. Để vượt Hoành Sơn, trên đoạn đường 11 km (giữa ga Ngọc Lâm và ga Lệ Sơn) phải qua 5 hầm ; để vượt Hải Vân (giữa ga Truồi và ga Kim Liên) trên đoạn đường sắt 50 km phải qua 9 hầm. Dải Trường Sơn Nam áp sát dọc bờ biển miền Trung. Từ Sa Huỳnh đến Nha Trang trên đoạn đường 315 km phải qua 13 hầm. Muốn đi từ ga Hảo Sơn phía bắc Đèo Cả đến ga Đại Lãnh ở phía nam Đèo Cả, trên đoạn đường hơn 6 km phải qua 6 hầm, với tổng chiều dài 2421m.

Dải đồng bằng hẹp duyên hải miền Trung nằm kề liền với vùng gò đồi hẹp và chuyển tiếp lên miền núi. Chính vì thế dọc duyên hải miền Trung, tuyến đường sắt Thống nhất và đường quốc lộ 1A gần như đi sóng đôi, chỉ trừ đoạn vượt Đèo Ngang.

Mưa bão ở miền Trung, nhất là trong các tháng 8 - 9 - 10 dễ gây ách tắc trên tuyến đường sắt Bắc - Nam.

c) Đối với vận tải đường sông - hồ

Mạng lưới thuỷ văn nước ta khá dày đặc, là các đường thuỷ tự nhiên rất thuận tiện để giao lưu giữa các vùng trong nước, từ nội địa ra biển. Mạng lưới sông ngòi

ấy có thể nói đã là cơ sở tự nhiên cho sự hình thành ở nước ta ba lưu vực vận tải thuỷ chính :

- Lưu vực Bắc Bộ : với các đường sông chính là sông Hồng, sông Thái Bình và đường thuỷ ven biển dọc Vịnh Hạ Long. Các sông thuộc lưu vực này chảy trong một vùng đồng bằng khá bằng phẳng, sông tương đối dài, có nhiều điểm hợp lưu của các sông, thuận lợi cho việc phát triển mạng lưới đường sông.

- Lưu vực Trung Bộ, gồm hai bộ phận :

+ Lưu vực Thanh - Nghệ - Tĩnh, với các đường sông chính là sông Mã, sông Cả, nối với nhau bằng các sông nhỏ trên đồng bằng duyên hải. Ta có thể đi bằng đường sông từ cửa khẩu Kì Anh (Hà Tĩnh) qua sông cả, sông Mã tới được lưu vực Bắc Bộ. Các sông ở vùng này đều ngắn, dốc, hẹp.

+ Lưu vực Bình - Trị - Thiên, quan trọng nhất là đường thuỷ trên phá Tam Giang. Theo đường thuỷ nội địa ta có thể đi từ Phú Lộc đến cửa Tùng trên tàu thuyền loại nhỏ.

- Lưu vực Nam Bộ, với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, rất thuận lợi cho vận tải bằng đường sông. Các sông chính là sông Tiền, sông Hậu, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai. Lưu vực đường thuỷ này không chỉ có ý nghĩa trong nước mà còn có ý nghĩa quốc tế với Lào và Campuchia.

Độ sâu và độ rộng của luồng lạch quy định khả năng thông qua của các loại phương tiện. Ở nước ta, cấp đường sông được phân ra như sau[1] :

Cấp sông	Độ sâu (m)	Độ rộng đáy (m)
Cấp 1	hơn 2,8	hơn 90
Cấp 2	2 - 2,8	70 - 90
Cấp 3	1,5 - 2	50 - 70
Cấp 4	1,2 - 1,5	30 - 50
Cấp 5	1 - 1,2	20 - 30
Cấp 6	Dưới 1,0	10 - 20

Lãnh thổ nước ta chịu nhiều pha nâng lên, đặc điểm kiến tạo - thạch học rất khác nhau, nên độ sâu luồng lạch của một tuyến sông cũng rất thay đổi, đòi hỏi muốn khai thác tốt phải cải tạo, khơi sâu, chỉnh trị luồng lạch.

Chế độ nước biến động mạnh theo mùa lũ và mùa cạn, ảnh hưởng rất lớn đến khả năng lưu thông của các phương tiện vận tải thuỷ theo mùa, đồng thời cũng ảnh hưởng đến việc trang bị kĩ thuật cho các cảng sông, bến bốc dỡ nhằm phù hợp với sự thay đổi mực nước.

Ở một số sông chính (sông Hồng, sông Thái Bình, sông Tiền, sông Hậu) hàm lượng phù sa trong nước sông cao, thường có hiện tượng bồi lắng ở các khúc sông

(1) Xem *"Bản đồ giao thông Việt Nam"* tỉ lệ 1 : 1.000.000, Nxb Giao thông vận tải.

đồng bằng. Đặc biệt, ở vùng cửa sông, tại các khu vực cảng thường có các công trình xây dựng làm giảm tốc độ dòng chảy, khiến quá trình bồi lắng diễn ra càng mạnh hơn. Việc nạo vét lòng sông là rất tốn kém và đòi hỏi phải làm hằng năm.

Sông càng uốn khúc, thì đường càng dài và thời gian phải đi càng lớn. Từ Hà Nội đến Hải Phòng bằng đường bộ dài 105 km, đường sắt là 102 km, còn bằng đường sông là 211 km.

d) Đối với vận tải đường biển

Nước ta có 3260 km bờ biển. Biển nước ta quanh năm không đóng băng, tàu bè đi lại được quanh năm. Nhưng khó khăn lớn là trên Biển Đông năm nào cũng có khoảng 9 - 10 cơn bão, không kể áp thấp nhiệt đới ; về mùa đông, những đợt gió mùa đông bắc tràn về, nhiều khi gió giật trên cấp 7 gây nguy hiểm cho việc đi lại của thuyền vận tải nhỏ và thuyền đánh cá. Bão và gió mùa đông bắc còn có thể gây ảnh hưởng cho các công trình kĩ thuật ven bờ, làm tăng việc bồi lấp các cửa sông... Những bãi đá ngầm, ám tiêu san hô cũng có thể gây trở ngại cho tàu bè qua lại.

Dọc bờ biển nước ta có nhiều vũng vịnh kín gió, lại có các cửa sông thuận tiện cho việc xây dựng cảng và các đường thuỷ vào sâu trong nội địa.

- Đoạn từ Móng Cái đến Yên Lập, trong đó có đoạn từ Cửa Ông đến Yên Lập là bờ biển mài mòn, vật liệu bồi tụ không đáng kể. Ngoài khơi có nhiều đảo tạo thành biển kín. Có những cảng tốt, nước sâu như Cửa Ông, Hòn Gai (thành phố Hạ Long). Cảng nước sâu Cái Lân được xây dựng ở đây.

- Đoạn từ Yên Lập đến Lạch Trường, bờ biển kiểu tam giác châu, rất thấp, lầy bùn. Do dòng biển ven bờ đưa phù sa sông Thái Bình và sông Hồng bồi đắp chủ yếu về phía nam châu thổ, nên Hải Phòng nằm ở cửa Cấm là nơi thuận lợi để xây dựng cảng.

- Đoạn từ Lạch Trường đến Quy Nhơn, bờ biển mài mòn, có một số địa điểm núi ăn lan ra sát biển, tạo nên các bán đảo và đảo chắn gió, có thể xây dựng cảng nước sâu. Ở đây có hai cảng tốt là Đà Nẵng (có bán đảo Sơn Trà) và Quy Nhơn (có bán đảo Phước Mai). Hiện nay, trên đoạn bờ biển này đang dự kiến xây dựng thêm một số cảng nước sâu nữa như Nghi Sơn (nam Thanh Hoá), Chân Mây (Thừa Thiên - Huế) và Dung Quất (Quảng Ngãi).

- Đoạn từ Quy Nhơn đến Mũi Dinh, bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vũng rộng, có bán đảo hay đảo che chắn ở ngoài, có điều kiện xây dựng cảng tốt, như vịnh Văn Phong, vịnh Cam Ranh, cảng Nha Trang.

- Đoạn từ Mũi Dinh đến Vũng Tàu không có cảng tốt.

- Đoạn từ Vũng Tàu đến Hà Tiên có cảng Sài Gòn trên sông Lòng Tàu. Cửa sông châu thổ hình phễu, nước thuỷ triều lên mạnh tiến sâu vào đất liền, lòng sông sâu là những điều kiện thuận lợi để xây dựng cảng. Đáng chú ý là cảng Cần Thơ,

nằm sâu trong nội địa tới 100 km, nhưng tàu 1000 tấn có thể vào dễ dàng, và cảng này đã trở thành một cảng do Trung ương quản lí.

e) Đối với vận tải hàng không

Điều kiện thời tiết ở nước ta diễn biến khá phức tạp. Điều này có ảnh hưởng đến ngành vận tải hàng không, trong tổ chức chuyến bay và cả trong sự bố trí sân bay.

3. Vai trò của sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

a) Sự phát triển của nền kinh tế

Các ngành kinh tế là khách hàng của giao thông vận tải. Chính vì thế, sự thịnh vượng hay thăng trầm của các ngành kinh tế được phản ánh rất rõ ở một số chỉ tiêu chính về vận tải là khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển, số lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển. Ở nước ta, thập kỉ 80 chẳng hạn, nền kinh tế lúc đó có nhiều thăng trầm, không ổn định, nên trong xu thế chung là sự tăng lên của các chỉ tiêu về vận tải, ta vẫn thấy các cực tiểu địa phương, phản ánh những giai đoạn mà ngành giao thông vận tải phát triển rất trì trệ, như những năm 1981 - 1982, 1988 - 1990.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và cấp quản lí (năm 1980 = 100,0%)

	Tổng số	Phân theo thành phần kinh tế		Phân theo cấp quản lí	
		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh	Trung ương	Địa phương
Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)					
1985	126,9	123,0	135,6	111,8	132,3
1990	127,4	99,4	188,7	82,3	143,6
1995	206,3	74,0	495,9	130,6	233,3
2000	327,0	116,3	788,6	259,8	351,1
Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)					
1985	129,3	128,2	145,0	118,3	173,4
1990	127,7	123,3	190,6	108,0	206,4
1995	222,6	198,7	562,8	198,5	318,2
2000	411,2	339,5	1064,2	396,7	469,0

Nguồn : Niên giám thống kê 1996, Niên giám thống kê 2001.

Công cuộc Đổi mới làm cho nền kinh tế nói chung được khởi sắc, điều này cũng được phản ánh ở tốc độ tăng trưởng chung của ngành giao thông vận tải. So với năm 1980, chỉ tính riêng khối lượng hàng hoá luân chuyển của năm 2000 đã

tăng gấp 4,1 lần. Trong quá trình phi tập trung hoá, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vai trò của ngành vận tải ngoài quốc doanh và của vận tải địa phương tăng lên rõ rệt. Cũng trong cùng thời kì 1980 - 2000, khối lượng hàng hoá vận chuyển do khu vực ngoài quốc doanh thực hiện đã tăng gấp gần 7,9 lần, còn khối lượng hàng hoá luân chuyển đã tăng hơn 10,6 lần.

Việc mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại làm cho các luồng vận chuyển ngoài nước mở rộng nhanh chóng, trước hết là nhờ sự phát triển các luồng vận chuyển đường biển quốc tế.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển phân theo trong nước và ngoài nước

	Tổng số	Chia ra	
		Trong nước	Ngoài nước
Khối lượng hàng hoá vận chuyển (nghìn tấn)			
1980	42291	41649	642
1985	53675	52208	1467
1990	53889	51392	2497
1995	87220	83193	4027
2000	138311,7	129320,2	8991,5
Khối lượng hàng hoá luân chuyển (triệu tấn. km)			
1980	9823,3	4094,9	5728,4
1985	12704,2	5832,2	6872,0
1990	12544,2	5503,2	7041,0
1995	21858,9	8913,4	12945,5
2000	40390,2	17245,0	23145,2

Nguồn : Niên giám thống kê 1996, Niên giám thống kê 2001.

b) Vai trò của sự phân bố của các ngành kinh tế

Sự phân bố của các ngành kinh tế có ảnh hưởng rất rõ rệt tới sự phát triển, phân bố và hoạt động của các loại hình vận tải.

Công nghiệp có đặc điểm là phân bố tập trung các xí nghiệp thành các tuyến, các cụm công nghiệp. Do đó, làm tăng cường các luồng vận chuyển. Công nghiệp khai thác, do không phải bao giờ cũng có sự trùng hợp giữa nơi khai thác và nơi chế biến, nơi tiêu thụ, nên đòi hỏi phải vận chuyển các sản phẩm khai thác đi xa. Ví dụ, apatit được khai thác ở mỏ Cam Đường (Lào Cai), nhưng được chế biến thành phân supe phôtphat ở Lâm Thao (Phú Thọ). Than đá được khai thác ở vùng than Quảng Ninh, nhưng sau đó được chở đi tiêu thụ ở các vùng đông dân như đồng bằng sông Hồng, các trung tâm công nghiệp Hà Nội, Thái Nguyên, Ninh Bình,

Thanh Hoá, Vinh, các nhà máy nhiệt điện ở Uông Bí, Phả Lại, Ninh Bình... và xuất khẩu ra nước ngoài. Còn ở vùng mỏ, nhất là vùng mỏ khai thác lộ thiên, cần có các phương tiện vận tải nặng. Có thể nói, các phương tiện vận tải hạng nặng là đặc trưng cho vùng mỏ.

Các ngành công nghiệp chế biến thì tuỳ theo tương quan về trọng lượng giữa nguyên, nhiên liệu và thành phẩm mà ảnh hưởng khác nhau tới hoạt động vận tải.

Điều đáng chú ý là tác động của tập trung hoá công nghiệp tới hoạt động vận tải. Sự tập trung hoá lãnh thổ công nghiệp và sự mở rộng quy mô sản xuất của các xí nghiệp công nghiệp đều làm mở rộng vùng cung cấp nguyên, nhiên liệu và vùng tiêu thụ sản phẩm, tức là tăng thêm cả khối lượng vận chuyển và cự li vận chuyển. Điều này có thể thấy rất rõ qua sự phát triển tập trung công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ.

Sự phát triển nông nghiệp thâm canh đòi hỏi phải cung ứng nhiều và kịp thời các vật tư nông nghiệp. Sự chuyên môn hoá nông nghiệp càng phát triển thì càng đòi hỏi phải đảm bảo vận tải nguyên liệu tới các cơ sở công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Sự trao đổi sản phẩm nông nghiệp giữa các vùng cũng sẽ tăng lên.

Trong giai đoạn hiện nay, với việc đẩy mạnh tốc độ xây dựng các công trình kĩ thuật và dân dụng, khối lượng vận chuyển vật liệu xây dựng các loại tăng với tính chất bùng nổ. Việc phát triển các hoạt động ngoại thương và nội thương, nhất là việc mở rộng các hoạt động bán lẻ và mạng lưới bán lẻ góp phần làm sôi động hoạt động vận tải hàng hoá.

c) Vai trò của sự tổ chức lãnh thổ nền kinh tế quốc dân

Tổ chức lãnh thổ giao thông vận tải là một bộ phận của tổ chức lãnh thổ nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, ở đây ta thấy mối quan hệ khá phức tạp. Sự phân bố các cơ sở kinh tế quy định hướng của các mối liên hệ vận tải, cường độ vận chuyển và cơ cấu của các luồng hàng vận chuyển. Nó cũng quy định sự phân bố của mạng lưới giao thông vận tải. Sự chuyên môn hoá của các vùng kinh tế càng trở nên sâu sắc thì càng làm mở rộng các mối liên hệ liên vùng, càng đòi hỏi mạng lưới giao thông vận tải trong vùng phải phát triển tương ứng. Trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, các sản phẩm chuyên môn hoá của các vùng kinh tế nước ta ngày càng trở nên phong phú ; các luồng vận chuyển liên vùng có cường độ càng lớn, cự li vận chuyển càng dài, cơ cấu mặt hàng vận chuyển càng phức tạp. Ngược lại, sự phát triển tổng hợp các vùng kinh tế giúp giảm bớt các luồng vận chuyển nhập nguyên liệu, nhiên liệu, các thành phẩm công, nông nghiệp... làm cho các luồng vận tải trở nên kinh tế hơn.

Đô thị hoá và sự phát triển nhanh của các thành phố lớn đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các loại hình giao thông vận tải thành phố, của các đầu mối giao thông vận tải tổng hợp, có ý nghĩa vùng lớn hay toàn quốc.

Chúng ta đang chứng kiến những thay đổi lớn lao trong tổ chức lãnh thổ nền kinh tế quốc dân và những thay đổi này đang được phản ánh trong sự thay đổi tổ chức lãnh thổ ngành giao thông vận tải.

4. Vai trò của chính sách đầu tư

Giao thông vận tải là ngành thuộc kết cấu hạ tầng. Việc đầu tư cho khu vực này rất tốn kém nhưng trong mọi trường hợp đây là khu vực cần ưu tiên phát triển[1]. Vốn đầu tư này lại tập trung chủ yếu cho vận tải đường bộ (90% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước cho toàn ngành giao thông vận tải năm 1995). Vận tải đường sông và biển pha sông còn ít được đầu tư. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của các loại hình vận tải nước ta.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước trong ngành GTVT năm 1995 (giá hiện hành, tỉ đồng)

	Tổng số	Chia ra		
		Xây lắp	Thiết bị	Xây dựng cơ bản khác
Tổng số	4276,7	3418,7	57,2	800,8
Đường sắt	227,8	180,5	11,9	35,4
Đường bộ	3859,2	3087,2	30,3	741,7
Đường sông	61,6	49,9	6,3	5,4
Đường biển	125,3	101,1	6,1	18,1
Biển pha sông	2,8	-	2,6	0,2

Việc thu hút đầu tư nước ngoài với các hình thức khác nhau : liên doanh, FDI, ODA, BOT... đang góp phần tích cực nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông vận tải và làm mới một số công trình trọng điểm, tạo đà cho ngành giao thông vận tải phát triển đi trước một bước, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II - SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC LOẠI HÌNH VẬN TẢI CHÍNH

1. Ngành vận tải đường bộ (đường ô tô)

a) Cơ sở vật chất kĩ thuật

Mạng lưới đường bộ hiện đại ở Việt Nam có thể coi là được hình thành từ năm 1912, khi người Pháp quyết định xây dựng hệ thống đường bộ toàn Đông Dương,

(1) Trong thời kì 1976 - 1988, việc đầu tư cho giao thông vận tải chưa thích đáng. Trong tổng số vốn đầu tư cho các ngành kinh tế thì phần của giao thông vận tải chỉ chiếm 18,7% (1976 - 80), giảm xuống 14,4% (1981 - 85) và 12,8% (1986 - 88) (Theo *"45 năm kinh tế Việt Nam"*). Trong những năm gần đây, đầu tư cho giao thông vận tải đã tăng đáng kể. Tính theo giá so sánh năm 1989, thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước cho ngành giao thông vận tải chiếm 16,4% tổng vốn đầu tư năm 1990 và tăng lên 18,6% năm 1995, đứng thứ hai sau khu vực công nghiệp.

bao gồm cả những con đường trước đây với tổng số 30.000 km, trong đó có 13.000 km đường rải đá, 10.000 km đường đất ô tô đi được và 7000 km đường hẹp, chỉ đi lại được trong mùa khô. Đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, nước ta có tổng số 6184 km đường ô tô, trong đó 2632 km đường rải nhựa, 2610 km đường rải đá, còn lại là đường đất. Trong kháng chiến chống Pháp, trong vùng giải phóng cũng làm hơn 500 km đường mới và sửa chữa, cải tạo hơn 1200 km đường và 3000 cầu. Sau hoà bình lập lại năm 1954, ở miền Bắc đã tập trung khôi phục các tuyến quốc lộ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 19, 11, 12, 13, 15, 18 và mở một số tuyến ở miền núi trung du phía Bắc. Trong chiến tranh chống Mĩ cứu nước, nhiều tuyến đường đã bị hư hại nặng do bom đạn. Tuy nhiên, quân dân ta đã mở tuyến đường chiến lược Trường Sơn (đường mòn Hồ Chí Minh) chi viện cho miền Nam. Ở miền Nam, nhiều tuyến đường hiện đại được xây dựng, nhất là cho các mục đích quân sự. Sau ngày giải phóng miền Nam, ngành giao thông vận tải đã tiếp quản hệ thống đường bộ miền Nam dài 21.836 km với 4564 cây cầu các loại. Toàn bộ hệ thống đường bộ nước ta sau khi thống nhất đất nước dài khoảng 48.000 km, quốc lộ là 10.629 km, trong đó trên 3000 km đường bê tông nhựa, 3445 km láng nhựa, còn lại là mặt đường đá dăm cấp phối.

Trong những năm gần đây, nhờ tập trung đầu tư, huy động các nguồn vốn trong nước và nguồn vốn vay, mạng lưới đường bộ Việt Nam đã được mở rộng nhiều và hiện đại hoá nhanh. Tính đến tháng 10/1999, cả nước có gần 205 nghìn km đường bộ, trong đó có 90 tuyến quốc lộ, dài tổng cộng 15.360 km, tỉnh lộ 17.450 km, huyện lộ 36.950 km, đường đô thị 3211 km, còn lại là đường xã hơn 132 nghìn km. Mật độ đường bộ trung bình cả nước (không kể đường xã và đường chuyên dùng) là 0,219 km/km^2, còn thấp so với một số nước trong khu vực. Chất lượng đường còn nhiều hạn chế, tính chung cả hệ thống chỉ 15,5% được rải nhựa, ngay cả hệ thống quốc lộ cũng chỉ 59,5% được rải nhựa. Khổ đường còn hẹp, nhiều cầu có tải trọng thấp. Trên các quốc lộ và tỉnh lộ có tổng cộng 7440 công trình cầu, thì cầu vĩnh cửu chiếm 59%, cầu bán vĩnh cửu là 26%, còn lại là cầu tạm. Cả nước vẫn còn hàng trăm bến phà. Riêng hệ thống quốc lộ cũng còn tới 40 bến phà. Cả nước vẫn còn 602 xã chưa có đường ô tô ; còn gần 100 nghìn km đường giao thông nông thôn chỉ đi được trong mùa khô.

Số đầu phương tiện năm 2000 : 69,9 nghìn chiếc xe tải với tổng trọng tải 355,2 nghìn tấn, so với năm 1990 đã tăng gấp 2,5 lần về số xe và gấp 2,6 lần về trọng tải. Số lượng xe khách giảm một cách đáng kể từ 33 nghìn chiếc (1990) xuống 17,2 nghìn chiếc (1992) do thay thế các loại xe cũ, sau đó đã tăng lên rất nhanh, tới 44 nghìn chiếc (2000) với 874,9 nghìn chỗ. Chất lượng xe cũng tốt hơn. Các liên doanh ô tô với nước ngoài cũng góp phần không nhỏ vào sự nâng cấp này.

b) Các tuyến đường chính

Quốc lộ 1 (còn gọi là QL 1A) chạy suốt từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau), dài 2300 km, là tuyến đường xương sống của cả hệ thống

đường bộ nước ta. Đây là tuyến đường nối 6/7 vùng kinh tế của nước ta (chỉ trừ có Tây Nguyên), nối hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của đất nước. Ở phía Bắc, các tuyến đường số 2, 3, 5, 6, 32 hội tụ với đường số 1 ở đầu mối giao thông vận tải Hà Nội. Đường 18 gặp đường 1 ở Bắc Ninh. Đường 10 gặp đường số 1 ở Ninh Bình. Tuyến đường 4 gặp đường 1 ở Lạng Sơn.

Dọc Bắc Trung Bộ, về phía Tây có đường 15 chạy song song với đường số 1. Còn xuyên Tây Nguyên có đường 14. Hai tuyến đường này cùng với đường số 1 nối các tuyến đường ngang (đường 7, 8, 9, 19, 26) tạo thành một mạng lưới đường thuận lợi nối vùng duyên hải với vùng núi và cao nguyên.

Ở khu vực cửa ngõ TP Hồ Chí Minh, quốc lộ 1 nối với các tuyến đường bộ quan trọng là đường 13, đường 51, đường 20 và đường 22.

Toàn tuyến quốc lộ 1 đã và đang được cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới, trong đó có đoạn quốc lộ 1 mới Hà Nội đi Lạng Sơn tránh đèo Sài Hồ, công trình đường hầm xuyên đèo Hải Vân, công trình cầu Mĩ Thuận bắc qua sông Tiền... Hầu hết các phà trước đây đã được thay thế bằng các cầu bê tông cốt thép. Khả năng thông xe của toàn tuyến đã tăng lên về cơ bản.

Đường Hồ Chí Minh (dự án đang được triển khai) là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai. Giai đoạn 1 làm đường từ Hoà Lạc tới Bến Cát (ngã tư Bình Phước), dài 1700 km, trên cơ sở cải tạo quốc lộ 21, 15, 14B, 13. Dự án đường Hồ Chí Minh sẽ là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của vùng phía tây của đất nước. Dự kiến đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2 sẽ kéo dài ở phía Bắc từ Hoà Lạc đến Cao Bằng và ở phía Nam từ Bến Cát qua Tân Thanh - Tam Nông gặp quốc lộ 80 ở Hòn Đất (Kiên Giang).

Các tuyến đường quan trọng ở miền núi - trung du phía Bắc :

- *Quốc lộ 6* Hà Nội - Lai Châu, dài 522 km. Từ khi tỉnh lị tỉnh Lai Châu chuyển về Điện Biên, thì quốc lộ 6 được tính là Hà Nội - Điện Biên, dài 478 km, trong đó đoạn đường số 6 Hà Nội - Tuần Giáo dài 397 km, còn đoạn Tuần Giáo - Điện Biên trùng với quốc lộ 279, dài 81 km. Đây là trục kinh tế của Tây Bắc, là tuyến đường bộ thuận lợi nhất từ đồng bằng sông Hồng lên miền đất phía tây bắc của Tổ quốc, qua các trung tâm kinh tế của vùng là Hoà Bình, Mộc Châu, Sơn La, Điện Biên. Đường số 6 có nhiều đèo, dốc lớn, trong đó phải kể đến đèo Thung Khe (Hoà Bình) dài 22 km, đèo Pha Đin (Sơn La) dài 29 km. *Quốc lộ 12* đi từ Pa Nậm Cúm (huyện Sìn Hồ, Lai Châu) đến thị xã Điện Biên, dài 195 km.

- *Quốc lộ 2* từ Phủ Lỗ (Hà Nội) đến cửa khẩu Thanh Thuỷ (Hà Giang), dài 313 km, qua các thị xã Phúc Yên, Vĩnh Yên, thành phố công nghiệp Việt Trì và phụ cận (Lâm Thao - Bãi Bằng) rồi dọc theo thung lũng sông Lô qua thị xã Tuyên Quang, Hà Giang. Đường số 2 có nhiều đoạn bị ngập lụt do lũ sông Lô, có khi ngập lụt 7-10 ngày. Từ Đầu Lô (Phú Thọ) là *quốc lộ 70* (190 km) đi Lào Cai.

- *Quốc lộ 3* từ Cầu Đuống (Hà Nội) đến cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng), dài 343 km. Đường này qua Thái Nguyên, thành phố của công nghiệp gang thép, trung tâm kinh tế, văn hoá quan trọng nhất của vùng cách mạng Việt Bắc trước đây. Từ Thái Nguyên có đường quốc lộ 1B đi Đồng Đăng, dài 148 km.

- *Quốc lộ 4 :* đường 4A từ Đồng Đăng (Lạng Sơn) đi thị xã Cao Bằng (dài 118km) ; đường 4B Lạng Sơn - Tiên Yên - cảng Mũi Chùa (Quảng Ninh) ; đường 4C từ thị xã Hà Giang đi huyện Mèo Vạc (Hà Giang), dài 168 km ; đường 4D từ Pa So (huyện Phong Thổ, Lai Châu) đến Mường Khương (Lào Cai), dài 200 km. Đây là tuyến đường biên giới quan trọng, nối liền các thị xã cửa khẩu. Do địa hình hiểm trở, nên việc đi lại nhiều khó khăn, có nhiều đèo dốc, nguy hiểm, nhất là tuyến đường 4D(1). Từ Khâu Đồn (huyện Hoà An, Cao Bằng) đi thị xã Hà Giang là quốc lộ 34, dài 260km.

- *Quốc lộ 32* Hà Nội - Sơn Tây, sau đó qua các huyện phía tây Phú Thọ, dọc sườn tây của dãy Hoàng Liên Sơn qua Nghĩa Lộ, Than Uyên, tới Bình Lư (Lai Châu) gặp đường 40 về Lào Cai, dài 404 km. Các đoạn của quốc lộ 279 và quốc lộ 37 đã nối quốc lộ 32 với quốc lộ 6, nối hai phần hữu ngạn và tả ngạn của lưu vực sông Đà.

- *Quốc lộ 279* từ Hà Khẩu (huyện Hoành Bồ, Quảng Ninh) đến tận cửa khẩu Tây Trang (tỉnh Lai Châu), qua các tỉnh Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La và Lai Châu. Đây là tuyến đường theo hướng đông - tây dài nhất nước ta : 623 km. Tuyến đường này có ý nghĩa quan trọng về mặt quốc phòng, nhưng không nối trực tiếp các thị xã, nên ý nghĩa kinh tế chưa lớn. Vì vậy, việc đầu tư để duy tu, bảo dưỡng còn hạn chế. Phần lớn mặt đường còn rải đá dăm hay cấp phối.

- *Quốc lộ 37* là một tuyến đường theo hướng đông - tây có ý nghĩa kinh tế và quốc phòng rất rõ nét. Đường này bắt đầu từ thị trấn Sao Đỏ (Chí Linh, Hải Dương), trên quốc lộ 18, sau đó qua các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và kết thúc tại nông trường Mộc Châu (Sơn La), trên quốc lộ 6. Tổng chiều dài 465 km.

Các tuyến đường quan trọng ở đồng bằng sông Hồng :

- *Quốc lộ 5* từ ngã ba Cầu Chui (Hà Nội) đến cảng Chùa Vẽ (Hải Phòng), dài 106 km nối cảng tổng hợp lớn nhất phía Bắc với Thủ đô, đi qua thành phố Hải Dương. Là trục kinh tế quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, tuyến đường này đang tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút các khu công nghiệp tập trung, công nghệ cao. Ý nghĩa chiến lược của tuyến đường được tăng thêm do

---

(1) Các đèo lớn là đèo Hồng Thu Mán dài 19 km, dốc 8 - 10%, đèo Giang Ma, dài 18,7 km, dốc 7 - 8%, và nhất là đèo Hoàng Liên Sơn, dài 32 km, dốc 10 - 12%, qua nhiều vách cao, vực thẳm, rất nguy hiểm. (Ghi chú : độ dốc 10% có nghĩa là tang của góc dốc α là 0,1, hay độ dốc là $5,7^{o}$).

việc nâng cấp quốc lộ 183 nối đường 5 với đường 18 qua cầu Bình (Hải Dương), đường 5 và đường 18.

- *Quốc lộ 18* từ Nội Bài (Hà Nội) đến cầu Bắc Luân (thị xã Móng Cái, Quảng Ninh) dài 342 km. Đây là một tuyến giao thông trọng yếu của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trong đó đoạn Nội Bài - Bắc Ninh là đường cao tốc. Đường 18 chạy qua các khu công nghiệp tập trung Bắc Thăng Long, các trung tâm công nghiệp năng lượng của rìa phía Bắc đồng bằng sông Hồng (nhiệt điện Phả Lại, vùng than Đông Triều, Mạo Khê, nhiệt điện Uông Bí) và công nghiệp vật liệu xây dựng (xi măng Hoàng Thạch, gạch ngói Giếng Đáy...). Đường 18 gặp đường 10 ở ngã ba Biểu Nghi, sau đó chạy tiếp qua TP Hạ Long, thị xã Cẩm Phả, gặp đường quốc lộ 4 ở Tiên Yên, đi tiếp tới tận biên giới Việt - Trung.

- *Quốc lộ 10* (230 km) là tuyến đường quan trọng cho sự phát triển kinh tế vùng duyên hải đồng bằng sông Hồng. Tuyến đường này bắt đầu từ ngã ba Biểu Nghi (Quảng Ninh) trên quốc lộ 18, qua Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, gặp quốc lộ 1 ở thị xã Ninh Bình, sau đó qua các huyện duyên hải của Ninh Bình (Kim Sơn), Thanh Hoá (Nga Sơn, Hậu Lộc) và gặp lại quốc lộ 1 ở cầu Tào Xuyên (Thanh Hoá). Hiện nay, toàn tuyến quốc lộ 10 đã và đang được nâng cấp, thay thế các phà bằng các cầu, nhờ thế, việc khai thác đường 10 càng có hiệu quả hơn.

- *Quốc lộ 21*, dài 210 km, từ thị xã Sơn Tây, chạy qua rìa phía tây của đồng bằng sông Hồng, qua Xuân Mai, Chi Nê, Phủ Lí, đến Nam Định và kết thúc ở cảng Hải Thịnh (tỉnh Nam Định).

- *Quốc lộ 39*, dài 109 km, từ Phố Nối (tỉnh Hưng Yên) trên đường 5 đến cảng Diêm Điền (Thái Bình). Đây là tuyến quốc lộ đi qua các tỉnh trọng điểm lúa của đồng bằng sông Hồng, hiện đang được đẩy mạnh công nghiệp hoá.

Ở đồng bằng sông Hồng có những quốc lộ không dài, nhưng có ý nghĩa quan trọng trong tổ chức lãnh thổ của vùng, đó là các tuyến *đường cao tốc Thăng Long - Nội Bài* dài chưa đến 15 km, *đường cao tốc Láng - Hoà Lạc* dài chưa đến 31 km. Các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao đang được xây dựng dọc theo các tuyến đường này.

Các tuyến đường quan trọng ở Bắc Trung Bộ :

- *Quốc lộ 15* bắt đầu từ Ngã ba Tòng Đậu (Hoà Bình) trên đường 6 chạy tới tận thị trấn Cam Lộ (Quảng Trị) trên đường 9, dài 706 km. Tuyến đường này có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển phần phía tây của các tỉnh Bắc Trung Bộ. Trong thời kì chống Mĩ cứu nước, đây chính là phần quan trọng của đường mòn Hồ Chí Minh. Hiện nay, đây là cơ sở xây dựng đường Hồ Chí Minh giai đoạn 1. Tuyến đường này đang được nâng cấp từng phần.

- *Quốc lộ 7*, từ thị trấn Diễn Châu trên quốc lộ 1 đến cửa khẩu Nậm Cắn (huyện Kì Sơn, Nghệ An), dài 225 km. Từ đó sang Thượng Lào, tới tận Luông Pha Băng.

- *Quốc lộ 8*, từ Ngã Ba Vọt (thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh) đến cửa khẩu Cầu Treo (Hương Sơn, Hà Tĩnh), dài 85 km. Từ đó sang Trung Lào, tới tận Viêng Chăn.

- *Quốc lộ 9*, từ thị xã Đông Hà đến cửa khẩu Lao Bảo, dài 83 km. Từ đó đi tiếp sang Xavannakhet (Hạ Lào) và liên lạc được tới vùng Đông Bắc Thái Lan.

Như vậy, đây là các tuyến đường ngang, có ý nghĩa quốc tế, nối Lào và có thể cả một phần Đông Bắc Thái Lan với các cảng Trung Bộ.

Các tuyến đường quan trọng ở duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên :

- *Quốc lộ 14*, dài 890 km, bắt đầu từ cầu Đa Krông (Quảng Trị) nối với đường 9, chạy qua các huyện phía tây tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, qua các thị xã tỉnh lị Kon Tum, Plâycu, Buôn Mê Thuột, kết thúc ở thị trấn Chơn Thành (tỉnh Bình Phước) trên quốc lộ 13. Đường 14 là con đường chiến lược trên Tây Nguyên, hiện đang được nâng cấp trở thành đường Hồ Chí Minh. Chạy dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia là *quốc lộ 14C*, từ ngã tư Plây Cần (Kon Tum) đến cửa khẩu Bu Porang (Đắc Lắc), dài 426 km. Tuyến đường này ít được khai thác kinh tế, chủ yếu là xe tuần tra của bộ đội biên phòng và các loại xe của lâm trường, nông trường. Vì thế, hiện nay tình trạng của đường không được tốt.

- *Quốc lộ 19*, nối cảng Quy Nhơn với Plâycu, qua cửa khẩu Lệ Thanh nối với vùng đông bắc Campuchia. Chiều dài toàn tuyến là 247 km. Đây là con đường nối phần bắc của cao nguyên với cảng biển.

- *Quốc lộ 25* từ thị xã Tuy Hoà (tỉnh Phú Yên), chạy dọc theo thung lũng sông Ba và sông A Yun, đến thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Toàn tuyến dài 180 km.

- *Quốc lộ 26*, từ thị trấn Ninh Hoà (phía bắc thành phố Nha Trang) với Buôn Mê Thuột. Dài 151 km. Đây là con đường nối phần nam cao nguyên với cảng biển ở Trung Bộ.

- *Quốc lộ 20*, dài 268 km, xuất phát từ ngã ba Dầu Giây (Đồng Nai) trên quốc lộ 1, rồi vượt qua các cao nguyên Di Linh, Lâm Viên, tới TP Đà Lạt. Từ Đà Lạt đi tiếp theo quốc lộ 27 (qua đèo Ngoạn Mục) đến thị xã Phan Rang - Tháp Chàm. Đây là các con đường du lịch, nối TP Hồ Chí Minh với TP Đà Lạt và thành phố biển Nha Trang. *Quốc lộ 27* chạy từ Phan Rang - Tháp Chàm đến Buôn Mê Thuột, dài 274 km.

Các tuyến đường quan trọng ở Đông Nam Bộ :

- *Quốc lộ 51*, dài 86 km, từ Biên Hoà đi Vũng Tàu, là tuyến đường rất quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây không chỉ là tuyến đường du lịch tấp nập nối TP Hồ Chí Minh với khu nghỉ mát tốt nhất của Nam Bộ mà còn là nơi thu hút nhiều công trình công nghiệp trọng điểm.

- *Quốc lộ 13* từ Vĩnh Bình (TP Hồ Chí Minh), qua Lái Thiêu, Thủ Dầu Một, Chơn Thành, Lộc Ninh đến cửa khẩu Hoa Lư (tỉnh Bình Phước), dài 142 km. Đi tiếp sang Crachê (Campuchia), rồi dọc sông Mê Công tới Viêng Chăn, Luông Pha Băng.

- *Quốc lộ 22* từ ngã ba Thủ Đức (TP Hồ Chí Minh) đi cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), dài 82 km, tiếp qua Xoay Riêng nối với Phnôm Pênh. Đây là Đường xuyên Á qua địa phận Việt Nam, hiện đang được nâng cấp, hiện đại hoá.

Các tuyến đường quan trọng ở đồng bằng sông Cửu Long :

Ở đồng bằng sông Cửu Long việc phát triển đường bộ còn gặp khó khăn do nhiều đoạn đường bị ngập lũ. Với các dự án phát triển cơ sở hạ tầng của đồng bằng sông Cửu Long, tình hình sẽ được cải thiện đáng kể. Không kể trục quốc lộ 1A, trong vùng có các tuyến quốc lộ quan trọng sau đây :

- *Quốc lộ 80*, dài 213km từ phía nam cầu Mĩ Thuận, qua thị xã Vĩnh Long, thị xã Sa Đéc, thị xã Long Xuyên, thị xã Rạch Giá, đến thị xã Hà Tiên và kết thúc ở cửa khẩu Xà Xia (biên giới Việt Nam - Campuchia). Đường này nối vùng biển Tây Nam giàu hải sản và một phần tứ giác Long Xuyên - vùng lúa hàng hoá - với Cần Thơ qua đường 91 và với TP Hồ Chí Minh qua đường 1.

- *Quốc lộ 91*, dài 142 km, đi từ TP Cần Thơ, chạy dọc phía nam sông Hậu, qua Long Xuyên, Châu Đốc và kết thúc ở cửa khẩu Hữu Nghị Quan trên biên giới Việt Nam - Campuchia.

- *Quốc lộ 30*, dài 121 km, từ ngã ba An Hữu (tỉnh Tiền Giang) trên quốc lộ 1, chạy dọc theo sông Tiền, qua thị xã Cao Lãnh, thị trấn Hồng Ngự đến Vịnh Bà (biên giới Việt Nam - Campuchia). Tuyến đường này có nhiều đoạn bị ngập trong mùa lũ.

- *Quốc lộ 60*, dài 127 km, đi từ ngã ba Trung Lương, TP Mĩ Tho, qua phà Rạch Miễu(1) đến thị xã Bến Tre, qua phà Hàm Luông đến huyện Mỏ Cày, qua phà Cổ Chiên sang thị xã Trà Vinh, qua phà Đại Ngãi sang tỉnh Sóc Trăng, kết thúc ở thị xã Sóc Trăng. Từ đó có thể đi tiếp theo quốc lộ 1 qua thị xã Bạc Liêu, thị xã Cà Mau đến Năm Căn. Đây là tuyến quốc lộ duyên hải của đồng bằng sông Cửu Long.

c) Triển vọng hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực

Hiện nay có 4 hệ thống đường bộ trong khu vực là : hệ thống đường bộ xuyên Á, hệ thống đường bộ các nước ASEAN, hệ thống đường bộ Tiểu vùng Mê Công và các tuyến hành lang đường bộ Đông - Tây. Các hệ thống đường này đang được nghiên cứu và triển khai, một số tuyến đã được nâng cấp. Có những tuyến mới là các dự kiến ban đầu. Việt Nam có các tuyến sau đây :

Trong hệ thống đường bộ xuyên Á :

- Tuyến A1 : Phnôm Pênh - cửa khẩu Mộc Bài (quốc lộ 22) - TP Hồ Chí Minh (quốc lộ 1) - Hà Nội (quốc lộ 5) - Hải Phòng. Tuyến này ở Việt Nam trùng với tuyến ASEAN 1.

---

(1) Năm 2002, cầu Rạch Miễu đã được khởi công xây dựng, sau khi hoàn thành sẽ thay thế phà Rạch Miễu.

- Tuyến A13 : Bắc Lào - cửa khẩu Tây Trang (quốc lộ 6) - Hà Nội. Tuyến này ở Việt Nam trùng với tuyến ASEAN 5.

- Tuyến A15 : Trung Lào - cửa khẩu Keo Nưa (quốc lộ 8) - Bãi Vọt (quốc lộ 1) - Vinh (quốc lộ 46) - cảng Cửa Lò. Tuyến này ở Việt Nam trùng với tuyến ASEAN 7.

- Tuyến A17 : Phnôm Pênh - cửa khẩu Mộc Bài (quốc lộ 22) - TP Hồ Chí Minh (quốc lộ 13) - Chơn Thành (quốc lộ 14) - Thành Mĩ, Quảng Nam (quốc lộ 14B) - Đà Nẵng.

Trong hệ thống đường bộ các nước ASEAN :

- Tuyến ASEAN 1 : Ấn Độ - Rangun (Mianma) - Băng Cốc (Thái Lan) - Phnôm Pênh (Campuchia) - TP Hồ Chí Minh - Hà Nội - Hải Phòng.

- Tuyến ASEAN 13 : Hà Nội - cửa khẩu Tây Trang - Nakhon Sawan (Thái Lan).

- Tuyến ASEAN 15 : Cảng Cửa Lò - theo quốc lộ 46, quốc lộ 1, quốc lộ 8 đến Keo Nưa (Lào) - Thà Khẹt (Lào) - Uđon Thani (Thái Lan).

- Tuyến ASEAN 120 : Tak (Thái Lan) - Xavannakhet (Lào) - cửa khẩu Lao Bảo - Đông Hà - Cửa Việt.

- Tuyến ASEAN 17 : TP Hồ Chí Minh - Tây Nguyên (quốc lộ 13, quốc lộ 14) đến Thành Mĩ, theo quốc lộ 14B về cảng Đà Nẵng.

- Tuyến ASEAN 131 : từ cảng Vũng Áng theo quốc lộ 12 đến Mụ Giạ sang Thà Khẹt (Lào).

- Tuyến ASEAN 132 : từ cảng Dung Quất theo quốc lộ 1 về Thạch Trụ rồi theo quốc lộ 24 về Kon Tum, quốc lộ 24 và quốc lộ 40 về cửa khẩu Bản Hót sang Pắc Xế (Lào).

- Tuyến ASEAN 130 : Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh (Trung Quốc).

Trong hệ thống đường bộ tiểu vùng Mê Công :

- Tuyến R5 : Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh (Trung Quốc).

- Tuyến R6 : Hà Nội - cửa khẩu Tây Trang.

- Tuyến R2 (N) có quốc lộ 8.

- Tuyến R2 (C) có quốc lộ 9.

- Tuyến R9 (S) có quốc lộ 14B.

- Tuyến R2 (S) có quốc lộ 14, quốc lộ 24.

- Tuyến R9 - R10 (S) có quốc lộ 19.

- Tuyến R1 có quốc lộ 22 và quốc lộ 51.

Trong các tuyến hành lang đường bộ Đông - Tây có các tuyến quốc lộ 7, 8, 9, 12 và tuyến quốc lộ 40 + 14 + 14B.

d) Khối lượng vận chuyển và luân chuyển

Vận tải đường bộ luôn luôn dẫn đầu trong tất cả các loại hình vận tải về khối lượng hàng hoá vận chuyển và cả về số lượng hành khách vận chuyển. Năm 2000

các phương tiện vận tải đường bộ vận chuyển được 87,5 triệu tấn hàng hoá, chiếm 63% tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển, gấp 2,8 lần so với năm 1990 ; số lượng hành khách vận chuyển năm 2000 là 658,7 triệu lượt người, chiếm hơn 82% tổng số lượng hành khách vận chuyển, bằng 2,4 lần so với năm 1990.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển năm 2000 là 5097 triệu tấn.km, lớn nhất trong tất cả các loại phương tiện vận tải nội địa, bằng 312,5% so với năm 1990. Số lượng hành khách luân chuyển là 17.672 triệu khách.km (2000), hơn 65% của tất cả các phương tiện vận tải, với tốc độ phát triển bằng 2,1 lần so với năm 1990.

2. Ngành vận tải đường sắt

a) Mấy nét về lịch sử phát triển vận tải đường sắt ở nước ta

Lịch sử ngành đường sắt nước ta đánh dấu từ sự kiện thông tàu tuyến Sài Gòn - Mĩ Tho (20/7/1885). Thực dân Pháp sau khi đô hộ nước ta đã sớm có kế hoạch phát triển các tuyến đường sắt. Mặc dù không phải là với mục đích phát triển kinh tế của xứ Đông Dương thuộc địa, nhưng để đạt mục đích cai trị và bóc lột tài nguyên, thực dân Pháp đã đưa vào phát triển hệ thống giao thông vận tải nước ta những tiến bộ khoa học kĩ thuật lúc bấy giờ. Năm 1889 - 1902, cầu Paul Doumer (cầu Long Biên) được xây dựng qua sông Hồng. Đồng thời, các tuyến đường sắt lần lượt được xây dựng :

- 1889 - 1904 : đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn ;
- 1889 - 1905 : đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Vinh ;
- 1901 - 1908 : đường sắt Huế - Đông Hà, Huế - Đà Nẵng ;
- 1906 - 1913 : đường sắt Sài Gòn - Nha Trang ;
- 1922 - 1927 : đường sắt Vinh - Đông Hà ;
- 1931 - 1936 : đường sắt Đà Nẵng - Nha Trang ;

Như vậy, tuyến đường sắt xuyên Việt đã hoàn thành vào năm 1936.

Ngoài ra, còn có một số tuyến đường sắt được xây dựng vào nửa đầu thế kỉ XX : đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt (đường sắt răng cưa) làm năm 1932, đường sắt Sài Gòn - Mĩ Tho (1885-1912), đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh (1936). Các tuyến đường sắt này về sau ngừng hoạt động do sự cạnh tranh của các công ti Pháp. Hiện nay, các tuyến đường này vẫn chưa được khôi phục.

Ở miền Bắc trong thời kì 1954 đến 1975, ta có đặt thêm một số tuyến đường sắt mới. Đầu tiên là tuyến đường sắt Đông Anh - Quán Triều (1956) nối Hà Nội với trung tâm gang thép Thái Nguyên, đứa con đầu lòng của ngành công nghiệp luyện kim Việt Nam. Sau đó mở thêm tuyến Lưu Xá - Kép. Tuyến Kép - Uông Bí hoàn thành năm 1979. Ngoài đường ray khổ chuẩn 1m, trên một số tuyến đường đặt lồng đường sắt khổ rộng 1,435m. Hai khổ đường ray cho phép sử dụng cả đầu máy hơi nước cũ, cả đầu máy điêzen hiện đại.

Sau khi miền Nam giải phóng, thống nhất đất nước, tuyến đường sắt Thống Nhất được khẩn trương khôi phục. Tốc độ chạy tàu cũng không ngừng được rút ngắn lại. Hiện nay, các chuyến tàu nhanh 42 giờ, 32 giờ và 30 giờ đều đặn nối Hà Nội với TP Hồ Chí Minh.

b) Các tuyến đường và phương tiện

Đường sắt nước ta có 2632 km đường đơn tuyến[(1)] với 6 tuyến chính và hai tuyến nhánh, 261 ga các loại. Có ba loại khổ đường :

- Khổ đường 1 m dài 2622,47 km, chiếm 83,4% tổng số ;

- Khổ đường 1,435 m dài 209,17 km, chiếm 6,65% tổng số ;

- Khổ đường lồng (cả 1 m và 1,435 m) dài 311,05 km, chiếm 9,95% tổng số.

Các tuyến đường chính là :

- Đường sắt Thống Nhất Hà Nội - TP Hồ Chí Minh dài 1726 km, đường khổ rộng 1 m.

- Hà Nội - Hải Phòng, 102 km, đường khổ rộng 1m.

- Hà Nội - Lào Cai, 293 km, khổ rộng 1m.

- Hà Nội - Thái Nguyên, 75 km, đoạn Yên Viên - Lưu Xá là đường sắt lồng (cả 1m và 1,435 m).

- Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy, 175 km, đường khổ rộng 1,435m.

- Hà Nội - Đồng Đăng 162,5 km, đoạn từ Yên Viên đi Đồng Đăng là đường sắt lồng (cả 1m và 1,435 m).

Do ảnh hưởng của điều kiện địa hình, nên trên bình diện của các tuyến đường sắt có nhiều khúc cong. Nhiều nhất là trên đường sắt Thống Nhất, có 1711 đoạn đường cong, với tổng chiều dài các đoạn đường cong là 373,7 km. Đường sắt Yên Viên - Lào Cai dài 285 km có mật độ khúc cong lớn nhất : 742 đoạn đường cong, với tổng chiều dài các đoạn đường cong là 81,3 km. Do mạng lưới sông suối dày đặc, nên trên các tuyến đường sắt phải làm nhiều cầu. Tổng số có 1777 cây cầu, với tổng chiều dài 44.073 m. Trong số này, 1201 cầu có trạng thái kĩ thuật xấu với chiều dài 27.850 km, chiếm 63,2% tổng chiều dài của cầu đường sắt. Các hầm đường sắt (chủ yếu trên tuyến Thống Nhất và tuyến Hà Nội - Lạng Sơn) phần lớn được xây dựng trong giai đoạn 1906 - 1933, nên đã bị xuống cấp nghiêm trọng và nhiều hầm phải hạn chế tốc độ. Có thể nói, thực trạng đường sắt có nhiều đoạn đường cong, nhiều cầu ở trạng thái kĩ thuật yếu là những nguyên nhân chính làm hạn chế tốc độ chạy tàu.

---

(1) Tổng chiều dài đường sắt là 3142,69 km, gồm 2632 km đường sắt chính tuyến, 402,69 km đường ga, 107,95 km đường nhánh.

Phương tiện vận tải đường sắt qua các năm

	1990	1991	1995	2000
Đầu máy : - chiếc	452	507	416	381
- nghìn CV	339,4	397,1	300,9	281,5
Toa xe hàng : - chiếc	5384	5286	4647	4308
- nghìn tấn	177,8	154,1	146,1	119
Toa xe khách : - chiếc	1051	983	796	880
- nghìn chỗ	92,7	59,8	42,8	48,5

Nguồn : Niên giám thống kệ các năm.

Trong kinh doanh của ngành đường sắt và trong sự cạnh tranh với các loại phương tiện vận tải khác, nhất là phương tiện ô tô, hiệu quả kinh tế của kinh doanh đường sắt thấp hơn. Ngành đường sắt đã có nhiều cải tiến quản lí, hiệu quả phục vụ và chất lượng phục vụ đã tăng lên rõ rệt.

Hiện nay chỉ còn lại rất ít đầu máy hơi nước. Tính đến 31/12/2000, chỉ còn 40 đầu máy hơi nước đang hoạt động[1]. Số đầu máy điêzen đang sử dụng là 341/381 chiếc[2]. Ngoài số toa xe hàng 4308 chiếc, còn có vài chục toa chuyên dụng.

c) Khối lượng vận chuyển và luân chuyển

Ngành vận tải đường sắt có vị trí khá khiêm tốn trong các loại hình vận tải ở nước ta về khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển, cũng như số lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển. Năm 2000, toàn ngành vận chuyển 6,3 triệu tấn hàng hoá, chiếm 4,5% tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển, bằng 2,7 lần so với năm 1990. Khối lượng hàng hoá luân chuyển là 1955 triệu tấn.km, bằng 4,8% tổng khối lượng hàng hoá luân chuyển, gấp 2,3 lần so với năm 1990.

Vào thập kỉ 80, khi vận tải bằng ô tô còn kém phát triển, phương tiện xe lửa có vị trí khá quan trọng trong vận chuyển hành khách. Tuy nhiên, giống như bối cảnh chung của thế giới, ngành vận tải đường sắt vấp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ của vận tải ô tô. Chính vì thế số lượng hành khách vận chuyển không ngừng giảm : từ 33,8 triệu khách (năm 1980) xuống thấp nhất là 7,8 triệu khách (1993), và dần dần tăng lên tới 9,8 triệu khách (2000), bằng 29% so với năm 1980. Tuy nhiên, do mở thêm các tuyến đường liên vận, nên số lượng khách luân chuyển năm 2000 là 3200 triệu người.km, bằng 71,3% so với năm 1980.

Điều đáng ghi nhận là tốc độ chạy tàu trên tuyến đường sắt Bắc - Nam không ngừng được nâng lên, thời gian chạy tàu rút ngắn lại : từ 66 giờ (những ngày đầu

(1) Chủ yếu là đầu máy Trung Quốc cho loại khổ đường 1m và khổ đường 1,435m.
(2) Chủ yếu là đầu máy của Liên Xô cũ, còn lại là của Tiệp Khắc cũ, của Mĩ, Bỉ, Ấn Độ, Ôxtrâylia và Rumani.

thông tuyến, cuối thập kỉ 70), xuống còn 48 giờ (9/9/1989), 42 giờ (19/5/1991), 37 giờ (1/4/1994), 34 giờ (19/5/1997), và 30 giờ (5/2002). Chất lượng phục vụ khách, an toàn chạy tàu cũng không ngừng được nâng lên.

3. Ngành vận tải đường thuỷ nội địa

a) Về cơ sở vật chất

Cả nước có khoảng 11 nghìn km đường sông đang được khai thác, trong đó riêng lưu vực vận tải sông Hồng là 2500 km và lưu vực vận tải sông Cửu Long là 4500 km. Tổng chiều dài các tuyến đường thuỷ được quản lí (được đầu tư cho bảo trì, có lắp đặt bảng chỉ dẫn...) là 8013 km, được phân theo các cấp như sau :

Cấp 1 : 1797 km

Cấp 2 : 1206 km

Cấp 3 : 3228 km

Cấp 4 - 6 : 1782 km.

Nói chung mạng lưới đường sông của nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp, do hiện tượng sa bồi và thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch. Mặt khác, việc đầu tư cho nạo vét, biển báo luồng lạch... còn hạn chế.

Các phương tiện vận tải đường sông năm 2000

	Chiếc	Tổng công suất/ trọng tải
Tàu kéo, tàu đẩy	854	123,2 nghìn CV
Tàu, canô chở hàng	34.924	1001,2 nghìn tấn
Xà lan	1355	272,6 nghìn tấn

Các phương tiện vận tải trên sông khá đa dạng, từ các phương tiện vận tải có động cơ hiện đại như tàu kéo, lai dắt, ca nô... đến các thuyền vận tải nhỏ và cả thuyền không động cơ. Các loại phương tiện đường sông thuộc sở hữu và quản lí của tư nhân chiếm phần lớn nhất.

Ngoài ra, còn có khoảng 7,7 nghìn chiếc tàu thuyền máy chở khách, với hơn 164 nghìn chỗ ngồi.

Cả nước có hàng trăm cảng sông, trong đó khoảng 30 cảng chính (do trung ương quản lí, địa phương quản lí và cảng chuyên dụng), nhưng chỉ có 14 cầu tàu với tổng chiều dài 1000m của các công ti vận tải sông quốc doanh. Nói chung, trang thiết bị của các cảng sông còn nghèo nàn, tổng năng lực bốc xếp chỉ khoảng 10 triệu tấn/năm.

b) Về hoạt động vận tải

Vận tải đường sông vận chuyển 30,3 triệu tấn hàng hoá (năm 2000), chiếm 21,9% tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của các loại phương tiện vận tải,

đứng thứ hai sau vận tải đường bộ. Khối lượng hàng hoá luân chuyển là 3211,7 triệu tấn.km, đứng thứ hai trong các loại phương tiện vận tải nội địa. Cự li vận chuyển trung bình là 106 km. Mặc dù tỉ trọng của đường sông trong tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển có xu hướng giảm, nhưng lưu lượng vận chuyển bằng đường thuỷ vẫn tăng lên đều đặn. Vận tải bằng đường sông có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Hệ thống sông Hồng - Thái Bình : Tuy lưu vực vận tải khá lớn, nhưng phần lớn các sông chảy ở trung du và miền núi có dòng chảy xiết, các đoạn sông có thể vận chuyển tốt thường không dài. Các sông đều có lượng phù sa lớn, sông có nhiều bãi bồi. Trên đồng bằng, sông Đuống và sông Luộc nối sông Thái Bình với sông Hồng, nhờ thế mà nối các tỉnh trung du với các tỉnh đồng bằng và thông tới tận Quảng Ninh (nhờ các phương tiện vận tải sông - biển). Các trung tâm kinh tế quan trọng như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Việt Trì, Thái Nguyên, Bắc Giang đều có thể giao lưu bằng đường sông. Trên hệ thống sông Hồng, hàng hoá vận chuyển chủ yếu là than, nông phẩm, vật liệu xây dựng ; số lượng hành khách vận chuyển không đáng kể. Các tuyến đường sông chủ yếu là : Hà Nội - Hưng Yên - Nam Định - Thái Bình ; Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định ; Hải Phòng - Bắc Giang ; Hải Dương - Chũ ; Sơn Tây - Hoà Bình ; Hà Nội - Việt Trì ; Việt Trì - Tuyên Quang. Một số tuyến sau đây được coi là đặc biệt quan trọng :

- Quảng Ninh - Ninh Bình 323 km (qua sông Luộc, sông Đào và sông Đáy).
- Quảng Ninh - Hà Nội 313 km, Hà Nội - Việt Trì 79 km (qua sông Kinh Thầy, sông Đuống, sông Hồng).
- Lạch Giang - Nam Định - Hà Nội 181 km (qua sông Ninh Cơ, sông Hồng).
- Cửa Đáy - Ninh Bình 72 km (qua sông Đáy).

Hệ thống sông Mê Công - Đồng Nai : Lưu vực vận tải thuỷ bao trùm cả Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, và cho phép mở rộng hơn nữa lên Campuchia, Thái Lan và Hạ Lào. Ở nước ta, sông Mê Công, sông Đồng Nai với các chi lưu của chúng và hệ thống kênh rạch chằng chịt đã tạo nên lưu vực vận tải thuỷ thuận lợi nhất và được sử dụng với cường độ cao nhất ở nước ta. Lòng sông sâu từ 3,5 m đến 9 - 10 m cho phép tàu trọng tải 3000 tấn có thể đi trên các sông Tiền, sông Hậu, sông Lòng Tàu, sông Sài Gòn ra biển. Tàu 2 vạn tấn có thể ra vào cảng Sài Gòn (cách biển 84 km).

Các tuyến đường sông chủ yếu là Sài Gòn - Mĩ Tho (191 km), Sài Gòn - Hồng Ngự (194 km), Sài Gòn - Long Xuyên (200 km), Sài Gòn - Cần Thơ (166 km), Sài Gòn - Rạch Giá (257 km), Sài Gòn - Trà Vinh (150 km), Sài Gòn - Tây Ninh (170 km) và đường ven biển Sài Gòn - Cà Mau (303 km). Việc vận tải khá thuận lợi và nhanh chóng. Phần lớn các phương tiện vận tải thuỷ đã được cơ giới hoá.

Hàng hoá vận chuyển trên lưu vực vận tải Mê Công - Đồng Nai chủ yếu là nông sản, hải sản, vật liệu xây dựng, nhiên liệu. Việc vận tải hành khách ở hệ thống

này có quy mô khá lớn. Ngoài cảng Cần Thơ, các cảng nhỏ khác là Vĩnh Thới, Cao Lãnh, Mĩ Thới, Mĩ Tho, Trà Nóc...

Các lưu vực vận tải miền Trung, do sông ngắn, dốc, lại không nối với nhau, nên giá trị vận tải không cao. Vận tải chủ yếu ở vùng hạ lưu và là vận tải nội tỉnh. Các sông có giá trị vận tải thuỷ là sông Mã, sông Chu (Thanh Hoá), sông Cả (Nghệ An), sông Kiến Giang (Quảng Bình), sông Thạch Hãn (Quảng Trị), sông Hương (Thừa Thiên - Huế), sông Hàn (Đà Nẵng), sông Trà Khúc, sông Thu Bồn (Quảng Nam).

4. Ngành vận tải đường biển

a) Hệ thống cảng biển

Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ với năng lực thông qua cảng 31 triệu tấn/năm. Đông Nam Bộ có 28 cảng biển, với năng lực thông qua cảng 18 triệu tấn/năm. Tiếp sau là các vùng đồng bằng sông Hồng (7/4,7 triệu tấn) và Đông Bắc (5/4,5 triệu tấn). Ở duyên hải Nam Trung Bộ tuy nhiều cảng (17 cảng), nhưng hầu hết là cảng nhỏ, cảng lớn chỉ có Đà Nẵng, tương đối lớn có Quy Nhơn và Nha Trang. Ở đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có cảng Cần Thơ là đáng kể. Cảng Cần Thơ tuy là cảng sông, nhưng đóng vai trò chính trong vận tải biển của vùng.

Để đáp ứng nhu cầu của kinh tế đối ngoại, hệ thống cảng biển của nước ta đang được cải tạo; hiện đại hoá, với mục tiêu đưa công suất các cảng biển từ 30 triệu tấn (năm 1995) lên 80 triệu tấn (năm 2000) và 240 triệu tấn vào năm 2010.

Việt Nam có tám thương cảng lớn do Trung ương quản lí là Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ Tĩnh (Cửa Lò), Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn và Cần Thơ[1]. Trong đó ba cảng lớn là Hải Phòng, Đà Nẵng và Sài Gòn.

Hệ thống cảng biển phân theo vùng

Vùng	Cảng biển		Trong đó : cảng tổng hợp	
	Tổng số	Triệu tấn thông qua	Tổng số	Triệu tấn thông qua
Cả nước	73	31	29	16
Đông Bắc	5	4,5	2	0,7
Đồng bằng sông Hồng	7	4,7	4	4,5
Bắc Trung Bộ	9	0,8	7	0,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	17	2,5	5	1,5
Đông Nam Bộ	28	18	4	8
Đồng bằng sông Cửu Long	7	0,6	7	0,6

Nguồn : Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010. Viện CLPT.

(1) Cảng Cần Thơ trước năm 1994 là cảng địa phương.

- *Các cảng phía Bắc*

Ở Quảng Ninh có các cảng chuyên dụng : cảng than Hồng Gai (thành phố Hạ Long), cảng than Cửa Ông (Cẩm Phả), cảng xăng dầu B12 (Cửa Lục). Cảng Cửa Ông là một cảng nước sâu, có thể tiếp nhận tàu 5 vạn tấn, lại có cảng nổi Hòn Nét, về lâu dài toàn bộ than của vùng sẽ được xuất khẩu qua cảng này. Việc phát triển cảng cũng như việc thay đổi các chức năng của cảng ở Quảng Ninh sẽ cần phải cân nhắc các tác động đến môi trường, cũng như đến hoạt động du lịch ở vùng vịnh Hạ Long, nơi đã được công nhận là di sản thế giới.

Cảng Cái Lân (Quảng Ninh) có mớn nước sâu đến 12 m, sẽ là cửa ngõ ra biển của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Bắc. Cảng đang được xây dựng, có thể tiếp nhận tàu trọng tải 4-5 vạn tấn DWT[1], công suất 2 - 3 triệu tấn vào năm 2000, dự kiến nâng lên 15 triệu tấn vào năm 2010.

Cảng Hải Phòng : Hằng năm có 3 - 4 triệu tấn hàng xuất nhập khẩu qua cảng này. Cảng nằm trên sông Cửa Cấm cách biển 30 km theo đường cửa Nam Triệu. Mớn nước sâu 7m nhưng có nhược điểm là bị sa bồi, phải nạo vét thường xuyên. Thương cảng Hải Phòng gồm 4 khu : cảng chính (cảng Hoàng Diệu), cảng Vật Cách, cảng Chùa Vẽ và cảng Đoạn Xá, ngoài ra là khu chuyển tải Trà Báu và Hạ Long. Dự kiến sẽ nâng công suất của cảng lên 6-7 triệu tấn/năm vào năm 2000, 10-12 triệu tấn/năm vào năm 2010. Bên cạnh việc nâng cấp các cảng hiện có, sẽ xây dựng các cảng mới : cụm cảng Minh Đức - Thuỷ Nguyên, cảng nước sâu Đình Vũ, đồng thời xây dựng luồng vào cảng.

- *Các cảng miền Trung*

Duyên hải miền Trung, từ Thanh Hoá đến Bình Thuận có nhiều vị trí thuận lợi để xây dựng cảng, tính từ bắc vào nam có : Nghi Sơn, Cửa Lò, Vũng Áng, Hòn La, Gianh, Cửa Việt, Thuận An, Chân Mây, Liên Chiểu, Tiên Sa, Kì Hà, Dung Quất, Quy Nhơn, Vũng Rô, Đầm Môn, Nha Trang, Cam Ranh.

Cảng Cửa Lò : Là một cảng quan trọng của Bắc Trung Bộ và là một cửa ngõ thông thương của Lào (qua đường 7, 8). Hiện nay, bên cạnh việc bốc xếp hàng rời, cảng đã thực hiện vận chuyển container. Dự kiến sẽ nâng công suất lên 1 triệu tấn.

Cụm cảng Đà Nẵng : Tàu 1 vạn tấn có thể ra vào. Cảng ít bị sa bồi, không cần nạo vét thường xuyên, có mớn nước sâu trên 5m, nối với bán đảo Sơn Trà bằng một cầu tàu dài 527m làm cho năng lực của cảng tăng lên. Dự kiến nâng cấp cảng nước sâu Tiên Sa từ 0,6 triệu tấn lên 2 triệu tấn vào năm 2000. Xây các bến chuyên dụng ở khu vực Liên Chiểu.

Cảng Quy Nhơn là một cảng nước sâu, kín gió, tàu 1 vạn tấn hiện nay có thể ra vào. Cảng Quy Nhơn là cửa ngõ quan trọng cho các tỉnh Bắc Tây Nguyên. Hiện nay

---

(1) DWT (Dead Weight Tons) : tấn tổng trọng tải của tàu.

đang hoàn thiện bến cho tàu 1 vạn tấn và sẽ mở rộng ra khu vực vịnh cho tàu 2 - 3 vạn tấn trong thời gian sau năm 2000, nâng công suất cảng lên 3 triệu tấn.

Cụm cảng Nha Trang - Đầm Môn - Ba Ngòi : Cảng Nha Trang sẽ phát triển thành cảng phục vụ du lịch, còn cảng Đầm Môn và Ba Ngòi là các cảng chuyên dụng.

Với nhiều vị trí thuận lợi cho xây dựng cảng và do yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá trong vùng, ở miền Trung đang xây dựng một số cảng : cảng Nghi Sơn (Nam Thanh Hoá), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Chân Mây (Thừa Thiên - Huế), Dung Quất (Quảng Ngãi).

- *Các cảng miền Nam*

Cảng Sài Gòn : Cách biển 84 km trên sông Sài Gòn, có mớn nước sâu 8 - 9 m, là cảng có công suất lớn nhất nước ta hiện nay, cho phép 7 triệu tấn hàng hoá thông qua cảng mỗi năm. Cảng là cửa ngõ quan trọng cho xuất nhập khẩu của Nam Bộ (Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long) và Nam Trung Bộ. Dự kiến sẽ nâng công suất lên 15 triệu tấn/năm vào năm 2010. Sẽ làm thêm bến mới cho khu Tân Thuận, cảng container Bến Nghé, nâng cấp Tân Cảng, nâng cấp luồng sông Lòng Tàu.

Cụm cảng nước sâu Thị Vải - Vũng Tàu (bao gồm các cảng Gò Dầu, Phú Mĩ, ngã ba sông Cái Mép) : đang được xây dựng, với công suất dự kiến khoảng 10 triệu tấn năm 2000, trên 15 triệu tấn vào năm 2010. Cảng chủ yếu phục vụ cho các khu công nghiệp Phú Mĩ, Gò Dầu, Nhơn Trạch và hỗ trợ cho cảng Sài Gòn.

Cảng Sao Mai - Bến Đình : Được đầu tư xây dựng nhằm chủ yếu phục vụ cho chuyển tải hàng hoá bằng container, cỡ tàu 5 - 10 vạn tấn. Cảng được xây dựng ở mũi Sao Mai (thành phố Vũng Tàu) theo phương thức BOT (các nhà đầu tư sẽ xây dựng, thu phí vận hành và chuyển giao lại cho phía Việt Nam) trong vòng 40 năm. Đây là dự án cảng biển có vốn đầu tư nước ngoài dự kiến tới 637 triệu USD.

Cảng Cần Thơ : Dự kiến nâng cấp lên công suất 1 triệu tấn năm 2000, 2 - 3 triệu tấn vào năm 2010.

b) Hoạt động vận tải biển. Các tuyến đường biển chính

Lực lượng vận tải biển quốc tế được tăng cường mạnh mẽ từ sau năm 1976, phù hợp với quá trình nước ta mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại, nhất là với các nước trong khu vực. Chỉ tính riêng tàu chở hàng năm 2000, cả nước có 545 chiếc với tổng trọng tải 885,9 nghìn tấn.

Hệ thống vận tải thuỷ sông - biển với các tuyến đường thuỷ ven biển chủ yếu theo hướng Bắc - Nam đã bổ sung rất tốt cho hoạt động vận tải đường bộ, đường sắt, chuyên chở nhiều loại hàng hoá khác nhau : than, xi măng, khoáng sản, phân bón, gỗ, lương thực, hàng công nghệ phẩm, thiết bị, thực phẩm...

Khối lượng hàng hoá xuất, nhập khẩu chủ yếu thông qua một số cảng biển chính do Trung ương quản lí

	1991	1994	1996	2000
Tổng số(*)	7852,5	11863,6	15435,8	21902,5
Hàng xuất khẩu	2845,0	3903,1	4379,0	5460,9
Hàng nhập khẩu	2668,5	5864,5	7531,9	9293,0
Hàng nội địa	2339,0	1996,8	3524,9	7123,7
Phân theo cảng				
1. Cảng Hải Phòng	2433,4	3249,0	4809,0	7645,0
Trong đó : xuất khẩu	*408,9*	*440,0*	*665,0*	*1234,0*
2. Cảng Sài Gòn	4159,6	6438,6	7340,0	9701,0
Trong đó : xuất khẩu	*1625,8*	*2551,7*	*2692,0*	*3088,0*
3. Cảng Quảng Ninh	424,6	521,0	813,0	1533,0
Trong đó : xuất khẩu	*368,8*	*493,0*	*491,0*	*288,0*
4. Cảng Nghệ An	126,2	305,5	462,0	648,0
Trong đó : xuất khẩu	*48,2*	*73,4*	*34,3*	*95,2*
5. Cảng Đà Nẵng	260,5	666,7	847,9	1410,6
Trong đó : xuất khẩu	*69,7*	*119,5*	*198,2*	*421,6*
6. Cảng Quy Nhơn	300,4	403,0	554,7	1462,0
Trong đó : xuất khẩu	*241,7*	*153,0*	*188,2*	*495,0*
7. Cảng Nha Trang	148,0	214,0	426,0	549,3
Trong đó : xuất khẩu	*82,0*	*283,0*	*7,7*	*37,5*
8. Cảng Cần Thơ(**)	-	65,8	183,2	364,2
Trong đó : xuất khẩu	-	*44,1*	*73,3*	*223,2*

(*) Gồm các cảng : Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Quy Nhơn, Nha Trang, Nghệ An, Cần Thơ.

(**) Trước năm 1994 là cảng địa phương.

Nguồn : Niên giám thống kê 1997, Niên giám thống kê 2001.

Các tuyến đường thuỷ ven biển chủ yếu :

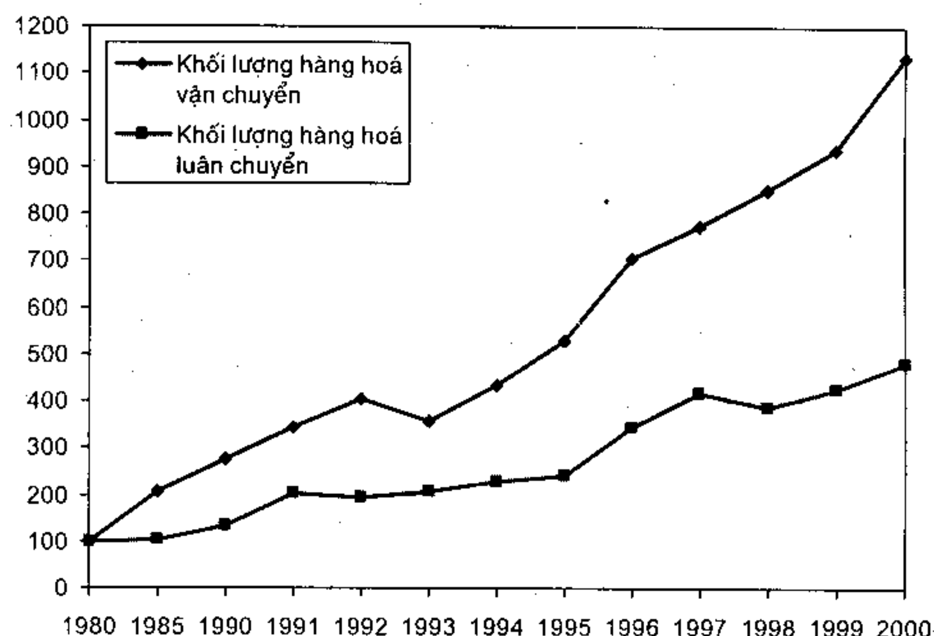
- Hải Phòng - thành phố Hồ Chí Minh
- Hải Phòng - Quảng Ninh
- Hải Phòng - Bến Thuỷ
- Hải Phòng - Đà Nẵng
- Đà Nẵng - Quy Nhơn

- Quy Nhơn - Phan Rang

- Phan Rang - Sài Gòn

- Sài Gòn - Cà Mau.

Các tuyến đường biển quốc tế chủ yếu xuất phát từ các cảng biển quốc tế của nước ta đã đi đến nhiều nước trên thế giới và trong khu vực : Nga, Hồng Công, Thái Lan, Xingapo, Malayxia, Campuchia, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc...



Hình 35 - Tốc độ phát triển của vận chuyển hàng hoá bằng đường biển (năm 1980=100,0)

5. Ngành vận tải đường hàng không

a) Cơ sở vật chất kĩ thuật

Ngành hàng không ở nước ta là một ngành non trẻ, nhưng có những bước tiến rất nhanh, nhất là từ sau ngày đất nước thống nhất. Việc phát triển ngành hàng không dân dụng đạt kết quả nhờ một chiến lược phát triển táo bạo, nhanh chóng hiện đại hoá cơ sở vật chất của ngành.

Đội máy bay đã không ngừng được đổi mới, chuyển loại. Trước đây, chủ yếu là thế hệ máy bay của Liên Xô cũ. Dần dần, ta đã mua và thuê các loại máy bay hiện đại thay thế các máy bay cũ.

Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines) là hãng hàng không lớn nhất ở nước ta. Tính đến năm 2000, đội bay của Hàng không quốc gia Việt Nam có 23 máy bay, bao gồm 5 Boeing B767-300, 10 Airbus A320, 2 Fokker 70 (phục vụ bay thuê chuyến du lịch và khai thác thương mại) và 6 chiếc ATR 72. Các hãng

hàng không khác là Pacific Airlines và Vasco cũng đổi mới máy bay của mình và thuê các máy bay B737-300, King Air, Jestreama 31, 41, 61.

Việc đào tạo đội ngũ phi công, kĩ sư, kĩ thuật viên, tiếp viên được chú trọng. Đến nay, ta đã có người lái và kĩ thuật viên đảm trách được các chuyến bay của A320, B767, ATR72. Hàng không Việt Nam đã xây dựng các trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa các loại máy bay hiện đại ở các phi cảng Nội Bài và Tân Sơn Nhất, nhờ vậy mà tiết kiệm được nhiều ngoại tệ và nâng cao hiệu quả khai thác. Hệ thống sân bay được khôi phục, nâng cấp và hoàn thiện từng bước, gồm 3 sân bay quốc tế ở ba miền là Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất, 19 sân bay địa phương. Sân bay Nội Bài đã xây dựng nhà ga mới, năng lực hiện nay có thể tiếp nhận 1 triệu hành khách/năm. Dự kiến mở rộng đến năm 2000 có thể đón 4 triệu khách, 40 nghìn tấn hàng hoá.

Sân bay Tân Sơn Nhất đã xây dựng nhà ga mới, năng lực hiện tại có thể đón 2 triệu khách/năm, dự kiến mở rộng nhà ga, sân đỗ, đón được 8 triệu khách vào năm 2000.

Sân bay Đà Nẵng được nâng cấp nhà ga để có năng lực tiếp nhận 1,5 triệu khách vào năm 2000.

Hiện nay có các sân bay đang hoạt động là Hà Nội, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Điện Biên Phủ (Lai Châu), Cát Bi (Hải Phòng), Nà Sản (Sơn La), Vinh (Nghệ An), Phú Bài (Huế), Phù Cát (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hoà), Buôn Mê Thuột (Đắc Lắc), Plâycu (Gia Lai), Liên Khương (Lâm Đồng), Phú Quốc (Kiên Giang), Cần Thơ, Tuy Hoà (Phú Yên), Rạch Giá (Kiên Giang), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Các sân bay được dự kiến phục hồi là Cao Bằng, Hà Giang, Chu Lai, Đồng Hới.

b) Các tuyến hàng không trong nước và quốc tế

Các tuyến đường bay nội địa của Vietnam Airlines hiện nay là :

- Từ Hà Nội đi : Đà Nẵng, Điện Biên Phủ, TP Hồ Chí Minh, Huế, Nà Sản, Nha Trang, Vinh ;

- Từ TP Hồ Chí Minh đi : Buôn Mê Thuột, Đà Lạt, Hải Phòng, Huế, Nha Trang, Phú Quốc, Plâycu, Quy Nhơn, Tuy Hoà, Rạch Giá ;

- Từ Đà Nẵng đi : Buôn Mê Thuột, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Plâycu, Vinh, Đà Lạt.

Các tuyến đường bay quốc tế : tới 19 thành phố lớn trên thế giới.

- Từ Hà Nội đi : Băng Cốc (Thái Lan), Đubai (Tiểu vương quốc Arập), Quảng Châu, Hồng Công (Trung Quốc), Xơun (Hàn Quốc), Đài Bắc (Đài Loan), Viêng Chăn (Lào).

- Từ thành phố Hồ Chí Minh đi : Phnôm Pênh (Campuchia), Băng Cốc, Hồng Công, Đài Bắc, Cao Hùng (Đài Loan), Kuala Lămpơ (Malayxia), Manila

(Philippin), Xingapo, Đubai, Menbơn (Ôxtrâylia), Xitni (Ôxtrâylia), Ôxaca (Nhật Bản), Xơun, Viên (Áo), Zurich (Thụy Sĩ).

- Từ Đubai có đường bay tiếp Đubai - Pari, Pari - Beclin, Đubai - Maxcova.

Khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển và luân chuyển hàng không

	Đơn vị tính	1990	1996	2000
Hàng hoá vận chuyển	nghìn tấn	4,0	47,8	45,2
Trong nước		*2,5*	*27,3*	*24,2*
Ngoài nước		*1,5*	*20,5*	*21,0*
Hàng hoá luân chuyển	nghìn tấn.km	4100	107.100	114.200
Trong nước		*2900*	*30.800*	*27.400*
Ngoài nước		*1200*	*76.300*	*86.800*
Hành khách vận chuyển	nghìn lượt người	500	2754,5	28 06,0
Trong nước		*346*	*1662,3*	*1683,0*
Ngoài nước		*154*	*1092,2*	*1123,0*
Hành khách luân chuyển	triệu lượt người.km	457,6	3948,0	4383,0
Trong nước		*293,6*	*1347,0*	*1393,0*
Ngoài nước		*164,0*	*2601,0*	*2990,0*

Nguồn : Niên giám thống kê 1997, Niên giám thống kê 2001.

6. Ngành vận tải đường ống

Vận chuyển bằng đường ống ở nước ta đang ngày càng phát triển gắn với sự phát triển của ngành dầu khí. Vận chuyển bằng đường ống là phương pháp chủ yếu để vận chuyển dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ, là phương pháp duy nhất để chuyên chở khí và là phương pháp có hiệu quả kinh tế nhất để chuyên chở khí hoá lỏng. Tuy nhiên, việc lắp đặt hệ thống đường ống ngầm dưới biển là một công việc phức tạp, đòi hỏi phải có công nghệ cao và đầu tư lớn.

Hệ thống đường ống hiện nay của nước ta gồm :

- 150 km đường ống ngầm nội bộ của mỏ và liên mỏ để tập trung dầu từ các giếng khoan về nơi xử lí trước khi chuyển đến tàu chở dầu để xuất khẩu hoặc chuyển sang tàu vận chuyển tới nơi tiêu thụ.

- Hệ thống ống dẫn khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ về Thủ Đức, gồm 106,5 km ống 16 inch (406 mm) từ mỏ Bạch Hổ đến điểm tiếp bờ (Mũi Kỳ Vân), 10 km ống 16 inch đến Nhà máy Dinh Cố, 7 km ống 16 inch từ Nhà máy Dinh Cố đến trạm phân phối khí Bà Rịa và từ Bà Rịa, 23 km ống 17 inch từ Bà Rịa đến trạm phân phối khí Phú Mĩ. Các sản phẩm lỏng từ nhà máy Dinh Cố được dẫn bằng 3 đường ống 6 inch dài 25 km đến kho cảng Thị Vải, từ đó chuyển đến các hộ tiêu thụ và xuất khẩu.

- Dự án đường ống Nam Côn Sơn đang được xây dựng, dài 398 km, trong đó có 361,5 km trên biển và 36,5 km trên đất liền để vận chuyển khí từ mỏ Lan Đỏ và Lan Tây về trung tâm phân phối khí Phú Mĩ.

- Dự án đường ống dẫn khí đốt từ lô MP3 về cửa sông Ông Đốc (Cà Mau), từ đó đường ống chạy tiếp về Long Hương, tới Sóc Trăng và Ô Môn (Cần Thơ).

- Tuyến đường ống vận chuyển sản phẩm từ cảng xăng dầu B12 (Bãi Cháy, Quảng Ninh) tới các tỉnh đồng bằng sông Hồng , nhất là Hà Nội, Hà Tây, Nam Định, Quảng Ninh, Hải Phòng. Toàn tuyến đường ống này dài 244 km.

Trong tương lai, các nước ASEAN dự kiến xây dựng đường ống dẫn khí nối bảy nước thành viên là Brunây, Inđônêxia, Malayxia, Philippin, Thái Lan và Việt Nam.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích các ảnh hưởng của vị trí địa lí, hình dáng lãnh thổ và điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở nước ta.
2. Phân tích mối quan hệ giữa sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải với các ngành kinh tế khác.
3. Chứng minh rằng mạng lưới đô thị và mạng lưới giao thông vận tải đã tạo nên bộ khung lãnh thổ của nền kinh tế nước ta.
4. Xác định trên bản đồ các tuyến đường bộ chủ yếu. Căn cứ vào sự phân bố của các ngành kinh tế, hãy xác định các luồng hàng chủ yếu vận chuyển trên các tuyến đường này.
5. Cho bảng số liệu sau đây về kết quả hoạt động vận tải phân theo loại phương tiện vận tải :

Loại hình vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)		Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)	
	1990	1998	1990	1998
Tổng số	53885	118931	12540,1	32710,2
Đường sắt	2341	4977,6	847	1369,0
Đường bộ	31765	76576,6	1631	4251,5
Đường sông	16295	26692,9	1749	2845,9
Đường biển	3484	10619,8	8131,1	24126,7

Hãy viết một bài phân tích về vai trò của các loại phương tiện vận tải trên và sự thay đổi trong cơ cấu vận tải hàng hoá nước ta 1990 - 1998.

6. Phân tích những chuyển biến trong ngành vận tải biển và ngành hàng không trong quá trình đổi mới.

Chương VI

ĐỊA LÍ QUAN HỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

I - VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TRONG NỀN KINH TẾ NƯỚC TA

Hoạt động kinh tế đối ngoại gồm :

- Hoạt động xuất nhập khẩu
- Hợp tác quốc tế về đầu tư nước ngoài
- Hợp tác quốc tế về lao động
- Du lịch quốc tế và các hoạt động thu ngoại tệ khác.

Việc phát triển kinh tế đối ngoại là một điều kiện quan trọng để xây dựng và phát triển nền kinh tế nước ta, đồng thời phù hợp với xu thế của thời đại.

1. Vai trò của hoạt động xuất nhập khẩu

a) Vai trò của hoạt động xuất khẩu

- Xuất khẩu góp phần tăng tích luỹ vốn cho sản xuất, mở rộng sản xuất và tăng thu nhập cho nền kinh tế. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước cần những nguồn vốn khổng lồ, trong đó việc hình thành vốn trong nước có vị trí ngày càng trọng yếu.

- Xuất khẩu tạo ra nguồn vốn quan trọng bảo đảm kim ngạch nhập khẩu để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hoạt động nhập khẩu và hoạt động xuất khẩu có quan hệ qua lại khăng khít. Trước đây, có thời kì sự tăng trưởng kinh tế của nước ta dựa trên tình hình nhập siêu nghiêm trọng. Đó là sự tăng trưởng không vững chắc. Trong hoàn cảnh mới của nền kinh tế trong nước và bối cảnh quốc tế, nếu không đẩy mạnh xuất khẩu thì không thể tăng cường hoạt động nhập khẩu được.

- Xuất khẩu góp phần khai thác có hiệu quả các lợi thế của nước ta (về vị trí địa lí, tài nguyên, nguồn nhân lực, các sản phẩm) ; kích thích sự tăng trưởng kinh tế, thể hiện ở :

+ Kích thích các ngành kinh tế phát triển.

+ Kích thích đổi mới trang thiết bị và công nghệ sản xuất, thay đổi mẫu mã và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Xuất khẩu có tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng sử dụng hợp lí các nguồn lực.

- Xuất khẩu có tác dụng cải thiện đời sống nhân dân thông qua tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đồng thời một phần kim ngạch xuất khẩu được dùng để nhập khẩu hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ nhân dân.

- Việc đẩy mạnh xuất khẩu còn góp phần nâng cao vị trí của nước ta trên trường quốc tế, góp phần thực hiện chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ kinh tế.

b) Vai trò của hoạt động nhập khẩu

- Nhập khẩu có tác động trực tiếp đến sản xuất và kinh doanh thương mại ở nước ta, vì nhiều nguyên liệu, nhiên liệu chủ yếu cho nền kinh tế trong nước được bảo đảm nhờ hoạt động nhập khẩu. Kinh tế càng phát triển, nhu cầu về các loại nguyên liệu nhập sẽ càng tăng lên.

- Thông qua hoạt động nhập khẩu vật tư kĩ thuật, chúng ta có điều kiện đổi mới trang thiết bị và công nghệ sản xuất, sử dụng được những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại.

- Hoạt động nhập khẩu còn góp phần làm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng, cải thiện đời sống nhân dân.

2. Vai trò của hoạt động hợp tác quốc tế về đầu tư

Việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đầu tư là một nhiệm vụ quan trọng nhằm phát huy nguồn lực bên ngoài, phát huy sức mạnh thời đại để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Cùng với quá trình Đổi mới, hoạt động kinh tế đối ngoại này ngày càng được coi trọng.

- Nhờ huy động được vốn đầu tư ngoài nước, chúng ta có khả năng đáp ứng nhu cầu vốn để bảo đảm nhịp độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ sản xuất và sinh hoạt, thực hiện một số chương trình xã hội.

- Thông qua việc thu hút nguồn vốn và kĩ thuật của nước ngoài mà nước ta có điều kiện thực hiện chuyển giao công nghệ, tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới.

- Hợp tác quốc tế về đầu tư tạo điều kiện nâng cao chất lượng nguồn lao động đồng thời góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Nhờ hợp tác về đầu tư, chúng ta có điều kiện khai thác một số nguồn tài nguyên quan trọng của đất nước (như dầu khí, thuỷ điện...) mà chúng ta còn thiếu vốn và công nghệ. Ngoài ra, chúng ta có điều kiện học tập các kinh nghiệm tiên tiến về quản lí kinh doanh. Đó cũng là một cơ hội để nước ta nhanh chóng hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực.

3. Vai trò của hoạt động hợp tác quốc tế về lao động

Hợp tác quốc tế về lao động cũng là một hoạt động kinh tế đối ngoại quan trọng, nhằm khai thác những mặt mạnh của nguồn nhân lực nước ta (lao động kĩ thuật, giá lao động tương đối rẻ so với thị trường sức lao động ở những nước mà ta hợp tác về lao động). Hoạt động này một mặt góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo thêm tích luỹ trong nước ; mặt khác, thông qua hoạt động này mà nâng cao thêm một bước chất lượng lao động của nước ta dần dần ngang tầm với các nước tiên tiến trên thế giới.

4. Vai trò của du lịch quốc tế

Du lịch quốc tế, chủ yếu là thu hút khách nước ngoài đến thăm Việt Nam, là một phương thức xuất khẩu tại chỗ, có tác động khá toàn diện lên việc khai thác các tiềm năng của đất nước (thiên nhiên, nhân văn, sản xuất...). Sự phát triển du lịch quốc tế còn góp phần trao đổi văn hoá giữa nhân dân ta và các dân tộc khác trên thế giới.

II - CÁC NGUỒN LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. Vị trí địa lí

Việt Nam nằm ở gần trung tâm vùng Đông Nam Á, là vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của thế giới ; rộng ra là vùng châu Á - Thái Bình Dương đang phát triển năng động. Vị trí này một mặt tạo bối cảnh thuận lợi cho nước ta trong quá trình hội nhập với khu vực ; mặt khác, tạo ra những thách thức mới, rất lớn cho nền kinh tế trong nước, cho việc hoạch định các chính sách đối ngoại, để vừa hội nhập, vừa hợp tác và cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường quốc tế và khu vực.

Nước ta nằm trên các tuyến đường hàng hải từ Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc sang khu vực Đông Nam Á, Nam Á, Trung Đông, châu Phi và đường từ Ôxtrâylia sang Nhật Bản và vùng Viễn Đông. Dọc bờ biển nước ta, nhiều nơi có khả năng xây dựng cảng nước sâu ; nhất là từ vùng Nam Trung Bộ trở vào là nơi có khí hậu tốt, ít bão, ít sương mù, tàu bè có thể cập bến an toàn quanh năm.

Nước ta có đường biên giới trên bộ khoảng 4500 km với các nước láng giềng. Dọc biên giới có nhiều cửa khẩu, thuận tiện cho việc buôn bán bằng đường bộ. Nước ta nằm ở một đầu mút của con đường xuyên Á, nhờ vậy sau này việc giao lưu với các nước láng giềng sẽ càng trở nên tấp nập[1].

---

(1) Nước ta đã xác định được có 21 cặp cửa khẩu trên biên giới đất liền với Trung Quốc, trong đó có 4 cửa khẩu quốc tế là Móng Cái, Hữu Nghị, Đồng Đăng và Lào Cai. Trên biên giới Việt - Lào có 10 cửa khẩu, trong đó 2 cửa khẩu quốc tế là Cầu Treo (Hà Tĩnh) và Lao Bảo (Quảng Trị). Trên biên giới Việt Nam - Campuchia có 8 cửa khẩu, trong đó Mộc Bài (Tây Ninh) là cửa khẩu quốc tế. Đã có 8 khu kinh tế cửa khẩu là Móng Cái (Quảng Ninh), Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y - Ngọc Hồi (Kon Tum), Mộc Bài và Hà Tiên (Kiên Giang). Các khu kinh tế cửa khẩu có ý nghĩa rất tích cực trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới và thúc đẩy hoạt động kinh tế đối ngoại với các nước láng giềng. Chỉ tính năm 1999, gần 1153 triệu USD hàng xuất nhập khẩu đã được thực hiện qua các khu kinh tế cửa khẩu này.

Nước ta còn nằm ở vị trí trung chuyển của nhiều tuyến hàng không quốc tế từ châu Á sang châu Âu. Đặc biệt, sân bay Tân Sơn Nhất ở vào vị trí lí tưởng, cách đều thủ đô và các thành phố quan trọng trong vùng : Băngcốc, Giacacta, Manila, Xingapo... Việc nâng cấp các sân bay quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng và mở hàng loạt sân bay nội địa cho phép nước ta mở rộng các hoạt động buôn bán, du lịch quốc tế và dịch vụ vận chuyển bằng đường không, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài để thành lập các khu chế xuất, các khu công nghệ cao.

2. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên nước ta tạo các tiền đề vật chất quan trọng cho việc phát triển các ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp khai thác... nhằm cung cấp nguồn hàng cho xuất khẩu, đồng thời tạo cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài.

Điều kiện đất đai, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa phân hoá đa dạng theo không gian và theo mùa đã tạo điều kiện để nước ta phát triển có hiệu quả một nền nông nghiệp nhiệt đới, trong đó có những sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao như lúa gạo, các sản phẩm cây công nghiệp nhiệt đới như cao su, cà phê, dừa, điều, hồ tiêu, mía, thuốc lá..., các sản phẩm cây công nghiệp nguồn gốc cận nhiệt như chè, hồi..., các sản phẩm ngành thuỷ sản, đặc biệt là tôm, mực và một số loài cá có giá trị xuất khẩu cao.

Tài nguyên khoáng sản có một số loại trữ lượng khá, chất lượng tốt. Dầu, khí ở vùng thềm lục địa với tổng trữ lượng địa chất khoảng 10 tỉ tấn dầu, hàng trăm tỉ m^3 khí đồng hành là nguồn hàng xuất khẩu thu ngoại tệ lớn hiện nay và là lĩnh vực hợp tác đầu tư quan trọng, đồng thời còn mở ra những dự án hợp tác mới về khí, điện, đạm và các chế phẩm hoá dầu khác. Than là nguồn khoáng sản xuất khẩu quan trọng thứ hai. Bên cạnh đó một số tài nguyên khoáng sản kim loại màu, kim loại đen, phi kim loại (apatit) và khoáng sản làm vật liệu xây dựng cũng đang được khai thác, kêu gọi đầu tư. Các dự án mới đây về công nghiệp xi măng cho thấy triển vọng to lớn về hợp tác đầu tư trong khai thác và chế biến khoáng sản ở nước ta.

Nguồn thuỷ năng to lớn cũng hấp dẫn sự đầu tư phát triển ngành thuỷ điện.

Tài nguyên rừng tuy đã bị suy giảm nhiều, nhưng gỗ quý vẫn là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị. Ngoài ra là các lâm sản khác (tre, nứa, song, mây) làm nguyên liệu cho hàng thủ công mĩ nghệ truyền thống đã chiếm lĩnh thị trường nhiều nước trên thế giới. Nguồn tre nứa, cộng với rừng trồng nguyên liệu giấy là cơ sở để hợp tác với nước ngoài phát triển ngành công nghiệp giấy, bột giấy.

Có thể nói rằng, do nước ta bước vào công nghiệp hoá chậm hơn, nên nhiều tài nguyên tính trên đầu người hiện nay còn cao hơn ở một số nước trong khu vực. Đó là một lợi thế so sánh để nước ta tham gia vào phân công lao động quốc tế, đẩy

mạnh phát triển kinh tế đối ngoại có hiệu quả. Trong thời kì đầu công nghiệp hoá, để tạo vốn cho phát triển, việc xuất khẩu những sản phẩm thô và sơ chế chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu là tất yếu khách quan. Tuy nhiên, một chiến lược kinh tế đối ngoại tỉnh táo lại đòi hỏi phải thận trọng trong khi xuất khẩu tài nguyên thô hoặc mới qua sơ chế, vì lợi thế này sẽ mất dần khi chúng ta bước sang giai đoạn sau của công nghiệp hoá.

3. Dân cư và nguồn lao động, yếu tố thị trường

Nước ta có dân số đông, đứng thứ 14 trên thế giới (năm 2000), sức mua đang tăng lên, đặc biệt là trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, đô thị hoá. Mối quan hệ cung - cầu còn đang trong quá trình thiết lập sự cân bằng, thị trường Việt Nam còn là một thị trường dễ tính và giàu tiềm năng. Đây là một cơ hội cho các đối tác trong khu vực đẩy mạnh buôn bán, hợp tác với nước ta. Đặc điểm này cũng có ảnh hưởng rất lớn đến việc hoạch định các chính sách nhập khẩu hàng tiêu dùng và lương thực thực phẩm để đáp ứng nhu cầu trong nước, đồng thời lại kích thích sản xuất trong nước phát triển.

Nguồn lao động nước ta có dồi dào, có những phẩm chất đáng quý như cần cù, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật, trình độ khoa học, công nghệ ngày càng được nâng cao. Nhân dân ta có nhiều nghề truyền thống (chế biến lương thực thực phẩm, thủ công nghiệp). Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành hàng sử dụng nhiều lao động, đòi hỏi lao động rẻ (công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, chế biến lương thực thực phẩm), đồng thời tiến tới phát triển những mặt hàng xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao, đáp ứng thị trường khó tính.

Yếu tố thị trường nội địa và lợi thế so sánh về giá lao động rẻ có sức hấp dẫn nhất định đối với việc thu hút các dự án đầu tư của nước ngoài. Và các địa bàn có sức thu hút mạnh chính là các thành phố lớn, các địa bàn kinh tế phát triển, đông dân cư như đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Nước ta đang ở vào giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, nhu cầu về nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị toàn bộ và cả nguyên nhiên vật liệu rất lớn. Đặc điểm này sẽ chi phối khá lâu dài cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta, đồng thời cũng ảnh hưởng sâu sắc tới tình trạng nhập siêu, tới cơ cấu hàng xuất khẩu còn nhiều sản phẩm mới qua sơ chế.

Tuy nhiên, có một đặc điểm cần nhấn mạnh là, nền kinh tế của nước ta có quy mô nhỏ trên thị trường thế giới, sự biến động của khả năng xuất nhập khẩu của Việt Nam không thể làm ảnh hưởng tới giá cả của các mặt hàng mà nước ta xuất nhập khẩu trên thế giới. Nước ta phải tiến hành hoạt động ngoại thương trong điều kiện chấp nhận giá cho cả hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu. Điều này đòi hỏi chúng ta phải hoạch định các chính sách ngoại thương có khả năng thích ứng nhanh với thị trường thế giới và khu vực.

4. Cơ sở hạ tầng kĩ thuật

Sự phát triển của cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, thông tin liên lạc và việc cung cấp điện có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng phát triển kinh tế đối ngoại. Sự phát triển các ngành hàng hải, hàng không, với hệ thống cảng biển, sân bay được nâng cấp hiện đại hoá là điều kiện cho phép nâng cao hiệu quả và mở rộng hoạt động ngoại thương, xây dựng các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất, các liên doanh với nước ngoài. Việc phát triển đi trước một bước các công trình cơ sở hạ tầng ở các địa bàn kinh tế trọng điểm sẽ tạo tiền đề quan trọng thúc đẩy đầu tư và tạo động lực quan trọng cho sự phát triển vùng.

III - KINH TẾ ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945-1985)

Kể từ sau Cách mạng tháng Tám, nền kinh tế đối ngoại Việt Nam trải qua các thời kì chủ yếu sau :

1. Thời kì 1945 - 1954

Hoạt động kinh tế đối ngoại gắn liền với công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bảo vệ độc lập, tự do của đất nước. Trong thời kì này, chính phủ ta chủ trương mở mang buôn bán giữa vùng tự do và vùng bị địch tạm chiếm, "nhưng chỉ cho vùng địch những thứ hàng không có hại cho ta và đưa ra (vùng tự do) những thứ hàng cần cho kháng chiến và cần cho đời sống nhân dân"[1]. Từ sau chiến thắng biên giới, nước ta đã thiết lập quan hệ chính thức về kinh tế và thương mại với Trung Quốc, Liên Xô và các nước Đông Âu. Việc buôn bán giữa các tỉnh hai bên biên giới Việt Trung đã được thực hiện từ năm 1952.

2. Thời kì 1955 - 1975

Đây là thời kì vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc vừa tiến hành chiến tranh chống Mĩ cứu nước.

Ngay trong giai đoạn 1955 - 1965, nước ta đã mở rộng và phát triển ngoại thương theo hướng vừa củng cố và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại với các nước XHCN, vừa mở rộng quan hệ với các nước ngoài khối XHCN. Kết quả là, cho đến năm 1964, nước ta đã có quan hệ thương mại với 40 nước. Do trình độ phát triển kinh tế còn thấp, nên xuất khẩu chỉ đạt 70 - 80 triệu rúp một năm, buôn bán chủ yếu với các nước XHCN (85 - 90% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu).

Trong giai đoạn 1966 - 1975, là giai đoạn chiến tranh ác liệt chống Mĩ cứu nước, hoạt động ngoại thương chủ yếu là tiếp nhận viện trợ quốc tế (viện trợ không

(1) Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ nhất, 3/1951.

hoàn lại, viện trợ nhân đạo, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi), còn hoạt động buôn bán với nước ngoài bị thu hẹp nhiều. Đến năm 1974, nước ta chỉ còn quan hệ kinh tế thương mại với 27 nước trên thế giới, trong đó chủ yếu là với các nước XHCN. Ở giai đoạn này, xuất khẩu không tăng, thậm chí có thời kì giảm (1966 - 1973), trong khi nhập khẩu tăng nhanh, nên nhập siêu tăng mạnh.

Tình hình xuất nhập khẩu của miền Bắc 1960-1975
(triệu rúp - đô la)

	Tổng giá trị XNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân XNK	Xuất khẩu so với nhập khẩu (%)
1960	188	71,6	116,4	-44,8	61,51
1961	202,4	72,5	129,9	-57,4	55,81
1962	215,1	80,5	134,6	-54,1	59,81
1963	226,4	84,1	142,3	-58,2	59,10
1964	234,5	97,1	137,4	-40,3	70,67
1965	328,3	91	237,3	-146,3	38,35
1966	438,7	67,8	370,9	-303,1	18,28
1967	464,1	45,6	418,5	-372,9	10,90
1968	508,3	42,8	465,5	-422,7	9,19
1969	554,8	42,6	512,2	-469,6	8,32
1970	473,4	47,7	425,7	-378	11,21
1971	519,9	61,4	458,5	-397,1	13,39
1972	403,2	40,7	362,5	-321,8	11,23
1973	551,2	67,4	484,5	-417,1	13,91
1974	805,6	110,7	694,9	-584,2	15,93
1975	914,1	129,5	784,4	-654,9	16,51

Nguồn : Niên giám thống kê 1976. Tổng cục Thống kê

Trong thời kì này, việc buôn bán chủ yếu là với thị trường khu vực I (Liên Xô và Đông Âu). Quan hệ với thị trường khu vực II (các nước tư bản phát triển) còn rất hạn chế.

Trong giai đoạn 1955 - 1965, hàng xuất khẩu chủ yếu là khoáng sản, gỗ, hàng nông sản chưa qua chế biến hoặc mới sơ chế và hàng công nghiệp nhẹ. Hàng nhập khẩu, chủ yếu là tư liệu sản xuất để phục vụ sự nghiệp xây dựng kinh tế. Đến giai đoạn 1966 - 1975, xuất khẩu chủ yếu vẫn là các loại khoáng sản. Còn trong nhập khẩu, tỉ trọng của các loại nguyên nhiên vật liệu và hàng tiêu dùng là cao nhất.

Tình hình xuất nhập khẩu phân theo thị trường (phần trăm)

Năm	Tỉ lệ XK/NK	Tỉ trọng xuất khẩu sang các thị trường		Tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường	
		KV 1	KV 2	KV 1	KV 2
1960	61,0	91,0	9,0	99,2	0,8
1964	70,7	79,9	20,1	88,9	11,1
1971	13,4	75,5	24,5	99,5	0,5
1973	13,9	82,4	17,6	98,9	1,1
1975	16,5	70,3	29,7	82,0	18,0

Nguồn : Niên giám thống kê 1977

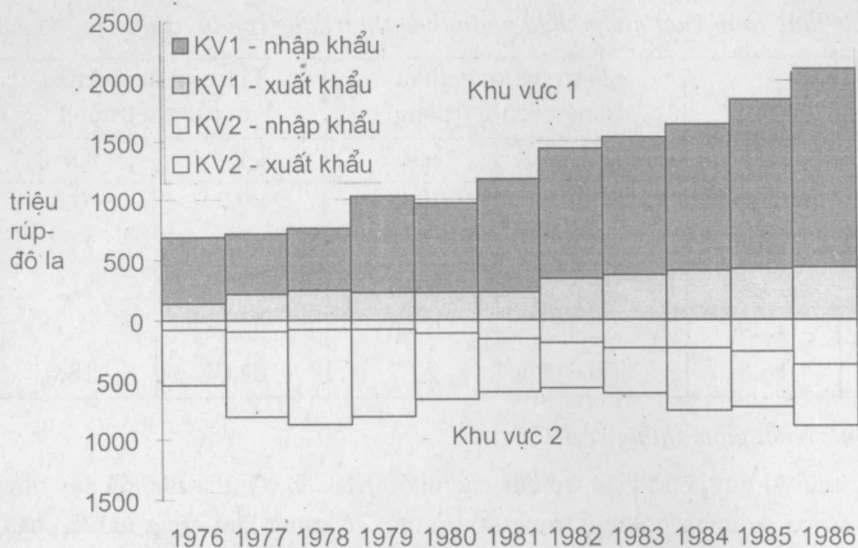
Trong thời kì này, nhờ viện trợ của các nước XHCN, ở miền Bắc đã xây dựng được một số cơ sở công nghiệp, trong đó có một số trung tâm công nghiệp nặng như thuỷ điện Thác Bà, khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy dệt 8/3, nhà máy phân đạm Bắc Giang. Còn ở miền Nam, nhờ viện trợ của nước ngoài cũng đã phát triển được hệ thống giao thông vận tải, một số cơ sở công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp hoá chất khá hiện đại (khu công nghiệp Biên Hoà).

3. Thời kì 1976 - 1985

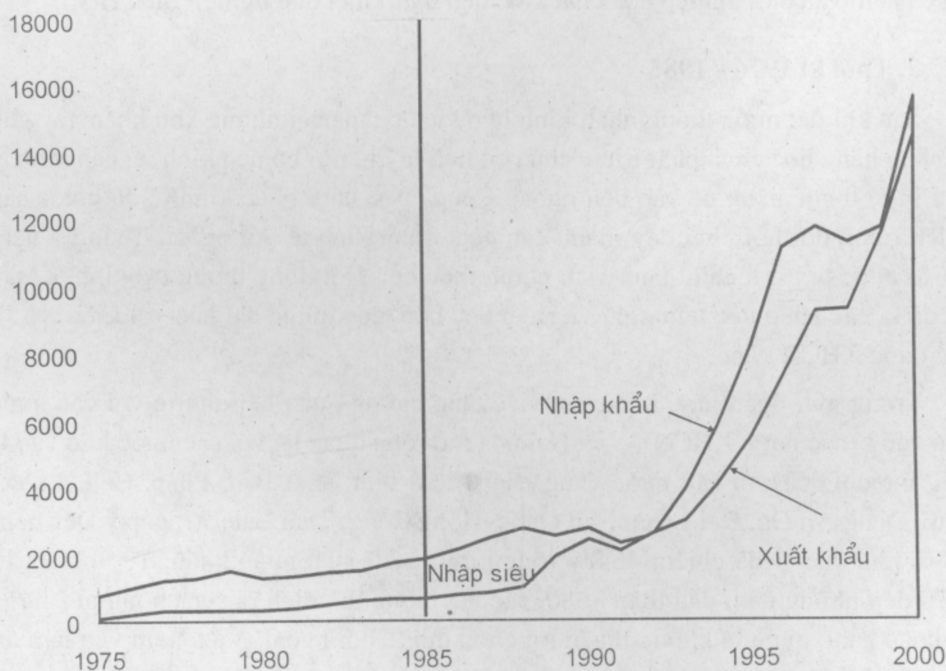
Sau khi đất nước thống nhất, kinh tế nước ta gặp phải những khó khăn gay gắt. Kinh tế hàng hoá chưa phát triển, chưa có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, nền kinh tế còn bị lệ thuộc nặng nề vào bên ngoài. Công cuộc khôi phục kinh tế đất nước sau chiến tranh đòi hỏi phải đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại. Tháng 7 năm 1978, nước ta trở thành thành viên chính thức của Hội đồng tương trợ kinh tế, sau đó đã kí các Hiệp ước hữu nghị và Hiệp ước hợp tác kinh tế dài hạn với Liên Xô và các nước XHCN khác.

Trong giai đoạn này, bên cạnh việc tăng cường quan hệ kinh tế với các nước khu vực I (các nước XHCN), Việt Nam đã mở rộng quan hệ với các nước khu vực II (các nước TBCN và các nước đang phát triển) như Nhật Bản, Pháp, CHLB Đức, Thuỵ Điển, Ấn Độ, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Công, Thái Lan, Xingapo. Đến năm 1986, khu vực II đã chiếm 46,8% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, từ 1979 đến những năm đầu thập kỉ 80, các lực lượng thù địch ra sức chống phá nước ta, hoàn cảnh quốc tế không thuận lợi cho kinh tế đối ngoại. Việt Nam vẫn làm ăn theo cơ chế cũ, nên cơ hội mở rộng buôn bán với khu vực II đã bị bỏ lỡ.

Trong giai đoạn này, cán cân ngoại thương ở khu vực I thâm hụt lớn, và mức độ thâm hụt tăng, trong khi ở khu vực II sự thâm hụt cán cân ngoại thương được thu hẹp lại một cách đáng kể.



Hình 36 - Tình hình xuất, nhập khẩu phân theo khu vực, thời kì 1976 - 1986



Hình 37 - Biểu đồ về tình hình xuất nhập khẩu 1975- 2000 (triệu rúp-đô la và từ 1995 là triệu đô la)

Xuất khẩu tuy có tăng, nhưng giá trị xuất khẩu quá thấp, chiếm trên 80% là hàng nông, lâm, thuỷ sản (chưa chế biến hoặc mới qua sơ chế), hàng tiểu thủ

công nghiệp và khoáng sản. Các sản phẩm của công nghiệp chế tạo, công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng rất thấp. Nhập siêu vẫn rất lớn, hầu hết các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống đều phải nhập khẩu toàn bộ hay một phần, như sắt thép, xăng dầu, thiết bị và hàng tiêu dùng, lương thực, thực phẩm.

Trong giai đoạn này, Nhà nước thực hiện chính sách độc quyền về ngoại thương, theo cơ chế quản lí tập trung, bao cấp. Đây là một trở ngại cho việc mở rộng thị trường, tìm kiếm bạn hàng mới và khả năng thích ứng nhanh của ngành ngoại thương đối với các biến động trên thị trường thế giới.

IV - KINH TẾ ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ ĐỔI MỚI (1986 ĐẾN NAY)

Đây là thời kì đầu của công cuộc Đổi mới, Nhà nước thực hiện chính sách mở cửa, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại. Nước ta đã có quan hệ buôn bán với hơn 100 nước và lãnh thổ trên thế giới. Việt Nam đã kí Hiệp định hợp tác thương mại với EU, đã bình thường hoá quan hệ với Hoa Kì (12/7/1995), đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN (28/7/1995) và đang trên lộ trình thực hiện các cam kết AFTA của Việt Nam, kí Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kì (13/7/2000) ; Hiệp định này đã được Thượng viện Mĩ phê chuẩn tháng 10/2001 và Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tháng 11/2001. Việt Nam cũng đang tiến hành các vòng đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO. Đây là điều kiện để nước ta mở rộng quan hệ thương mại, hợp tác quốc tế về đầu tư và các hoạt động kinh tế đối ngoại khác, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức rất to lớn mà có thể chúng ta chưa hình dung hết. Chẳng hạn, việc thực hiện các cam kết AFTA về lộ trình cắt giảm thuế quan từ nay đến năm 2006 đã đặt các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với các khó khăn trong khi xuất khẩu sang các nước ASEAN và cả trong cuộc cạnh tranh với hàng ngoại nhập. Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các mặt hàng thay thế nhập khẩu, đang được bảo hộ cao như phương tiện vận tải, đồ uống, điện và điện tử, phân bón, sắt thép... đang chịu sức ép cạnh tranh ngày càng tăng. Hiệp định thương mại Việt - Mĩ tạo ra những cơ hội lớn cho Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu sang thị trường Mĩ (nhất là đối với các mặt hàng dệt may, giày dép, thuỷ sản, cà phê, một số mặt hàng nông sản, hàng thủ công mĩ nghệ và hàng dân dụng) ; thu hút đầu tư (thông qua việc tạo dựng lòng tin cho các nhà đầu tư Mĩ và các nước khác) ; tiếp nhận nguồn công nghệ hiện đại ; tăng cường sử dụng lao động và đào tạo nhân lực, kĩ năng quản lí ; tạo cơ sở thuận lợi cho đàm phán gia nhập WTO... Tuy nhiên, Hiệp định này cũng đặt ra nhiều thách thức với Việt Nam, vì việc xâm nhập thị trường Mĩ không đơn giản, các doanh nghiệp Việt Nam lại chưa hiểu biết nhiều về các luật lệ, nhu cầu, thị hiếu, hệ thống phân phối, kinh doanh ở Mĩ ; các

doanh nghiệp dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông ở Việt Nam sẽ chịu sự cạnh tranh gay gắt của các công ti Mĩ khi Việt Nam phải mở cửa cho các công ti này vào hoạt động tại nước ta. Ngoài ra, phía Mĩ có thể dùng điều khoản Giắc-sơn - Vanic, vấn đề "nhân quyền" và cả vấn đề môi trường để gây sức ép kinh tế, thương mại với Việt Nam, hạn chế hàng Việt Nam vào Mĩ.

Từ sau năm 1986, việc quản lí Nhà nước về hoạt động ngoại thương có những thay đổi quan trọng :

- Chuyển các hoạt động ngoại thương từ cơ chế tập trung, bao cấp sang hạch toán kinh doanh ;

- Mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp cho các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế. Không còn độc quyền kinh doanh xuất nhập khẩu như trước.

- Tăng cường sự quản lí thống nhất của Nhà nước đối với mọi hoạt động xuất nhập khẩu bằng luật pháp và chính sách, chủ yếu là thông qua chính sách thuế.

Hoạt động hợp tác về đầu tư cũng có những bước tiến mới. Tháng 12/1987, Quốc hội thông qua Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Từ đó đến nay, bộ luật này đã được sửa đổi, bổ sung vài lần, đến năm 1996 ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sửa đổi), đến năm 2000 lại ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư nước ngoài để thích hợp hơn với những thay đổi trong bối cảnh trong nước và quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Luật Dầu khí được ban hành tháng 7/1993 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Dầu khí được ban hành tháng 5/2000. Nhà nước cũng đã ban hành nhiều văn bản dưới luật để điều chỉnh các hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) phù hợp với đường lối đổi mới và mở cửa của nền kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của nước ta.

Trong hoạt động du lịch, cũng có những chuyển biến tích cực từ năm 1990, đánh dấu bằng năm Du lịch Việt Nam, bằng việc quy hoạch phát triển du lịch đến năm 2010 và 2020 và việc ban hành Pháp lệnh du lịch.

1. Về ngoại thương

Nét đặc trưng nổi bật là trong quá trình mở cửa, hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh, đến năm 1997, tổng kim ngạch ngoại thương đã vượt 21 tỉ USD, và đến năm 2001 vượt 31 tỉ USD. Hệ số mở cửa của nền kinh tế nước ta (giá trị xuất khẩu/GDP, tính bằng phần trăm) đã tăng nhanh. Sự đẩy mạnh hoạt động ngoại thương, nhất là xuất khẩu đã trở thành một động lực quan trọng để đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế[(1)]. Ở nước ta, năm 1995, GDP tăng 9,5%, thì tốc độ tăng xuất nhập khẩu là 47,0%, riêng xuất khẩu tăng 50,0%.

---

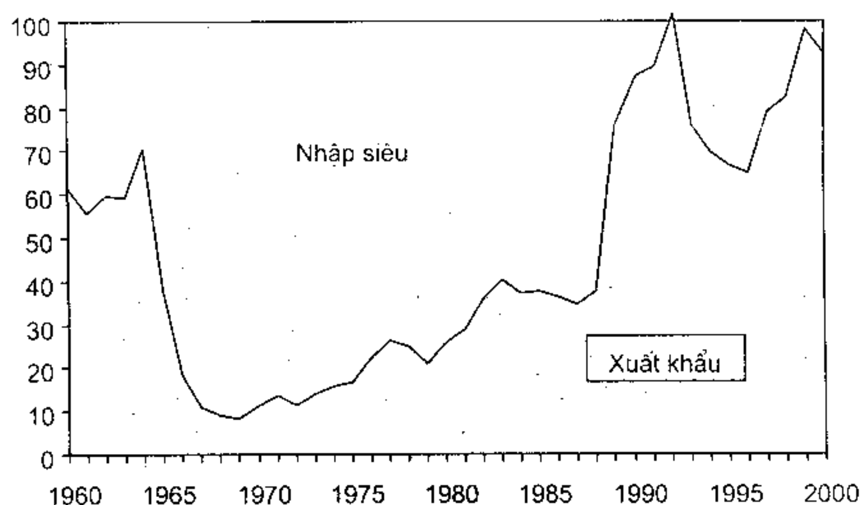
(1) Theo kinh nghiệm thực tiễn của các nước đang phát triển trong giai đoạn đầu mở cửa nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng về ngoại thương, nhất là của xuất khẩu đều gấp hơn 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP.

Hệ số mở cửa của Việt Nam (1986-1995)

Năm	XK/GDP (%)	Năm	XK/GDP (%)
1986	7,2	1991	32,7
1987	7,0	1992	26,7
1988	4,6	1993	25,4
1989	27,6	1994	23,3
1990	28,9	1995	31,3

Dẫn theo Trần Anh Phương - Quan hệ giữa ngoại thương với tăng trưởng và phát triển nền kinh tế mở, H., 1997, tr.38.

Xuất khẩu tăng khá nhanh do chính sách khuyến khích xuất khẩu. Chính vì thế, cán cân xuất nhập khẩu đã được từng bước cải thiện. Năm 1992, lần đầu tiên sau nhiều thập kỉ, nước ta đạt cán cân thương mại dương. Tuy nhiên, từ năm 1993, nước ta lại lâm vào tình trạng nhập siêu, mức nhập siêu năm 1996 lên đến 3887,7 triệu USD. Tình trạng nhập siêu kéo dài là một đặc điểm còn thấy rõ cho đến hiện nay. Cũng cần nói thêm rằng trong mấy năm gần đây, biến động của thị trường thế giới đã ảnh hưởng bất lợi đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, nên mặc dù khối lượng hàng xuất khẩu tăng nhưng kim ngạch xuất khẩu lại giảm. Chẳng hạn như việc xuất khẩu dầu thô, gạo, cà phê, cao su trong năm 2001 so với năm 2000.



Hình 38 - Tỉ lệ xuất nhập khẩu qua các năm (1960 - 2000)

Tình hình xuất nhập khẩu phân theo thời kì, 1960-2000

	Tổng giá trị XNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân XNK	Xuất khẩu so với nhập khẩu (%)
1960-65	1394,7	496,8	897,9	-401,1	55,33
1966-70	2439,3	246,5	2192,8	-1946,3	11,24
1971-75	3194	409,7	2784,8	-2375,1	14,71
1976-80	7897,1	1531,1	6366	-4834,9	24,05
1981-85	10875,9	2892,4	7983,5	-5091,1	36,23
1986-90	19716,8	7031,7	12685,1	-5653,4	55,43
1991-95	39940,2	17156,2	22784	-5627,8	75,30
1996-2000	113414,2	51849	61565,2	-9716,2	84,22

Nguồn : Tính toán từ Niên giám thống kê qua các năm

Trong cơ cấu hàng nhập khẩu, chiếm tỉ lệ cao là nhóm tư liệu sản xuất. Do sự tăng nhanh của nhóm tư liệu tiêu dùng trong những năm gần đây nên tỉ trọng của nhóm tư liệu sản xuất có phần giảm xuống (năm 1995), sau đó lại tiếp tục tăng do sự đẩy mạnh các hoạt động hợp tác về đầu tư và đổi mới công nghệ. Tỉ trọng của các mặt hàng tư liệu tiêu dùng có thể còn giảm mạnh do việc kiểm soát nhập khẩu chặt chẽ hơn.

Trong nhóm tư liệu sản xuất, chiếm tỉ trọng cao nhất là nguyên nhiên vật liệu, và xu hướng này tiếp tục tăng. Do sự biến động của thị trường thế giới, việc nhập khẩu nhiều nguyên nhiên vật liệu có thể sẽ chèn ép việc sản xuất nhiều loại nguyên liệu trong nước.

Xăng dầu là mặt hàng nhập khẩu có khối lượng và giá trị lớn ; xu hướng nhập tăng lên do giá nhập khẩu giảm mạnh. Năm 1994 nhập 4,5 triệu tấn dầu các loại, thì đến năm 1996 là 5,9 triệu tấn, năm 1998 là 6,8 triệu tấn và ước tính năm 2001 là 9 triệu tấn.

Phân bón là mặt hàng vật tư nông nghiệp quan trọng, hiện nay sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu, việc nhập khẩu lại trong bối cảnh thuận lợi là nguồn cung cấp dồi dào, giá hạ (giá phân đạm năm 1998 chỉ bằng 55,9% giá năm 1996), do vậy hiện nay nước ta nhập khẩu khoảng 3 triệu tấn phân hoá học các loại, trong đó có 1,6 triệu tấn urê. Trong những năm tới, với sự mở rộng sản xuất phân bón trong nước, việc nhập khẩu phân bón sẽ giảm đi.

Cơ cấu giá trị nhập khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng (%)

	1985	1990	1995	2000
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Tư liệu sản xuất	85,4	85,1	84,8	93,8
TĐ : Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	37,1	27,4	25,7	30,6
Nguyên, nhiên, vật liệu	48,4	57,8	59,1	63,2
Hàng tiêu dùng	14,6	14,9	15,2	6,2
TĐ : Lương thực	4,5	1,7		
Thực phẩm	1,3	2,5	3,5	1,9
Hàng y tế	1,4	1,5	0,9	2,2
Hàng khác	7,5	9,2	10,8	2,1

Nguồn : Tính toán từ Niên giám thống kê qua các năm.

Trước đây, sắt thép và xi măng là những mặt hàng phụ thuộc mạnh mẽ vào thị trường bên ngoài. Năm 1996 nước ta còn nhập khẩu tới 1548 nghìn tấn sắt thép. Hiện nay, sản xuất trong nước đã đáp ứng được 1/2 nhu cầu nên việc nhập khẩu sắt thép có xu hướng giảm. Tuy nhiên, do sản xuất thép trong nước đi từ phôi thép, nên việc nhập khẩu phôi thép vẫn chi phối mạnh mẽ thị trường thép nước ta. Năm 1996 là đỉnh cao trong nhập khẩu xi măng, lên tới 1650 nghìn tấn. Sản xuất xi măng trong nước hiện nay đã đảm bảo đủ nhu cầu và các dự án phát triển ngành xi măng vẫn đang tiếp tục được triển khai, nên việc nhập khẩu xi măng sẽ giảm đột ngột.

Trong nhóm hàng tư liệu tiêu dùng, tỉ trọng của hàng lương thực giảm mạnh, trong khi tỉ trọng của các mặt hàng khác đều tăng.

Cơ cấu hàng xuất khẩu có những thay đổi tương đối rõ nét ở nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản. Đó là vì Việt Nam đã đẩy mạnh xuất khẩu dầu thô. Năm 1989 mới xuất khẩu 1,5 triệu tấn dầu thô, thì đến năm 1996 là 8,7 triệu tấn, rồi tăng vọt lên 12,1 triệu tấn năm 1998[1] và 15,4 triệu tấn năm 2000, đem lại kim ngạch xuất khẩu là 3682 triệu USD. Than đá, crôm và thiếc cũng tìm được thị trường và tăng xuất khẩu.

(1) Từ năm 1995, trị giá xuất khẩu dầu thô hàng năm vượt 1 triệu USD. Năm 1997, Việt Nam xuất khẩu 9614 nghìn tấn dầu thô, trị giá 1419 nghìn USD *(Nguồn : Việt Nam vượt lên thử thách, Ngân hàng Thế giới, 12/1998).*

Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng (%)

	1985	1990	1995	2000
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	9,0	25,7	25,3	37,2
Hàng công nghiệp nhẹ và TTCN	33,7	26,4	28,5	33,8
Hàng nông sản	39,3	32,6	32,0	17,1
Hàng lâm sản	5,8	5,3	2,8	1,1
Hàng thuỷ sản	11,8	9,9	11,4	10,2
Hàng khác	0,4	0,1	0,0	

Nguồn : Niên giám thống kê qua các năm.

Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp cũng tăng tỉ trọng trong những năm gần đây, đạt 37,2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2000. Mặt hàng chủ lực là hàng dệt may, với trị giá xuất khẩu 1892 triệu USD (2000), giày dép 1472 triệu USD (năm 2000). Nước ta cũng đã xuất khẩu được hàng điện tử, đạt mức 790 triệu USD (năm 2000). Các mặt hàng thủ công mĩ nghệ cũng nằm trong danh sách 10 mặt hàng chính, đem lại kim ngạch xuất khẩu 237 triệu USD năm 2000.

Hàng nông, lâm, thuỷ sản (tính chung là 56,9% năm 1985, 28,4% năm 2000) có xu hướng giảm tỉ trọng[1] . Gạo là mặt hàng xuất khẩu tăng mạnh. Năm 1989, nước ta mới xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo, thì đến năm 1996 là 3 triệu tấn, năm 1998 là 3,8 triệu tấn, năm 1999 đạt kỉ lục 4,5 triệu tấn, hiện giữ ở mức 3,5 - 3,8 triệu tấn. Năm 1998, xuất khẩu gạo đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD, nhưng do giá gạo xuất khẩu giảm mạnh, nên năm 2000 chỉ còn 668 triệu USD và năm 2001 là 624 triệu USD. Trong các mặt hàng cây công nghiệp xuất khẩu, nổi bật có cà phê (733,9 nghìn tấn, trị giá 485 triệu USD, năm 2000), cao su (273 nghìn tấn, trị giá 170 triệu USD, năm 2000), hạt điều (34,2 nghìn tấn, năm 2000), hồ tiêu (36,4 nghìn tấn, năm 2000), rau quả (231 triệu USD, năm 2000) và chè (55,6 nghìn tấn, năm 2000). Trong những năm tới, do đẩy mạnh liên doanh với nước ngoài trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp, trị giá xuất khẩu của những mặt hàng này sẽ tăng lên. Hàng hải sản vẫn đạt mức tăng trưởng cao, trị giá xuất khẩu là 1478 triệu USD năm 2000, ước tính 1777 triệu USD năm 2001.

(1) Thị trường lương thực thực phẩm thế giới trong những năm qua cũng diễn ra theo xu hướng giảm tỉ trọng của nhóm ngành hàng này, do nhu cầu lương thực thực phẩm tăng chậm hơn các nhóm ngành hàng khác. Hơn nữa do sự đẩy mạnh sản xuất lương thực thực phẩm trên thế giới, nhất là ở các nước EU, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakixtan... nên nhu cầu buôn bán các mặt hàng này giảm xuống, giá nhiều loại lương thực thực phẩm cũng giảm sút mạnh. Điều này cho thấy những nỗ lực của nước ta trong việc đẩy mạnh xuất khẩu nông lâm thuỷ sản, và những khó khăn không nhỏ phải khắc phục.

Thị trường xuất nhập khẩu có những chuyển biến quan trọng. Các nước châu Á tăng dần tỉ trọng trong xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam, từ chỗ chiếm 22,6% trị giá xuất khẩu và 10,6% trị giá nhập khẩu của nước ta (1986) đã tăng lên tương ứng là 72,4% và 77,5% (1995) và tiếp tục giữ vững trong năm 1996. Từ năm 1997 đến 1999, do tình hình khủng hoảng tài chính trong khu vực nên việc buôn bán giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á có phần chững lại. Từ năm 2000 trở lại đây, cùng với sự phục hồi nền kinh tế của các nước trong khu vực, việc buôn bán giữa nước ta và các nước ASEAN lại tăng trưởng khá. Châu Á vẫn tiếp tục giữ vững vị trí là thị trường lớn nhất, chiếm 58,4% tổng kim ngạch xuất khẩu và 79,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam năm 2001.

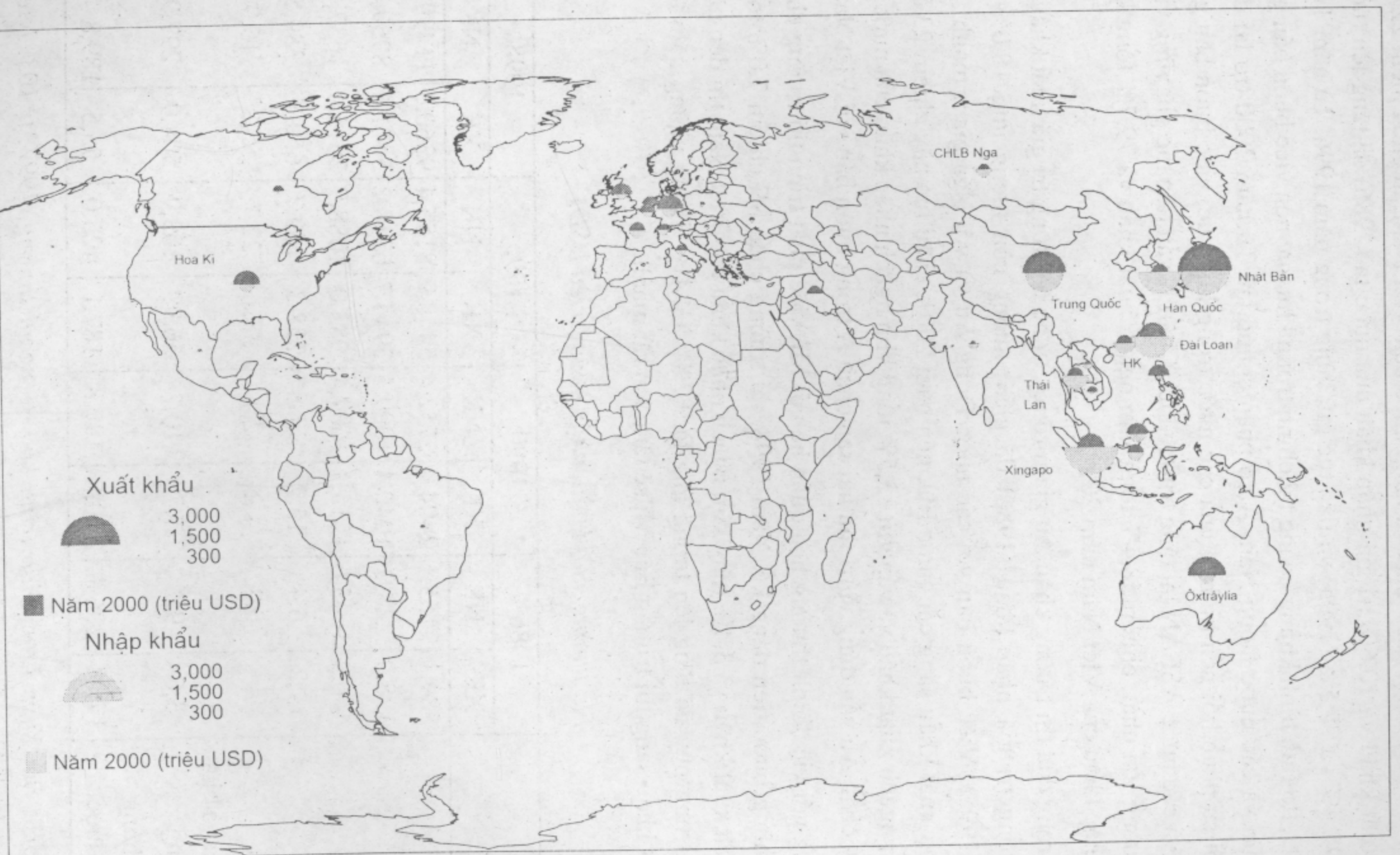
Tỉ trọng của thị trường châu Âu giảm rõ rệt, từ 56,6% tổng trị giá xuất khẩu và 76,4% tổng trị giá nhập khẩu (1986) đã giảm xuống còn tương ứng 18,0% và 13,4% (1995). Việc buôn bán với các nước Đông Âu và với Nga giảm mạnh. Do đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước EU, nên năm 2001, châu lục này chiếm 23,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và vẫn giữ 13,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của nước ta. Hiện nay châu Âu vẫn đứng vị trí thứ hai sau châu Á trong buôn bán với Việt Nam.

Cùng với việc bình thường hoá quan hệ với Mĩ, việc phát triển thị trường châu Mĩ có những bước tiến đáng kể. Năm 1998, thị trường châu Mĩ chiếm 7,0% tổng kim ngạch xuất khẩu và 3,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam thì đến năm 2001, tỉ trọng này đã tăng lên tương ứng là 9,7% và 4,1%. Trong những năm tới, việc xuất khẩu sang thị trường Bắc Mĩ sẽ tăng lên rất mạnh.

Thị trường xuất khẩu, nhập khẩu (triệu USD)

	1986		1990		1995		1998	
	XK	NK	XK	NK	XK	NK	XK	NK
Tổng số	789,1	2155,1	2404,0	2752,4	5448,9	8155,4	9360,3	11499,6
Châu Á	178,0	228,0	1040,4	1009,4	3944,7	6318,2	5471,6	8969,4
Châu Âu	446,9	1645,6	1215,1	1604,4	983,0	1088,9	2615,4	1637,1
Châu Mĩ	14,2	6,4	15,7	11,8	238,3	169,7	659,3	389,5
Châu Phi	-	0,4	4,2	2,4	38,1	22,7	55,8	15,9
Ôxtrâylia và châu Đại Dương	3,6	9,7	7,7	10,7	56,99	103,9	504,9	297,9
Trị giá không phân bổ được	146,4	206,1	120,5	187,8	187,1	425,0	53,5	189,8

Nguồn : Bùi Xuân Lưu. Giáo trình kinh tế ngoại thương, 1997, tr.103, Niên giám thống kê 1999.



Hình 39 - Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam năm 2000

Mười nước và lãnh thổ đứng đầu về tổng trị giá xuất nhập khẩu với Việt Nam là Nhật Bản, tiếp sau là Xingapo, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Ôxtrâylia, Thái Lan, Hoa Kì, CHLB Đức và Hồng Công.

Cần lưu ý rằng trong những năm gần đây có sự thay đổi khá rõ nét trong danh sách mười nước và lãnh thổ lớn nhất tiêu thụ hàng hoá của Việt Nam. Nhật Bản vẫn đứng đầu danh sách (năm 2000 là 2,57 tỉ USD và năm 2001 là 2,51 tỉ USD). Xingapo trong suốt thập kỉ 90 chỉ đứng sau Nhật Bản trong tiêu thụ hàng hoá của Việt Nam, thì từ năm 2000 phải nhường chỗ cho Trung Quốc (năm 2000 là 1,54 tỉ USD, năm 2001 là 1,42 tỉ USD) ; không những thế Xingapo năm 2001 còn rơi xuống vị trí thứ 5. Hoa Kì năm 1996 đứng thứ 8 trong danh sách, thì đến năm 2000 đứng thứ 6 và năm 2001 giữ vị trí thứ ba. Hàn Quốc năm 1996 đứng thứ ba trong danh sách, nhưng do ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng tài chính, nên từ 1998 -2000 không nằm trong danh sách mười nước và lãnh thổ lớn nhất tiêu thụ hàng Việt Nam, và đã trở lại danh sách vào năm 2001. Philippin và Malayxia đã rời khỏi danh sách này vào năm 2001. Trong khi đó, CHLB Đức, Anh đã củng cố vị trí của mình và nước Pháp đứng vị trí thứ 9 vào năm 2001.

Cũng cần lưu ý thêm rằng các nước bạn hàng châu Á chiếm gần 80% tổng kim ngạch nhập khẩu của nước ta năm 2001, trong đó chủ yếu là từ Xingapo, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Hồng Công và Malayxia. Hầu hết hàng nhập khẩu lại là tư liệu sản xuất. Vì thế, có thể thấy rằng phần lớn máy móc, thiết bị nhập khẩu đều đã qua sử dụng hoặc chỉ ở trình độ công nghệ trung bình. Đây cũng là một hạn chế đối với việc thực hiện mục tiêu rút ngắn khoảng cách với các nước trong khu vực.

Mười bạn hàng xuất khẩu và nhập khẩu lớn nhất năm 2000

Đơn vị tính : triệu USD

STT	Tên nước	Trị giá xuất khẩu	STT	Tên nước	Trị giá nhập khẩu
1	Nhật Bản	2575,2	1	Xingapo	2694,3
2	Trung Quốc	1536,4	2	Nhật Bản	2300,9
3	Ôxtrâylia	1272,5	3	Đài Loan	1879,9
4	Xingapo	885,9	4	Hàn Quốc	1753,6
5	Đài Loan	756,6	5	Trung Quốc	1401,1
6	Hoa Kì	732,8	6	Thái Lan	810,9
7	CHLB Đức	730,3	7	Hồng Công	598,1
8	Anh	479,4	8	Malayxia	388,9
9	Philippin	478,4	9	Hoa Kì	363,4
10	Malayxia	413,9	10	Inđônêxia	345,4

Nguồn : Niên giám thống kê 2001

Sự đa phương hoá thị trường xuất nhập khẩu, đẩy mạnh quan hệ buôn bán với các nước TBCN phát triển và xây dựng các thị trường trọng điểm là một chủ trương đúng và đã tạo đà cho kinh tế ngoại thương của nước ta vượt qua được thử thách do sự đổ vỡ của thị trường Liên Xô và Đông Âu những năm 1990 - 1991. Cùng với sự thay đổi trong bạn hàng, nguồn thanh toán cũng thay đổi. Từ năm 1990 trở về trước, hơn 1/2 kim ngạch ngoại thương thanh toán bằng đồng rúp. Từ năm 1991 trở lại đây, thanh toán đều bằng đô la Mĩ.

Nếu như trước Đổi mới, hoạt động ngoại thương của nước ta phụ thuộc nhiều vào thị trường các nước XHCN (Đông Âu và Liên Xô cũ), thì nay, sự phụ thuộc mạnh mẽ vào thị trường khu vực châu Á làm cho nền ngoại thương nước ta dễ bị tổn thương do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực. Điều này cũng đem lại những bài học bổ ích trong quá trình tiếp tục đa phương hoá kinh tế đối ngoại.

2. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI)[1]

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một số vốn đủ lớn vào lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ, cho phép họ trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư. Theo luật đầu tư của Việt Nam, đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện dưới 6 hình thức :

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Xí nghiệp liên doanh
- Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài
- Hợp đồng xây dựng, khai thác, chuyển giao (BOT)
- Khu chế xuất
- Khu công nghiệp tập trung.

Tính đến cuối năm 2001, đã có 3672 dự án được cấp giấy phép đầu tư, với tổng số vốn đăng kí là 41603,8 triệu USD, trong đó vốn pháp định là 19617,8 triệu USD (không kể các vốn đầu tư bổ sung cho các dự án đã được cấp giấy phép của các năm trước, các dự án đầu tư của VIETSOVPETRO và các dự án đầu tư ra nước ngoài).

Việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta đã đạt được nhịp độ cao, nhất là trong thời kì 1991 - 1996. Năm 1995 đạt số lượng dự án nhiều nhất (370 dự án), và năm 1996 đạt tổng số vốn đăng kí lớn nhất (8497,3 triệu USD). Các đối tác đầu tư lớn nhất ở nước ta là các công ti của các nước trong khu vực, vì thế từ

(1) Tiếng Anh : Foreign Direct Investment

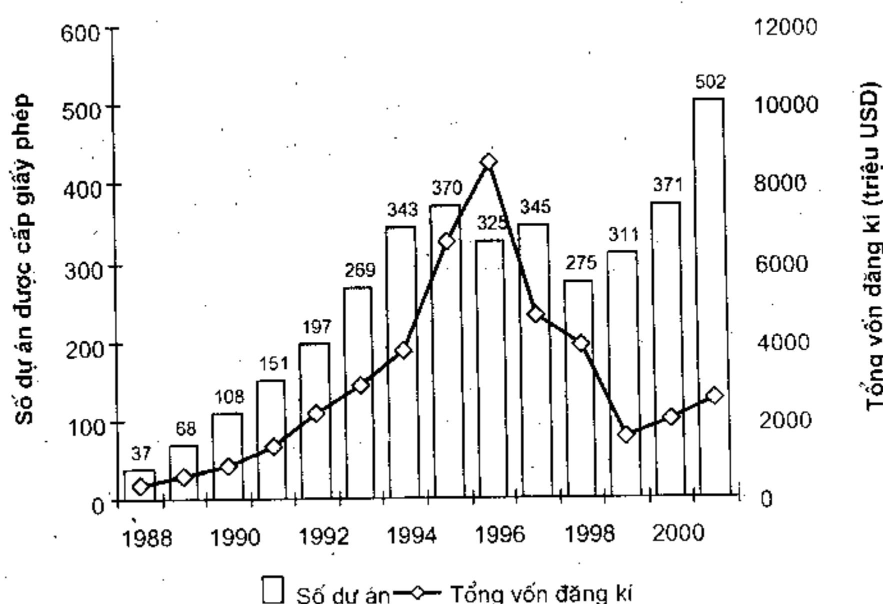
năm 1997, do khủng hoảng tài chính khu vực, môi trường thu hút đầu tư không thuận lợi, nên việc đầu tư đã bị giảm sút khá mạnh. Nhà nước ta đã có nhiều biện pháp mới để cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài, đồng thời khuyến khích các dự án đầu tư trong nước.

Theo từng giai đoạn, số dự án thu hút được nhiều hơn, quy mô trung bình của dự án cũng tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, trong các năm 1999 - 2001, do những bất lợi trong môi trường đầu tư sau khủng hoảng tài chính khu vực, số vốn thu hút được và quy mô trung bình của dự án đã giảm rõ rệt (chỉ còn trên 5 triệu USD/ dự án).

Đầu tư nước ngoài phân theo thời kì

Thời kì	Số dự án	Tổng vốn đăng kí (triệu USD)	Quy mô trung bình của dự án (triệu USD)
1988-90	213	1793,3	8,42
1991-94	960	10152,9	10,58
1995-98	1295	24318,2	18,78

Ghi chú : chưa kể các dự án của Vietsovpetro và các dự án được cấp giấy phép ở các khu chế xuất.



Hình 40 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài 1988 - 2001

Cơ cấu vốn đầu tư FDI đã thay đổi phù hợp hơn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong những năm đầu, vốn FDI tập trung chủ yếu vào việc thăm dò, khai thác dầu khí và khách sạn du lịch, căn hộ cho thuê, nói chung là vào các lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn nhanh, quy mô dự án nhỏ. Từ năm 1994 trở lại đây, đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất ngày càng tăng. Cơ cấu phân theo ngành cũng thay đổi, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở công nghiệp then chốt, chế biến nông, lâm, thuỷ sản nhằm sử dụng có hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động, ứng dụng công nghệ cao.

Số dự án đầu tư nước ngoài (FDI) được cấp giấy phép 1988-2001 phân theo ngành kinh tế

	Số dự án	Tổng số vốn đăng kí (triệu USD)	Phần trăm tổng số dự án	Phần trăm tổng số vốn đăng kí
Tổng số	3672	41603,8	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp	336	1400,5	9,2	3,4
Thuỷ sản	104	364,9	2,8	0,9
Công nghiệp	2102	18216,6	57,2	43,8
Trong đó :				
CN dầu khí[a]	56	4200,4	1,5	10,1
Xây dựng[b]	291	4626,1	7,9	11,1
Khách sạn, du lịch	206	4844,9	5,6	11,7
GTVT, bưu điện	144	3656,4	3,9	8,8
Tài chính, ngân hàng	34	243,1	0,9	0,6
Văn hoá, y tế, giáo dục	117	576,9	3,2	1,4
Các ngành dịch vụ khác[c]	338	7674,4	9,2	18,5

Nguồn : Niên giám thống kê 2001.

(a) Chưa kể các dự án của Vietsovpetro

(b) Bao gồm cả dự án xây dựng khu chế xuất

(c) Bao gồm cả dự án xây dựng văn phòng và căn hộ

Thăm dò và khai thác dầu khí là khu vực thu hút mạnh đầu tư nước ngoài. Bên cạnh Vietsovpetro được thành lập trước khi có Luật đầu tư nước ngoài, đang hoạt động rất có hiệu quả, nước ta đã cấp 39 giấy phép cho các tập đoàn dầu khí lớn trên thế giới vào thăm dò, khai thác tại thềm lục địa phía Nam theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm. Có thể kể tên một số tập đoàn dầu khí lớn trên thế giới đang đầu tư vào nước ta như British Petroleum (BP) của Anh, British Gas (Anh), Mobil, Shell, Lasmo, Anzol, Petro Canada, Petronas (Malayxia), Misubishi (Nhật), Hamilton, Statoil (Nauy). Hiện nay, các mỏ Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng do Vietsovpetro khai thác. Các liên doanh cũng đã thăm dò, phát hiện và chuẩn bị khai thác nhiều mỏ dầu, khí khác, như mỏ khí Lan Tây - Lan Đỏ (kế hoạch khai thác vào năm 2002), mỏ Hồng Ngọc (bắt đầu khai thác tháng 11/1998), mỏ Rạng Đông (bắt đầu khai thác tháng 8/1998). Các đối tác cũng đang hợp tác với ta để đưa khí đốt từ Nam Côn Sơn về đất liền, làm khí hoá lỏng (LNG), xây dựng nhà máy lọc dầu ở Dung Quất (Quảng Ngãi)...

Ngoài công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài là công nghiệp điện tử, công nghiệp ô tô và xe máy, công nghiệp hoá chất, công nghiệp dệt, may, giầy dép, sản xuất thép, xi măng và chế biến thực phẩm.

Trong công nghiệp, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra giá trị sản xuất 71,3 nghìn tỉ đồng (2000), bằng 35,9% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước (theo giá so sánh 1994), đến năm 2001 ước tính là 79,9 nghìn tỉ đồng (bằng 35,3% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước). Nếu xét theo những sản phẩm công nghiệp chủ yếu, thì khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 100% về khai thác dầu thô, 7% về điện phát ra, 100% lắp ráp ô tô, 52% thép cán, 58% xe máy lắp ráp , 85% xe đạp, 81% ti vi lắp ráp , 60% rađiô lắp ráp, 10% máy biến thế, 61% sơn hoá học, 50% xà phòng giặt, 90% kính xây dựng, 33% xi măng, 38% sợi, 31% vải lụa, 84% vải bạt, 42% quần áo dệt kim, 19% quần áo may sẵn, 12% da mềm, 28% giầy dép da, 100% bột ngọt, 62% dầu thực phẩm, 13% hoa quả hộp, 13% chè chế biến, 26% bia (năm 2001).

Hàng nghìn công ti nước ngoài thuộc 63 nước và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư trực tiếp vào nước ta. Tuy nhiên, khoảng 3/4 vốn đầu tư nước ngoài là từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Công và các nước ASEAN. Tham gia hợp tác đầu tư với nước ngoài chủ yếu là các doanh nghiệp Nhà nước.

Các nước và lãnh thổ có đầu tư FDI vào Việt Nam trên 1 tỉ USD năm 1988-2001

Tên nước và lãnh thổ	Số dự án	Vốn đăng kí (triệu USD)
Tổng số	3672	41603,8
Xingapo	274	6157,3
Đài Loan	749	5351,9
Hồng Công (Trung Quốc)	338	3701,5
Nhật Bản	336	3604,2
Hàn Quốc	388	3338,8
Pháp	168	2582,7
Quần đảo Virgin thuộc Anh	135	1905,1
Anh	48	1782,6
Liên bang Nga	70	1589,3
Hoa Kì	144	1452,5
Ôxtrâylia	108	1190,0
Hà Lan	46	1159,9
Malayxia	107	1156,6
Thái Lan	147	1136,1

Nguồn : Niên giám thống kê 2001.

Về cơ cấu lãnh thổ, đã có những chuyển biến ngày càng cân đối hơn. Tính đến cuối năm 2001, 59/61 tỉnh, thành phố đã thu hút được đầu tư trực tiếp nước ngoài (trừ tỉnh Nam Định và tỉnh Cà Mau). Các địa bàn kinh tế trọng điểm là các vùng lãnh thổ thu hút nhiều nhất các dự án đầu tư nước ngoài. Trong những năm gần đây, việc thu hút đầu tư nước ngoài vào các vùng trọng điểm Bắc Bộ và Trung Bộ đã tăng lên rõ rệt. Việc thu hút đầu tư nước ngoài ở các tỉnh ngoài các vùng kinh tế trọng điểm vẫn còn nhiều hạn chế, nhất là ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào các vùng kinh tế trọng điểm 1988 - 2001

Các vùng kinh tế trọng điểm	Số dự án		Tổng số vốn đăng kí	
	Số dự án	% tổng số	triệu USD	% tổng số
Cả nước	3630	100,0	38713,1	100,0
Bắc Bộ	734	20,2	11011,4	28,4
Trung Bộ	109	3,0	2519,6	6,5
Nam Bộ	1767	48,7	18283,5	47,2
Ngoài các vùng kinh tế trọng điểm	1020	28,1	6898,6	17,8

Ghi chú : Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm Thừa Thiên - Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Việc thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã có hiệu quả ngày càng rõ rệt, có thể thấy qua bảng dưới đây :

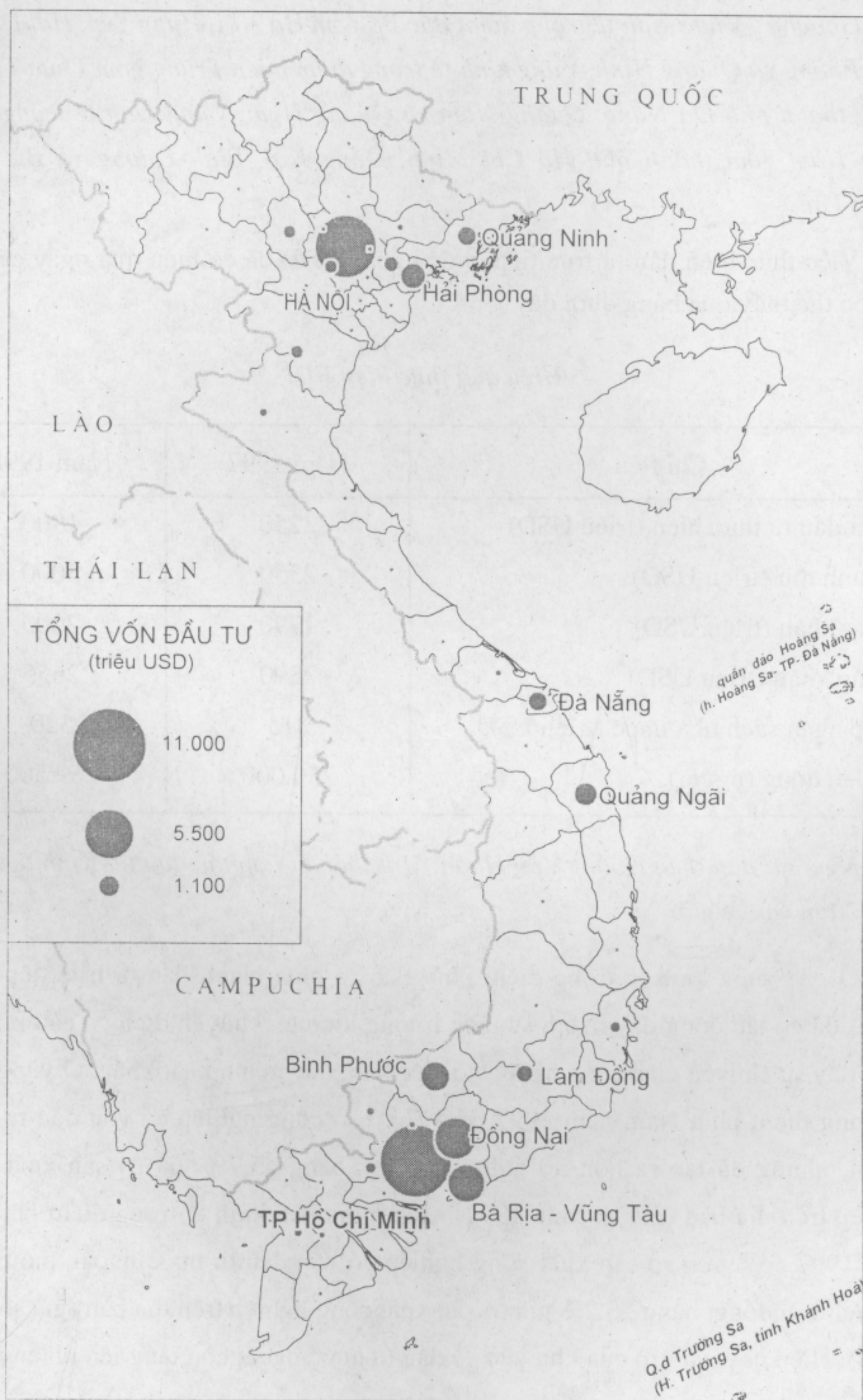
Hiệu quả thực hiện FDI

Chỉ tiêu	Năm 1997	Năm 1998
Vốn đầu tư thực hiện (triệu USD)	3250	1900
Doanh thu (triệu USD)	2350	3000
Xuất khẩu (triệu USD)	1790	2000
Nhập khẩu (triệu USD)	2890	2655
Nộp ngân sách nhà nước (triệu USD)	315	320
Số lao động (người)	250.000	269.500

Nguồn : dẫn theo Hoàng Văn Huấn. Một thập kỉ hợp tác đầu tư. Kinh tế 98-99 Việt Nam và thế giới.

Ở các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có tác động đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sự chuyển giao công nghệ, tạo việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu. Ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 1997 có 417 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng đã tạo ra hơn 30 nghìn tỉ đồng, bằng 45,7% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (giá so sánh 1994). Còn ở địa bàn kinh tế trọng điểm phía Bắc năm 1997 có 69 cơ sở sản xuất công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tạo ra gần 4,8 nghìn tỉ đồng, bằng 23,2% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (giá so sánh 1994). Hiện nay, vai trò của khu vực có đầu tư nước ngoài còn tăng lên nhiều nữa.

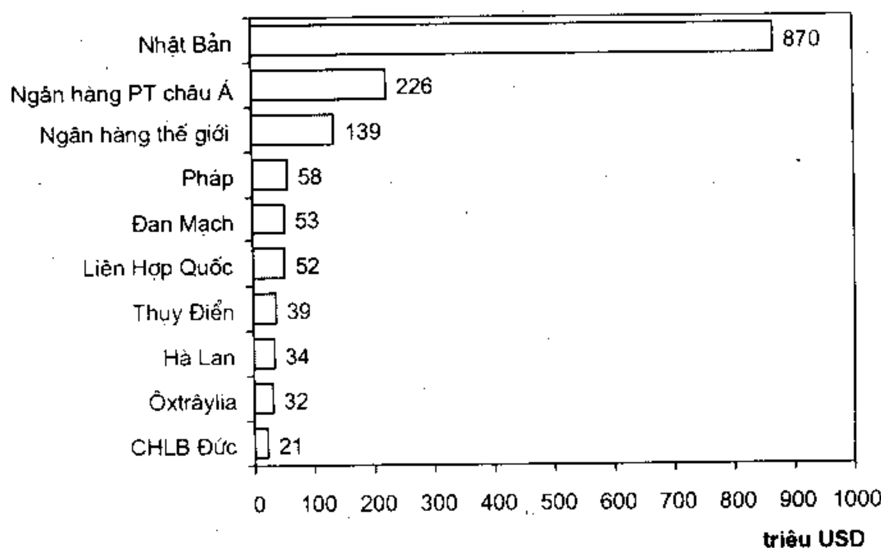
Tuy nhiên, trong thu hút đầu tư nước ngoài cần đặc biệt chú ý đến những tác động tới môi trường của các dự án đầu tư lớn.



Hình 41 - Đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam phân theo tỉnh, 1988-2001.

3. Viện trợ phát triển chính thức (ODA)[1]

ODA là một hình thức đầu tư gián tiếp thông qua tín dụng quốc tế. ODA được thực hiện dưới hình thức viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay vốn với những điều kiện đặc biệt ưu đãi như cho vay dài hạn, lãi suất thấp, cách trả nợ thuận lợi... nhằm giúp các nước đang phát triển đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội.



Hình 42 - Mười nhà tài trợ lớn nhất trong năm 2000

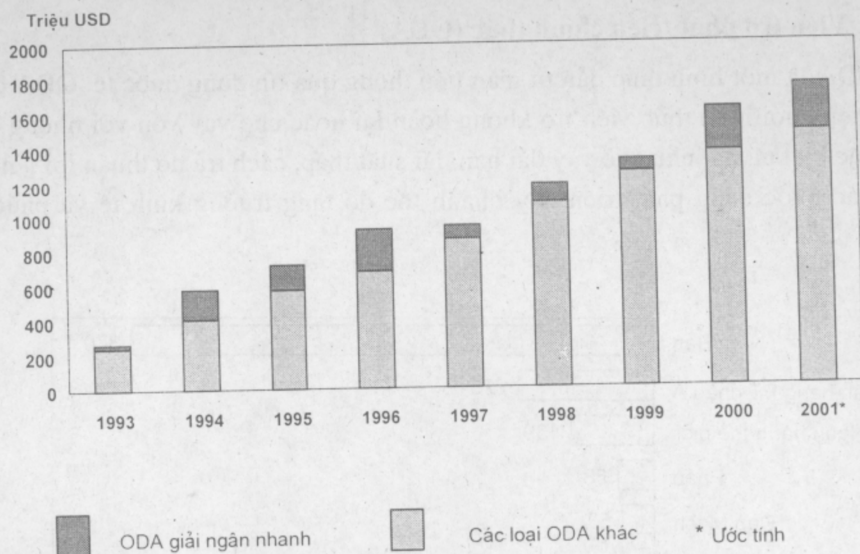
Nguồn : Văn phòng UNDP tại Hà Nội, Việt Nam

Các nhà tài trợ lớn nhất cung cấp ODA cho Việt Nam là Nhật Bản, Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB). Các khoản giải ngân của ba nhà tài trợ này chiếm hơn 45% tổng mức giải ngân trong giai đoạn 1993 - 1999. Liên tục từ 1998 - 2000, Nhật Bản đứng đầu trong danh sách 10 nhà tài trợ lớn nhất. Các nhà tài trợ lớn khác là Pháp, các tổ chức của Liên Hiệp Quốc, Ôxtrâylia, Thuỵ Điển, CHLB Đức, Hà Lan, Đan Mạch và Liên minh châu Âu (EU).

Viện trợ phát triển chính thức (ODA) phát triển thuận lợi. Từ 1993 đến nay, mức cam kết ODA luôn ở mức cao, trên 2 tỉ USD mỗi năm, mức giải ngân đã tăng khoảng 1 tỉ USD vào năm 1996 và 1997, 1,2 tỉ USD năm 1998, 1,3 tỉ USD năm 1999, hơn 1,6 tỉ USD năm 2000 và lên tới khoảng 1,75 tỉ USD năm 2001.

---

(1) Tiếng Anh : Official Development Assistance.



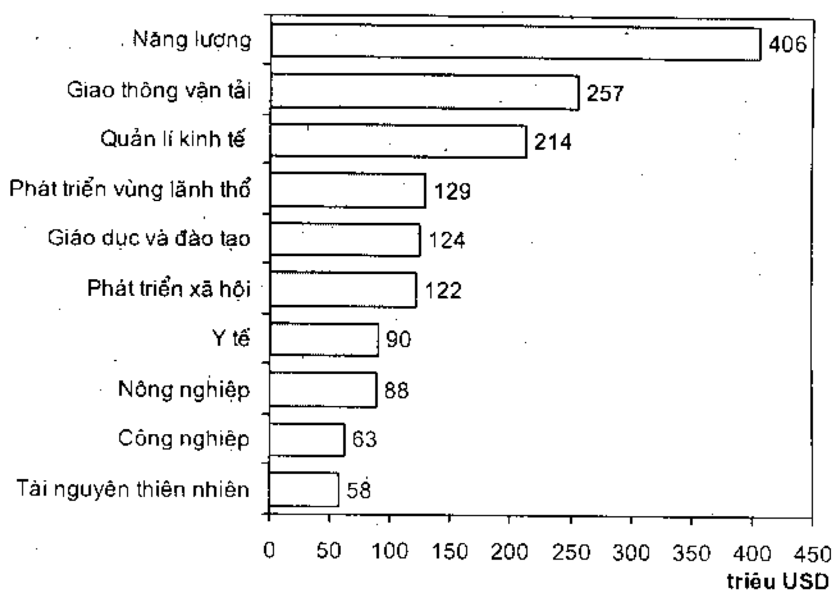
Hình 43 - Giải ngân ODA hàng năm (triệu USD)

Nguồn : Văn phòng UNDP tại Hà Nội.

Trong giai đoạn 1991-1995, viện trợ không hoàn lại chiếm hơn một nửa tổng vốn ODA, nhưng hiện nay, tỉ trọng vốn vay đã vượt quá tỉ trọng viện trợ không hoàn lại, do tăng các khoản vay cho các dự án đầu tư. Các dự án đầu tư cho cơ sở hạ tầng chiếm phần lớn nhất trong các nguồn vốn ODA, năm 1993 mới chiếm khoảng 15% thì đến năm 1999 lên đến 56% và năm 2000 tuy có giảm còn 49%, thì vẫn tới 794 triệu USD. Việc ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng là nhằm tạo cơ sở để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ 2001 - 2010. Vì vậy, trong những năm tới khu vực này vẫn sẽ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giải ngân ODA.

Năng lượng là ngành thu hút lượng vốn ODA lớn nhất, chiếm hơn 1/2 nguồn vốn ODA cho phát triển cơ sở hạ tầng. Phần lớn nhất trong nguồn vốn ODA cho lĩnh vực năng lượng là từ Nhật Bản để nâng công suất của các nhà máy điện dùng khí đốt ở Đông Nam Bộ, tăng công suất các trạm biến thế trong cả nước và cho các dự án Phú Mĩ, Phả Lại, Hàm Thuận - Đa Mi.

Ngành giao thông vận tải đứng vị trí thứ hai, tập trung cho các dự án nâng cấp đường quốc lộ, khôi phục cầu ở 14 tỉnh phía Bắc, phát triển giao thông nông thôn và giao thông miền núi. Nguồn vốn chủ yếu từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), Quỹ Hợp tác kinh tế hải ngoại của Nhật Bản (OECF), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á. Phần đầu tư của Nhật Bản đã chiếm trên 50% từ năm 1999 - 2000 do đầu tư vào một số công trình lớn như Dự án đường hầm qua Hải Vân, quốc lộ 5, quốc lộ 10 và 18, phục hồi các cầu đường sắt và làm cầu qua sông Hồng.



Hình 44 - Mười lĩnh vực có mức đầu tư lớn nhất năm 2000

Nguồn : Văn phòng UNDP tại Hà Nội

Nông nghiệp đã từng là ngành đứng thứ ba về thu hút nhiều ODA, tập trung vào dự án phát triển nông nghiệp nhiều mục đích (ADB), khôi phục các công trình thuỷ lợi (WB) và làm cảng cá ở Vũng Tàu (JICA) (năm 1997). Hiện nay, nông nghiệp vẫn nằm trong 10 lĩnh vực thu hút nhiều nhất vốn ODA. Những lĩnh vực khác đang có các chương trình đầu tư lớn hiện nay là quản lí kinh tế, phát triển vùng lãnh thổ, giáo dục và đào tạo, phát triển xã hội (phát triển nông thôn, xoá đói giảm nghèo...). Cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là các chương trình phát triển y tế (nhất là các chương trình về dân số và sức khoẻ sinh sản). Đây thực sự là sự quan tâm phát triển con người.

Có thể nhận thấy nguồn vốn ODA đã có ý nghĩa khá lớn trong việc xây dựng các công trình kĩ thuật lớn, cơ sở hạ tầng và giải quyết các vấn đề phát triển y tế, giáo dục và góp phần xoá đói giảm nghèo ở nước ta. Điều này càng nổi bật trong hoàn cảnh của những năm sau khủng hoảng tài chính khu vực, việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài bị giảm nhiều, trong khi nguồn vốn ODA lại tăng lên đều đặn.

4. Các hoạt động kinh tế đối ngoại khác

Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch quốc tế, với tài nguyên du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn phong phú, đa dạng. Nước ta có nhiều phong cảnh đẹp :

các vùng địa hình cacxtơ (địa hình đá vôi) kì thú của vùng Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, nổi tiếng với quần thể du lịch Hạ Long đã được xếp hạng là di sản thế giới, Ba Bể, Lạng Sơn, Tam Cốc - Bích Động (Ninh Bình), động Phong Nha (Quảng Bình). Ở các tỉnh phía Nam, sự kì vĩ của phong cảnh tự nhiên là do các dãy núi ăn lan ra sát biển, với địa hình đá granit, địa hình núi lửa rất đặc sắc. Hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên là nơi thu hút khách du lịch tự nhiên, du lịch sinh thái, như ở vườn quốc gia Cúc Phương, Cát Bà, Vụ Quang, Bạch Mã, Nam Cát Tiên.

Nước ta có những vùng có khí hậu tốt, thuận lợi cho việc phát triển du lịch nghỉ dưỡng trên núi như Sa Pa, Tam Đảo, Đà Lạt ; các khu nghỉ dưỡng dọc các tỉnh ven biển như Trà Cổ, Bãi Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thuận An, Mĩ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang, trên các đảo như Cát Bà, Cù lao Chàm, Côn Đảo, Phú Quốc.

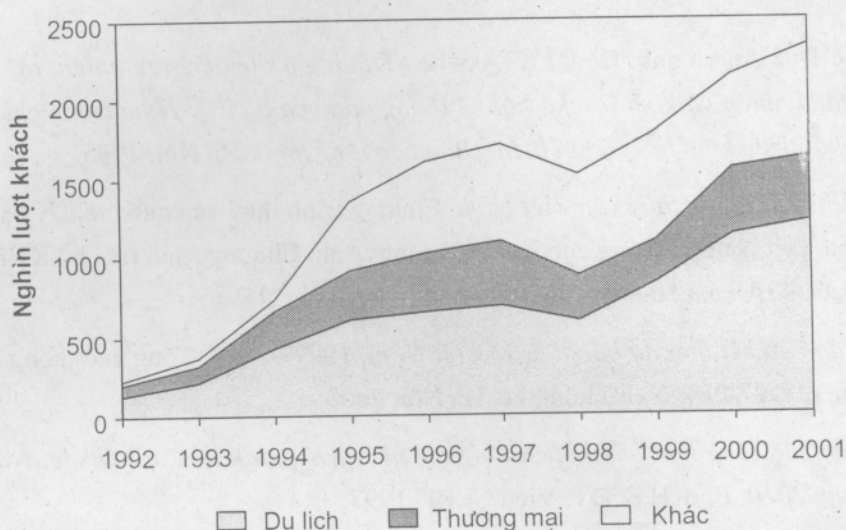
Tài nguyên du lịch nhân văn đa dạng, với các công trình lịch sử, kiến trúc, văn hoá dân gian của các dân tộc, lễ hội truyền thống, các làng nghề... Các vùng tài nguyên du lịch nhân văn phân bố với mật độ rất cao như ở cố đô Huế - di sản văn hoá thế giới, vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ. Vùng du lịch sinh thái nhân văn Tây Nguyên rất đặc sắc với văn hoá của các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn - Khơme và Nam Đảo. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ nổi tiếng với văn hoá Chămpa. Sự phát triển mới đây của kinh tế thị trường chưa làm đảo lộn, làm mất bản sắc độc đáo của văn hoá dân gian. Sự đầu tư kịp thời của Nhà nước và các địa phương đã giúp phục hồi và phát triển được phần nào nguồn tài nguyên nhân văn quý giá này.

Sự kết hợp trên lãnh thổ của các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, các cơ sở vật chất kĩ thuật cho du lịch đã tạo nên các vùng du lịch, các trung tâm du lịch chủ yếu trong nước như Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vùng phụ cận ở miền Bắc, Huế - Đà Nẵng ở miền Trung, TP Hồ Chí Minh và vùng phụ cận - Đà Lạt - Nha Trang ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

Du lịch quốc tế ở nước ta mới phát triển rõ nét từ khi chuyển sang kinh tế thị trường. Luồng khách quốc tế đến Việt Nam năm 2001 là hơn 2,3 triệu lượt người, trong đó (tính bằng nghìn lượt người) : theo mục đích du lịch là 1222, thương mại 401, thăm thân nhân 390, các mục đích khác 317. Khách đến Việt Nam chủ yếu là từ các nước trong khu vực. Nhiều nhất là khách từ Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản. Từ các nước TBCN phát triển, đáng kể có Pháp, Anh, Hoa Kì. Số Việt kiều về thăm thân nhân và tìm cơ hội đầu tư cũng chiếm khá lớn, hàng trăm nghìn lượt người mỗi năm.

Kết quả kinh doanh du lịch đã thể hiện phần nào vị thế của "ngành công nghiệp không khói" này đang tăng lên : năm 2000, ngành du lịch phục vụ 8,5 triệu số lượt khách, đem lại tổng doanh thu lên đến 9185 tỉ đồng, trong đó từ phục vụ

khách quốc tế là 4614 tỉ đồng, từ phục vụ khách nội địa là 4160 tỉ đồng, phục vụ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là 211 tỉ đồng.



Hình 45 - Khách quốc tế đến Việt Nam (nghìn lượt người)

Tuy nhiên, du lịch quốc tế ở nước ta còn gặp nhiều hạn chế do cơ sở hạ tầng còn chưa được đầu tư đồng bộ, nhất là các cơ sở vui chơi, giải trí. Điều kiện giao thông vận tải khó khăn cũng hạn chế việc thu hút du khách ở nhiều vùng có tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú ở miền núi, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ. Bối cảnh khủng hoảng tài chính khu vực cũng đặt ngành du lịch nước ta trước sức cạnh tranh ghê gớm của các nước có nền du lịch quốc tế phát triển hơn như Thái Lan, Xingapo.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích các nguồn lực để phát triển kinh tế đối ngoại của nước ta.
2. Phân tích những thành tựu và những khó khăn trong phát triển kinh tế ngoại thương của nước ta trong những năm đầu Đổi mới.
3. Phân tích đặc điểm phát triển của hoạt động hợp tác quốc tế về đầu tư ở Việt Nam trong thập kỉ qua.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đức An và nnk. Đề tài KT-03-12 - *Đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế - xã hội hệ thống đảo ven bờ Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội biển. (Báo cáo tổng hợp)*. Hà Nội, 1995.
2. *Atlas khí tượng thuỷ văn Việt Nam*. Chương trình thuỷ văn quốc tế, Uỷ ban quốc gia Việt Nam và Tổng cục Khí tượng thuỷ văn, Chương trình tiến bộ KHKT nhà nước 42A xuất bản, Hà Nội, 1994.
3. *Báo cáo kết quả dự báo dân số Việt Nam, 1999 - 2024*. Tổng cục thống kê, Dự án VIE/97/P14. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.
4. *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010*. Bộ KH & ĐT. Viện CLPT, 1997.
5. *Biển và đảo Việt Nam* (tài liệu bồi dưỡng giáo viên PTTH). Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hà Nội, 1994.
6. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường - *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1990.
7. Bộ Giao thông vận tải. *Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải Việt Nam năm 2000*. 3 tập. Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2001.
8. Tôn Thất Chiểu - *Nhìn lại tài nguyên đất với quan điểm kinh tế sinh thái*. Tạp chí Kinh tế sinh thái, số 1, 6/1995, tr. 45-48.
9. *Chú giải bản đồ sinh thái nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long*. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp. Hà Nội, 1987.
10. Nguyễn Sinh Cúc - *Nông nghiệp Việt Nam 1945 - 1995*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1995.
11. Trần Trọng Đăng Đàn - *Người Việt Nam ở nước ngoài*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
12. Phùng Ngọc Đĩnh - *Tài nguyên khoáng sản Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.

13. Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Viết Thịnh - *Dân số, tài nguyên, môi trường*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.

14. Trần Đình Gián (chủ biên), Nguyễn Trọng Điều, Vũ Tự Lập, Đặng Thu, Phạm Văn Vang, Vũ Như Vân - *Địa lí Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1990.

15. Hoàng Trung Hải - *Điện lực Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỉ XXI*. Trong "Việt Nam và hợp tác phát triển tiểu vùng Mê Công". Nxb Thế giới, Hà Nội, 2000.

16. Hội khoa học đất Việt Nam - *Đất Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, H., 2000.

17. Hội thảo quốc gia về sử dụng đất lần thứ hai. Bắc Thái, 9/1994. *Kỉ yếu Hội thảo.*

18. Ngân hàng Thế giới - *Bảo đảm năng lượng cho sự phát triển của Việt Nam : những thách thức mới đối với ngành năng lượng*. 1998.

19. Nguyễn Mạnh Hùng - *Các dự án đầu tư ở Việt Nam đến năm 2010*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2010.

20. Nguyễn Mạnh Hùng - Khuyến khích đầu tư - thương mại vào các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam. Nxb Thống kê, 2000.

21. Nguyễn Mạnh Hùng (chủ biên), Nguyễn Sinh Cúc, Hoàng Vĩnh Lê - *Thực trạng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1998.

22. Nguyễn Văn Huy - *Kể chuyện về phong tục các dân tộc Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1990.

23. Nguyễn Văn Huy (chủ biên) - *Bức tranh văn hoá các dân tộc Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.

24. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở toàn quốc 1/4/1999*. Tổng cục Thống kê, 2001. Phiên bản CD-ROM.

25. *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992 - 1993*. UBKHNN - TCTK, Hà Nội, 9-1994.

26. Khổng Diễn - *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1995.

27. *Kinh tế '98 - 99 Việt Nam & Thế giới (và các số tiếp sau 99- 2000, 2000 -2001, 2001 - 2002).* Phụ trương Thời báo Kinh tế Việt Nam.

28. *Kinh tế Việt Nam 2001.* Viện nghiên cứu quản lí kinh tế trung ương. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

29. Vũ Tự Lập - *Địa lý tự nhiên Việt Nam.* Tập I, II, III. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1978.

30. Vũ Tự Lập (chủ biên), Nguyễn Văn Âu, Nguyễn Kim Chương, Nguyễn Thục Nhu, Trịnh Sanh - *Địa lý tự nhiên Việt Nam (Phần đại cương).* ĐHSP HN I, 1995.

31. Vũ Tự Lập, Đàm Trung Phường, Ngô Đức Thịnh, Tô Ngọc Thanh, Đinh Thị Hoàng Uyên - *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng.* Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.

32. Võ Đại Lược (chủ biên) - *Chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam trong quá trình đổi mới.* Nxb KHXH, Hà Nội, 1994.

33. Bùi Xuân Lưu - *Giáo trình kinh tế ngoại thương.* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.

34. *Niên giám thống kê 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001.* Nxb Thống kê.

35. *Niên giám thống kê lao động, thương binh và xã hội 1993, 1997.* Bộ LĐ-TB-XH, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

36. *Non nước Việt Nam.* Trung tâm công nghệ thông tin du lịch, Hà Nội, 2000.

37. *Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố.* Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2001.

38. *Overview of official development assistance in Viet Nam.* UNDP, Ha Noi, December, 2001.

39. Đặng Văn Phan, Trần Văn Thông - *Địa lí kinh tế Việt Nam.* Nxb Thống kê, Hà Nội, 1995.

40. Nguyễn Viết Phổ, Vũ Văn Tuấn - *Đánh giá, khai thác và bảo vệ tài nguyên khí hậu, tài nguyên nước của Việt Nam.* Nxb KHKT, Hà Nội, 1994.

41. Trần Anh Phương - *Quan hệ giữa ngoại thương với tăng trưởng và phát triển nền kinh tế mở*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1997.

42. Đàm Trung Phường - *Đô thị Việt Nam, tập I, II*, Bộ Xây dựng, Chương trình KC.11, Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1995.

43. *Số liệu kinh tế - xã hội các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam*. Vụ tổng hợp và thông tin Tổng cục thống kê. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1998.

44. *Số liệu thống kê nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam 1976 - 1991*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1992.

45. *Số liệu thống kê nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam 1985 - 1993*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1994.

46. *Số liệu thống kê nông, lâm nghiệp, thuỷ sản Việt Nam 1975 - 2000*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.

47. *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*. Viện dân tộc học Nxb KHXH, Hà Nội, 1983.

48. Lê Quốc Sử - *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

49. Lê Bá Thảo - *Thiên nhiên Việt Nam* (in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung), Nxb KHKT, Hà Nội, 1990.

50. Lê Bá Thảo - *Việt Nam : lãnh thổ và các vùng địa lý*. Nxb Thế giới, Hà Nội, 1998.

51. Nguyễn Viết Thịnh (chủ biên), Nguyễn Thế Đống, Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Thị Sơn, Nguyễn Minh Tuệ, Phạm Tế Xuyên - *Một số vấn đề địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay*. Trường ĐHSP HN 1, 1992.

52. Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức - *Di cư giữa các tỉnh và các vùng ở Việt Nam từ giữa thập kỉ 80 đến cuối thập kỉ 90 của thế kỉ XX*. Thông báo khoa học của các trường đại học, Địa lí, Hà Nội, 2001.

53. Lê Thông, Nguyễn Viết Thịnh, Đặng Duy Lợi, Nguyễn Kim Chương - *Địa lí 12 Ban KHXH* (in lần thứ 2), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.

54. Võ Thanh Thu - *Kinh tế đối ngoại*. Nxb Thống kê, 1996.

55. *Tình hình tổng quan về viện trợ phát triển chính thức tại Việt Nam.* Báo cáo của Văn phòng UNDP tại Hà Nội, 12/1999.

56. Đoàn Thiên Tích - *Dầu khí Việt Nam.* Nxb Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2001.

57. Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc - *Khí hậu Việt Nam* (in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung), Nxb KHKT, Hà Nội, 1993.

58. Trần Ngọc Toản - *Dầu khí vững bước vào thế kỉ XXI.* Trong *"Kinh tế 2000-2001 : Việt Nam và thế giới".* Phụ trương của *"Thời báo kinh tế Việt Nam".*

59. Trần Ngọc Toản - *Dầu khí trong năm đầu thế kỉ XXI.* Trong *"Kinh tế 2001-2002 : Việt Nam và thế giới".* Phụ trương của *"Thời báo kinh tế Việt Nam".*

60. Tổng cục thống kê, VIE/95/043 - *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998.* Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.

61. Tổng điều tra dân số Việt Nam - 1989. *Phân tích kết quả điều tra mẫu.* TCTK, Hà Nội, 1991.

62. Trần Văn Trị (chủ biên) - *Tài nguyên khoáng sản Việt Nam.* Cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam, Viện nghiên cứu địa chất và khoáng sản, Hà Nội, 2000.

63. Trung tâm khảo sát và kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương. *138 giống cây trồng mới.* Nxb Nông nghiệp, 1993.

64. *Tư liệu kinh tế - xã hội 61 tỉnh và thành phố.* Vụ Tổng hợp và Thông tin, TCTK. Nxb Thống kê 1998, 1999, 2000.

65. Phan Huy Xu, Mai Phú Thanh - *Tìm hiểu địa lí kinh tế Việt Nam để giảng dạy trong nhà trường.* Nxb Giáo dục, 1998.

66. Đặng Nghiêm Vạn - *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.

67. Đặng Văn Vinh - *100 năm cao su ở Việt Nam.* Nxb Nông nghiệp, TP Hồ Chí Minh, 2000.

68. *Viet Nam : Environmental Program and Policy Priorities for a Socialist Economy in Transition.* WB, June 1995.

69. *Việt Nam - Đánh giá tổng quan ngành thuỷ lợi (Báo cáo chính)*. WB, ADB, FAO, UNDP, Viện Quy hoạch thuỷ lợi Việt Nam, 5/1996.

70. *Việt Nam : Điều tra nhân khẩu học và sức khoẻ 1997*. UBQG Dân số và Kế hoạch hoá gia đình. Hà Nội, 3/1999.

71. *Việt Nam vượt lên thử thách*. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, Hội nghị nhóm tư vấn cho các nhà tài trợ cho Việt Nam, 7-8/12/1998.

72. Việt Nam : Điều tra nhân khẩu học giữa kì 1994. *Cấu trúc dân số và cơ cấu hộ gia đình*. Nxb Thống kê, 1/1997.

MỤC LỤC

Trang

Trang

Chương V

ĐỊA LÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Chương VI

ĐỊA LÍ QUAN HỆ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập :
PHÍ CÔNG VIỆT

Trình bày bìa :
NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in :
PHÒNG SỬA BÀI (NXB GIÁO DỤC)

Chế bản tại :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

GIÁO TRÌNH ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

Mã số: 7X247T5-TTS

In 2.000 bản (05TK) khổ 16 x 24cm. Tại Công ty cổ phần in - vật tư Ba Đình Thanh Hóa
Số in: 158. Số xuất bản: 21/402 - 05. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2005.

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO BỘ MÔN ĐỊA LÍ
của Nhà xuất bản Giáo dục

1.	Thiên nhiên Việt Nam	LÊ BÁ THẢO
2.	Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam Tập 1,2,3	LÊ THÔNG (Chủ biên)
3.	Sổ tay thuật ngữ địa lí	NGUYỄN DƯỢC
4.	Sổ tay địa danh nước ngoài	NGUYỄN DƯỢC
5.	Địa lí Đông Nam Á	PHAN HUY XU
6.	Giáo dục môi trường qua môn Địa lí	NGUYỄN PHI HẠNH, ...
7.	Tài nguyên Biển Đông Việt Nam	PHÙNG NGỌC ĐĨNH
8.	Tài nguyên khoáng sản Việt Nam	PHÙNG NGỌC ĐĨNH

Bạn đọc có thể mua tại các Công ti sách – Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục: 81 Trần Hưng Đạo hoặc 57 Giảng Võ – Hà Nội; 15 Nguyễn Chí Thanh – TP. Đà Nẵng; 231 Nguyễn Văn Cừ – Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.





Giá: 17.000đ